VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGÔ AN HẠ

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN TẠI TỈNH BẾN TRE

Ngành: **Quản lý kinh tế**

Mã số: **9340410**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. Hoa Hữu Cường

2. TS. Nguyễn Bình Giang

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là nội dung công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các thông tin, số liệu, kết quả và nội dung trình bày trong luận án này là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được ai khác công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tôi cam đoan luận án được tiến hành nghiên cứu nghiêm túc và các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước được tiếp thu một cách chân thực, cẩn trọng và có trích dẫn cụ thể trong luận án.

Hà Nội, tháng năm 2026

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Ngô An Hạ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NHIÊN CỨU 14
1.1. Các nghiên cứu về kinh tế biển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển 14
1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về các ngành kinh tế biển bền vững 14
1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển 15
1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về tiêu chí và chỉ số đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển 16
1.1.4 Những xu hướng nghiên cứu chính về bền vững kinh tế biển 17
1.2. Các nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre 18
1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững tại Bến Tre 18
1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre 19
1.2.3. Hạn chế của các nghiên cứu hiện tại về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển ở Bến Tre 21
1.3. Bàn luận về các công trình đã nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu 21
Tiểu kết chương 1 23
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN 25
2.1. Khái niệm kinh tế biển 25
2.1.1. Khái niệm 25
2.1.2. Đặc điểm 26
2.1.3. Hệ thống ngành nghề kinh tế biển 28
2.2. Ba trụ cột của phát triển bền vững kinh tế biển 31
2.2.1. Khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển 31
2.2.2. Mô hình phát triển bền vững kinh tế biển 33
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển 36
2.3.1. Các yếu tố bên ngoài 36
2.3.2. Các yếu tố bên trong 39
2.3.3. Yếu tố vùng và liên kết vùng 40
2.4. Quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 41
2.4.1. Khái niệm quản lý nhà nước và quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 42

2.4.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 43
2.4.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 43
2.4.4. Vai trò của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 43
2.4.5. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển 44
2.5. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước và bài học rút ra cho tỉnh Bến Tre 53
2.5.1. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước 53
2.5.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bến Tre trong phát triển bền vững kinh tế biển 57
Tiểu kết chương 2 59
Chương 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN. 61
3.1. Phương pháp nghiên cứu của luận án..... 61
3.1.1. Phương pháp phân tích tài liệu 61
3.1.2. Phương pháp khảo sát bảng hỏi 62
3.1.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia..... 63
3.1.4. Phương pháp nghiên cứu điển hình 63
3.2. Thiết kế và quy trình nghiên cứu 63
3.2.1. Thiết kế nghiên cứu 63
3.2.2. Quy trình nghiên cứu..... 64
3.2.3. Thang đo 65
3.3. Dữ liệu 71
3.3.1. Xác định cỡ mẫu..... 72
3.3.2. Phương pháp chọn mẫu..... 74
3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp..... 83
3.4.1. Phương pháp phân tích định tính 83
3.4.2. Phương pháp phân tích định lượng 83
3.4.3. Phương pháp tổng hợp và đánh giá kết quả 84
Tiểu kết Chương 3..... 84
Chương 4. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN TẠI TỈNH BẾN TRE 86
4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre..... 86
4.1.1. Tình hình phát triển kinh tế chung của tỉnh Bến Tre 86
4.1.2. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho kinh tế biển..... 87

4.2. Các ngành kinh tế biển chính tại Bến Tre 88
4.2.1. Kinh tế hàng hải 88
4.2.2. Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản 89
4.2.3. Du lịch biển 90
4.2.4. Năng lượng biển 91
4.3. Phân tích thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre 92
4.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024 92
4.3.2. Phát triển bền vững trên trụ cột kinh tế 96
4.3.3. Phát triển bền vững trên trụ cột xã hội 103
4.3.4. Phát triển bền vững trên trụ cột môi trường 112
4.3.5. Phân tích tình huống về ba dự án điển hình 121
4.3.6. Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Bến Tre trong bối cảnh Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 124
4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre 125
4.4.1. Các yếu tố bên ngoài 125
4.4.2. Các yếu tố bên trong 127
4.5. Đánh giá thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024 128
4.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân 128
4.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân 131
Tiểu kết Chương 4 136
Chương 5. GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN CHO TỈNH BẾN TRE (TRONG BỐI CẢNH SÁP NHẬP HÌNH THÀNH KHÔNG GIAN TỈNH VĨNH LONG MỚI) 138
5.1. Bối cảnh và xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 139
5.1.1. Bối cảnh phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 139
5.2.1. Xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 143
5.2. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 145

5.2.1. Quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 145
5.2.2. Mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, giai đoạn 2025 - 2030 146
5.2.3. Phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 147
5.3. Đề xuất giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 148
5.3.1. Giải pháp về thể chế và chính sách phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 148
5.3.2. Giải pháp về huy động nguồn lực phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập 151
5.3.3. Giải pháp về khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững kinh tế biển 154
5.3.4. Giải pháp về hạ tầng và logistics biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển 156
5.3.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường biển, phục hồi hệ sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu 158
5.3.6. Nhóm giải pháp theo ngành kinh tế biển điển hình, liên kết vùng và kịch bản sáp nhập tỉnh 160
5.4. Các khuyến nghị về phía nhà nước 162
KẾT LUẬN 166
DANH MỤC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN 169
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 170

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
1	BCĐ	Ban Chỉ đạo	Steering Committee
2	BĐKH	Biến đổi khí hậu	Climate Change
3	DLB	Du lịch biển	Marine Tourism/Coastal Tourism
4	DN	Doanh nghiệp	Business
5	KH-CN	Khoa học - Công nghệ	Science and Technology
6	KT	Kinh tế	Economy
7	KTB	Kinh tế biển	Marine Economy
8	KTQT	Kinh tế quốc tế	International Economy
9	KTX	Kinh tế xanh	Green Economy
10	KT-XH	Kinh tế - xã hội	Socio-economic
11	KT-XH-MT	Kinh tế - Xã hội - Môi trường	Economic - Social - Environmental
12	MT	Môi trường	Environment
13	NNL	Nguồn nhân lực	Human Resources
14	PTBV	Phát triển bền vững	Sustainable Development
15	PTBVKTB	Phát triển bền vững kinh tế biển	Sustainable Development of the Marine Economy
16	QLKT	Quản lý kinh tế	Economic Management
17	QLNN	Quản lý nhà nước	State Management / Public Administration
18	XH	Xã hội	Society

DANH MỤC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng	Trang
Bảng 3.1	Các thang đo trong nghiên cứu	69
Bảng 3.2	Đặc điểm kinh tế - xã hội của mẫu khảo sát	78
Bảng 3.3	Thông tin về doanh nghiệp trong mẫu khảo sát	80
Bảng 4.1	Đánh giá của DN về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển	93
Bảng 4.2	Đánh giá người dân về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển	95
Bảng 4.3	Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả kinh tế biển	98
Bảng 4.4	Đánh giá của người dân về hiệu quả kinh tế biển	100
Bảng 4.5	Đánh giá của doanh nghiệp về trách nghiệm xã hội	105
Bảng 4.6	Đánh giá của người dân về trách nghiệm xã hội	107
Bảng 4.7	Đánh giá của doanh nghiệp về phát triển bền vững trên trụ cột môi trường	114
Bảng 4.8	Đánh giá người dân về phát triển bền vữ ng trên trụ cột môi trường	116
Bảng 4.9	Tóm tắt Hạn chế - Nguyên nhân - Giải pháp	134

DANH MỤC HÌNH

Số hiệu	Tên hình	Trang
Hình 1.1	Khung phân tích của luận án	11

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Biển và vùng ven biển có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao vị thế chiến lược của quốc gia. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu đến năm 2030 các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 6-8% GDP cả nước, đồng thời kinh tế của các tỉnh, thành phố ven biển đóng góp khoảng 65-70% GDP quốc gia [10]. Tuy nhiên, trong bối cảnh suy thoái tài nguyên biển, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu (BĐKH), yêu cầu đặt ra không chỉ là phát triển kinh tế biển (PTKTB) theo hướng mở rộng quy mô, mà quan trọng hơn là phải bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định sinh kế của cộng đồng ven biển.

Về phương diện đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với phát triển kinh tế biển đã từng bước được hình thành và hoàn thiện. Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt là văn kiện đầu tiên thể hiện tư duy chiến lược của Đảng đối với lĩnh vực này, song chưa đặt ra yêu cầu phát triển bền vững. Tiếp đó, Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã xác lập mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, tuy vấn đề bền vững chưa được nhấn mạnh rõ nét trong bối cảnh thời điểm ban hành.

Trước thực tế Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của BĐKH và nước biển dâng, từ đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Đảng và Nhà nước đã chuyển mạnh tư duy sang phát triển bền vững. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, cùng với Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị, đã tạo nền tảng quan trọng cho việc lồng ghép yêu cầu bền vững trong các chiến lược phát triển, trong đó có kinh tế biển [c][d]. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 36-NQ/TW đã chính thức xác lập phát triển bền

vững KTB như một định hướng chiến lược lâu dài. Các quan điểm này đã được Chính phủ cụ thể hóa thông qua nhiều nghị quyết và chương trình hành động, tiêu biểu là Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW.

Mặc dù định hướng chiến lược về phát triển bền vững kinh tế biển (PTBVKTB) đã được xác lập ở cấp quốc gia, quá trình triển khai trong thực tiễn địa phương vẫn đang đặt ra nhiều mâu thuẫn và thách thức. Ở nhiều tỉnh ven biển, trong đó có các địa phương thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, quá trình phát triển kinh tế biển thường phải đối mặt với sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ hệ sinh thái, giữa mở rộng nuôi trồng thủy sản và rủi ro môi trường, cũng như giữa tăng trưởng quy mô kinh tế và chất lượng sinh kế của cộng đồng ven biển. Nếu không có các cơ chế quản lý và điều tiết phù hợp, phát triển kinh tế biển dễ rơi vào tình trạng khai thác quá mức tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học và gia tăng các vấn đề xã hội trong dài hạn.

Trong bối cảnh đó, tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập) là một trường hợp điển hình cần được nghiên cứu. Với khoảng 65 km bờ biển và vùng biển rộng khoảng 7.300 km² ở hạ lưu sông Mekong, địa phương này có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển. Các ngành chủ lực như nuôi trồng thủy sản với diện tích 47.800 ha, sản lượng đạt 313,36 nghìn tấn năm 2024 (tăng 5,55%)[164]; chế biến thủy sản đạt khoảng 150.000 tấn/năm, xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU; cùng với du lịch sinh thái biển đã đóng góp khoảng 33,79% GRDP của tỉnh [31]. Những sản phẩm đặc trưng như tôm thẻ chân trắng, cá tra, nghêu và cua biển đã tạo được vị thế trên thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế biển tại địa phương cũng bộc lộ nhiều vấn đề đáng quan ngại. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên đang suy giảm do khai thác quá mức; du lịch biển phát triển chậm do hạn chế về hạ tầng và dịch vụ; xâm nhập mặn ảnh hưởng đến khoảng 20.000 ha đất nông nghiệp trong giai đoạn 2019-2020; tình trạng ô nhiễm rác thải nhựa với khối lượng ước tính 1.500-2.000 tấn mỗi năm đang gây sức ép lớn lên hệ sinh thái biển [170]. Những vấn đề này cho thấy mâu thuẫn ngày càng rõ giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế biển với yêu cầu bảo vệ môi trường và duy trì sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển. Trong khi đó, mặc dù địa phương đã bước đầu định hướng phát triển các ngành kinh tế biển xanh như năng lượng tái tạo với các dự án điện gió tại Bình

Đại (310 MW) và Thạnh Phú (400 MW), quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức[209].

Bên cạnh những vấn đề thực tiễn, các nghiên cứu khoa học về phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương hiện vẫn còn những hạn chế nhất định. Phần lớn các công trình trước đây tập trung vào phân tích tiềm năng kinh tế biển, đánh giá nguồn lợi tài nguyên hoặc đề xuất các giải pháp phát triển ngành cụ thể như thủy sản, du lịch hay năng lượng. Các nghiên cứu tiếp cận theo góc độ quản lý kinh tế, đặc biệt là nghiên cứu tích hợp ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường (KT-XH-MT) trong một khung phân tích thống nhất ở cấp địa phương, còn tương đối ít. Bên cạnh đó, hệ thống tiêu chí và bộ chỉ số đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh vẫn chưa được xây dựng một cách đầy đủ và phù hợp với điều kiện đặc thù của các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đây chính là khoảng trống khoa học cần được tiếp tục nghiên cứu và làm rõ.

Đặc biệt, trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, khi Bến Tre được sáp nhập với các địa phương lân cận như Vĩnh Long và Trà Vinh để hình thành tỉnh Vĩnh Long (mới), không gian phát triển kinh tế của khu vực sẽ có những thay đổi đáng kể. Trong cấu trúc phát triển mới đó, khu vực ven biển Bến Tre (trước sáp nhập) tiếp tục giữ vai trò là cửa ngõ biển và là khu vực động lực cho phát triển kinh tế biển của tỉnh mới. Do đó, nghiên cứu phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre không chỉ có ý nghĩa đối với một địa phương ven biển cụ thể, mà còn góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập cũng như trong chiến lược phát triển kinh tế biển của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ góc độ quản lý kinh tế, phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là vấn đề khai thác hiệu quả các tiềm năng và lợi thế tự nhiên, mà còn là quá trình thiết kế và tổ chức thực thi các chính sách nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi phải xây dựng một khung quản lý kinh tế phù hợp, trong đó chính quyền địa phương giữ vai trò trung tâm trong việc điều tiết nguồn lực, tổ chức không gian phát triển, nâng cao hiệu lực thực thi chính sách và tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống kinh tế trước các tác động của biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn và khoảng trống nghiên cứu nêu trên, việc nghiên cứu đề tài ***"Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre"*** có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về quản lý phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương, mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, đồng thời có giá trị tham khảo đối với các địa phương ven biển có điều kiện tương đồng.

2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

** Mục tiêu chung:*

Hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương; trên cơ sở đó đề xuất quan điểm và hệ thống giải pháp quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre (cũ), đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh sau khi tổ chức lại đơn vị hành chính, gắn với Vĩnh Long và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

** Mục tiêu cụ thể:*

1. Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ quản lý kinh tế; xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương.

2. Phân tích kinh nghiệm quản lý và phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong và ngoài nước, từ đó rút ra bài học tham khảo cho tỉnh Bến Tre trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

3. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường; xác định các yếu tố ảnh hưởng, những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình phát triển bền vững kinh tế biển của địa phương.

4. Đề xuất quan điểm, định hướng và hệ thống giải pháp quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đồng thời góp phần định hướng phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh sau sáp nhập, tăng cường liên kết vùng với Vĩnh Long và các địa phương ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

** Câu hỏi tổng quát*:

Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre cần được tổ chức và quản lý như thế nào để bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu và tái cấu trúc không gian phát triển vùng?

** Câu hỏi cụ thể:*

1. Cơ sở lý luận về phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương cần được tiếp cận như thế nào dưới góc độ quản lý kinh tế?
2. Thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre hiện nay như thế nào xét trên ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường?
3. Những yếu tố nào đang ảnh hưởng đến quá trình phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre?
4. Những hạn chế trong phát triển kinh tế biển của Bến Tre hiện nay bắt nguồn từ đâu, đặc biệt dưới góc độ quản lý và thực thi chính sách?
5. Cần có những quan điểm và giải pháp quản lý kinh tế nào để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre trong bối cảnh liên kết vùng và mở rộng không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính?

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết về phát triển bền vững và quản lý kinh tế biển, luận án đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

** Giả thuyết 1:* Phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương phụ thuộc vào sự kết hợp hài hòa giữa ba trụ cột: hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường biển.

** Giả thuyết 2:* Các yếu tố về nguồn lực, khoa học - công nghệ (KH-CN), cơ sở hạ tầng và chất lượng quản trị nhà nước có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ phát triển bền vững kinh tế biển của địa phương.

** Giả thuyết 3:* Những hạn chế trong phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre hiện nay chủ yếu xuất phát từ hạn chế về thể chế quản lý, hạ tầng kinh tế biển, trình độ công nghệ và năng lực liên kết vùng.

** Giả thuyết 4:* Nếu các giải pháp về hoàn thiện thể chế quản lý, phát triển hạ tầng kinh tế biển, ứng dụng KH-CN, tăng cường bảo vệ môi trường và thúc đẩy liên

kết vùng được thực hiện đồng bộ thì phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Vĩnh Long (mới) sẽ chuyển dịch theo hướng bền vững hơn.

2.4. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Nhiệm vụ 1: Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến KTB và PTBV, xác định bối cảnh mới của PTBVKTB, từ đó xây dựng khung phân tích cho nghiên cứu;

Nhiệm vụ 2: Khảo sát, thu thập dữ liệu và ý kiến chuyên gia về PTBVKTB tại Bến Tre;

Nhiệm vụ 3: Phân tích thực trạng phát triển KTB tại tỉnh Bến Tre (cũ) trong thời gian qua, làm rõ những đặc điểm nổi bật cũng như những vấn đề còn tồn tại trong quá trình phát triển;

Nhiệm vụ 4: Đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy PTBVKTB Bến Tre phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH của tỉnh Vĩnh Long (mới) trong bối cảnh hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống chính sách và hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre, bao gồm quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách; cùng các yếu tố tác động chủ yếu đến hiệu quả quản lý như nguồn lực, thể chế, hạ tầng, khoa học - công nghệ và sự tham gia của cộng đồng ven biển.

Luận án tiếp cận kinh tế biển trước hết như một đối tượng quản lý của Nhà nước ở cấp tỉnh, trong đó trọng tâm phân tích là vai trò của chính quyền địa phương trong điều tiết phát triển bền vững các ngành kinh tế biển thông qua các công cụ quản lý kinh tế như quy hoạch, chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực, bảo vệ môi trường và tổ chức không gian phát triển biển.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận

** Phạm vi nghiên cứu về thời gian*

Luận án giới hạn thời gian nghiên cứu là 6 năm từ 2019 (năm bắt đầu thực hiện Nghị quyết 36 vì nghị quyết này ban hành cuối 2018) tới 2024. Thời gian 6 năm này đủ để có các văn bản thể hiện chính sách về PTBVKTB, đủ thời gian quan sát.

Khi phỏng vấn và khảo sát bằng bảng hỏi, các chuyên gia và đáp viên cũng được yêu cầu nêu ý kiến, cảm nhận về sáu năm này.

Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2025, với các giai đoạn cụ thể:

- *Giai đoạn 1,* từ tháng 1/2023 - 6/2023: Tổng quan tài liệu, xây dựng khung lý thuyết và hoàn thiện đề cương nghiên cứu. Giai đoạn này bao gồm phân tích các tài liệu trong và ngoài nước về KTB bền vững, đồng thời khảo sát sơ bộ thực trạng tại Bến Tre.

- *Giai đoạn 2,* từ tháng 7/2023 - 12/2024: Thu thập dữ liệu chính thức thông qua nghiên cứu thực địa. Từ tháng 7/2023 - 12/2023, tiến hành khảo sát định lượng với 500 hộ dân và doanh nghiệp, tập trung vào mùa cao điểm của các hoạt động KTB. Từ tháng 1/2024 - 6/2024, thực hiện phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia và phân tích 3 tình huống điển hình. Từ tháng 7/2024 - 12/2024, thu thập dữ liệu bổ sung, cập nhật số liệu thống kê, theo dõi chính sách phát triển KTB và phỏng vấn chuyên gia (tháng 11/2024 - 12/2024).

- *Giai đoạn 3,* từ tháng 1/2025 - 6/2025: Phân tích dữ liệu, viết bản thảo và hoàn thiện luận án.

Khung thời gian này đảm bảo theo dõi biến động của hoạt động KTB qua các mùa vụ, đồng thời cung cấp dữ liệu cập nhật để đưa ra khuyến nghị chính sách phù hợp cho giai đoạn 2025 - 2030 của tỉnh Bến Tre.

Về phạm vi thời gian, luận án lựa chọn giai đoạn 2019-2024 để phân tích và đánh giá thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển. Việc lựa chọn khoảng thời gian này xuất phát từ một số cơ sở chủ yếu sau.

Thứ nhất, đây là giai đoạn triển khai mạnh mẽ Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương. Sau khi nghị quyết được ban hành năm 2018, các địa phương ven biển, trong đó có tỉnh Bến Tre, đã xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững. Vì vậy, giai đoạn từ năm 2019 trở đi phản ánh rõ nét quá trình triển khai các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế biển trong thực tiễn quản lý địa phương.

Thứ hai, đây là giai đoạn kinh tế biển của tỉnh Bến Tre có nhiều biến động đáng chú ý do tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, dịch bệnh thủy sản và sự thay đổi của thị trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Những biến động này vừa tạo ra thách thức, vừa thúc đẩy địa phương điều chỉnh chính sách và mô hình phát triển kinh tế biển theo hướng thích ứng và bền vững hơn.

Thứ ba, giai đoạn 2019 - 2024 cũng là khoảng thời gian có hệ thống số liệu thống kê tương đối đầy đủ và cập nhật, bảo đảm tính tin cậy cho việc phân tích, đánh giá và so sánh các xu hướng phát triển kinh tế biển của địa phương. Do đó, việc lựa chọn khoảng thời gian này giúp phản ánh tương đối toàn diện bức tranh phát triển kinh tế biển trong bối cảnh mới của Việt Nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

** Phạm vi nghiên cứu về không gian*

Luận án giới hạn nghiên cứu PTBVKTB chỉ ở vùng biển của tỉnh Bến Tre cũ, tuy nhiên các giải pháp sẽ cho Vĩnh Long mới. Riêng dữ liệu sơ cấp chỉ khảo sát ở vùng biển của Bến Tre cũ bao gồm các địa điểm trọng tâm bao gồm: (1) Huyện Ba Tri: Các xã Thừa Đức, Thạnh Trị, Bình Thắng (nổi bật với nuôi tôm công nghiệp) và Khu bảo tồn biển An Thủy; các xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận (phát triển nghề đánh bắt hải sản và nuôi ngao); (2) Huyện Thạnh Phú: Các xã An Thủy, Thạnh Hải (tiềm năng du lịch biển và các dự án điện gió ngoài khơi).

Đối với dữ liệu thứ cấp, luận án thu thập dữ liệu tại các cơ quan quản lý như như UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các cảng cá, bến cá, chợ hải sản, khu neo đậu tàu thuyền và cơ sở chế biến thủy sản dọc ven biển cũng là địa điểm khảo sát chính.

Việc lựa chọn đa dạng các địa điểm nhằm đảm bảo tính đại diện, toàn diện, phản ánh đầy đủ thực trạng PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre.

Về phạm vi không gian nghiên cứu, luận án lựa chọn tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập) làm địa bàn nghiên cứu điển hình cho phát triển bền vững kinh tế biển. Việc lựa chọn địa phương này xuất phát từ các lý do chủ yếu sau.

Thứ nhất, Bến Tre là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long với đường bờ biển dài khoảng 65 km và vùng biển rộng hơn 7.000 km², có nhiều tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển như nuôi trồng và khai thác thủy sản, chế biến thủy sản, du lịch sinh thái biển, năng lượng tái tạo và dịch vụ hậu cần nghề cá. Kinh

tế biển đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, góp phần tạo việc làm và sinh kế cho một bộ phận lớn dân cư ven biển.

Thứ hai, Bến Tre là một trong những địa phương chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu sông Mekong. Các thách thức về suy giảm nguồn lợi thủy sản, ô nhiễm môi trường biển, rủi ro sinh kế của cộng đồng ven biển đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững. Vì vậy, Bến Tre là một trường hợp nghiên cứu tiêu biểu để phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, trong bối cảnh sắp xếp và tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Bến Tre được đặt trong khả năng sáp nhập với các tỉnh lân cận như Vĩnh Long và Trà Vinh để hình thành một đơn vị hành chính mới có quy mô lớn hơn. Khi đó, không gian phát triển kinh tế biển của khu vực sẽ được mở rộng và gắn kết chặt chẽ hơn với hệ thống kinh tế nội vùng. Do đó, việc nghiên cứu phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre không chỉ có ý nghĩa đối với địa phương trước khi sáp nhập mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập.

** Phạm vi nghiên cứu về nội dung*

Việc lựa chọn các nội dung nghiên cứu trong luận án xuất phát từ cách tiếp cận của chuyên ngành quản lý kinh tế, theo đó kinh tế biển không được xem xét đơn thuần như tập hợp các hoạt động sản xuất - kinh doanh trên biển, mà trước hết là đối tượng quản lý của Nhà nước ở cấp tỉnh, chịu sự điều tiết của hệ thống chính sách, công cụ quản lý và cơ chế tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, luận án tập trung vào các nhóm ngành kinh tế biển chủ lực của tỉnh Bến Tre gồm nuôi trồng, khai thác thủy hải sản; du lịch biển và dịch vụ hậu cần cảng biển; năng lượng tái tạo từ biển, bởi đây là những lĩnh vực có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và sinh kế cộng đồng ven biển, chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đồng thời chịu sự quản lý, điều tiết rõ nét của chính quyền địa phương thông qua quy hoạch, chính sách đầu tư, bảo vệ môi trường và tổ chức sản xuất. Việc giới hạn phạm vi nghiên cứu vào các ngành này cho phép luận án đi sâu phân tích hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế biển trong những lĩnh vực có ý nghĩa thực tiễn cao nhất tại địa phương, trong khi một số ngành khác theo

phân loại của OECD, UNDP và các nghị quyết của Đảng không được đưa vào do chưa hình thành rõ nét tại Bến Tre (cũ) và tỉnh Vĩnh Long mới.

Luận án tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển như một quá trình quản trị phát triển, trong đó trọng tâm phân tích là vai trò của chính quyền tỉnh trong hoạch định, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách; đánh giá mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của các công cụ quản lý kinh tế đối với việc điều tiết nguồn lực, tổ chức không gian kinh tế biển, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Theo đó, luận án giới hạn tiếp cận phát triển bền vững trên ba trụ cột KT-XH-MT; các trụ cột mở rộng như văn hóa và an ninh tuy có ý nghĩa trong lý luận hiện nay nhưng không được đưa vào phạm vi nghiên cứu nhằm bảo đảm tính tập trung và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của ngành quản lý kinh tế.

4. Cách tiếp cận nghiên cứu và khung phân tích của luận án

Luận án được thực hiện trên cơ sở cách tiếp cận của chuyên ngành quản lý kinh tế, trong đó trọng tâm là nghiên cứu chính sách PTBVKTB ở cấp tỉnh. Theo cách tiếp cận này, kinh tế biển không chỉ được xem xét như tập hợp các hoạt động sản xuất - kinh doanh trên biển và ven biển, mà trước hết là đối tượng quản lý của Nhà nước, chịu sự chi phối của hệ thống chủ trương, chính sách, công cụ quản lý và cơ chế điều hành nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Luận án tập trung phân tích vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và điều chỉnh các chính sách PTBVKTB; đánh giá mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của các chính sách đó trong bối cảnh BĐKH, hội nhập kinh tế quốc tế và tái cơ cấu không gian phát triển biển.

Trên nền tảng cách tiếp cận quản lý kinh tế, luận án vận dụng cách tiếp cận hệ thống và tổng thể, dựa trên lý thuyết phát triển bền vững với ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, PTBVKTB được xem là một hệ thống mở, trong đó các ngành kinh tế biển, cộng đồng dân cư ven biển, tài nguyên - môi trường biển và thể chế quản lý có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau, đồng thời liên kết với hệ thống kinh tế quốc gia và khu vực. Việc phân tích PTBVKTB vì thế không tách rời từng yếu tố riêng lẻ, mà đặt trong chỉnh thể thống nhất, nhằm làm rõ các mối quan hệ giữa khai thác và bảo tồn tài nguyên, giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, giữa phát triển kinh tế với bảo đảm sinh kế và công bằng xã hội.

Cơ sở của cách tiếp cận là phép biện chứng duy vật, nhấn mạnh tính khách quan, mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển không ngừng của các hiện tượng KT-XH. Phép biện chứng duy vật cho phép luận án nhận diện và phân tích các mâu thuẫn nội tại trong quá trình phát triển KTB, đặc biệt là mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng trưởng nhanh với yêu cầu bảo vệ môi trường biển, giữa khai thác tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái, từ đó làm rõ tính tất yếu của việc lựa chọn con đường PTBV.

Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng cách tiếp cận đa ngành như một phương thức hỗ trợ cho cách tiếp cận quản lý kinh tế. Các tri thức của kinh tế học, sinh thái học, xã hội học và quản lý công được kết hợp nhằm phân tích toàn diện các khía cạnh của PTBVKTB, làm rõ tác động qua lại giữa chính sách kinh tế, điều kiện môi trường tự nhiên và yếu tố xã hội - cộng đồng. Cách tiếp cận này giúp nâng cao tính toàn diện và chiều sâu khoa học của luận án, đồng thời bảo đảm các đề xuất chính sách có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế biển tại địa phương.

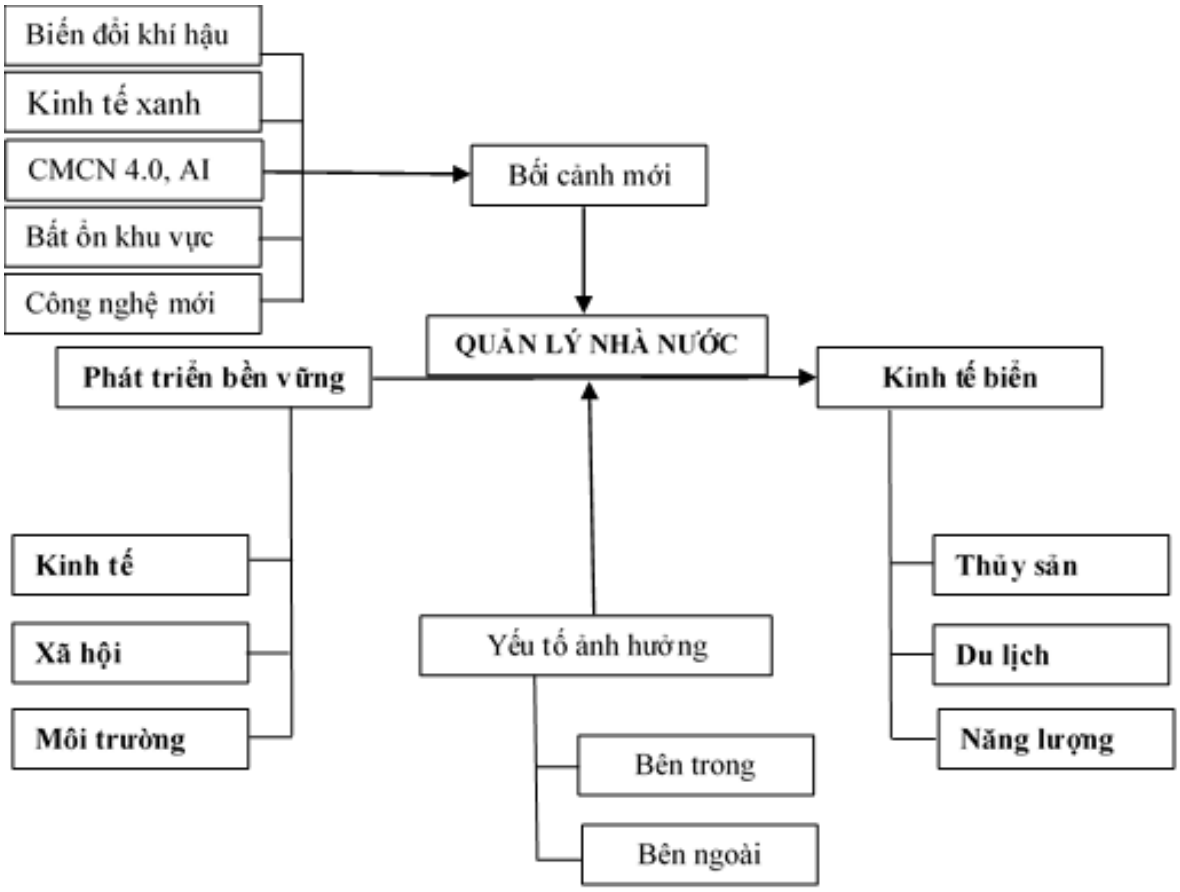

Hình 1.1. **Khung phân tích của luận án**

Trên cơ sở cách tiếp cận quản lý kinh tế kết hợp tiếp cận hệ thống và phát triển bền vững, luận án xây dựng khung phân tích PTBVKTB như một hệ thống mở, trong

đó kinh tế biển được đặt trong mối quan hệ tương tác giữa ba trụ KT-XH-MT và chịu sự điều tiết trung tâm của hệ thống chính sách.

Khung phân tích xác định các ngành kinh tế biển chủ yếu của tỉnh Bến Tre gồm thủy sản, du lịch biển và năng lượng biển là các hợp phần cốt lõi tạo ra tăng trưởng kinh tế, việc làm và sinh kế cho cộng đồng ven biển. Kết quả phát triển của các ngành này được đánh giá thông qua mức độ đạt được các mục tiêu bền vững trên ba phương diện: hiệu quả kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường biển.

Các kết quả PTBVKTB chịu tác động đồng thời của hai nhóm yếu tố ảnh hưởng. Nhóm yếu tố bên trong bao gồm điều kiện tự nhiên địa phương, cơ cấu ngành kinh tế biển, chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và năng lực quản lý nhà nước. Nhóm yếu tố bên ngoài bao gồm biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế quốc tế, xu hướng kinh tế xanh, tiến bộ khoa học - công nghệ và những biến động khu vực. Các yếu tố này tác động qua lại, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với quá trình phát triển bền vững kinh tế biển.

Trong khung phân tích, chính sách được xem là biến trung tâm, giữ vai trò điều phối mối quan hệ giữa các ngành kinh tế biển, các trụ cột bền vững và các yếu tố ảnh hưởng. Thông qua việc xây dựng, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách, chính quyền địa phương tác động trực tiếp đến định hướng phát triển ngành, phân bổ nguồn lực, bảo vệ môi trường và bảo đảm sinh kế cộng đồng.

Bên cạnh đó, khung phân tích đặt PTBVKTB trong bối cảnh mới gồm biến đổi khí hậu, kinh tế xanh, cách mạng công nghiệp 4.0 và bất ổn khu vực, nhằm làm rõ yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển từ khai thác tài nguyên theo chiều rộng sang phát triển dựa trên hiệu quả, đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng.

Trên cơ sở khung phân tích này, luận án tiến hành đánh giá thực trạng PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024, làm rõ các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển cho Bến Tre (cũ) và tỉnh Vĩnh Long mới trong giai đoạn tiếp theo.

5. Đóng góp mới và ý nghĩa khoa học của luận án

Thứ nhất, về lý luận, luận án xây dựng khung phân tích phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh theo cách tiếp cận quản lý kinh tế, tích hợp ba trụ cột KT-XH-MT với các yếu tố đặc thù như biến đổi khí hậu, kinh tế xanh và năng lực quản lý nhà

nước. Khung phân tích này làm rõ vai trò trung tâm của chính sách trong điều phối phát triển kinh tế biển, góp phần bổ sung cách tiếp cận PTBVKTB phù hợp với bối cảnh các tỉnh ven biển Việt Nam.

Thứ hai, về phương pháp, luận án phát triển bộ tiêu chí đánh giá PTBVKTB ở cấp địa phương trên cơ sở kết hợp định lượng và định tính, phản ánh đồng thời hiệu quả kinh tế, tác động xã hội và mức độ bảo vệ môi trường biển, qua đó cung cấp công cụ tham khảo cho đánh giá và giám sát phát triển bền vững kinh tế biển ở các địa phương ven biển.

Thứ ba, về thực tiễn, thông qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024, luận án làm rõ những kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong quản lý phát triển bền vững kinh tế biển, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp quản lý kinh tế có tính khả thi cho Bến Tre (cũ) và tỉnh Vĩnh Long mới trong bối cảnh tái cấu trúc không gian phát triển vùng.

6. Kết cấu của luận án

Kết cấu của luận án, ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung luận án gồm có 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững kinh tế biển

Chương 3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu của luận án

Chương 4. Thực trạng phát triển kinh bền vững tế biển tại tỉnh Bến Tre

Chương 5. Giải pháp và khuyến nghị phát triển bền vững kinh tế biển cho tỉnh Bến Tre (trong bối cảnh sáp nhập hình thành không gian tỉnh Vĩnh long mới)

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu về kinh tế biển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về các ngành kinh tế biển bền vững

Các nghiên cứu về kinh tế biển (KTB) trên thế giới cho thấy chưa có sự thống nhất tuyệt đối về phạm vi và cấu trúc ngành của KTB, song nhìn chung đều tiếp cận theo hướng tập hợp các ngành kinh tế gắn trực tiếp hoặc gián tiếp với không gian biển và ven biển, trong đó yếu tố bền vững ngày càng được nhấn mạnh. Phần lớn các nghiên cứu phân loại KTB thành các nhóm ngành cốt lõi như: (i) khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; (ii) vận tải biển và dịch vụ cảng; (iii) du lịch biển và ven biển; (iv) khai thác năng lượng và tài nguyên biển; (v) các dịch vụ hỗ trợ và công nghiệp liên quan đến biển.

Trong nhóm vận tải biển và logistics, nhiều nghiên cứu tiếp cận theo hướng giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Vergara và cộng sự (2012) đánh giá tiềm năng giảm phát thải CO_2 trong vận tải biển toàn cầu thông qua các giải pháp công nghệ và quản lý, cho rằng việc tối ưu hóa nhiệm vụ vận hành, giảm sức cản thân tàu, đổi mới động cơ và sử dụng nhiên liệu thay thế có thể giúp giảm tới 1,67 $GtCO_2$ mỗi năm vào năm 2050. Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của công nghệ trong việc kéo dài vòng đời động cơ và giảm tác động môi trường của ngành vận tải biển, qua đó tiếp cận vận tải biển như một ngành kinh tế biển bền vững [216].

Năng lượng tái tạo biển là lĩnh vực nhận được sự quan tâm ngày càng lớn trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng toàn cầu. Agarwala (2021) đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam đối với phát triển điện gió ngoài khơi, coi đây là ngành kinh tế biển mới có tiềm năng lớn về kinh tế và đóng góp vào ứng phó với biến đổi khí hậu, song vẫn tồn tại nhiều hạn chế về chính sách, hạ tầng, nhân lực và vấn đề chủ quyền biển đảo [53]. Ở góc độ rộng hơn, phân tích các dạng năng lượng tái tạo biển như gió, sóng và thủy triều, đồng thời chỉ ra rằng dù mang lại lợi ích kinh tế dài hạn, các dự án này vẫn có thể gây tác động đến hệ sinh thái biển nếu thiếu quy hoạch và đánh giá môi trường phù hợp [84]. Các nghiên cứu gần đây của Cui và Zhao (2022) và Majumder và cộng sự (2024) tiếp tục khẳng định năng lượng tái tạo biển là một trụ

cột của KTB bền vững, nhưng cần được đặt trong khuôn khổ quản trị tổng hợp, gắn với bảo tồn sinh thái và lợi ích xã hội [50].

Du lịch biển và ven biển cũng được nhiều nghiên cứu coi là ngành kinh tế biển có khả năng tạo giá trị gia tăng cao, song đồng thời dễ gây tổn thương môi trường nếu phát triển thiếu kiểm soát. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng mô hình du lịch biển bền vững cần gắn với bảo tồn hệ sinh thái, hạn chế xây dựng quá mức, bảo vệ văn hóa bản địa và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương. Cách tiếp cận này phân biệt rõ giữa du lịch biển theo hướng khai thác ngắn hạn và du lịch biển bền vững, nhấn mạnh chất lượng tăng trưởng thay vì quy mô tuyệt đối.

Nhìn chung, các nghiên cứu về ngành KTB cho thấy xu hướng dịch chuyển từ cách tiếp cận phát triển theo ngành đơn lẻ sang tiếp cận liên ngành và hệ thống, trong đó mỗi ngành kinh tế biển đều được đánh giá không chỉ ở đóng góp kinh tế mà còn ở tác động xã hội và môi trường.

1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển

Các nghiên cứu về PTBVKTB trên thế giới ngày càng nhấn mạnh sự khác biệt căn bản giữa phát triển KTB theo chiều rộng và PTBVKTB. Trong khi phát triển KTB không bền vững chủ yếu tập trung vào khai thác tối đa tài nguyên biển nhằm đạt tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, thì PTBVKTB đặt trọng tâm vào cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường biển và đảm bảo công bằng xã hội cho cộng đồng ven biển.

Tại Trung Quốc, Zhang và cộng sự (2004) coi PTBVKTB là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển quốc gia, trong đó khai thác tài nguyên biển phải gắn với bảo vệ môi trường và liên kết chặt chẽ với phát triển kinh tế đất liền. Nghiên cứu này phân tích các ngành như thủy sản, cảng biển, dầu khí ngoài khơi và du lịch ven biển, đồng thời nhấn mạnh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển giữa các vùng ven biển, từ đó yêu cầu các mô hình phát triển KTB linh hoạt theo vùng [243].

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác nhấn mạnh vai trò của tài chính và thể chế trong PTBVKTB. Các nghiên cứu cho rằng dù đại dương cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu cho nhân loại, song thiếu hụt nguồn lực tài chính đang cản trở việc giám sát và quản lý bền vững [228]. Việc huy động các công cụ tài chính, thúc

đẩy hợp tác công - tư và tạo môi trường đầu tư thuận lợi được xem là điều kiện then chốt để chuyển đổi sang KTB bền vững [228].

Trong bối cảnh chuyển dịch sang kinh tế xanh, Loe (2023) khẳng định kinh tế xanh là công cụ quan trọng hỗ trợ PTBVKTB thông qua giảm phát thải, cải thiện sức khỏe cộng đồng và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu [104]. Các nghiên cứu thực nghiệm tại Trung Quốc như của Ni và Quan (2023) cho thấy dù KTB có tốc độ tăng trưởng nhanh, song vẫn tồn tại nhiều bất cập về cơ cấu ngành, phân bổ nguồn lực và năng lực đổi mới công nghệ, đòi hỏi cách tiếp cận bền vững hơn [137].

Gần đây, các nghiên cứu tiếp cận PTBVKTB thông qua phát triển tài chính và công nghệ số. Meng và cộng sự (2024) cũng như Sun và cộng sự (2024) chỉ ra rằng phát triển tài chính có thể thúc đẩy tăng trưởng chất lượng cao của KTB, song tác động có sự khác biệt lớn giữa các vùng và chịu ảnh hưởng của trình độ công nghệ và mức độ số hóa [115]. Fang và cộng sự (2024) bổ sung góc nhìn rằng công nghệ số không chỉ nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn góp phần giảm bất bình đẳng vùng và thúc đẩy KTB xanh [63].

Tại Việt Nam, các nghiên cứu như của Phong Hoang và cộng sự (2019) cho thấy tăng trưởng kinh tế biển và phát triển xã hội trong giai đoạn vừa qua đã gây áp lực đáng kể lên môi trường biển, phản ánh rõ sự khác biệt giữa tăng trưởng KTB và PTBVKTB. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh rằng nếu không cải thiện năng suất, công nghệ và quản trị môi trường, phát triển KTB sẽ vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái [80].

1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về tiêu chí và chỉ số đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển

Một nội dung quan trọng trong các nghiên cứu về PTBVKTB là xây dựng hệ tiêu chí và chỉ số đánh giá. Các nghiên cứu quốc tế nhìn chung tiếp cận PTBVKTB dựa trên ba nhóm tiêu chí cơ bản, bao gồm: (i) kinh tế, phản ánh tăng trưởng, cơ cấu ngành và hiệu quả đầu tư; (ii) xã hội, thể hiện qua việc làm, thu nhập, phúc lợi cộng đồng và mức độ công bằng xã hội; và (iii) môi trường, tập trung vào chất lượng môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, kiểm soát phát thải và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển [137].

Trên cơ sở hệ tiêu chí này, nhiều nghiên cứu đã vận dụng các phương pháp định lượng như phương pháp entropy, phân tích bao dữ liệu (DEA), mô hình hồi quy và xây dựng chỉ số tổng hợp để đo lường mức độ bền vững của KTB ở các cấp độ khác nhau. Đồng thời, các phương pháp định tính cũng được kết hợp nhằm phản ánh những yếu tố khó lượng hóa như sự tham gia của cộng đồng, chất lượng thể chế, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực điều phối chính sách. Xu hướng chung của các nghiên cứu gần đây là mở rộng hệ tiêu chí đánh giá theo hướng tích hợp các yếu tố mới như biến đổi khí hậu, đổi mới khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và kinh tế xanh, qua đó phản ánh đầy đủ hơn yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và khủng hoảng môi trường [63][64].

Tại Việt Nam, hệ tiêu chí đánh giá PTBVKTB hiện vẫn chưa được chuẩn hóa và chủ yếu mang tính định hướng. Các nghiên cứu trong nước thường kế thừa khung phát triển bền vững chung, áp dụng cho KTB thông qua các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, song chưa phản ánh đầy đủ những đặc thù của các tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long [81]. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu quan trọng đặt ra yêu cầu cần xây dựng hệ tiêu chí đánh giá PTBVKTB phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn địa phương, làm cơ sở cho luận án kế thừa và tiếp tục phát triển.

1.1.4 Những xu hướng nghiên cứu chính về bền vững kinh tế biển

Xu hướng nghiên cứu nhấn mạnh cách tiếp cận toàn diện, hợp tác quốc tế và tích hợp công nghệ. Allison và Bassett (2015) kêu gọi quản lý đại dương dựa khoa học, tri thức bản địa, đổi mới công nghệ, tuân thủ UNCLOS, với nguyên tắc đề phòng rủi ro, bảo vệ, chống chịu, đoàn kết và khai thác bền vững [6]. Lubchenco và Haugan (2023) nhấn mạnh bảo vệ sức khỏe đại dương để đạt mục tiêu phát triển bền vững, kết hợp kinh tế và bảo tồn, qua năm lĩnh vực chuyển đổi: tài sản, sức khỏe, công bằng, tri thức, tài chính đại dương. Họ đề xuất loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp, giảm trợ cấp hại, minh bạch chuỗi cung ứng, bảo vệ 30% đại dương vào 2030 [107].

Malhotra và cộng sự (2024) tập trung ứng phó BĐKH, axit hóa, ô nhiễm, đánh bắt quá mức, mất đa dạng sinh học, nhấn mạnh hợp tác hậu Covid-19, tuân thủ Thỏa thuận Paris, Công ước Đa dạng Sinh học và nguyên tắc Người gây ô nhiễm phải trả

tiền [111]. Winther và cộng sự (2020) đề cập năng lượng tái tạo đại dương, du lịch sinh thái, vận tải xanh, nuôi trồng thủy sản bền vững, kêu gọi hợp tác quốc tế, đầu tư công nghệ, chính sách quản lý để giảm carbon, tạo việc làm [227]. Agarwala (2021) bổ sung phát triển ngành mới như nuôi rong biển, nhiên liệu sinh học, lưu trữ carbon, khai thác đáy biển có trách nhiệm, với hạ tầng bền vững và giải pháp dựa thiên nhiên[2].

Tổng thể, các nghiên cứu quốc tế và trong nước chỉ ra khoảng trống về tích hợp khu vực, tài chính và công nghệ, đặc biệt tại Việt Nam, cần nghiên cứu sâu hơn để hỗ trợ chính sách bền vững KTB.

1.2. Các nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre

1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững tại Bến Tre

Các nghiên cứu về phát triển bền vững tại tỉnh Bến Tre chủ yếu tiếp cận từ góc độ tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái ven biển - cửa sông và sinh kế cộng đồng, phản ánh rõ đặc trưng của một tỉnh ven biển thuộc Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động mạnh của BĐKH và nước biển dâng. Trong đó, nhiều công trình không trực tiếp sử dụng khái niệm "kinh tế biển", nhưng đã hàm chứa nội dung của phát triển bền vững kinh tế biển thông qua phân tích mối quan hệ giữa khai thác tài nguyên, bảo tồn sinh thái và phát triển KT-XH địa phương.

Nghiên cứu về Khu bảo tồn thiên nhiên Thanh Phú cho thấy đây là một hệ sinh thái đất ngập nước cửa sông - ven biển có giá trị đa dạng sinh học cao, với 88 loài thực vật, 113 loài động vật cùng nhiều môi trường sống đặc thù [78]. Các nghiên cứu nhấn mạnh rằng khu vực này cung cấp đầy đủ các nhóm dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm dịch vụ cung cấp (nguồn lợi thủy sản, nước cho sản xuất), dịch vụ điều tiết (kiểm soát lũ lụt, xói mòn, hạn chế tác động của nước biển dâng), dịch vụ văn hóa và dịch vụ hỗ trợ. Điều này cho thấy các nghiên cứu tại Bến Tre tiếp cận phát triển bền vững không chỉ từ tăng trưởng kinh tế, mà còn từ duy trì chức năng sinh thái và khả năng chống chịu của hệ tự nhiên.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra mâu thuẫn ngày càng rõ giữa phát triển KT-XH và bảo tồn. Các hoạt động như nuôi trồng thủy sản, khai thác hải sản và phát triển công nghiệp ven biển (đặc biệt là năng lượng gió) đã và đang gây áp lực lớn lên các hệ sinh thái nhạy cảm. Trong bối cảnh đó, phát triển bền vững được hiểu là duy

trì và bảo vệ hệ sinh thái cùng các dịch vụ của nó, coi đây là nền tảng lâu dài cho phát triển kinh tế biển và sinh kế cộng đồng, nhất là khi BĐKH và mực nước biển dâng ngày càng gia tăng.

Một hướng tiếp cận khác trong các nghiên cứu tại Bến Tre là liên kết ngành để hướng tới phát triển bền vững, tiêu biểu là sự kết hợp giữa du lịch và nông nghiệp. Các nghiên cứu về du lịch nông nghiệp nhấn mạnh đây là mô hình du lịch bền vững, vừa tạo sinh kế mới, vừa hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và văn hóa địa phương. Du lịch nông nghiệp được xem là công cụ cân bằng lợi ích giữa du khách và cộng đồng nông thôn, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững hiện nay [135]. Với điều kiện tài nguyên bản địa phong phú, Bến Tre được đánh giá có nhiều lợi thế để phát triển mô hình này như một phần của chiến lược thích ứng với BĐKH, qua đó cho thấy phát triển bền vững không chỉ là bảo vệ môi trường mà còn là đa dạng hóa sinh kế và nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế địa phương.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy, tại Bến Tre, phát triển bền vững thường được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm bảo tồn hệ sinh thái, bảo đảm sinh kế, thích ứng với BĐKH và duy trì ổn định KT-XH, tạo nền tảng quan trọng cho tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh.

1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre

Các nghiên cứu trực tiếp đề cập đến phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre chủ yếu tập trung vào thủy sản, sinh kế ven biển, tri thức bản địa và quản lý không gian ven biển, phản ánh rõ những ngành kinh tế biển chủ lực và các thách thức bền vững của địa phương.

Trong bối cảnh BĐKH làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp, ngành thủy sản tiếp tục được xác định là trụ cột quan trọng của kinh tế biển tỉnh Bến Tre. Ngo Van Thao (2017) phân tích quá trình tăng trưởng của khai thác và nuôi trồng thủy sản từ năm 2015 trở đi, coi đây là cơ sở để định hướng phát triển bền vững kinh tế biển. Nghiên cứu cho rằng tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bền vững vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy đổi mới trong nuôi trồng, khai thác và dịch vụ thủy sản, góp phần ổn định sản xuất và cải thiện đời sống ngư dân [129]. Đặc biệt, mô hình nuôi trồng bền vững tại các vùng nước lợ của Thanh Phú, Ba Tri và Bình Đại được đánh

giá cao nhờ tính thân thiện môi trường và hiệu quả kinh tế, qua đó thể hiện rõ sự khác biệt giữa phát triển thủy sản bền vững và phát triển theo chiều rộng dựa vào khai thác tài nguyên quá mức.

Bên cạnh thủy sản, các nghiên cứu về tri thức bản địa và sinh kế cộng đồng ven biển cũng đóng vai trò quan trọng trong tiếp cận PTBV. Ngo Hoang và cộng sự (2019) phân tích vai trò của tri thức bản địa trong việc hình thành năng lực thích ứng của cộng đồng ven biển Bến Tre trước BĐKH và nước biển dâng. Nghiên cứu chỉ ra rằng tri thức bản địa đã giúp người dân sử dụng tài nguyên tiết kiệm, bảo vệ môi trường và tạo sinh kế hiệu quả hơn, qua đó góp phần vào phát triển bền vững dựa trên cộng đồng [128]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ phụ thuộc vào công nghệ và vốn, mà còn dựa trên yếu tố xã hội, văn hóa và tri thức địa phương, đặc biệt trong điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn.

Một hướng nghiên cứu khác tiếp cận PTBV kinh tế biển thông qua quản lý và phân vùng không gian ven biển. Các nghiên cứu phân chia vùng ven biển tỉnh Bến Tre thành các vùng và tiểu vùng chức năng dựa trên giá trị tài nguyên sinh thái và nhu cầu phát triển kinh tế, sử dụng các phương pháp điều tra, khảo sát hiện trạng và chồng lớp bản đồ. Kết quả phân vùng này được xem là cơ sở khoa học quan trọng để định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường và xây dựng chiến lược quản lý tổng hợp vùng ven biển [132]. Đây là cách tiếp cận thể hiện rõ sự khác biệt giữa phát triển kinh tế biển không bền vững - khai thác tự phát, chồng chéo - và phát triển bền vững dựa trên quy hoạch, phân vùng và quản lý tổng hợp.

Tổng hợp các nghiên cứu tại Bến Tre cho thấy, kinh tế biển thường được hiểu bao gồm các ngành như thủy sản, du lịch (đặc biệt là du lịch sinh thái - nông nghiệp), năng lượng gió ven biển và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên ven biển. Phát triển bền vững được phân biệt với phát triển không bền vững ở chỗ nhấn mạnh đến hiệu quả dài hạn, bảo vệ hệ sinh thái, nâng cao sinh kế cộng đồng và tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn chủ yếu tiếp cận theo từng ngành hoặc từng khía cạnh riêng lẻ, thiếu một khung phân tích tổng hợp về phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án kế thừa, hệ thống hóa và tiếp tục phát triển.

1.2.3. Hạn chế của các nghiên cứu hiện tại về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển ở Bến Tre

Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện về chủ đề PTBV và phát triển KTB bền vững ở Bến Tre. Do đó tồn tại một hạn chế lớn là chưa có những phân tích và đánh giá thực tiễn sâu sắc về các tác động tương tác giữa yếu tố MT, KT và XH trong PTBV tại địa phương này. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu thiếu sự kết nối với các chính sách PTBV quốc gia trong giai đoạn hiện nay khi mà xu hướng phát triển kinh tế bền vững nói chung và phát triển KTB bền vững nói riêng trở thành định hướng phát triển kinh tế của Chính phủ. Hạ chế này dẫn đến việc thiếu sự đánh giá đầy đủ về các khía cạnh ảnh hưởng đến sự PTBV, đặc biệt là trong bối cảnh BĐKH và các yếu tố tự nhiên có thể ảnh hưởng lớn đến các ngành nghề chủ lực tại Bến Tre.

Trong lĩnh vực phát triển KTB bền vững ở Bến Tre, hầu như chưa có nghiên cứu nào đánh giá đầy đủ các khía cạnh từ cơ sở thực tiễn đến cơ sở lý luân về ngành KTB. Các nghiên cứu này ít khi xem xét đầy đủ các mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố như bảo vệ môi trường biển, phát triển nghề cá bền vững, năng lượng biển và cải thiện đời sống cộng đồng ven biển cùng với các vấn đề pháp lý khác. Hơn nữa, việc thiếu các dữ liệu chính xác và nghiên cứu dài hạn về tình hình khai thác tài nguyên biển cũng hạn chế khả năng đưa ra các giải pháp phát triển KTB bền vững phù hợp với đặc thù địa phương. Do đó, việc xác định các hướng đi chiến lược cho KTB biển của Bến Tre vẫn còn nhiều khó khăn và thiếu cơ sở khoa học vững chắc.

1.3. Bàn luận về các công trình đã nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, các nghiên cứu về KTB và PTBVKTB đã tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ và sử dụng đa dạng phương pháp nghiên cứu, song vẫn tồn tại những giới hạn nhất định về phạm vi, cấp độ và tính tích hợp.

Các nghiên cứu quốc tế chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng như xây dựng hệ thống chỉ số, mô hình hồi quy, entropy, DEA, mô hình trung gian - điều tiết hoặc chỉ số tổng hợp để đánh giá mức độ bền vững của KTB. Cách tiếp cận này cho phép lượng hóa tương đối rõ hiệu quả kinh tế, mức độ sử dụng tài nguyên và tác động môi trường, đồng thời thuận lợi cho so sánh giữa các vùng, quốc gia hoặc theo chuỗi thời gian. Tuy nhiên, hạn chế nổi bật là chưa phản ánh đầy đủ chiều sâu bối cảnh xã hội - thể chế - cộng đồng, đặc biệt là các yếu tố khó lượng hóa như tri thức bản địa,

sự tham gia của người dân, năng lực quản trị địa phương và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp vi mô.

Ngược lại, các nghiên cứu trong nước, đặc biệt tại Việt Nam và Bến Tre, có xu hướng thiên về phương pháp định tính hoặc mô tả - phân tích, dựa trên tổng hợp tài liệu, điều tra thực địa, phân tích chính sách, nghiên cứu trường hợp và phỏng vấn chuyên gia. Cách tiếp cận này giúp làm rõ đặc thù địa phương, phản ánh sát thực tiễn sinh kế, môi trường và tác động của biến đổi khí hậu, song lại thiếu công cụ định lượng để đánh giá mức độ bền vững một cách hệ thống, dẫn đến khó so sánh, khó đo lường và khó theo dõi xu hướng dài hạn.

Một số nghiên cứu gần đây đã bắt đầu áp dụng phương pháp hỗn hợp, tuy nhiên phần lớn mới dừng ở việc kết hợp mô tả định tính với một số chỉ tiêu định lượng rời rạc, chưa hình thành được khung phương pháp luận tích hợp phục vụ đánh giá và định hướng PTBVKTB ở cấp tỉnh. Nhìn chung, các công trình đi trước vẫn tồn tại sự phân mảnh giữa định lượng và định tính, giữa tiếp cận ngành và tiếp cận hệ thống, giữa phân tích vĩ mô và bối cảnh địa phương.

Về nội dung nghiên cứu, tổng quan cho thấy: (i) các nghiên cứu quốc tế đã hình thành nền tảng lý luận về kinh tế biển/blue economy và nhấn mạnh vai trò của quản trị, thể chế và cơ chế điều phối; (ii) các nghiên cứu về quản trị biển và quản lý tổng hợp vùng bờ (ICZM) chỉ ra những vấn đề then chốt như phối hợp liên ngành, năng lực tổ chức thực hiện và yêu cầu về nguồn lực tài chính bền vững; (iii) tại Việt Nam, nhiều công trình tập trung phân tích chủ trương, chiến lược và khuôn khổ pháp lý cho phát triển bền vững kinh tế biển. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới dừng ở mô tả chính sách hoặc phân tích ở tầm quốc gia, trong khi còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận PTBVKTB như một bài toán quản lý kinh tế cấp tỉnh, đặc biệt là đánh giá có hệ thống mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của chính sách địa phương đối với kết quả phát triển bền vững theo ba trụ cột KT-XH-MT.

Bên cạnh đó, mặc dù một số nghiên cứu định lượng đã đề cập nhóm yếu tố "policy & management" ảnh hưởng đến phát triển KTB, song còn thiếu các nghiên cứu gắn nhóm yếu tố này với mục tiêu phát triển bền vững và bối cảnh đặc thù của các địa phương chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu như tỉnh Bến Tre.

Từ việc tổng hợp và phân tích các công trình đã công bố, có thể xác định bốn khoảng trống nghiên cứu chủ yếu:

Thứ nhất, khoảng trống về cách tiếp cận tổng hợp ở cấp tỉnh. Phần lớn nghiên cứu tiếp cận PTBVKTB ở cấp quốc gia hoặc vùng ven biển rộng, trong khi các nghiên cứu tại Việt Nam và Bến Tre chủ yếu tập trung vào từng ngành riêng lẻ hoặc từng khía cạnh cụ thể. Hiện còn thiếu các khung phân tích tổng hợp ở cấp tỉnh có khả năng liên kết đa ngành, đa mục tiêu và thích ứng với điều kiện địa phương.

Thứ hai, khoảng trống trong việc phân biệt rõ giữa phát triển bền vững kinh tế biển và không bền vững. Nhiều công trình đề cập "phát triển bền vững" như một mục tiêu chung, song chưa làm rõ ranh giới giữa tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên khai thác tài nguyên với phát triển dựa trên hiệu quả, bảo tồn và khả năng chống chịu.

Thứ ba, khoảng trống về hệ tiêu chí đánh giá PTBVKTB phù hợp với điều kiện địa phương. Các hệ tiêu chí quốc tế mang tính khái quát cao, trong khi các nghiên cứu trong nước chưa xây dựng được bộ tiêu chí thống nhất cho đánh giá PTBVKTB ở cấp tỉnh, đặc biệt đối với các tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu như Bến Tre.

Thứ tư, khoảng trống về tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu và năng lực thích ứng vào khung phân tích PTBVKTB. Biến đổi khí hậu thường được xem như bối cảnh hoặc biến ngoại sinh, chưa được tích hợp một cách hệ thống trong mối liên hệ với cơ cấu ngành, sinh kế cộng đồng và quản lý tài nguyên biển.

Trên cơ sở các khoảng trống nêu trên, luận án lựa chọn hướng tiếp cận "quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh" và sử dụng nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024 nhằm bổ sung những thiếu hụt về mặt lý luận và thực tiễn. Luận án kế thừa cách tiếp cận ba trụ cột KT-XH-MT, kết hợp phương pháp định lượng và định tính để xây dựng khung phân tích tổng hợp, phát triển bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với bối cảnh địa phương và đề xuất các định hướng chính sách có cơ sở khoa học và khả năng áp dụng thực tiễn. Qua đó, luận án không lặp lại các nghiên cứu trước mà hệ thống hóa, tích hợp và phát triển các kết quả đã có, góp phần làm rõ vai trò của quản lý nhà nước trong thúc đẩy PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre nói riêng và các địa phương ven biển Việt Nam nói chung.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã hệ thống hóa và phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến kinh tế biển và phát triển bền vững kinh tế biển dưới các góc độ lý luận, phương pháp và thực tiễn. Kết quả tổng quan cho thấy, các

nghiên cứu quốc tế đã hình thành nền tảng lý luận quan trọng về kinh tế biển/blue economy, nhấn mạnh vai trò của quản trị, thể chế và cơ chế điều phối; các nghiên cứu về quản lý tổng hợp vùng bờ làm rõ yêu cầu phối hợp liên ngành, năng lực tổ chức thực hiện và bảo đảm nguồn lực tài chính bền vững; trong khi các nghiên cứu trong nước tập trung nhiều vào chủ trương, chiến lược và khuôn khổ pháp lý cho phát triển bền vững kinh tế biển.

Tuy nhiên, tổng quan cũng chỉ ra những hạn chế cơ bản của các nghiên cứu đi trước, thể hiện ở sự phân mảnh giữa tiếp cận định lượng và định tính, giữa phân tích vĩ mô và bối cảnh địa phương, cũng như sự thiếu vắng các nghiên cứu tiếp cận phát triển bền vững kinh tế biển như một bài toán quản lý kinh tế cấp tỉnh. Đặc biệt, còn thiếu các công trình đánh giá có hệ thống mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của chính sách địa phương đối với kết quả phát triển bền vững theo ba trụ cột KT-XH-MT, cũng như thiếu các khung phân tích tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu và năng lực thích ứng vào quá trình phát triển kinh tế biển.

Trên cơ sở đó, Chương 1 đã xác định bốn khoảng trống nghiên cứu chủ yếu, bao gồm: (i) thiếu cách tiếp cận tổng hợp về phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh; (ii) chưa phân biệt rõ giữa tăng trưởng kinh tế biển theo chiều rộng và phát triển bền vững; (iii) thiếu hệ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với điều kiện địa phương; và (iv) chưa tích hợp một cách hệ thống yếu tố biến đổi khí hậu trong khung phân tích phát triển kinh tế biển.

Từ các khoảng trống này, luận án lựa chọn hướng tiếp cận quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp tỉnh và nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024, nhằm bổ sung những thiếu hụt về mặt lý luận và thực tiễn. Luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước, đồng thời phát triển khung phân tích tổng hợp và bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với bối cảnh địa phương, làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách trong các chương tiếp theo.

Trên nền tảng đó, Chương 2 sẽ trình bày cơ sở lý luận và khung phân tích của luận án, làm rõ các khái niệm, nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển dưới góc độ quản lý kinh tế, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng tại tỉnh Bến Tre Chương 4 cũng như đề xuất giải pháp ở Chương 5.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

2.1. Khái niệm kinh tế biển

2.1.1. Khái niệm

Tại Việt Nam, khái niệm KTB được xác định rõ trong Chiến lược PTBVKTB Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Ban Chấp hành Trung ương[1], theo đó: *"Kinh tế biển là tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế khai thác lợi thế về tài nguyên, không gian và vị trí địa lý của biển đảo để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia"*. Cách tiếp cận của Việt Nam thể hiện tính đặc thù, không chỉ nhấn mạnh vai trò kinh tế mà còn gắn liền với chủ quyền biển đảo, phát triển vùng ven biển và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, phát triển KTB được xem như một hướng đi chiến lược nhằm tận dụng vị trí địa lý, nguồn lực biển đa dạng và tiềm năng khai thác dài hạn phục vụ cho mục tiêu PTBV quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 [10].

Từ các phân tích trên có thể thấy rằng, KTB là khái niệm động, có thể thay đổi theo mục tiêu phát triển và trình độ công nghệ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và BĐKH, khái niệm này ngày càng được mở rộng để bao hàm cả yếu tố xã hội và môi trường biển, hướng đến một nền kinh tế vừa hiệu quả, vừa có trách nhiệm với hệ sinh thái biển [228].

Theo đó, KTB được hiểu là tổng thể các hoạt động kinh tế trực tiếp và gián tiếp khai thác, sử dụng không gian biển, tài nguyên biển và vùng ven biển, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và quản lý hiện đại, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao phúc lợi xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia trong dài hạn.

Cách hiểu này cho thấy, KTB không chỉ bao hàm các ngành truyền thống như khai thác thủy sản, vận tải biển, dầu khí và du lịch biển, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo biển, kinh tế sinh học biển, dịch vụ hệ sinh thái, nghiên cứu - đổi mới sáng tạo và các chuỗi giá trị biển có hàm lượng công nghệ cao.

[1] Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII).

Đồng thời, KTB ngày càng được tiếp cận như một hệ thống kinh tế - xã hội - sinh thái gắn kết, trong đó hiệu quả kinh tế phải song hành với trách nhiệm môi trường và khả năng thích ứng với BĐKH.

2.1.2. Đặc điểm

KTB, với tư cách là một lĩnh vực kinh tế tổng hợp và liên ngành, sở hữu những đặc điểm riêng biệt so với các hình thái kinh tế truyền thống trên đất liền. Do gắn với không gian biển và ven biển - một môi trường tự nhiên rộng lớn, mở và có tính động cao - các hoạt động KTB chịu sự chi phối đồng thời của các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, công nghệ và thể chế. Chính những đặc điểm này khiến KTB vừa có tiềm năng phát triển lớn, vừa đặt ra yêu cầu đặc biệt cao đối với định hướng phát triển bền vững.

Thứ nhất, KTB gắn với không gian mở, động và có tính ba chiều, vượt ra ngoài ranh giới hành chính truyền thống. Không gian KTB bao gồm mặt biển, cột nước, đáy biển và vùng ven bờ, chịu tác động thường xuyên của sóng, gió, thủy triều, dòng chảy và biến động khí hậu. Tính chất không gian này khiến các hoạt động KTB khó kiểm soát hơn, dễ phát sinh xung đột sử dụng không gian giữa các ngành (khai thác thủy sản, du lịch, giao thông hàng hải, năng lượng tái tạo, bảo tồn sinh thái…). Do đó, phát triển bền vững KTB đòi hỏi cách tiếp cận quy hoạch tích hợp, đặc biệt là quy hoạch không gian biển và quản lý tổng hợp vùng ven biển, thay cho tư duy quy hoạch ngành đơn lẻ.

Thứ hai, KTB có mức độ phụ thuộc rất cao vào tài nguyên tự nhiên và hệ sinh thái biển, bao gồm cả tài nguyên tái tạo và không tái tạo. Các ngành KTB chủ yếu như khai thác - nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo ngoài khơi hay logistics biển đều trực tiếp hoặc gián tiếp dựa vào chất lượng môi trường biển. Đặc điểm này khiến KTB đặc biệt nhạy cảm với suy thoái môi trường, khai thác quá mức và biến đổi khí hậu. Vì vậy, phát triển bền vững KTB không thể tách rời mục tiêu bảo tồn tài nguyên, phục hồi hệ sinh thái và nâng cao khả năng chống chịu của môi trường biển.

Thứ ba, KTB mang tính liên ngành cao và hình thành các chuỗi giá trị biển phức hợp, trong đó nhiều ngành kinh tế vừa hỗ trợ vừa phụ thuộc lẫn nhau. Một hoạt động KTB thường kéo theo sự tham gia của nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau, từ khai

thác, chế biến, vận tải, logistics đến tài chính, bảo hiểm, khoa học - công nghệ và dịch vụ hỗ trợ. Đặc điểm liên ngành này tạo ra tiềm năng gia tăng giá trị lớn nếu được tổ chức hiệu quả, song cũng đặt ra thách thức về điều phối chính sách và quản trị. Phát triển bền vững KTB vì thế đòi hỏi cơ chế phối hợp liên ngành, tránh tình trạng phát triển cục bộ, chồng chéo hoặc cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngành biển.

Thứ tư, KTB có tính liên vùng và liên kết lãnh thổ rõ nét, không chỉ giới hạn trong phạm vi một địa phương ven biển. Các hoạt động KTB thường gắn với chuỗi cung ứng và dòng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn giữa vùng biển - vùng ven biển - vùng nội địa, thậm chí vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Do đó, phát triển bền vững KTB không thể được xem xét thuần túy ở cấp tỉnh hay ngành, mà cần đặt trong mối liên kết vùng, liên kết tiểu vùng và liên kết quốc tế. Đối với các địa phương như Bến Tre, đặc điểm này cho thấy yêu cầu gắn phát triển KTB với liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long và hệ thống cảng, logistics khu vực.

Thứ năm, KTB đòi hỏi trình độ công nghệ cao và vốn đầu tư lớn, với nhiều rào cản kỹ thuật và tài chính. Môi trường biển khắc nghiệt khiến các hoạt động khai thác, sản xuất và dịch vụ biển phải dựa vào công nghệ hiện đại, cơ sở hạ tầng chuyên dụng và nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong bối cảnh phát triển bền vững, yêu cầu công nghệ không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn nhằm giảm thiểu tác động môi trường, tiết kiệm tài nguyên và tăng cường an toàn sinh thái. Điều này làm nổi bật vai trò của đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hợp tác công - tư trong phát triển KTB.

Thứ sáu, KTB chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của thể chế và luật pháp quốc tế, đồng thời gắn liền với các vấn đề chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia. Do biển có tính toàn cầu và liên quốc gia, các hoạt động KTB phải tuân thủ các công ước, điều ước và chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982. Đặc điểm này khiến phát triển bền vững KTB không chỉ là vấn đề KT-MT, mà còn là vấn đề chính trị, pháp lý và quản trị đa cấp.

Tóm lại, các đặc điểm trên cho thấy KTB là một hệ thống kinh tế phức hợp, liên ngành, liên vùng và chịu tác động mạnh của các yếu tố tự nhiên - xã hội - thể chế. Chính vì vậy, phát triển bền vững KTB không thể tiếp cận theo lối truyền thống dựa trên tăng trưởng đơn ngành hay khai thác tài nguyên ngắn hạn, mà cần cách tiếp cận

tích hợp, dài hạn và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các vùng và các chủ thể liên quan. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để luận án xác định khung phân tích và lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp cho trường hợp tỉnh Bến Tre.

2.1.3. Hệ thống ngành nghề kinh tế biển

a. Các ngành kinh tế biển truyền thống

Các ngành KTB truyền thống là nền tảng đầu tiên hình thành khái niệm về KTB, phản ánh quá trình con người khai thác và sử dụng tài nguyên biển từ xa xưa nhằm phục vụ đời sống và phát triển kinh tế. Những ngành nghề này thường gắn liền với các hình thái khai thác tài nguyên tự nhiên trực tiếp từ biển, có lịch sử lâu đời và giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu sinh kế của cộng đồng ven biển. Dù ngày nay đã có nhiều ngành mới nổi dựa trên khoa học - công nghệ hiện đại, các ngành truyền thống vẫn là trụ cột của KTB ở nhiều quốc gia, đặc biệt là tại các nền kinh tế đang phát triển.

Khai thác thủy sản là ngành tiêu biểu trong nhóm truyền thống, có vai trò thiết yếu đối với an ninh lương thực và sinh kế ven biển. Ngành này bao gồm hoạt động đánh bắt cá, tôm, mực và các loài hải sản khác từ biển khơi hoặc vùng nước ven bờ. Đặc điểm nổi bật của ngành là phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên như trữ lượng nguồn lợi sinh vật, biến động thời tiết, dòng hải lưu và mùa vụ. Các phương thức khai thác truyền thống chủ yếu sử dụng công cụ thủ công hoặc bán cơ giới, được thực hiện bởi các cộng đồng ngư dân ven biển. Dù đóng vai trò xã hội to lớn, ngành này vẫn tồn tại nhiều thách thức như khai thác quá mức, đánh bắt hủy diệt và khả năng suy giảm tài nguyên sinh học nếu thiếu cơ chế giám sát và quy hoạch khoa học.

Bên cạnh đó, vận tải biển là một trụ cột khác của KTB truyền thống, với chức năng lưu thông hàng hóa và kết nối thương mại toàn cầu. Hoạt động vận tải biển bao gồm vận chuyển hàng hóa bằng tàu, dịch vụ cảng biển, logistics và hỗ trợ kỹ thuật hàng hải. Với khả năng chuyên chở khối lượng lớn và chi phí thấp, vận tải biển chiếm trên 80% lưu lượng thương mại quốc tế toàn cầu. Cùng với sự phát triển của công nghiệp và toàn cầu hóa, vai trò của ngành này ngày càng mở rộng, kéo theo nhu cầu đầu tư mạnh vào hệ thống cảng biển, hạ tầng logistics và các chính sách điều phối liên vùng, liên quốc gia. Tính chất quốc tế và phụ thuộc vào luật biển khiến vận tải biển trở thành ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ các hiệp định, quy ước và luật hàng hải quốc tế.

Công nghiệp dầu khí ngoài khơi là một ngành truyền thống có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, phát triển mạnh từ giữa thế kỷ XX đến nay. Đây là ngành có quy mô đầu tư lớn, vận hành dựa trên các công nghệ khoan thăm dò và khai thác dưới đáy biển. Nhiều quốc gia ven biển xem dầu khí biển là nguồn thu chiến lược, góp phần đáng kể vào ngân sách nhà nước và cán cân thương mại. Tuy nhiên, đặc thù khai thác ở vùng biển sâu và môi trường dễ bị tổn thương đòi hỏi quản lý chặt chẽ các rủi ro về môi trường, đặc biệt là sự cố tràn dầu hoặc suy thoái sinh thái vùng biển khai thác. Các mỏ dầu khí ngoài khơi thường đòi hỏi hệ thống giàn khoan cố định hoặc nổi, đội ngũ kỹ thuật chuyên sâu và hệ thống hậu cần biển đồng bộ.

Một ngành quan trọng khác trong nhóm truyền thống là công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu biển. Đây là ngành công nghiệp nền, đóng vai trò hỗ trợ cho vận tải biển, khai thác hải sản và các hoạt động hàng hải khác. Đặc điểm kỹ thuật cao, yêu cầu về cơ khí, luyện kim, kết cấu thép và kỹ năng chế tạo khiến ngành này thường phát triển ở các quốc gia có nền công nghiệp phát triển và sở hữu hệ thống cảng biển lớn. Đóng tàu không chỉ đơn thuần là sản xuất phương tiện mà còn là nơi tích hợp nhiều chuỗi cung ứng kỹ thuật, từ linh kiện cơ khí đến hệ thống định vị và động cơ hàng hải.

Ngoài ra, các ngành sản xuất ven biển như làm muối, chế biến hải sản khô, nước mắm, sản xuất tàu thuyền nhỏ, đan lưới cũng được xếp vào nhóm truyền thống, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa biển và ổn định sinh kế cộng đồng. Tuy quy mô nhỏ và năng suất thấp, nhưng đây là các ngành có độ bền vững xã hội cao, tạo việc làm địa phương và duy trì các tri thức bản địa gắn với văn hóa biển.

b. Các ngành kinh tế biển mới nổi

Kinh tế biển hiện đại không còn giới hạn trong phạm vi các ngành truyền thống như khai thác thủy sản hay vận tải biển, mà đang từng bước mở rộng sang các ngành kinh tế mới nổi, hình thành dựa trên sự phát triển của khoa học, công nghệ, nhu cầu chuyển dịch năng lượng, yêu cầu bảo vệ môi trường và đổi mới mô hình tăng trưởng. Các ngành KTB mới nổi không chỉ đóng vai trò bổ sung, mà ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu giá trị gia tăng của KTB toàn cầu, được nhiều quốc gia xác định là hướng phát triển chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi xanh và số hóa.

Một trong những ngành tiêu biểu của nhóm này là kinh tế sinh học biển (marine biotechnology), bao gồm các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng sinh học biển để sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, enzyme công nghiệp và vật liệu sinh học. Ngành này tận dụng sự đa dạng di truyền và sinh học của các sinh vật biển - từ vi sinh vật đáy sâu, tảo, hải sâm đến san hô - để tạo ra sản phẩm có giá trị cao, phục vụ nhiều lĩnh vực. Khác với ngành khai thác sinh vật biển truyền thống, sinh học biển dựa trên công nghệ hiện đại như sinh học phân tử, công nghệ gen, nuôi cấy mô và công nghệ sinh học tổng hợp. Đây là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng đòi hỏi đầu tư lớn vào nghiên cứu và phát triển (R&D), nguồn nhân lực chất lượng cao và hành lang pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu nguồn gen và chia sẻ lợi ích sinh học biển.

Ngành năng lượng tái tạo biển cũng nổi lên như một hướng đi bền vững nhằm thay thế dần các nguồn nhiên liệu hóa thạch. Bao gồm điện gió ngoài khơi, năng lượng sóng, dòng chảy, thủy triều và gradient nhiệt - đây là các ngành mới nổi được nhiều quốc gia ven biển đầu tư mạnh mẽ nhằm tận dụng không gian biển để sản xuất năng lượng sạch. Trong số này, điện gió ngoài khơi là ngành phát triển nhanh nhất, có tiềm năng quy mô công nghiệp và đóng góp đáng kể vào an ninh năng lượng quốc gia. Các hệ thống tua-bin gió ngoài khơi, dù có chi phí đầu tư ban đầu lớn, nhưng đem lại hiệu suất cao, ít chiếm dụng đất và phù hợp với chiến lược trung hòa carbon. Tuy nhiên, lĩnh vực này cũng đặt ra thách thức về môi trường biển, xung đột không gian và cần quy hoạch biển tích hợp để bảo đảm tính khả thi và bền vững.

Du lịch biển thế hệ mới là một ngành khác đang phát triển mạnh theo hướng gắn kết giữa trải nghiệm, bảo tồn và công nghệ. Không còn dừng lại ở hình thức nghỉ dưỡng ven biển truyền thống, du lịch biển hiện đại tích hợp các yếu tố như du lịch sinh thái biển, du lịch khoa học, thể thao biển, du lịch tàu biển cao cấp và du lịch cộng đồng ven biển. Việc áp dụng công nghệ thông minh vào quản lý điểm đến, sử dụng năng lượng sạch, và phát triển sản phẩm du lịch thân thiện môi trường là những xu hướng rõ nét của ngành này. Du lịch biển mới không chỉ tạo giá trị kinh tế mà còn đóng vai trò giáo dục cộng đồng và nâng cao nhận thức bảo vệ biển.

Một số ngành mới nổi khác đang hình thành bao gồm kinh tế carbon xanh biển (ocean carbon economy), đánh bắt thông minh (smart fisheries), công nghệ robot biển không người lái (autonomous marine systems), dịch vụ dữ liệu biển số hóa (marine big data) và các hoạt động tài chính biển (blue finance). Các lĩnh vực này đang được thúc đẩy bởi làn sóng chuyển đổi số và chuyển đổi xanh toàn cầu, mở ra hướng phát triển KTB theo chiều sâu, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và tăng cường giá trị tri thức. Điểm chung của các ngành KTB mới nổi là tính sáng tạo cao, gắn chặt với KH-CN và có xu hướng tích hợp với mô hình KT xanh, KT tuần hoàn và KT số. Các ngành này hướng đến mục tiêu khai thác biển một cách bền vững, gia tăng giá trị trên mỗi đơn vị tài nguyên sử dụng và mở rộng không gian phát triển từ tài nguyên vật chất sang tài nguyên tri thức và dữ liệu biển. Tuy nhiên, do đặc thù công nghệ cao, các ngành này đòi hỏi thể chế hỗ trợ mạnh mẽ từ nhà nước, môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng biển hiện đại và NNL chuyên môn sâu trong lĩnh vực biển - công nghệ - tài chính.

2.2. Ba trụ cột của phát triển bền vững kinh tế biển

2.2.1. Khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển

Đối với lĩnh vực KTB, khái niệm PTBV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Biển và đại dương không chỉ là nguồn tài nguyên khổng lồ mà còn là hệ sinh thái quan trọng điều hòa khí hậu toàn cầu. Việc áp dụng nguyên tắc PTBV trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển là yêu cầu cấp thiết để đảm bảo lợi ích lâu dài cho các thế hệ hiện tại và tương lai, đặc biệt là đối với các địa phương ven biển như tỉnh Bến Tre.

Phát triển bền vững kinh tế biển (sustainable ocean economy hoặc sustainable blue economy) là một khái niệm mở rộng từ PTBV truyền thống, nhưng được đặt trong bối cảnh đặc thù của đại dương - nơi giao thoa giữa tiềm năng phát triển kinh tế và tính dễ tổn thương của hệ sinh thái biển. Khái niệm này được hiểu là quá trình phát triển kinh tế liên quan đến các nguồn lực biển mà vẫn đảm bảo bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ hệ sinh thái biển và duy trì sinh kế lâu dài cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Tại Hội nghị Đại dương của Liên Hợp Quốc năm 2017, PTBVKTB là *"việc sử dụng các nguồn tài nguyên biển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện sinh kế và việc làm, đồng thời bảo vệ sức khỏe của hệ sinh thái*

biển". Định nghĩa này làm rõ tính liên ngành và tính cân bằng giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường - vốn là đặc điểm nền tảng của PTBV.

OECD (2016) nhấn mạnh rằng một nền KTB bền vững cần gắn liền với việc đầu tư vào công nghệ sạch, giảm tác động tiêu cực từ các hoạt động khai thác tài nguyên biển như đánh bắt cá quá mức, ô nhiễm từ tàu biển, khai thác khoáng sản dưới đáy biển và BĐKH. PTBV không chỉ nhằm vào khai thác hiệu quả hơn, mà còn là chuyển dịch sang các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, trong đó sử dụng tài nguyên biển một cách tối ưu và tái sinh [142]. Khái niệm *"Blue Economy"* - KTB bền vững - bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế phụ thuộc vào biển và đại dương, nhưng đặt trong khung khổ đảm bảo rằng tài nguyên biển được quản lý một cách tổng thể, lâu dài và công bằng. Ngân hàng Thế giới cũng nhấn mạnh vai trò của các quốc gia ven biển trong việc xây dựng chính sách quản trị biển hiệu quả, kết hợp giữa bảo tồn và phát triển [228].

Tại Việt Nam, theo định hướng của Đảng về Chiến lược PTBVKTB Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, PTBVKTB được xác định là *"phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế biển hài hòa với kinh tế đất liền, nâng cao đời sống nhân dân vùng biển"* [10]. Do đó khái niệm PTBVKTB không chỉ dừng lại ở việc tăng trưởng GDP biển, mà còn là sự thay đổi trong tư duy quản lý biển - từ khai thác đơn thuần sang sử dụng bền vững, từ tăng trưởng ngắn hạn sang định hướng lâu dài, từ khai thác tài nguyên sang bảo vệ di sản tự nhiên và tăng cường khả năng phục hồi của đại dương. Đây là hướng đi tất yếu trong bối cảnh tài nguyên biển toàn cầu đang chịu nhiều sức ép từ BĐKH, ô nhiễm và khai thác quá mức.

Từ những phân tích trên, PTBVKTB được hiểu là quá trình phát triển toàn diện các ngành, lĩnh vực kinh tế gắn với biển và vùng ven biển trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên biển, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm công bằng xã hội và sinh kế lâu dài cho cộng đồng ven biển, đồng thời góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia trong dài hạn.

Theo cách tiếp cận này, phát triển bền vững kinh tế biển không đồng nhất với tăng trưởng kinh tế biển thuần túy, mà nhấn mạnh sự cân bằng và hài hòa giữa ba trụ cột KT-XH-MT, trong đó hiệu quả kinh tế phải gắn liền với trách nhiệm sinh thái và năng lực quản trị biển. PTBVKTB đòi hỏi sự chuyển đổi mô hình phát triển từ khai thác tài nguyên theo chiều rộng sang khai thác theo chiều sâu, từ phát triển dựa vào tài nguyên sang phát triển dựa trên tri thức, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và quản lý tổng hợp vùng biển - ven biển.

Đối với các địa phương ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu như tỉnh Bến Tre, PTBVKTB còn được hiểu là quá trình phát triển có khả năng thích ứng và phục hồi, trong đó các ngành kinh tế biển phải vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa góp phần giảm thiểu rủi ro môi trường, bảo tồn hệ sinh thái ven biển và nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng. Cách hiểu này là cơ sở lý luận quan trọng để luận án xây dựng khung phân tích, hệ tiêu chí đánh giá và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Bến Tre trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là sự kết hợp cơ học giữa "kinh tế biển" và "phát triển bền vững", mà là một mô hình phát triển tích hợp, trong đó mỗi trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường đều mang những nội hàm riêng, đồng thời có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau. Việc làm rõ nội hàm này là cơ sở lý luận quan trọng để xác định đúng mục tiêu, tiêu chí đánh giá và giải pháp PTBVKTB ở cấp địa phương.

2.2.2. Mô hình phát triển bền vững kinh tế biển

a. Kinh tế

Về mặt kinh tế, PTBVKTB không đồng nhất với việc gia tăng sản lượng hay mở rộng quy mô khai thác biển, mà nhấn mạnh chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng tài nguyên biển. Nội hàm kinh tế của PTBVKTB thể hiện ở các khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, phát triển kinh tế biển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chuyển từ khai thác thô sang chế biến sâu, phát triển dịch vụ biển và hình thành các chuỗi giá

trị biển hoàn chỉnh. Điều này giúp giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên sơ cấp, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế biển.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế biển cần được đa dạng hóa và hiện đại hóa, kết hợp hài hòa giữa các ngành truyền thống (khai thác, nuôi trồng thủy sản, vận tải biển) với các ngành mới nổi như năng lượng tái tạo biển, du lịch sinh thái biển, logistics biển và công nghệ sinh học biển. Đây là điều kiện quan trọng để tăng khả năng chống chịu của kinh tế biển trước các cú sốc thị trường và biến đổi khí hậu.

Thứ ba, PTBVKTB đòi hỏi hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng nguồn lực, trong đó vai trò của khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và quản trị chuỗi giá trị được đặt lên hàng đầu. Tăng trưởng kinh tế biển chỉ được coi là bền vững khi tạo ra giá trị lâu dài, không làm suy giảm vốn tự nhiên biển và không chuyển chi phí môi trường sang các thế hệ tương lai.

b. Xã hội

Trên phương diện xã hội, PTBVKTB hướng tới mục tiêu nâng cao phúc lợi và đảm bảo công bằng xã hội cho cộng đồng ven biển, những nhóm dân cư trực tiếp phụ thuộc vào tài nguyên biển và dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu.

Thứ nhất, PTBVKTB phải gắn với tạo việc làm bền vững và ổn định sinh kế cho người dân ven biển. Điều này bao gồm việc chuyển đổi nghề nghiệp từ khai thác ven bờ sang nuôi trồng bền vững, dịch vụ biển và du lịch cộng đồng; đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực biển thông qua đào tạo nghề và chuyển giao kỹ năng.

Thứ hai, phát triển kinh tế biển cần đảm bảo công bằng trong tiếp cận và phân bổ lợi ích từ tài nguyên biển. Việc khai thác và sử dụng biển không chỉ phục vụ lợi ích của doanh nghiệp hoặc nhóm đầu tư lớn, mà phải mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là các nhóm yếu thế như ngư dân nhỏ lẻ, phụ nữ và lao động trẻ ven biển.

Thứ ba, nội hàm xã hội của PTBVKTB còn thể hiện ở sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và giám sát tài nguyên biển. Các mô hình đồng quản lý, quản trị dựa vào cộng đồng không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, mà còn củng cố sự đồng thuận xã hội và tính bền vững lâu dài của các chính sách phát triển kinh tế biển.

c. Môi trường

Về môi trường, PTBVKTB đặt trọng tâm vào bảo vệ, phục hồi và duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển - ven biển, coi đây là nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế biển.

Thứ nhất, PTBVKTB đòi hỏi việc khai thác tài nguyên biển trong giới hạn sinh thái, tránh tình trạng khai thác quá mức, suy giảm đa dạng sinh học và thoái hóa hệ sinh thái. Việc xác định ngưỡng khai thác bền vững, vùng cấm và vùng bảo tồn là nội dung cốt lõi của trụ cột môi trường.

Thứ hai, phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với kiểm soát ô nhiễm và giảm phát thải, đặc biệt là ô nhiễm rác thải nhựa, nước thải từ nuôi trồng thủy sản và phát thải khí nhà kính từ vận tải biển. Các mô hình kinh tế tuần hoàn biển và công nghệ sạch đóng vai trò quan trọng trong việc giảm áp lực môi trường.

Thứ ba, PTBVKTB phải tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi của hệ sinh thái biển trước biến đổi khí hậu, thông qua bảo tồn rừng ngập mặn, phục hồi bãi triều, rạn san hô và các hệ sinh thái ven biển có chức năng phòng hộ tự nhiên. Đây là điều kiện then chốt để giảm thiểu rủi ro thiên tai và bảo đảm an ninh sinh thái lâu dài.

d. Tổng hợp 3 chiều khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường

Kế thừa logic tiếp cận ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường của PTBV, đồng thời điều chỉnh theo đặc thù kinh tế biển và điều kiện địa phương ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, luận án đề xuất bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững kinh tế biển cấp địa phương.:

Về kinh tế:

Quy mô và đóng góp của kinh tế biển;

Cơ cấu ngành và mức độ nâng cấp chuỗi giá trị;

Năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực;

Đổi mới công nghệ và "xanh hóa" kinh tế biển.

Về xã hội:

Việc làm, thu nhập và ổn định sinh kế ven biển;

Chất lượng nguồn nhân lực và an sinh xã hội;

Công bằng, tham gia cộng đồng và quản trị dựa vào cộng đồng;

Khả năng chống chịu xã hội trước rủi ro khí hậu.

Về môi trường:

Bảo tồn và phục hồi vốn tự nhiên biển - ven biển;

Chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm;

Áp lực khai thác và sử dụng tài nguyên biển;

Thích ứng khí hậu và năng lực phục hồi hệ sinh thái.

Bộ chỉ số không chỉ phục vụ "đo lường kết quả" mà còn là nền tảng để Chương 3 chuyển hóa thành mô hình phân tích: biến phụ thuộc của PTBVKTB được cấu trúc thành các hợp phần E-S-Env; các nhóm chỉ số vừa làm thước đo, vừa hỗ trợ xác định trọng tâm chính sách theo từng ngành và từng địa bàn ven biển. Trên cơ sở đó, luận án có thể đánh giá mức độ phát triển bền vững của kinh tế biển tỉnh Bến Tre theo thời gian, đồng thời so sánh trong bối cảnh liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nhận diện tính liên vùng của nguồn lực, môi trường và sinh kế, từ đó đề xuất giải pháp quản trị và công cụ QLKT phù hợp.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển

PTBVKTB chịu tác động đồng thời bởi các yếu tố bên ngoài (xu hướng và cú sốc toàn cầu/khu vực, biến động chính sách quốc tế, công nghệ, địa chính trị), các yếu tố bên trong (năng lực thể chế, hạ tầng, nguồn lực và điều kiện quản trị thuộc địa phương), và các yếu tố vùng/liên kết vùng (dòng chảy tài nguyên - ô nhiễm - hạ tầng - thị trường mang tính liên tỉnh/liên quốc gia). Việc phân tầng như vậy giúp luận án chuyển hóa thuận lợi sang khung phân tích ở Chương 3, đồng thời nhấn mạnh đặc trưng "liên ngành - liên vùng - liên hệ sinh thái" của kinh tế biển.

2.3.1. Các yếu tố bên ngoài

a. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và cực đoan khí hậu

BĐKH là yếu tố ngoại sinh có ảnh hưởng nền tảng và dài hạn đến PTBVKTB, thể hiện qua: (i) nước biển dâng làm gia tăng ngập lụt ven biển, suy giảm diện tích đất thấp, tăng rủi ro ngập hạ tầng và cơ sở hậu cần; (ii) xâm nhập mặn ăn sâu theo các cửa sông, làm biến đổi cơ cấu sinh kế, gia tăng chi phí sản xuất và rủi ro dịch bệnh trong nuôi trồng; (iii) sạt lở - bồi tụ bất thường, làm biến động đường bờ, ảnh hưởng quy hoạch không gian biển - ven biển và các công trình phòng hộ; (iv) gia tăng

tần suất/cường độ thiên tai và cực đoan khí hậu (bão, triều cường, mưa lớn cục bộ), gây gián đoạn sản xuất, logistics và du lịch [65].

Đáng chú ý, BĐKH không chỉ tác động "vật lý" lên tài nguyên và hạ tầng, mà còn làm thay đổi tính chắc chắn của môi trường đầu tư (rủi ro, bảo hiểm, chi phí thích ứng), buộc các ngành biển phải chuyển từ tư duy "tối đa hóa sản lượng" sang "tối ưu hóa trong điều kiện rủi ro và giới hạn sinh thái".

b. Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và các tiêu chuẩn bền vững

Hội nhập KTQT mở ra cơ hội lớn về thị trường, vốn, công nghệ và hợp tác quản trị biển (đặc biệt trong thủy sản, logistics, du lịch, năng lượng tái tạo). Tuy nhiên, xu hướng này đồng thời đặt ra yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn môi trường - xã hội - truy xuất nguồn gốc - trách nhiệm chuỗi cung ứng. Trong nhiều ngành biển, "năng lực bền vững" dần trở thành điều kiện để duy trì/tiếp cận thị trường, nhất là đối với xuất khẩu thủy sản và du lịch. Vì vậy, hội nhập vừa là động lực nâng cấp chuỗi giá trị, vừa là áp lực buộc địa phương phải cải thiện năng lực quản trị, minh bạch dữ liệu và tuân thủ tiêu chuẩn [66].

c. Xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển dịch năng lượng toàn cầu

Xu thế chuyển dịch sang kinh tế xanh - carbon thấp và kinh tế tuần hoàn tác động trực tiếp đến định hướng PTBVKTB theo ba cơ chế: (i) tái định nghĩa lợi thế cạnh tranh: sản phẩm/dịch vụ biển "xanh hơn, sạch hơn" có khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn; (ii) dịch chuyển dòng vốn: vốn và tín dụng xanh ưu tiên dự án giảm phát thải, bảo vệ hệ sinh thái và thích ứng khí hậu; (iii) tái cấu trúc ngành: thúc đẩy năng lượng tái tạo biển (điện gió), giảm ô nhiễm nhựa đại dương, gia tăng yêu cầu xử lý nước thải - phụ phẩm trong thủy sản, phát triển mô hình "tuần hoàn biển" (tái chế, tái sử dụng phụ phẩm, giảm thất thoát chuỗi lạnh) [59].

Đây là xu thế có tính "định chế hóa" mạnh, làm thay đổi chuẩn mực quản trị và hành vi đầu tư trong kinh tế biển.

d. CMCN 4.0, trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới trong quản trị - sản xuất biển

Cách mạng công nghiệp 4.0 và AI ảnh hưởng đến PTBVKTB theo hai chiều[67]:

i) Cơ hội: nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý (quan trắc môi trường nuôi bằng IoT; dự báo dịch bệnh và tối ưu thức ăn bằng AI; giám sát tàu cá, truy xuất nguồn gốc; quy hoạch không gian biển dựa trên dữ liệu viễn thám/GIS; quản trị cảng và logistics thông minh; marketing du lịch số).

ii) Thách thức: gia tăng khoảng cách năng lực giữa doanh nghiệp/địa phương có và không có năng lực số; đòi hỏi đầu tư lớn cho hạ tầng dữ liệu, nhân lực và an ninh mạng; nguy cơ "loại trừ" nhóm lao động kỹ năng thấp nếu không có chương trình đào tạo chuyển đổi.

Vì vậy, CMCN 4.0/AI là yếu tố bên ngoài định hình "đường biên công nghệ" và năng lực tham gia chuỗi giá trị biển hiện đại.

đ. Bất ổn khu vực, địa chính trị và rủi ro an ninh biển

Các biến động địa chính trị và bất ổn khu vực có thể tác động mạnh đến PTBVKTB [29] thông qua: (i) gián đoạn thương mại và logistics hàng hải; (ii) biến động giá năng lượng và chi phí vận tải; (iii) thay đổi dòng vốn FDI và "tái định vị chuỗi cung ứng"; (iv) gia tăng rủi ro khai thác/đánh bắt và an toàn hàng hải.

Đặc biệt, xung đột, tranh chấp và căng thẳng trên Biển Đông (ở cấp độ khu vực) có thể ảnh hưởng đến môi trường an ninh - pháp lý - niềm tin đầu tư, từ đó tác động gián tiếp đến các ngành gắn với biển (vận tải, năng lượng ngoài khơi, nghề cá, du lịch). Do đó, yếu tố chính trị - an ninh biển cần được xem là một phần của nhóm yếu tố "chính phủ/ngoại sinh" trong phân tích PTBVKTB.

e. Sự phát triển của công nghệ mới và thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và năng lượng tái tạo, đang tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong PTBVKTB. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), viễn thám và tự động hóa cho phép nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và giám sát tài nguyên biển theo hướng thông minh và bền vững hơn. Trong lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thủy sản, công nghệ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, kiểm soát môi trường nuôi, giảm thiểu rủi ro dịch bệnh, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển. Đối với các ngành như vận tải biển, logistics và du lịch ven biển, công nghệ mới góp phần nâng cao hiệu

suất vận hành, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xanh và kinh tế carbon thấp [67].

Song song với đó, chuỗi cung ứng toàn cầu đang có những thay đổi mạnh mẽ dưới tác động của toàn cầu hóa, số hóa và các cú sốc bên ngoài như đại dịch, xung đột địa chính trị hay biến động thị trường. Xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng đa dạng hóa nguồn cung, rút ngắn chuỗi, tăng cường tính tự chủ và khả năng chống chịu đang ngày càng rõ nét. Điều này vừa mở ra cơ hội để các địa phương ven biển tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tính bền vững. Nếu không kịp thời thích ứng với công nghệ mới và những thay đổi trong chuỗi cung ứng, kinh tế biển sẽ khó nâng cao giá trị gia tăng và dễ bị tụt hậu. Ngược lại, việc chủ động tiếp cận, ứng dụng công nghệ tiên tiến và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển trong bối cảnh mới.

2.3.2. Các yếu tố bên trong

a. Năng lực thể chế và chất lượng chính sách PTBVKTB ở địa phương

Ở cấp tỉnh, thể chế và chính sách quyết định khả năng biến "định hướng PTBVKTB" thành hành động. Chất lượng thể chế thể hiện qua: mức độ tích hợp PTBV vào quy hoạch - kế hoạch; cơ chế phối hợp liên ngành (thủy sản - NN&MT - Xây dựng - Du lịch - ,…); năng lực ban hành quy định địa phương phù hợp; mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu lực thực thi. Trong điều kiện kinh tế biển có ngoại tác lớn và xung đột không gian cao, năng lực điều phối và thực thi của chính quyền tỉnh là yếu tố nội sinh then chốt [139].

b. Hạ tầng và năng lực kết nối phục vụ kinh tế biển

Hạ tầng quyết định năng lực tham gia chuỗi giá trị và khả năng "xanh hóa" sản xuất. Hạ tầng gồm: cảng/neo đậu tránh trú bão, hậu cần nghề cá, chuỗi lạnh, giao thông kết nối, hạ tầng du lịch, hạ tầng môi trường (xử lý nước thải - rác thải), và hạ tầng số (dữ liệu, mạng, giám sát). Trong bối cảnh BĐKH, hạ tầng còn cần đạt tiêu chí chống chịu và thích ứng (thiết kế theo kịch bản nước biển dâng, triều cường, xâm nhập mặn) [66].

c. Chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ công nghệ

Nguồn nhân lực quyết định năng lực chuyển đổi sang mô hình biển hiện đại (nuôi biển công nghệ cao, chế biến sâu, logistics, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái). Bên cạnh kỹ năng nghề, địa phương cần năng lực quản trị số và quản trị rủi ro khí hậu. Nếu năng lực hấp thụ công nghệ thấp, địa phương dễ bị "kẹt" ở phân khúc giá trị thấp và khó đáp ứng tiêu chuẩn bền vững của thị trường [23].

d. Điều kiện tự nhiên tại chỗ và mức độ phơi nhiễm rủi ro khí hậu

Ngoài việc là yếu tố "bên ngoài" ở quy mô toàn cầu, BĐKH khi đi vào địa bàn tỉnh trở thành điều kiện phơi nhiễm tại chỗ: đặc điểm đường bờ, vùng cửa sông, hệ thống rừng ngập mặn, nền đất yếu, mạng lưới sông rạch, mức độ xâm nhập mặn theo mùa, điểm nóng sạt lở/bồi tụ… Những yếu tố này quyết định ngưỡng chịu tải sinh thái, lựa chọn mô hình sinh kế và yêu cầu bố trí không gian phát triển. Do đó, trong phân tích nội sinh cấp tỉnh cần làm rõ "điều kiện tự nhiên - rủi ro khí hậu tại chỗ" như một nhóm yếu tố riêng, có thể lượng hóa bằng các chỉ báo phơi nhiễm và tổn thương [1].

2.3.3. Yếu tố vùng và liên kết vùng

a. Tác động thượng nguồn - hạ nguồn sông Mêkông và tính liên thông hệ sinh thái Đồng bằng sông Cửu Long

Đối với các tỉnh ven biển ĐBSCL, tài nguyên và môi trường biển - ven biển chịu chi phối mạnh của hệ thống sông Mêkông. Hoạt động sản xuất thượng nguồn có thể tác động đến hạ nguồn thông qua: (i) ô nhiễm nguồn nước (nông nghiệp, công nghiệp), làm suy giảm chất lượng nước vùng cửa sông - ven biển; (ii) biến động phù sa và chế độ dòng chảy (xả/giữ nước), ảnh hưởng bồi tụ - xói lở, sụt lún và xâm nhập mặn; (iii) thay đổi hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản theo chuỗi. Do vậy, PTBVKTB ở Bến Tre không thể xem như "hệ kín", mà phải đặt trong logic liên vùng - liên lưu vực [77].

b. Liên kết chuỗi giá trị và phối hợp không gian kinh tế biển vùng

Kinh tế biển cấp tỉnh vừa cạnh tranh vừa phụ thuộc lẫn nhau. Liên kết vùng thể hiện ở: kết nối cảng - logistics; phân công chức năng du lịch ven biển; liên kết vùng nuôi - chế biến - xuất khẩu thủy sản; phát triển năng lượng tái tạo theo quy hoạch liên tỉnh; và phối hợp bảo tồn hệ sinh thái liên vùng. Nếu thiếu liên kết, dễ dẫn đến trùng lặp đầu tư, cạnh tranh "hạ chuẩn", gia tăng áp lực môi trường và giảm hiệu quả chung của vùng [66].

c. Thể chế điều phối vùng và quản trị đa cấp

Yếu tố vùng còn nằm ở cơ chế điều phối đa cấp: từ chiến lược quốc gia, quy hoạch vùng ĐBSCL, đến các chương trình thích ứng BĐKH liên tỉnh. Năng lực tham gia điều phối vùng của chính quyền tỉnh (đàm phán lợi ích, chia sẻ dữ liệu, phối hợp thực thi) ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả PTBVKTB, nhất là với các vấn đề mang tính "liên thông" như xâm nhập mặn, rác thải nhựa, bảo tồn rừng ngập mặn và phát triển hạ tầng logistics [83].

2.4. Quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Quản lý nhà nước (QLNN) đối với PTBVKTB được xem là yếu tố trung tâm có vai trò quyết định trong việc định hướng và điều phối quá trình phát triển kinh tế biển. Khác với nhiều lĩnh vực kinh tế trên đất liền, kinh tế biển vừa là không gian tạo ra giá trị kinh tế, vừa là hệ sinh thái nhạy cảm với các tác động của con người và biến đổi môi trường. Bên cạnh đó, tài nguyên biển mang tính chất tài sản chung, có phạm vi liên vùng và liên ngành, đồng thời phát sinh nhiều ngoại tác trong quá trình khai thác và sử dụng. Vì vậy, PTBVKTB không thể chỉ dựa vào các cơ chế thị trường hay hoạt động tự phát của các chủ thể kinh tế, mà đòi hỏi sự điều tiết, định hướng và tổ chức thực thi hiệu quả của Nhà nước.

Trong nghiên cứu này, quản lý nhà nước đối với PTBVKTB được hiểu là tổng thể các hoạt động của Nhà nước thông qua hệ thống thể chế, chính sách, quy hoạch, tổ chức bộ máy và các công cụ quản lý nhằm định hướng, điều phối và kiểm soát quá trình phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững. Thông qua các công cụ này, Nhà nước không chỉ tạo lập khuôn khổ pháp lý và môi trường phát triển cho các hoạt động kinh tế biển, mà còn điều tiết việc phân bổ nguồn lực, bảo vệ môi trường biển, bảo đảm công bằng xã hội và hài hòa lợi ích giữa các nhóm chủ thể tham gia khai thác và sử dụng tài nguyên biển.

Về bản chất, QLNN không trực tiếp tạo ra kết quả PTBVKTB, mà tác động đến kết quả đó thông qua việc định hướng và điều chỉnh các yếu tố cấu thành quá trình phát triển kinh tế biển. Các yếu tố này bao gồm nguồn lực phát triển, trình độ công nghệ, hệ thống hạ tầng, liên kết ngành và liên kết vùng, cũng như hành vi của doanh nghiệp và cộng đồng trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Khi các yếu

tố này được tổ chức và vận hành theo định hướng bền vững, kết quả phát triển kinh tế biển sẽ đạt được sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường.

Do đó, mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và PTBVKTB có thể khái quát theo chuỗi logic: Quản lý nhà nước → Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển → Phát triển bền vững kinh tế biển.

Theo cách tiếp cận này, QLNN vừa có tác động trực tiếp thông qua định hướng chiến lược, quy hoạch, kiểm soát môi trường và bảo đảm an sinh xã hội, vừa có tác động gián tiếp thông qua việc chi phối các yếu tố phát triển như nguồn lực, công nghệ, hạ tầng, thể chế và hành vi của các chủ thể kinh tế. Nhờ đó, QLNN đóng vai trò như cơ chế điều phối trung tâm, bảo đảm quá trình phát triển kinh tế biển diễn ra theo hướng hiệu quả, ổn định và bền vững trong dài hạn.

2.4.1. Khái niệm quản lý nhà nước và quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Quản lý nhà nước là hoạt động có tổ chức, có quyền lực pháp lý của Nhà nước nhằm tác động lên các quá trình KT-XH thông qua hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chính sách và các công cụ quản lý, nhằm định hướng, điều tiết và kiểm soát sự phát triển theo các mục tiêu đã xác định [153].

Trong lĩnh vực kinh tế, quản lý nhà nước được hiểu là quá trình Nhà nước sử dụng quyền lực công và các công cụ quản lý kinh tế để định hướng phát triển, phân bổ nguồn lực, tạo lập môi trường đầu tư - kinh doanh, điều tiết thị trường và bảo đảm lợi ích công cộng.

Trên cơ sở đó, quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển được hiểu là tổng thể các hoạt động của cơ quan nhà nước ở các cấp, đặc biệt là cấp tỉnh, trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, chính sách và các công cụ quản lý nhằm thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường biển, đồng thời nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo cách tiếp cận này, kinh tế biển không chỉ là đối tượng khai thác mà прежде hết là đối tượng quản lý, trong đó chính quyền địa phương giữ vai trò trung tâm trong điều tiết phát triển, tổ chức không gian kinh tế biển và huy động, phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu bền vững.

2.4.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Quản lý nhà nước đối với PTBVKTB có một số đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, tính tổng hợp và liên ngành cao. PTBVKTB liên quan đồng thời đến nhiều lĩnh vực như thủy sản, du lịch, năng lượng, môi trường, giao thông, quốc phòng…, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và các chủ thể liên quan.

Thứ hai, gắn chặt với không gian lãnh thổ ven biển và hệ sinh thái biển. Hoạt động quản lý không chỉ tác động đến phát triển kinh tế mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến tài nguyên và môi trường biển, do đó yêu cầu lồng ghép bảo tồn sinh thái trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Thứ ba, chịu tác động mạnh của các yếu tố ngoại sinh, đặc biệt là biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế quốc tế và tiến bộ khoa học - công nghệ, làm gia tăng tính bất định và rủi ro trong quản lý phát triển.

Thứ tư, hướng tới mục tiêu dài hạn và liên thế hệ, đòi hỏi cân bằng giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của cộng đồng ven biển [85].

2.4.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Quản lý nhà nước đối với PTBVKTB cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản:

(i) Nguyên tắc phát triển bền vững, bảo đảm hài hòa giữa KT-XH-MT.

(ii) Nguyên tắc thống nhất quản lý gắn với phân cấp, phân quyền hợp lý giữa trung ương và địa phương.

(iii) Nguyên tắc tích hợp và phối hợp liên ngành trong hoạch định và thực thi chính sách.

(iv) Nguyên tắc dựa trên khoa học và bằng chứng thực tiễn, kết hợp với tri thức bản địa.

(v) Nguyên tắc công khai, minh bạch và tăng cường sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp.

(vi) Nguyên tắc thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống kinh tế biển [83].

2.4.4. Vai trò của quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Quản lý nhà nước giữ vai trò quyết định trong định hướng và điều tiết PTBVKTB, thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau:

Một là, xây dựng chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển phù hợp với điều kiện địa phương và định hướng quốc gia.

Hai là, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình, dự án kinh tế biển; điều tiết phân bổ nguồn lực và tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư.

Ba là, bảo đảm kết nối giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội và sinh kế cộng đồng ven biển.

Bốn là, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua các chính sách phòng ngừa rủi ro, chuyển đổi mô hình sản xuất và bảo tồn hệ sinh thái.

Năm là, thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác công - tư, qua đó gia tăng hiệu quả quản trị và tính bền vững của phát triển kinh tế biển [85].

2.4.5. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Theo lý thuyết quản lý kinh tế và quản trị phát triển, quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ là hoạt động hành chính đơn thuần mà là quá trình Nhà nước sử dụng tổng hợp các công cụ thể chế, chính sách và nguồn lực để định hướng, điều tiết và giám sát phát triển, nhằm đạt được đồng thời các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường [76].

**** Tác động trực tiếp của QLNN đến PTBVKTB***

QLNN có tác động trực tiếp đến PTBVKTB thông qua việc xác lập mục tiêu, định hướng và khuôn khổ vận hành của toàn bộ quá trình phát triển kinh tế biển. Những tác động này thể hiện trên một số phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, định hướng mô hình phát triển KTB.

Nhà nước định hướng sự phát triển của KTB thông qua hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển. Định hướng đúng sẽ thúc đẩy các ngành KTB phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và gắn với bảo vệ môi trường. Ngược lại, nếu định hướng thiên về mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn, quá trình phát triển có thể dẫn đến khai thác quá mức tài nguyên và làm suy giảm tính bền vững của hệ sinh thái biển.

Thứ hai, kiểm soát giới hạn sinh thái của các hoạt động KTB.

Nhà nước trực tiếp thiết lập và thực thi các quy định về khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm, phân vùng bảo tồn và xử lý vi phạm. Những công cụ quản lý này giúp xác định các "giới hạn sinh thái" đối với hoạt động kinh tế biển,

qua đó bảo đảm việc khai thác tài nguyên diễn ra trong phạm vi cho phép của hệ sinh thái. Đây là cơ chế tác động trực tiếp đến trụ cột môi trường của PTBVKTB.

Thứ ba, bảo đảm ổn định xã hội và sinh kế cộng đồng ven biển.

Thông qua các chính sách sinh kế, đào tạo nghề, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, an sinh xã hội và cơ chế tham gia của cộng đồng, Nhà nước tạo lập môi trường xã hội ổn định cho quá trình phát triển kinh tế biển. Những chính sách này góp phần nâng cao chất lượng đời sống của người dân ven biển, giảm bất bình đẳng và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên biển. Đây là tác động trực tiếp đến trụ cột xã hội của PTBVKTB.

**** Tác động gián tiếp của QLNN thông qua các yếu tố ảnh hưởng***

Bên cạnh các tác động trực tiếp, QLNN còn ảnh hưởng đến PTBVKTB một cách gián tiếp thông qua việc điều tiết các yếu tố đầu vào và điều kiện phát triển của kinh tế biển. Đây là cơ chế tác động có ý nghĩa quan trọng khi tiếp cận PTBVKTB từ góc độ quản lý kinh tế.

Thứ nhất, tác động đến nguồn lực phát triển.

Thông qua chính sách đầu tư công, ưu đãi tín dụng, hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển hạ tầng, Nhà nước làm thay đổi quy mô, chất lượng và khả năng tiếp cận các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế biển. Khi nguồn lực được cải thiện, hiệu quả sản xuất được nâng cao, khả năng tạo việc làm tăng lên và sinh kế của cộng đồng ven biển được củng cố. QLNN → Nguồn lực (vốn, nhân lực, hạ tầng) → PTBVKTB.

Thứ hai, tác động đến trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nhà nước có thể thúc đẩy quá trình hiện đại hóa các ngành kinh tế biển thông qua cơ chế khuyến khích ứng dụng công nghệ, hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, đầu tư nghiên cứu và phát triển, cũng như thúc đẩy chuyển đổi số. Việc áp dụng công nghệ mới giúp nâng cao năng suất, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. QLNN → Công nghệ và đổi mới sáng tạo → PTBVKTB.

Thứ ba, tác động đến chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh.

Thông qua cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách, Nhà nước tạo ra môi trường thể chế thuận lợi cho doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế tham gia phát triển kinh tế biển. Khi chất lượng thể chế được

cải thiện, chi phí giao dịch giảm, đầu tư tăng lên và các chuỗi giá trị kinh tế biển được hình thành hiệu quả hơn. QLNN → Chất lượng thể chế, môi trường kinh doanh → PTBVKTB.

Thứ tư, tác động đến tổ chức không gian và liên kết phát triển.

Kinh tế biển mang tính liên ngành và liên vùng cao, phụ thuộc nhiều vào cách tổ chức không gian biển - ven biển. Thông qua quy hoạch không gian biển, quản lý tổng hợp vùng bờ và các cơ chế liên kết vùng, Nhà nước điều phối mối quan hệ giữa các ngành như thủy sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo, logistics và bảo tồn sinh thái. Khi không gian phát triển được tổ chức hợp lý, xung đột trong sử dụng tài nguyên giảm, hiệu quả khai thác tăng và môi trường được bảo vệ tốt hơn. QLNN → Tổ chức không gian, liên kết vùng và liên ngành → PTBVKTB.

Thứ năm, tác động đến hành vi của doanh nghiệp và cộng đồng.

Thông qua hệ thống pháp luật, công cụ kinh tế, cơ chế kiểm tra – giám sát và các chính sách khuyến khích, Nhà nước định hướng hành vi của các chủ thể tham gia kinh tế biển. Doanh nghiệp có thể chuyển sang công nghệ sạch, mô hình sản xuất tuần hoàn; người dân có thể thay đổi tập quán khai thác và nuôi trồng theo hướng bền vững hơn. Đây là dạng tác động gián tiếp nhưng có ý nghĩa quyết định, bởi kết quả PTBVKTB cuối cùng phụ thuộc vào hành vi thực tế của các chủ thể kinh tế. QLNN → Hành vi doanh nghiệp và cộng đồng → PTBVKTB.

**** Khái quát mối quan hệ giữa QLNN và PTBVKTB***

Từ các phân tích trên có thể khái quát rằng, trong luận án này, quản lý nhà nước được xem là yếu tố trung tâm định hướng và điều tiết quá trình phát triển kinh tế biển, tác động đến PTBVKTB theo hai cấp độ cơ bản.

Một là, tác động trực tiếp, thông qua việc xác lập chiến lược, quy hoạch, hệ thống pháp luật, kiểm soát môi trường và thực hiện các chính sách xã hội nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường.

Hai là, tác động gián tiếp, thông qua việc chi phối các yếu tố phát triển như nguồn lực, công nghệ, hạ tầng, chất lượng thể chế, liên kết vùng và hành vi của các chủ thể tham gia KTB.

Do đó, PTBVKTB không chỉ là kết quả của tiềm năng tự nhiên hay hoạt động kinh tế đơn thuần, mà là kết quả của quá trình quản lý và điều phối phát triển. Nói cách

khác, khi QLNN nước được thực hiện hiệu quả, các yếu tố phát triển sẽ được tổ chức theo định hướng bền vững; ngược lại, nếu quản lý yếu kém, ngay cả những địa phương có tiềm năng lớn về kinh tế biển cũng có thể rơi vào tình trạng phát triển thiếu bền vững.

Trên cơ sở đó, nội dung QLNN đối với PTBVKTB bao gồm các hợp phần chủ yếu sau:

a. Xây dựng thể chế phát triển bền vững kinh tế biển

Trong lý thuyết quản lý công hiện đại, thể chế được xem là nền tảng chi phối hành vi của các chủ thể kinh tế và quyết định hiệu quả thực thi chính sách. Do đó, quản lý nhà nước đối với PTBVKTB trước hết thể hiện ở việc xây dựng bộ máy chỉ đạo, điều phối và giám sát có đủ thẩm quyền và năng lực, bảo đảm phối hợp liên ngành và liên cấp trong quản trị không gian biển. Đồng thời, Nhà nước thiết lập khung pháp lý đồng bộ nhằm điều chỉnh các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, bảo vệ môi trường và phát triển các ngành kinh tế biển, qua đó tạo lập môi trường thể chế ổn định cho đầu tư và đổi mới [76].

Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển bền vững kinh tế biển là công cụ quản lý cốt lõi, giúp tổ chức không gian biển, định hướng cơ cấu ngành và phân bổ nguồn lực theo tầm nhìn dài hạn. Theo tiếp cận quản trị phát triển, các công cụ này cần được xây dựng trên cơ sở tích hợp liên ngành, gắn kết mục tiêu tăng trưởng với bảo tồn hệ sinh thái và bảo đảm sinh kế cộng đồng ven biển.

* Bộ máy chỉ đạo, điều phối, giám sát phát triển bền vững kinh tế biển

Một bộ máy tổ chức chuyên trách và có năng lực cao là điều kiện tiên quyết để thực thi hiệu quả các chính sách phát triển KTB bền vững. Trong lĩnh vực này, cần có một cơ quan đầu mối ở cấp quốc gia có thẩm quyền điều phối liên ngành, chịu trách nhiệm tổng hợp chiến lược, phân bổ nguồn lực và kiểm soát việc thực hiện các chương trình liên quan đến biển. Cơ quan này không chỉ thực hiện chức năng hành chính đơn thuần mà còn đóng vai trò chiến lược trong tư duy hoạch định, giám sát và đánh giá quá trình thực hiện các mục tiêu bền vững. Đặc biệt, do tính chất liên ngành và không gian của KTB, bộ máy này cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương ven biển. Điều phối hiệu quả cũng đòi hỏi phân định rõ ràng vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp quản

lý, từ trung ương đến địa phương, nhằm tránh sự chồng chéo, xung đột lợi ích và giảm thiểu chi phí quản trị.

* Khung pháp lý và các quy định liên quan

Khung pháp lý là nền tảng pháp lý cần thiết để định hình các hành vi kinh tế, quy định chuẩn mực khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Một khung pháp lý đầy đủ, rõ ràng và có tính thực thi cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực biển, đồng thời kiểm soát và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Trong phát triển KTB bền vững, khung pháp lý cần bao quát nhiều nội dung như: quy hoạch không gian biển, khai thác thủy sản, bảo tồn biển, sử dụng tài nguyên, xử lý ô nhiễm và các chế tài về hành vi vi phạm. Điểm then chốt trong xây dựng pháp luật biển là tính đồng bộ, tránh mâu thuẫn giữa các ngành luật (tài nguyên, giao thông, thủy sản, môi trường...) và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp quy cần được cập nhật định kỳ để thích ứng với bối cảnh quốc tế, xu hướng công nghệ mới và các cam kết về PTBV. Các công cụ pháp lý cũng nên mở rộng để bao gồm các quy định mềm như bộ quy tắc ứng xử, thỏa thuận cộng đồng và hướng dẫn kỹ thuật nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ mô hình khai thác truyền thống sang mô hình sử dụng biển có trách nhiệm và hiệu quả hơn.

* Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển bền vững kinh tế biển

Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển là công cụ quản lý nhà nước thiết yếu để tổ chức không gian, định hướng nguồn lực và lựa chọn ưu tiên phát triển trong trung và dài hạn. Trong lĩnh vực KTB, các văn bản chiến lược cần xác định rõ tầm nhìn, mục tiêu, lộ trình phát triển theo hướng bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Quy hoạch không gian biển là một nội dung đặc biệt quan trọng nhằm phân vùng chức năng biển theo mục đích sử dụng: bảo tồn, phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, khoa học, giáo dục… Việc xây dựng chiến lược và quy hoạch cần dựa trên tiếp cận tích hợp - liên ngành, liên vùng và liên thể chế - đảm bảo các hoạt động không gây xung đột lẫn nhau, đồng thời tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên biển một cách tiết kiệm và hiệu quả. Kế hoạch phát triển cụ thể hóa các mục tiêu đề ra trong chiến lược và quy hoạch, phân bổ nguồn lực theo từng giai đoạn và địa bàn, đồng thời xác lập các chỉ tiêu để đo lường và đánh giá kết quả thực hiện [76].

b. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tiêu chí, chỉ tiêu

Lý thuyết ra quyết định trong quản lý kinh tế nhấn mạnh vai trò trung tâm của hệ thống thông tin trong việc giảm bất định và nâng cao chất lượng điều hành. Vì vậy, quản lý nhà nước đối với PTBVKTB đòi hỏi xây dựng hệ thống thông tin tích hợp về tài nguyên biển, môi trường, kinh tế và xã hội, phục vụ cho công tác hoạch định, giám sát và điều chỉnh chính sách [97].

Song song với đó, việc thiết lập hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá PTBVKTB là cơ sở để cụ thể hóa mục tiêu bền vững thành các nội dung có thể đo lường được. Trên nền tảng lý thuyết phát triển bền vững, bộ tiêu chí cần phản ánh đầy đủ ba trụ cột KT-XH-MT, đồng thời bảo đảm tính liên kết, khả năng so sánh và phù hợp với điều kiện địa phương.

* Hệ thống thông tin phục vụ quản lý kinh tế biển

Hệ thống thông tin trong KTB là một cấu trúc chuyên biệt của hệ thống thông tin quản lý công, được thiết kế nhằm phục vụ cho quá trình thu thập, xử lý, lưu trữ và khai thác thông tin có liên quan đến không gian biển, tài nguyên biển và các hoạt động KTB. Trong lý thuyết quản trị phát triển, hệ thống thông tin không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn là thành phần của cấu trúc quản lý, đóng vai trò kết nối giữa năng lực nhận thức thực tiễn và quá trình ra quyết định. Xét trên khía cạnh chức năng, hệ thống này mang tính tích hợp, có khả năng phản ánh mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên, xã hội và kinh tế trong không gian biển. Về mặt hình thái học, hệ thống thông tin phục vụ quản lý biển thường bao gồm nhiều lớp dữ liệu: từ dữ liệu định tính đến định lượng, từ dữ liệu tĩnh đến dữ liệu động, từ dữ liệu vi mô đến dữ liệu vĩ mô. Trong lý thuyết về quản lý tài nguyên - môi trường, hệ thống thông tin phải đáp ứng các nguyên lý về tính liên kết, tính mở, khả năng truy cập và khả năng hỗ trợ phân tích, giám sát [71].

* Xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá kinh tế biển bền vững

Trong lý thuyết PTBV, tiêu chí và chỉ tiêu là hai công cụ cơ bản giúp cụ thể hóa các mục tiêu trừu tượng thành những nội dung có thể đo lường, giám sát và đánh giá được trong thực tiễn. Các tiêu chí giữ vai trò như những định hướng khái quát, phản ánh bản chất của mục tiêu cần đạt, trong khi các chỉ tiêu là các biểu hiện cụ thể, thường mang tính định lượng, được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được của từng tiêu chí theo thời gian và không gian cụ thể. Việc thiết lập hệ thống tiêu chí và chỉ

tiêu có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đánh giá tiến trình và hiệu quả của PTBVKTB [141].

Về bản chất, hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá KTB bền vững cần đảm bảo được tính toàn diện, phản ánh đồng thời ba trụ cột cơ bản của mô hình PTBV gồm: KT, XH và MT. Mỗi trụ cột bao gồm các khía cạnh cần đánh giá khác nhau, nhưng giữa chúng luôn có mối liên hệ qua lại và tương tác chặt chẽ. Sự PTBV đòi hỏi không chỉ gia tăng giá trị kinh tế, mà còn phải đi đôi với nâng cao phúc lợi xã hội và gìn giữ tính toàn vẹn của hệ sinh thái biển.

Trên phương diện phân loại, các chỉ tiêu có thể được chia thành nhiều nhóm dựa trên các tiêu chí khác nhau. Nếu xét theo nội dung, có thể chia thành nhóm chỉ tiêu kinh tế (liên quan đến sản lượng, tăng trưởng, giá trị gia tăng), nhóm chỉ tiêu xã hội (liên quan đến lao động, an sinh, sinh kế ven biển) và nhóm chỉ tiêu môi trường (liên quan đến chất lượng nước biển, diện tích hệ sinh thái, áp lực lên tài nguyên). Nếu xét theo tính chất đo lường, có thể phân chia thành chỉ tiêu định lượng (có giá trị số cụ thể) và chỉ tiêu định tính (phản ánh nhận thức, cảm nhận, mức độ hài lòng...). Ngoài ra, các chỉ tiêu cũng có thể được phân biệt theo thời gian (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) hoặc theo cấp độ áp dụng (quốc gia, vùng, địa phương).

Về mặt cấu trúc logic, các tiêu chí và chỉ tiêu cần được thiết kế trong một hệ thống khép kín, có khả năng liên kết chặt chẽ với nhau nhằm tạo thành một chuỗi đánh giá có tính hệ thống. Mỗi chỉ tiêu cần gắn với một tiêu chí cụ thể, đồng thời thể hiện rõ phương pháp đo lường, nguồn dữ liệu và chu kỳ cập nhật. Hệ thống này không chỉ phục vụ cho việc đánh giá nội bộ của các cơ quan quản lý, mà còn đóng vai trò là công cụ truyền thông minh bạch về tiến trình phát triển, tạo điều kiện để các bên liên quan theo dõi, phản biện và tham gia vào quá trình ra quyết định.

c. Huy động nguồn lực cho phát triển bền vững kinh tế biển

Theo lý thuyết phân bổ nguồn lực trong quản lý kinh tế, Nhà nước giữ vai trò định hướng dòng vốn và các nguồn lực xã hội vào những lĩnh vực ưu tiên. Trong PTBVKTB, nội dung này bao gồm huy động tài chính công, thu hút đầu tư tư nhân, phát triển các mô hình hợp tác công - tư và thúc đẩy tài chính xanh nhằm hỗ trợ các ngành kinh tế biển bền vững [125].

Bên cạnh tài chính, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao trình độ chuyên môn là điều kiện nội sinh bảo đảm tính bền vững dài hạn. Lý thuyết vốn nhân lực và đổi mới sáng tạo cho thấy, con người không chỉ là lực lượng lao động mà còn là chủ thể sáng tạo và thích ứng. Do đó, quản lý nhà nước cần chú trọng đào tạo nhân lực liên ngành, tăng cường năng lực cộng đồng ven biển và thúc đẩy liên kết giữa đào tạo - nghiên cứu - sản xuất.

Ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo là nội dung quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên, giảm tác động môi trường và mở rộng các lĩnh vực kinh tế biển mới. Theo tiếp cận hệ sinh thái đổi mới, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo thông qua kết nối giữa chính quyền, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cộng đồng.

* Huy động tài chính cho phát triển bền vững kinh tế biển

Tài chính trong phát triển KTB là yếu tố trung tâm quyết định quy mô, tốc độ và mức độ thích ứng của các chiến lược KTB. Trên cơ sở lý luận, tài chính không chỉ là công cụ thanh toán hay đầu tư, mà còn là cơ chế phân phối nguồn lực, thể hiện định hướng phát triển và cấu trúc lợi ích của xã hội. Trong PTBV, tài chính cần mang đặc tính dài hạn, bền vững, minh bạch và định hướng môi trường - xã hội rõ rệt. Các lý thuyết hiện đại nhấn mạnh vai trò của tài chính xanh, tài chính khí hậu và cơ chế tài chính hỗn hợp như nền tảng để dẫn dắt dòng vốn vào các lĩnh vực mang tính chiến lược và có giá trị bền vững cao trong không gian biển [56].

Cấu trúc huy động tài chính cho KTB bền vững phải đáp ứng tính đa tầng và đa kênh. Trong đó, tài chính công đóng vai trò khởi tạo và bảo đảm, còn tài chính tư nhân và các mô hình hợp tác công tư là động lực nhân rộng và duy trì. Sự thành công trong huy động tài chính phụ thuộc vào khả năng thiết kế chính sách thu hút đầu tư hợp lý, thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro, và xây dựng môi trường thể chế ổn định. Tài chính hiệu quả là nền tảng để đảm bảo tiến trình phát triển biển không lệ thuộc vào khai thác tài nguyên một cách ngắn hạn và không kiểm soát.

* Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao trình độ chuyên môn

Nguồn nhân lực trong KTB giữ vai trò then chốt, vừa là người thực thi, vừa là chủ thể sáng tạo và điều phối toàn bộ hệ thống phát triển. Theo lý thuyết phát triển nguồn lực, con người không chỉ là yếu tố lao động, mà còn là vốn tri thức, năng lực tổ chức và khả năng đổi mới. Trong lĩnh vực KTB, đặc điểm kỹ thuật cao, tính chuyên

ngành sâu và môi trường làm việc khắc nghiệt đặt ra yêu cầu cấp thiết về nhân lực chất lượng cao - những người có năng lực liên ngành, tư duy hệ thống và khả năng thích ứng nhanh với sự biến động của môi trường tự nhiên - xã hội [11].

Quá trình phát triển nhân lực không dừng lại ở đào tạo học thuật, mà còn bao gồm thiết kế hệ sinh thái học tập liên tục, tăng cường năng lực cộng đồng ven biển và kết nối giữa hệ thống đào tạo - nghiên cứu - sản xuất. Việc đầu tư vào con người cũng chính là đầu tư cho khả năng tự cường, thích ứng và phục hồi của hệ sinh thái KTB. Trên bình diện lý luận, nguồn nhân lực là yếu tố liên kết nội sinh với các nguồn lực khác như công nghệ và tài chính, đóng vai trò duy trì sự cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường biển.

* Ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kinh tế biển

Công nghệ và đổi mới sáng tạo là trụ cột nâng cao hiệu quả, năng suất và khả năng cạnh tranh trong các hệ thống phát triển kinh tế hiện đại. Trong KTB, việc ứng dụng công nghệ không chỉ giúp khai thác hợp lý tài nguyên mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, đồng thời mở ra các lĩnh vực KTB mới. Từ góc nhìn lý luận, đổi mới sáng tạo trong KTB cần được hiểu là một quá trình liên tục, bao gồm đổi mới công nghệ, mô hình tổ chức, phương pháp quản trị và cơ chế phối hợp đa bên [108].

Việc phát triển công nghệ trong KTB cần hướng đến khả năng tích hợp và thích nghi với môi trường động, đồng thời khuyến khích các nền tảng công nghệ mở, bền vững và có khả năng lan tỏa cao. Đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực này còn bao hàm cả đổi mới chính sách, đổi mới xã hội và mô hình sinh kế thích ứng. Lý thuyết hệ sinh thái đổi mới nhấn mạnh vai trò của liên kết giữa nhà nước - viện nghiên cứu - doanh nghiệp và cộng đồng, từ đó thúc đẩy sự hình thành năng lực đổi mới nội sinh phục vụ phát triển KTB xanh và bền vững.

d. Gắn quản lý phát triển kinh tế biển với quản trị vùng và thích ứng biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh các hệ sinh thái biển mang tính liên vùng, quản lý nhà nước đối với PTBVKTB cần được đặt trong khuôn khổ quản trị đa cấp và liên kết vùng. Đối với tỉnh Bến Tre, phát triển kinh tế biển phải gắn với không gian sinh thái và kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm phối hợp giữa các địa phương trong quản lý tài nguyên, phát triển chuỗi giá trị và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.5. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước và bài học rút ra cho tỉnh Bến Tre

2.5.1. Kinh nghiệm về phát triển kinh tế biển của một số địa phương trong, ngoài nước

Trong nghiên cứu về PTBVKTB, việc phân tích kinh nghiệm của một số địa phương trong và ngoài nước có ý nghĩa quan trọng nhằm nhận diện các mô hình quản lý hiệu quả, từ đó rút ra bài học phù hợp cho địa phương nghiên cứu. Tuy nhiên, việc lựa chọn các trường hợp nghiên cứu không mang tính ngẫu nhiên mà được thực hiện trên cơ sở những tiêu chí nhất định, bao gồm: (i) có điều kiện phát triển kinh tế biển tiêu biểu; (ii) có mô hình quản lý và tổ chức phát triển kinh tế biển hiệu quả; (iii) có những đặc điểm tương đồng hoặc có khả năng tham chiếu đối với địa phương nghiên cứu; và (iv) đã được thực tiễn chứng minh là có kết quả tích cực trong phát triển kinh tế biển.

Trên cơ sở các tiêu chí đó, luận án lựa chọn bốn trường hợp nghiên cứu gồm Thâm Quyến (Trung Quốc), Incheon (Hàn Quốc), Quảng Ngãi và Đà Nẵng (Việt Nam) để phân tích và rút ra bài học cho tỉnh Bến Tre.

Thứ nhất, Thâm Quyến (Trung Quốc**)** được lựa chọn như một trường hợp điển hình về phát triển kinh tế biển gắn với cải cách thể chế và mở cửa kinh tế. Từ một làng chài nhỏ, Thâm Quyến đã trở thành đặc khu kinh tế và trung tâm công nghiệp – dịch vụ lớn của Trung Quốc, trong đó kinh tế biển đóng vai trò quan trọng. Kinh nghiệm của Thâm Quyến cho thấy vai trò nổi bật của thể chế linh hoạt, bộ máy quản lý tinh gọn, chính sách ưu đãi đầu tư và phát triển hạ tầng hiện đại trong thúc đẩy các ngành kinh tế biển phát triển mạnh mẽ. Việc nghiên cứu trường hợp này giúp làm rõ tác động của cải cách thể chế và quản lý kinh tế trong khai thác hiệu quả tiềm năng biển.

Thứ hai, Incheon (Hàn Quốc) được lựa chọn như một mô hình phát triển kinh tế biển hiện đại gắn với xây dựng khu kinh tế tự do, phát triển hạ tầng logistics và thu hút đầu tư quốc tế. Với lợi thế về cảng biển và sân bay quốc tế, Incheon đã trở thành trung tâm logistics và thương mại quan trọng của khu vực Đông Bắc Á. Kinh nghiệm của Incheon cho thấy vai trò của quy hoạch không gian biển, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển dịch vụ hậu cần trong việc hình thành các trung tâm kinh tế biển hiện đại. Trường hợp này cung cấp những bài học quan trọng về phát triển kinh tế biển theo hướng hội nhập và hiện đại hóa.

Thứ ba, Quảng Ngãi được lựa chọn vì đây là địa phương ven biển của Việt Nam có điều kiện tự nhiên tương đối tương đồng với nhiều tỉnh ven biển miền Trung và có kinh nghiệm trong việc phát triển kinh tế biển gắn với khai thác thủy sản, công nghiệp chế biến và dịch vụ cảng biển. Tỉnh đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản và thu hút đầu tư vào các khu kinh tế ven biển. Việc nghiên cứu trường hợp Quảng Ngãi giúp rút ra những bài học thực tiễn về phát triển kinh tế biển trong điều kiện của Việt Nam, đặc biệt là trong quản lý nguồn lợi thủy sản và phát triển các ngành kinh tế biển gắn với sinh kế cộng đồng.

Thứ tư, Đà Nẵng được lựa chọn như một mô hình tiêu biểu về phát triển kinh tế biển gắn với dịch vụ, du lịch và logistics trong bối cảnh đô thị ven biển hiện đại. Thành phố đã xây dựng được hệ thống hạ tầng cảng biển tương đối đồng bộ, phát triển mạnh các dịch vụ logistics và du lịch biển, đồng thời chú trọng công tác quản lý môi trường và kiểm soát các hoạt động kinh tế biển. Kinh nghiệm của Đà Nẵng cho thấy tầm quan trọng của quy hoạch tổng thể, phát triển hạ tầng đồng bộ và cơ chế quản lý hiệu quả trong thúc đẩy kinh tế biển phát triển theo hướng bền vững.

Việc lựa chọn kết hợp hai trường hợp quốc tế và hai trường hợp trong nước giúp bảo đảm tính so sánh đa chiều trong nghiên cứu. Các trường hợp quốc tế cung cấp những kinh nghiệm về thể chế, công nghệ và mô hình quản lý hiện đại, trong khi các trường hợp trong nước phản ánh những bài học thực tiễn gần gũi với điều kiện kinh tế – xã hội và thể chế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án có thể rút ra những bài học phù hợp để vận dụng vào quá trình phát triển bền vững kinh tế biển tại địa phương nghiên cứu.

a. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của TP.Thâm Quyến (Trung Quốc)

Thành công của Thâm Quyến trong phát triển kinh tế biển gắn liền với mô hình quản lý nhà nước kiến tạo phát triển, trong đó chính quyền địa phương đóng vai trò trung tâm trong định hướng, điều tiết và tổ chức thực hiện các chiến lược phát triển.

Trước hết, Thâm Quyến được trao mức độ tự chủ cao về thể chế và điều hành kinh tế, cho phép ban hành và áp dụng các cơ chế đặc thù về đầu tư, đất đai, thuế và quản lý đô thị ven biển. Việc phân cấp mạnh đã tạo điều kiện để chính quyền thành phố chủ động phản ứng với biến động thị trường, thu hút hiệu quả dòng vốn, công

nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trong không gian kinh tế biển.

Thứ hai, Thâm Quyến xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn và cơ chế điều phối liên ngành hiệu quả, gắn quy hoạch không gian biển với phát triển cảng biển, logistics và các khu công nghiệp công nghệ cao. Nhà nước không can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất cụ thể, mà tập trung vào các chức năng kiến tạo như: hoàn thiện thể chế, đầu tư hạ tầng chiến lược, cải thiện môi trường kinh doanh và bảo đảm tính minh bạch của chính sách.

Thứ ba, Thâm Quyến coi khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là công cụ quản lý gián tiếp, thông qua việc hình thành các khu công nghệ cao ven biển và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Cách tiếp cận này cho phép chuyển dịch mô hình kinh tế biển từ khai thác tài nguyên sang phát triển dựa trên tri thức và giá trị gia tăng cao, đồng thời giảm áp lực lên môi trường biển.

Từ góc độ quản lý nhà nước, kinh nghiệm Thâm Quyến cho thấy vai trò quyết định của thể chế linh hoạt, phân cấp mạnh và quản trị dựa trên đổi mới trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại và bền vững.

b. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của Incheon (Hàn Quốc)

Incheon là trường hợp tiêu biểu về quản lý nhà nước định hướng toàn cầu hóa kinh tế biển, gắn phát triển địa phương với chuỗi giá trị và mạng lưới kinh tế quốc tế.

Một đặc điểm nổi bật là sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền trung ương và địa phương trong xây dựng khu kinh tế tự do ven biển, với quy hoạch dài hạn và phân khúc phát triển rõ ràng (logistics - thương mại - dịch vụ cao cấp). Nhà nước đóng vai trò "nhạc trưởng" trong tổ chức không gian kinh tế biển, tránh tình trạng trùng lặp chức năng và cạnh tranh nội vùng giữa các khu kinh tế.

Bên cạnh đó, Incheon triển khai chính sách ưu đãi đầu tư có chọn lọc, gắn miễn giảm thuế, quyền sở hữu vốn và tự do chuyển lợi nhuận với các tiêu chuẩn khắt khe về công nghệ, môi trường và chất lượng dự án. Cách tiếp cận này giúp thu hút dòng vốn chất lượng cao, đồng thời hạn chế các dự án gây ô nhiễm hoặc giá trị gia tăng thấp.

Ngoài ra, quản lý phát triển kinh tế biển tại Incheon được đặt trong khuôn khổ chuẩn mực quốc tế về hạ tầng, môi trường và dịch vụ, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của đô thị biển.

Kinh nghiệm Incheon cho thấy hiệu quả của mô hình quản lý nhà nước dựa trên quy hoạch chiến lược, tiêu chuẩn quốc tế và chính sách đầu tư chọn lọc, coi hội nhập toàn cầu là động lực quan trọng của phát triển kinh tế biển.

c. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi thể hiện mô hình quản lý nhà nước theo chuỗi giá trị kinh tế biển, tập trung vào thủy sản và công nghiệp - dịch vụ ven biển.

Tỉnh đã triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ ngư dân vươn khơi, phát triển nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần thủy sản, qua đó từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển từ khai thác đơn lẻ sang liên kết chuỗi. Công tác quản lý đầu tư được thực hiện thông qua danh mục dự án ưu tiên và cơ chế đấu thầu, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hạn chế dàn trải nguồn lực.

Song song với phát triển sản xuất, Quảng Ngãi chú trọng phát triển nguồn nhân lực biển, gắn đào tạo nghề với nhu cầu thực tế của các ngành kinh tế biển như khai thác - nuôi trồng thủy sản, cơ khí, logistics và du lịch.

Trường hợp Quảng Ngãi cho thấy vai trò của quản lý nhà nước trong tổ chức chuỗi giá trị và điều phối nguồn lực địa phương, tạo nền tảng cho phát triển bền vững kinh tế biển hơn.

d. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là mô hình tiêu biểu về quản lý kinh tế biển gắn với phát triển đô thị biển bền vững.

Thành phố sớm ban hành quy hoạch không gian biển - ven biển tích hợp, kết hợp phát triển cảng biển, logistics và du lịch biển với bảo vệ môi trường sinh thái. Một điểm nổi bật là chính quyền địa phương đặc biệt coi trọng công tác giám sát thực thi chính sách, kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư ven biển, chất lượng môi trường và khai thác tài nguyên.

Bên cạnh đó, Đà Nẵng triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ, đồng thời phát triển du lịch biển chất lượng cao, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh và sinh kế cộng đồng.

Kinh nghiệm Đà Nẵng nhấn mạnh vai trò của quản lý nhà nước dựa trên quy hoạch tích hợp và cơ chế giám sát mạnh, bảo đảm phát triển kinh tế biển không đánh đổi môi trường và chất lượng sống đô thị.

2.5.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bến Tre trong phát triển bền vững kinh tế biển

Từ kinh nghiệm phát triển kinh tế biển của các địa phương trong và ngoài nước, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho tỉnh Bến Tre trong quá trình thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, biến đổi khí hậu gia tăng và yêu cầu tái cấu trúc không gian phát triển vùng.

Thứ nhất, phát triển bền vững kinh tế biển phải dựa trên tầm nhìn chiến lược dài hạn và quy hoạch đi trước một bước.

Kinh nghiệm của Thâm Quyến, Incheon và Đà Nẵng cho thấy, các địa phương thành công đều xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển gắn với không gian ven biển, hạ tầng, đô thị và bảo vệ môi trường. Quy hoạch không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn là công cụ quản trị định hướng phân bổ nguồn lực, lựa chọn ngành ưu tiên và kiểm soát các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển. Đối với Bến Tre, bài học này cho thấy cần chuyển từ cách tiếp cận phát triển manh mún, theo ngành sang tiếp cận tổng hợp, tích hợp kinh tế biển trong quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, vai trò dẫn dắt của Nhà nước và chất lượng quản lý nhà nước là yếu tố quyết định đối với phát triển bền vững kinh tế biển.

Các mô hình thành công đều khẳng định Nhà nước không trực tiếp can thiệp vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhưng giữ vai trò trung tâm trong hoạch định chiến lược, xây dựng thể chế, đầu tư hạ tầng then chốt và điều phối các chủ thể tham gia. Thâm Quyến nổi bật với bộ máy hành chính tinh gọn và quyền tự chủ cao; Incheon thành công nhờ cơ chế quản lý linh hoạt trong khu kinh tế tự do; Đà Nẵng tạo dấu ấn với năng lực điều hành và giám sát hiệu quả. Đối với Bến Tre, điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực quản lý nhà nước về kinh tế biển, tăng cường phối hợp liên ngành, giảm chồng chéo trong quản lý và chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển.

Thứ ba, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng biển và logistics là điều kiện nền tảng để kinh tế biển phát triển bền vững.

Một điểm chung trong các kinh nghiệm là sự ưu tiên đầu tư vào hạ tầng cảng biển, giao thông kết nối, logistics và hạ tầng đô thị ven biển. Đây không chỉ là điều

kiện thu hút đầu tư mà còn là yếu tố nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị kinh tế biển. Đối với Bến Tre, bài học này cho thấy cần coi hạ tầng biển là khâu đột phá, đồng thời tăng cường liên kết hạ tầng với các tỉnh lân cận trong vùng để khắc phục hạn chế về quy mô và vị trí địa lý.

Thứ tư, phát triển kinh tế biển cần dựa trên lợi thế so sánh của địa phương và tránh dàn trải, cạnh tranh nội vùng.

Incheon và Quảng Ngãi cho thấy việc xác định rõ các ngành ưu tiên dựa trên lợi thế địa phương giúp tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư và hạn chế cạnh tranh không cần thiết giữa các địa phương. Đối với Bến Tre, điều này hàm ý cần lựa chọn có trọng tâm các ngành kinh tế biển như nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, kinh tế ven biển gắn với rừng ngập mặn, du lịch sinh thái biển và năng lượng tái tạo, thay vì phát triển đồng thời quá nhiều lĩnh vực vượt quá năng lực quản lý và nguồn lực hiện có.

Thứ năm, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững của kinh tế biển.

Kinh nghiệm của Thâm Quyến và Incheon cho thấy, chỉ khi chuyển từ khai thác dựa vào tài nguyên sang phát triển dựa vào công nghệ và tri thức thì kinh tế biển mới có thể phát triển bền vững. Đối với Bến Tre, bài học này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tài nguyên biển ven bờ có xu hướng suy giảm, đòi hỏi phải đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, quản lý môi trường và phát triển du lịch biển thông minh.

Thứ sáu, bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế phải được đặt trong mối quan hệ thống nhất.

Các địa phương thành công đều coi bảo vệ môi trường biển là điều kiện tiên quyết, không phải là yếu tố phụ trợ của phát triển. Đà Nẵng và Incheon cho thấy việc gắn chặt phát triển kinh tế biển với kiểm soát môi trường, giám sát khai thác tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái giúp duy trì tính bền vững dài hạn. Đối với Bến Tre, nơi chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và suy thoái hệ sinh thái ven biển, bài học này càng có ý nghĩa chiến lược.

Thứ bảy, phát triển nguồn nhân lực và sự tham gia của cộng đồng ven biển là điều kiện đảm bảo tính bền vững xã hội của kinh tế biển.

Kinh nghiệm của Quảng Ngãi và Đà Nẵng cho thấy đào tạo nghề, chuyển đổi sinh kế và nâng cao năng lực cho cộng đồng ven biển không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn tạo sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. Đối với Bến Tre, cần coi người dân ven biển không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà là chủ thể tham gia trực tiếp vào quản lý và phát triển bền vững kinh tế biển.

Tóm lại, các kinh nghiệm trong và ngoài nước cho thấy phát triển bền vững kinh tế biển là một quá trình quản trị tổng hợp, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa tầm nhìn chiến lược, thể chế phù hợp, hạ tầng đồng bộ, khoa học - công nghệ hiện đại và sự tham gia của cộng đồng. Việc vận dụng linh hoạt những bài học này, phù hợp với điều kiện cụ thể của Bến Tre và trong không gian phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sẽ là cơ sở quan trọng để tỉnh xây dựng và triển khai thành công mô hình phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn tới.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về PTBVKTB, qua đó hình thành nền tảng khoa học cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre ở các chương tiếp theo. Trên cơ sở tổng hợp các khái niệm, cách tiếp cận lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, chương này đã xây dựng một khung phân tích tương đối toàn diện, phù hợp với đặc thù kinh tế biển cấp tỉnh và yêu cầu quản lý kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập.

Về phương diện lý luận, chương 2 đã làm rõ nội hàm KTB như một hệ thống kinh tế tổng hợp gắn với không gian biển - ven biển, có tính đa ngành, liên kết chuỗi giá trị và phụ thuộc mạnh vào điều kiện tự nhiên - sinh thái. Trên nền tảng đó, PTBVKTB được xác định không chỉ là gia tăng quy mô hay tốc độ tăng trưởng kinh tế biển, mà là quá trình phát triển hài hòa giữa ba trụ cột KT-XH-MT, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo tồn hệ sinh thái, bảo đảm sinh kế cộng đồng và nâng cao năng lực thích ứng, phục hồi trước biến đổi khí hậu. Đây là điểm phân biệt căn bản giữa phát triển kinh tế biển theo chiều rộng với phát triển bền vững kinh tế biển theo định hướng dài hạn.

Trên cơ sở tiếp cận quản lý kinh tế, chương 2 đã xác lập vai trò trung tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương trong PTBVKTB. Khung phân tích của luận án nhận diện các dạng thất bại thị trường phổ biến trong kinh tế biển như ngoại tác

môi trường, tính chất hàng hóa công cộng của tài nguyên biển, bất cân xứng thông tin và chi phí giao dịch cao; từ đó khẳng định tính tất yếu của can thiệp nhà nước thông qua quy hoạch không gian biển, thiết chế - pháp lý, công cụ kinh tế và cơ chế điều phối đa chủ thể. Đồng thời, chương cũng làm rõ tính liên ngành, liên vùng của KTB, qua đó đặt ra yêu cầu quản trị tích hợp và phối hợp chính sách giữa các ngành, các cấp và các chủ thể (nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng).

Khung phân tích PTBVKTB của luận án được cấu trúc theo ba nhóm nội dung cốt lõi: (i) các yếu tố tác động bên ngoài như biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa, thay đổi chính sách và tiêu chuẩn quốc tế; (ii) các yếu tố nội tại của địa phương như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và năng lực quản trị; (iii) vai trò quản lý nhà nước với tư cách là cơ chế định hướng, điều tiết và tổ chức thực thi. Trên nền tảng đó, chương 2 cũng gợi mở hệ nhóm giải pháp theo logic quản lý kinh tế gồm: hoàn thiện thể chế và bộ máy; phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và bộ tiêu chí đánh giá; huy động và phân bổ nguồn lực (tài chính, nhân lực, công nghệ) theo hướng xanh, tuần hoàn và thích ứng khí hậu. Ngoài ra, kinh nghiệm của một số quốc gia cho thấy thành công của PTBVKTB phụ thuộc lớn vào khả năng nhà nước thiết kế công cụ chính sách phù hợp, tổ chức thực thi hiệu quả và bảo đảm đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển.

Những kết quả lý luận và khung phân tích ở Chương 2 là cơ sở trực tiếp để Chương 3 vận dụng vào đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre. Với đặc thù là tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, đồng thời có tiềm năng về thủy sản, năng lượng tái tạo và các ngành dịch vụ ven biển, việc phân tích thực trạng theo khung lý luận này sẽ giúp nhận diện rõ thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, làm căn cứ đề xuất các giải pháp PTBVKTB có tính khả thi và phù hợp điều kiện địa phương.

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.1. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Phương pháp nghiên cứu bao gồm: (1) Phân tích tài liệu để thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo chính phủ, thống kê, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, tập trung vào chính sách phát triển KTB; (2) Khảo sát bảng hỏi với 600 đáp viên (450 hộ dân, 150 doanh nghiệp) tại ba huyện ven biển cũ (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú); (3) Phỏng vấn bán cấu trúc 10 chuyên gia (nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý, doanh nhân) để thu thập ý kiến sâu về thách thức và giải pháp; (4) Nghiên cứu điển hình (case study) phân tích 3 dự án tiêu biểu: điện gió Bến Tre (năng lượng tái tạo), nuôi tôm công nghệ cao tại Thạnh Phú/Bình Đại (thủy sản bền vững), du lịch sinh thái biển Cồn Bửng/Thạnh Phú (kết hợp kinh tế và bảo tồn).

Luận án khai thác kết hợp dữ liệu nghiên cứu thứ cấp (báo cáo từ UBND tỉnh, Sở ban ngành, WB, UNDP, bài báo khoa học) và sơ cấp (khảo sát, phỏng vấn, quan sát thực địa). Thiết kế nghiên cứu hỗn hợp (mixed methods) theo mô hình tuần tự giải thích: định lượng trước (khảo sát cắt ngang với thang Likert) để thu thập dữ liệu rộng, sau là định tính để giải thích sâu. Quy trình nghiên cứu gồm 6 giai đoạn: xác định vấn đề, xây dựng khung lý thuyết, phát triển công cụ, thu thập dữ liệu, phân tích, và đề xuất khuyến nghị.

Phương pháp thu thập dữ liệu đa nguồn: rà soát báo cáo 2019 - 2024, phân tích chính sách, khảo sát trực tiếp với đội ngũ 10 điều tra viên, phỏng vấn ghi âm, quan sát dự án. Phân tích định tính: phân tích chủ đề từ phỏng vấn, so sánh Case Study với Triangulation. Phân tích định lượng: SPSS cho thống kê mô tả.

3.1.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng nhằm thu thập, tổng hợp và đánh giá các thông tin, số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp liên quan đến PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như báo cáo chính phủ, báo cáo của các bộ ban ngành và chính quyền địa phương, các nghiên cứu khoa học, tài liệu của các tổ chức quốc tế, các bài báo trên các tạp chí học thuật và thống kê từ cơ quan quản lý nhà nước.

Trước tiên, nghiên cứu tập trung thu thập các văn bản pháp lý liên quan đến chính sách PTBVKTB của Việt Nam nói chung và Bến Tre nói riêng, bao gồm các nghị quyết, quyết định, chiến lược phát triển KTB do Chính phủ và UBND tỉnh Bến Tre ban hành. Việc phân tích các chính sách này giúp xác định khung pháp lý hiện hành và đánh giá mức độ hỗ trợ cho PTBVKTB tại địa phương.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng thu thập và phân tích các báo cáo từ các tổ chức như Tổng Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre, cùng các báo cáo của các tổ chức uy tín về phát triển KTB bền vững. Các số liệu thống kê liên quan đến giá trị ngành KTB, năng suất khai thác thủy sản, lượng khách du lịch biển, và các chỉ số PTBV được trích xuất để làm cơ sở đánh giá thực trạng phát triển KTB tại tỉnh.

Ngoài ra, các công trình nghiên cứu trước đây về PTBVKTB của các học giả trong và ngoài nước cũng được xem xét nhằm tìm hiểu các mô hình, phương pháp tiếp cận và kinh nghiệm quốc tế có thể áp dụng cho Bến Tre. Việc đối chiếu với các nghiên cứu này giúp xác định khoảng trống nghiên cứu và cung cấp góc nhìn đa chiều về các vấn đề còn tồn tại trong phát triển KTB bền vững của địa phương.

3.1.2. Phương pháp khảo sát bảng hỏi

Phương pháp khảo sát bảng hỏi được sử dụng nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp từ hai nhóm tác nhân trực tiếp tham gia và chịu tác động của kinh tế biển tại Bến Tre, gồm hộ dân ven biển và doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch biển và vận tải/hậu cần hàng hải, bảo đảm phản ánh tương đối đa chiều góc nhìn của các chủ thể "thực hành" kinh tế biển trên địa bàn.

Khảo sát bảng hỏi được sử dụng nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp định lượng để đo lường mức độ PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre theo hệ tiêu chí và bộ chỉ số đã xây dựng ở Chương 2. Cụ thể, phương pháp này phục vụ ba mục đích nghiên cứu chính:

Thứ nhất, định lượng hóa mức độ thực hiện các tiêu chí PTBVKTB trên ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường từ góc nhìn của các chủ thể trực tiếp tham gia và chịu tác động (hộ dân ven biển và doanh nghiệp);

Thứ hai, đánh giá khoảng cách giữa mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của các yếu tố PTBVKTB, qua đó nhận diện các điểm nghẽn trong quản lý và phát triển kinh tế biển tại địa phương;

Thứ ba, cung cấp cơ sở thực chứng để xây dựng mô hình phân tích, xác định thứ tự ưu tiên và đề xuất các giải pháp PTBVKTB phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Bến Tre.

Như vậy, khảo sát bảng hỏi không mang tính mô tả đơn thuần mà là công cụ định lượng cốt lõi để kiểm định và vận hành khung lý thuyết PTBVKTB ở cấp địa phương.

3.1.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

Phỏng vấn chuyên gia được sử dụng như một phương pháp định tính chuyên sâu, nhằm bổ trợ, kiểm chứng và diễn giải kết quả thu được từ khảo sát bảng hỏi. Phương pháp này giúp luận án vượt qua hạn chế của dữ liệu định lượng thuần túy, đồng thời làm rõ các vấn đề mang tính thể chế, quản trị và liên kết vùng - những nội dung khó lượng hóa bằng khảo sát đại trà.

3.1.4. Phương pháp nghiên cứu điển hình

Phương pháp nghiên cứu điển hình (Case study) được áp dụng nhằm phân tích sâu ba dự án tiêu biểu trong lĩnh vực PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre. Việc lựa chọn các dự án này dựa trên mức độ tác động đến KT, XH và MT của địa phương, đồng thời thể hiện rõ các yếu tố bền vững trong khai thác và quản lý tài nguyên biển. Dữ liệu phân tích sẽ bao gồm thông tin về quá trình triển khai, hiệu quả thực hiện, những thách thức gặp phải và bài học kinh nghiệm từ mỗi dự án. Việc phân tích ba dự án trên giúp đánh giá tính hiệu quả và khả năng nhân rộng của các mô hình PTBVKTB tại Bến Tre, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để đề xuất chính sách phù hợp cho địa phương.

3.2. Thiết kế và quy trình nghiên cứu

3.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Luận án được thiết kế theo cách tiếp cận của chuyên ngành Quản lý kinh tế, trong đó PTBVKTB được xem là kết quả của quá trình quản lý nhà nước ở cấp tỉnh thông qua thể chế, quy hoạch, chính sách và phân bổ nguồn lực với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed methods research), kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính nhằm tận dụng ưu điểm của cả hai phương pháp. Thiết kế nghiên cứu tuần tự giải thích

(sequential explanatory design) được áp dụng, trong đó giai đoạn định lượng được thực hiện trước để thu thập dữ liệu rộng về thực trạng phát triển KTB, sau đó là giai đoạn định tính để giải thích sâu hơn các phát hiện từ dữ liệu định lượng.

Nghiên cứu định lượng được thiết kế dưới dạng khảo sát cắt ngang (cross-sectional survey) với bảng câu hỏi cấu trúc dành cho 500 hộ dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTB. Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên khung lý thuyết về PTBV với ba trụ cột chính: KT, XH và MT. Các biến số được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, bao gồm các chỉ số về thu nhập, việc làm, chất lượng môi trường, mức độ tham gia của cộng đồng và hiệu quả của chính sách. Mẫu nghiên cứu được phân tầng theo địa bàn (3 huyện ven biển cũ) và ngành nghề (nuôi trồng thủy sản, đánh bắt hải sản, du lịch, dịch vụ) để đảm bảo tính đại diện.

Nghiên cứu định tính được thiết kế với hai công cụ chính: phỏng vấn sâu bán cấu trúc với 10 chuyên gia và nghiên cứu tình huống với 3 dự án điển hình. Chuyên gia được lựa chọn từ các nhóm khác nhau bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ để có góc nhìn đa chiều. Nghiên cứu tình huống tập trung vào ba dự án đại diện cho ba lĩnh vực chính: một dự án nuôi tôm công nghệ cao tại Bình Đại, một dự án du lịch sinh thái biển tại Thạnh Phú và một dự án điện gió ngoài khơi tại Ba Tri.

Khung thời gian nghiên cứu được thiết kế linh hoạt để có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế, đặc biệt là các yếu tố thời tiết, mùa vụ sản xuất có ảnh hưởng đến hoạt động KTB. Thiết kế cũng tính đến các rủi ro có thể xảy ra như thiên tai, dịch bệnh và có phương án dự phòng để đảm bảo tiến độ nghiên cứu.

3.2.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu về "phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre" được triển khai qua 6 giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có mục tiêu, phương pháp và sản phẩm đầu ra cụ thể.

Giai đoạn 1 tập trung vào việc xác định vấn đề nghiên cứu thông qua khảo sát sơ bộ thực trạng KTB tại Bến Tre, tham khảo ý kiến các bên liên quan và phân tích khoảng trống nghiên cứu. Kết quả của giai đoạn này là đề cương nghiên cứu chi tiết với câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng.

Giai đoạn 2 dành cho việc xây dựng khung lý thuyết thông qua tổng quan tài liệu có hệ thống về PTBV và KTB. Các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế như Scopus, Web of Science và các tạp chí trong nước được khai thác để thu thập các nghiên cứu liên quan. Song song đó, các văn bản chính sách, quy hoạch và báo cáo về phát triển KTB của tỉnh Bến Tre và cả nước được phân tích để hiểu rõ bối cảnh thể chế.

Giai đoạn 3 tập trung phát triển công cụ nghiên cứu bao gồm bảng câu hỏi khảo sát, đề cương phỏng vấn và khung phân tích tình huống. Công cụ được xây dựng dựa trên khung lý thuyết và được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh địa phương thông qua tham vấn chuyên gia và thử nghiệm. Việc đào tạo nhóm cộng tác viên thu thập dữ liệu cũng được thực hiện trong giai đoạn này để đảm bảo chất lượng dữ liệu.

Giai đoạn 4 là giai đoạn thu thập dữ liệu sơ cấp quan trọng nhất. Khảo sát định lượng được triển khai theo từng địa bàn với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Đồng thời, các cuộc phỏng vấn chuyên gia được tiến hành và ghi âm, ghi chép cẩn thận. Nghiên cứu tình huống được thực hiện thông qua nhiều lần quan sát thực địa, phỏng vấn các bên liên quan và thu thập tài liệu.

Giai đoạn 5 dành cho xử lý và phân tích dữ liệu. Dữ liệu định lượng được nhập và làm sạch trong SPSS, sau đó phân tích thống kê mô tả và suy luận.

Giai đoạn 6 tập trung vào việc thảo luận kết quả và xây dựng khuyến nghị các chính sách.

3.2.3. Thang đo

Trong nghiên cứu này, PTBVKTB được tiếp cận như một khái niệm đa chiều và mang tính trừu tượng, không thể quan sát hay đo lường trực tiếp. Theo cách tiếp cận của lý thuyết PTBV và các mô hình phân tích KT-XH hiện đại, PTBVKTB được cấu trúc thành ba trụ cột cơ bản: KT, XH, MT. Ba trụ cột này được xem là ba biến phụ thuộc ẩn (latent variables) phản ánh kết quả đầu ra của quá trình phát triển KTB[21][244].

Do là các biến ẩn, các trụ cột PTBVKTB cần được suy diễn thông qua hệ thống các thang đo (hay các biến quan sát) có khả năng phản ánh những khía cạnh cốt lõi và có thể đo lường được trong thực tiễn. Việc lựa chọn các thang đo trong luận án không mang tính tùy ý, mà dựa trên ba cơ sở khoa học chính:

- Cơ sở lý thuyết: kế thừa các khung lý thuyết và hệ tiêu chí đánh giá PTBVKTB của các tổ chức quốc tế (OECD, World Bank, UN, FAO) và các nghiên cứu học thuật có uy tín;

- Cơ sở thực tiễn địa phương: điều chỉnh và chọn lọc các biến quan sát phù hợp với đặc điểm kinh tế biển, sinh kế cộng đồng và bối cảnh biến đổi khí hậu của tỉnh Bến Tre và vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cơ sở đo lường: bảo đảm các biến quan sát có thể chuyển hóa thành câu hỏi khảo sát rõ ràng, dễ hiểu, phản ánh được nhận thức và trải nghiệm thực tế của các chủ thể tham gia kinh tế biển.

Quy trình xây dựng thang đo được thực hiện một cách hệ thống theo các bước:

Thứ nhất, chuyển mỗi thang đo thành một mục hỏi trong bảng hỏi khảo sát, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý);

Thứ hai, tham vấn và phỏng vấn sơ bộ 5 chuyên gia để điều chỉnh nội dung câu hỏi bảo đảm tính rõ ràng, phù hợp bối cảnh địa phương;

Thứ ba, điều chỉnh, loại bỏ hoặc hiệu chỉnh các biến quan sát không đạt yêu cầu, hoàn thiện bộ thang đo chính thức phục vụ khảo sát quy mô lớn.

a. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột kinh tế (Hiệu quả kinh tế)

Trong khung lý thuyết PTBVKTB, trụ cột kinh tế không được hiểu là tăng trưởng sản lượng hay quy mô khai thác đơn thuần, mà nhấn mạnh chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực và tính ổn định dài hạn của sinh kế biển. Do đó, biến phụ thuộc Hiệu quả kinh tế (HQKT) được lựa chọn để phản ánh mức độ bền vững về mặt kinh tế của các hoạt động KTB.

Các biến quan sát của HQKT (15 mục) được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu của OECD về kinh tế biển bền vững và các chỉ số đánh giá sinh kế bền vững, tập trung vào ba nhóm nội dung chính:

1) Thu nhập và giá trị kinh tế: mức độ hài lòng với thu nhập từ KTB, khả năng cải thiện thu nhập theo thời gian;

2) Tính ổn định và khả năng chống chịu: mức độ ổn định của thu nhập trước rủi ro thị trường và môi trường;

3) Khả năng tích lũy và tái đầu tư: năng lực tích lũy vốn, mở rộng sản xuất và nâng cấp hoạt động kinh tế biển.

Việc lựa chọn các thang đo này nhằm phản ánh đúng bản chất của PTBVKTB: tăng trưởng kinh tế biển chỉ được coi là bền vững khi tạo ra sinh kế ổn định, có khả năng duy trì và phát triển trong dài hạn, thay vì phụ thuộc vào khai thác cạn kiệt tài nguyên.

b. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột xã hội (Công bằng xã hội)

Trụ cột xã hội của PTBVKTB nhấn mạnh yếu tố bao trùm, công bằng và sự tham gia của cộng đồng ven biển - những chủ thể vừa trực tiếp khai thác tài nguyên biển, vừa chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và các rủi ro môi trường.

Biến phụ thuộc Công bằng xã hội (CBXH) được xây dựng với 18 thang đo, kế thừa khung đánh giá phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (SDGs) và các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về phát triển bao trùm. Các thang đo tập trung vào bốn nhóm nội dung:

1) Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản: giáo dục, y tế, hạ tầng, thông tin;

2) Cơ hội tham gia và phân bổ lợi ích: mức độ tham gia của phụ nữ, ngư dân nhỏ lẻ và nhóm yếu thế trong hoạt động KTB;

3) Gắn kết cộng đồng và vốn xã hội: sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng ven biển;

4) Bảo tồn bản sắc văn hóa biển: duy trì các giá trị văn hóa, tri thức bản địa gắn với sinh kế biển.

Việc lựa chọn các thang đo này phản ánh quan điểm rằng PTBVKTB không chỉ nhằm tạo ra giá trị kinh tế, mà còn phải đảm bảo công bằng xã hội, ổn định cộng đồng và tính chấp nhận xã hội của quá trình phát triển.

c. Cơ sở lựa chọn thang đo cho trụ cột môi trường (Chất lượng môi trường)

Trong PTBVKTB, môi trường biển được xem là giới hạn sinh thái quyết định tính bền vững lâu dài của mọi hoạt động kinh tế biển. Do đó, biến phụ thuộc Chất lượng môi trường (CLMT) được lựa chọn nhằm phản ánh trạng thái và xu hướng biến đổi của hệ sinh thái biển - ven biển.

CLMT được đo lường thông qua 20 thang đo, tập trung vào ba nhóm nội dung chính:

1) Nhận thức về suy thoái môi trường biển: ô nhiễm nước biển, rác thải nhựa, suy giảm nguồn lợi;

2) Tác động của hoạt động KTB đến hệ sinh thái: nuôi trồng thủy sản, du lịch, vận tải biển;

3) Hiệu quả của các biện pháp bảo vệ môi trường: quản lý chất thải, bảo tồn hệ sinh thái, phục hồi rừng ngập mặn.

Các thang đo này được lựa chọn nhằm phản ánh cả tình trạng môi trường thực tế lẫn hiệu quả quản lý môi trường, qua đó đánh giá khả năng duy trì vốn tự nhiên biển - nền tảng của PTBVKTB.

d. Cơ sở lựa chọn thang đo cho các biến độc lập

Các biến độc lập được lựa chọn nhằm phản ánh các yếu tố đầu vào và cơ chế tác động đến PTBVKTB, phù hợp với khung lý thuyết đã xây dựng ở Chương 2.

1) Nguồn lực (NL): bao gồm các thang đo về chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận vốn và chất lượng hạ tầng. Nhóm biến này phản ánh năng lực nội tại của địa phương trong việc phát triển KTB bền vững.

2) Công nghệ (CN): được đo lường thông qua mức độ hiện đại của công nghệ sản xuất, khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới, phản ánh vai trò của đổi mới sáng tạo trong nâng cao hiệu quả và giảm tác động môi trường.

3) Quản trị (QT): tập trung vào tính minh bạch, hiệu quả thủ tục hành chính, năng lực hỗ trợ và điều phối của chính quyền địa phương - đây là nhóm biến trung gian then chốt trong việc chuyển hóa nguồn lực thành kết quả PTBVKTB. Việc lựa chọn các biến độc lập này nhằm bảo đảm mô hình nghiên cứu phản ánh đúng logic nhân - quả giữa điều kiện phát triển, cơ chế quản trị và kết quả PTBVKTB.

***Bảng 3.1*: Các thang đo trong nghiên cứu**

TT	Doanh nghiệp	Người dân
I	**Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế biển**	
1	Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp kinh tế biển	Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi
2	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi	Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt
3	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	Cung cấp con giống chất lượng
4	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm
5	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	Hỗ trợ khắc phục thiên tai
6	Phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế biển	Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước)
7	Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị	Bảo hiểm thủy sản
II	**Đánh giá về hiệu quả kinh doanh**	
1	Doanh thu từ hoạt động kinh tế biển tăng trưởng ổn định	Thu nhập từ nghề biển đủ nuôi sống gia đình
2	Lợi nhuận đạt được như kỳ vọng của doanh nghiệp	Thu nhập ổn định quanh năm, không bị mất mùa
3	Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư ở mức khả quan	Thu nhập tăng lên trong 3 năm gần đây
4	Doanh nghiệp có khả năng tích lũy vốn tái đầu tư	Có thể để dành tiền từ nghề biển
5	Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay để mở rộng sản xuất	Có tiền đầu tư thêm ao nuôi/tàu thuyền
6	Chi phí đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) ổn định	Giá bán tôm/cá/thủy sản hợp lý
7	Giá bán sản phẩm/dịch vụ có tính cạnh tranh	Dễ bán được hàng cho thương lái
8	Thị trường tiêu thụ ổn định và đang mở rộng	Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu hợp lý
9	Năng suất lao động trong doanh nghiệp cao	Vay được vốn khi cần với lãi suất thấp
10	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt	Ao nuôi/vùng đánh bắt cho năng suất cao
11	Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thị trường	Có hợp đồng tiêu thụ ổn định
12	Rủi ro kinh doanh được kiểm soát tốt	Được hỗ trợ kỹ thuật khi cần
13	Khả năng thanh toán nợ đúng hạn	Con giống/thức ăn dễ mua, chất lượng tốt
14	Có đủ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất	Nghề biển giúp gia đình thoát nghèo
15	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động kinh tế biển cao	Hài lòng với thu nhập từ nghề biển

TT	Doanh nghiệp	Người dân
III	**Đánh giá về trách nhiệm xã hội**	
1	Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương	Nghề biển tạo việc làm cho cả gia đình
2	Mức lương trả cho người lao động cạnh tranh	Con cái được đi học đầy đủ
3	Chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người lao động đầy đủ	Gia đình có tiền khám chữa bệnh
4	Điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh	Phụ nữ tham gia được nghề biển
5	Có chính sách đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động	Người già, trẻ em được chăm sóc tốt
6	Tạo cơ hội thăng tiến công bằng cho nhân viên	Làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau
7	Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương	Tập quán đánh bắt/nuôi trồng được giữ gìn
8	Có chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế	Lễ hội, văn hóa biển được duy trì
9	Đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương	Được tham gia họp bàn về phát triển nghề
10	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện địa phương	An ninh vùng biển được giữ gìn tốt
11	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	Không có trộm cắp tôm/cá
12	Liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị	Điện, nước phục vụ tốt cho sản xuất
13	Tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương	Đường xá thuận tiện cho vận chuyển
14	Có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng	Có chợ/điểm thu mua thủy sản gần nhà
15	Công khai minh bạch thông tin hoạt động	Thanh niên ở lại làm nghề biển
16	Không có xung đột với cộng đồng địa phương	Được tập huấn kỹ thuật thường xuyên
17	Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống địa phương	Có hội/nhóm nông dân hoạt động tốt
18	Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) tốt	Cuộc sống gia đình ổn định, hạnh phúc
IV	**Đánh giá về trụ cột môi trường**	
1	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn
2	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định
3	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất

TT	Doanh nghiệp	Người dân
4	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường
5	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng
6	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước
7	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn
8	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường
9	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ
10	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường
11	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường
12	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển
13	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển
14	Bảo vệ đa dạng sinh học biển	Bảo vệ đa dạng sinh học biển
15	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001, …)	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001,…)
16	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất
17	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường
18	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường
19	Công bố báo cáo môi trường hàng năm	Công bố báo cáo môi trường hàng năm
20	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường

Nguồn: Tác giả của luận án đề xuất.

3.3. Dữ liệu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ hai nguồn chính: dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp, nhằm đảm bảo tính toàn diện và khách quan trong phân tích về PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, nghiên cứu, thống kê chính thức của các cơ quan nhà nước như UBND tỉnh Bến Tre, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông

nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, cùng các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Ngoài ra, các bài báo khoa học, tài liệu từ hội thảo, báo cáo môi trường, báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội của các dự án biển cũng là nguồn thông tin quan trọng.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi đối với các hộ dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTB tại Bến Tre. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu với các chuyên gia trong lĩnh vực KTB, quản lý tài nguyên biển và PTBV. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu điển hình (case study) được áp dụng để phân tích ba dự án tiêu biểu, với dữ liệu được thu thập từ báo cáo dự án, phỏng vấn các bên liên quan và quan sát thực địa.

3.3.1. Xác định cỡ mẫu

a. Xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng

Cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng được xác định là 600 quan sát, bao gồm hộ dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTB tại tỉnh Bến Tre. Việc xác định cỡ mẫu này dựa trên công thức Yamane với độ tin cậy 95% và sai số cho phép 5%, trong đó tổng thể nghiên cứu ước tính khoảng 15.000 hộ dân và doanh nghiệp trực tiếp tham gia các hoạt động KTB tại 3 huyện ven biển cũ của tỉnh. Cỡ mẫu 300 được coi là đủ lớn để đảm bảo tính đại diện và cho phép thực hiện các phân tích thống kê phức tạp như phân tích yếu tố, hồi quy đa biến. Theo đề xuất của Hair và cộng sự, số lượng quan sát cần tối thiểu bằng 5 lần số lượng thang đo, tốt nhất là bằng 10 lần. Vì mô hình nghiên cứu có 60 thang đo (cả cho biến phụ thuộc lẫn các biến độc lập), nên số lượng quan sát cần tối thiểu là 300, tốt nhất là 600. Do đó, luận án đặt mục tiêu khảo sát 450 hộ dân và 150 doanh nghiệp với kỳ vọng thu được từ 300 đến 600 phiếu trả lời.

Để đảm bảo chất lượng mẫu, các tiêu chí lựa chọn được áp dụng chặt chẽ. Đối với hộ dân: có ít nhất 3 năm sinh sống và làm việc tại địa phương, thu nhập chính từ hoạt động KTB (trên 50% tổng thu nhập), là chủ hộ hoặc người ra quyết định chính trong gia đình. Đối với doanh nghiệp: đang hoạt động ít nhất 2 năm, có giấy phép kinh doanh hợp lệ trong lĩnh vực KTB, có quy mô lao động từ 10 người trở lên. Việc lựa chọn mẫu ngẫu nhiên được thực hiện từ danh sách do UBND các xã ven biển

cung cấp, kết hợp với phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong trường hợp không tiếp cận được đối tượng đã chọn.

b. Xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia có kiến thức và kinh nghiệm về PTBVKTB. Số lượng 10 chuyên gia được xác định dựa trên nguyên tắc bão hòa thông tin (saturation principle), đảm bảo thu thập đủ các góc nhìn đa chiều về vấn đề nghiên cứu từ các nhóm đối tượng khác nhau. Cơ cấu chuyên gia được phân bổ cân đối để phản ánh quan điểm của các bên liên quan chính trong phát triển KTB.

Tiêu chí lựa chọn chuyên gia được xây dựng cụ thể cho từng nhóm. Nhóm cán bộ quản lý nhà nước (3 người) bao gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, yêu cầu có ít nhất 5 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực liên quan. Nhóm nhà khoa học (3 người) từ các viện nghiên cứu và trường đại học, có trình độ tiến sĩ hoặc thạc sĩ với ít nhất 10 năm nghiên cứu về KTB, đã công bố các công trình khoa học về chủ đề này.

Nhóm doanh nghiệp (2 người) là giám đốc hoặc phó giám đốc các doanh nghiệp tiêu biểu trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và du lịch biển, có quy mô lớn và hoạt động hiệu quả trong ít nhất 5 năm. Nhóm tổ chức phi chính phủ và hiệp hội nghề nghiệp (2 người) đại diện cho các tổ chức hoạt động trong bảo vệ môi trường biển và phát triển cộng đồng ven biển, có ít nhất 3 năm triển khai dự án tại Bến Tre.

Quy trình lựa chọn chuyên gia được thực hiện qua nhiều bước: lập danh sách sơ bộ từ khuyến nghị của các cơ quan chức năng và tìm kiếm trên internet, đánh giá sơ bộ dựa trên hồ sơ và thành tích, liên hệ mời tham gia và thay thế nếu từ chối. Danh sách dự phòng gồm 5 chuyên gia được chuẩn bị để đảm bảo đủ số lượng phỏng vấn theo kế hoạch.

c. Xác định số lượng nghiên cứu tình huống

Nghiên cứu tình huống được thực hiện với 3 dự án điển hình đại diện cho các lĩnh vực chính của KTB tại Bến Tre.

- Dự án Mô hình nuôi tôm công nghệ cao

Dự án Mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại xã Bình Đại với quy mô 50 ha, áp dụng công nghệ biofloc và hệ thống tuần hoàn nước. Dự án này đại diện cho xu hướng chuyển đổi từ nuôi trồng thủy sản truyền thống sang công nghệ cao, góp phần giảm ô nhiễm môi trường và tăng hiệu quả kinh tế.

- Dự án khu du lịch sinh thái biển

Khu du lịch sinh thái biển tại xã Thạnh Phú với diện tích 20 ha, kết hợp bảo tồn rừng ngập mặn và phát triển du lịch cộng đồng. Đây là mô hình tiêu biểu cho việc khai thác bền vững tài nguyên du lịch biển, tạo sinh kế cho người dân địa phương đồng thời bảo vệ hệ sinh thái ven biển. Dự án đã hoạt động 3 năm và đón hơn 50.000 lượt khách mỗi năm.

- Dự án nhà máy điện gió tại vùng biển Ba Tri

Nhà máy điện gió ngoài khơi tại vùng biển Ba Tri với công suất 100MW, đầu tư của liên doanh trong nước và nước ngoài. Dự án này thể hiện tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo từ biển, góp phần vào an ninh năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính. Việc lựa chọn 3 dự án này cho phép nghiên cứu sâu về các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của PTBVKTB.

3.3.2. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu đa nguồn nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của thông tin. Việc thu thập dữ liệu thứ cấp được thực hiện thông qua rà soát hệ thống các báo cáo, nghiên cứu và tài liệu chính thức từ các cơ quan nhà nước. Cụ thể, các báo cáo thống kê hàng năm của Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, báo cáo tình hình phát triển KT-XH của UBND tỉnh, các báo cáo chuyên ngành của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Du lịch được thu thập trong giai đoạn 2018 - 2023. Các nghiên cứu khoa học đã công bố trên tạp chí trong và ngoài nước về KTB Bến Tre cũng được tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu học thuật.

Phân tích chính sách và chiến lược là phương pháp quan trọng để hiểu rõ bối cảnh thể chế của phát triển KTB. Các văn bản được thu thập bao gồm Chiến lược PTBVKTB Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030; các nghị quyết, quyết định của tỉnh về phát triển KTB. Quá

trình phân tích tập trung vào việc đánh giá sự nhất quán giữa chính sách quốc gia và địa phương, xác định các khoảng trống chính sách và cơ hội phát triển.

Khảo sát bằng bảng hỏi được triển khai trong thời gian từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 với mục tiêu 450 hộ dân và 150 doanh nghiệp. Đội ngũ điều tra viên được tuyển chọn từ sinh viên năm cuối ngành kinh tế và được đào tạo kỹ lưỡng về kỹ năng phỏng vấn và nội dung nghiên cứu. Đối tượng khảo sát bao gồm:

- Hộ dân ven biển sinh sống và có sinh kế gắn với biển (khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ ven biển);

- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển như nuôi trồng - chế biến thủy sản, du lịch biển, logistics và dịch vụ liên quan.

Phương pháp chọn mẫu được áp dụng là chọn mẫu phân tầng kết hợp thuận tiện, trong đó:

i) Phân tầng theo nhóm đối tượng (hộ dân - doanh nghiệp);

ii) Phân tầng theo lĩnh vực kinh tế biển chủ yếu;

iii) Trong từng nhóm, lựa chọn các đơn vị khảo sát có khả năng tiếp cận thực tế, đảm bảo tính đa dạng và đại diện.

Khảo sát được tiến hành bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp kết hợp bảng hỏi có cấu trúc, nhằm hạn chế sai lệch do hiểu khác nhau về câu hỏi và nâng cao tỷ lệ thu hồi phiếu hợp lệ.

Phỏng vấn chuyên gia theo hướng dẫn bán cấu trúc được thực hiện với 10 chuyên gia, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài 60 - 90 phút, được ghi âm với sự đồng ý của người tham gia.

Nghiên cứu tình huống tại 3 dự án điển hình được thu thập qua quan sát thực địa, phỏng vấn các bên liên quan và phân tích tài liệu dự án trong thời gian 2 tháng cho mỗi dự án.

a. Mẫu nghiên cứu định tính

Việc lựa chọn đối tượng phỏng vấn cho nghiên cứu định tính được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling) kết hợp với kỹ thuật quả cầu tuyết (snowball sampling) để tiếp cận được những chuyên gia có kiến thức sâu về PTBVKTB tại Bến Tre. Quy trình lựa chọn bắt đầu bằng việc xác định các tiêu chí cụ

thể cho từng nhóm đối tượng. Đối với nhóm cán bộ quản lý nhà nước, ưu tiên lựa chọn những người đang giữ vị trí từ trưởng phòng trở lên tại các Sở ban ngành liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư, với ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý KTB.

Nhóm nhà khoa học được lựa chọn từ các viện nghiên cứu và trường đại học có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu biển như Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM. Tiêu chí quan trọng là có công bố khoa học về KTB hoặc PTBV vùng ven biển, ưu tiên những người đã từng thực hiện nghiên cứu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Bến Tre nói riêng. Việc xác định danh sách ban đầu được thực hiện thông qua tìm kiếm các công bố khoa học trên Google Scholar và các cơ sở dữ liệu trong nước.

Đối với nhóm doanh nghiệp, tiêu chí lựa chọn tập trung vào các doanh nghiệp tiêu biểu trong từng lĩnh vực KTB: nuôi trồng thủy sản công nghệ cao với quy mô trên 50ha, doanh nghiệp du lịch biển có lượng khách ổn định trên 10.000 lượt/năm, doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu với doanh thu trên 100 tỷ đồng/năm. Danh sách sơ bộ được lập từ báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư về các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực KTB.

Nhóm tổ chức xã hội và cộng đồng được lựa chọn thông qua khảo sát sơ bộ các tổ chức đang hoạt động tại địa bàn như Hội Nghề cá, Hội Nông dân, các tổ chức NGO về bảo vệ môi trường biển. Ưu tiên những tổ chức có ít nhất 3 năm hoạt động tại Bến Tre và có các dự án cụ thể về PTBV hoặc bảo vệ môi trường biển. Quá trình lựa chọn cũng chú ý đến sự cân bằng về giới tính, độ tuổi và vùng địa lý để đảm bảo tính đa dạng của mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu thăm dò được thực hiện trong tháng 07/2023 với 5 cuộc phỏng vấn thử nghiệm nhằm kiểm tra và hoàn thiện công cụ nghiên cứu trước khi triển khai chính thức. Kết quả cho thấy đề cương phỏng vấn ban đầu với 15 câu hỏi mở cần được điều chỉnh về cấu trúc và nội dung để phù hợp hơn với bối cảnh địa phương. Cụ thể, các câu hỏi về khái niệm PTBV cần được diễn đạt cụ thể hơn với các ví dụ thực tế tại Bến Tre để người được phỏng vấn dễ hiểu và trả lời.

Thời gian phỏng vấn trung bình là 60 - 75 phút, dài hơn dự kiến ban đầu (45 phút) do người được phỏng vấn thường chia sẻ nhiều thông tin chi tiết và kinh nghiệm thực tế. Điều này dẫn đến việc điều chỉnh kế hoạch phỏng vấn, giảm số câu hỏi từ 15 xuống 12 và tập trung vào các vấn đề cốt lõi. Nghiên cứu thăm dò cũng phát hiện ra tầm quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ tin cậy trước khi phỏng vấn, đặc biệt với nhóm doanh nghiệp thường e ngại chia sẻ thông tin về hoạt động kinh doanh.

Về mặt nội dung, nghiên cứu thăm dò cho thấy các vấn đề về BĐKH, xâm nhập mặn và suy giảm nguồn lợi thủy sản là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các nhóm đối tượng. Điều này dẫn đến việc bổ sung thêm các câu hỏi chuyên sâu về tác động của BĐKH và giải pháp thích ứng. Kết quả thăm dò cũng giúp xác định được một số chuyên gia và tổ chức quan trọng khác thông qua giới thiệu của người được phỏng vấn, làm phong phú thêm danh sách đối tượng cần nghiên cứu.

b. Mẫu nghiên cứu định lượng

Bảng hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên khung lý thuyết về PTBV và các thang đo đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu trước, sau đó điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù KTB tại Bến Tre. Cấu trúc bảng hỏi gồm 5 phần chính với tổng cộng 68 câu hỏi. Phần A (8 câu) thu thập thông tin nhân khẩu học và đặc điểm kinh tế của đối tượng khảo sát như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, ngành nghề, thu nhập, thời gian hoạt động trong lĩnh vực KTB.

Phần B (15 câu) đánh giá hiệu quả kinh tế từ hoạt động KTB, sử dụng thang Likert 5 điểm để đo lường mức độ hài lòng về thu nhập, sự ổn định của sinh kế, khả năng tích lũy và đầu tư. Các câu hỏi được thiết kế theo dạng khẳng định như *"Thu nhập từ hoạt động kinh tế biển đủ đảm bảo cuộc sống gia đình tôi"* để người trả lời dễ dàng lựa chọn mức độ đồng ý. Phần C (18 câu) tập trung vào khía cạnh xã hội của PTBV, bao gồm việc làm, giáo dục, y tế, sự tham gia của cộng đồng và bảo tồn văn hóa biển.

Phần D (20 câu) đánh giá tác động môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường biển. Các câu hỏi được thiết kế để đánh giá cả nhận thức và hành vi của người dân như *"Tôi thường xuyên tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường biển"* hay *"Chất lượng nước biển ở địa phương đã suy giảm trong 5 năm qua"*. Phần E (7 câu) thu thập ý kiến về chính sách hỗ trợ và đề xuất giải pháp PTBVKTB.

Quá trình thiết kế bảng hỏi trải qua nhiều vòng chỉnh sửa. Bản thảo đầu tiên được gửi cho 3 chuyên gia về phương pháp nghiên cứu và KTB để góp ý về nội dung và cấu trúc. Sau đó, bảng hỏi được thử nghiệm với 30 người dân và doanh nghiệp để kiểm tra độ tin cậy và tính rõ ràng của câu hỏi. Một số câu hỏi được điều chỉnh về từ ngữ để phù hợp với trình độ và ngôn ngữ địa phương, ví dụ thay *"phát triển bền vững"* bằng *"phát triển lâu dài, ổn định"*.

Khảo sát định lượng được triển khai từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 với sự hỗ trợ của các cộng tác viên được đào tạo kỹ lưỡng về kỹ năng phỏng vấn và nội dung bảng hỏi.

- Kết quả khảo sát các hộ dân:

Mục tiêu khảo sát là phỏng vấn 450 hộ dân, song kết quả thu được 402 phiếu trong thời gian kế hoạch (tỷ lệ hồi đáp 89,33%). Hết thời gian khảo sát và với số lượng phiếu thu về vượt mức tối thiểu (5 lần số lượng thang đo), công tác khảo sát dừng lại. Trong số 402 phiếu thu về, có 390 phiếu hợp lệ được sử dụng (tỷ lệ phiếu hợp lệ 97,01%).

***Bảng 3.2*: Đặc điểm kinh tế - xã hội của mẫu khảo sát**

TT	**Nội dung**	**Tần suất** (người)	**Tỷ lệ** (%)
Giới tính			
1	Nam	210	53,85
2	Nữ	180	46,15
Nhóm tuổi			
1	Dưới 30 tuổi	46	11,79
2	30 - 40 tuổi	89	22,82
3	41 - 50 tuổi	124	31,79
4	51 - 60 tuổi	93	23,85
5	Trên 60 tuổi	38	9,74
Trình độ			
1	Tiểu học	117	30,00
2	THCS	168	43,08
3	THPT	82	21,03
4	Trên THPT	23	5,90
Huyện (cũ)			
1	Bình Đại	156	40,00
2	Ba Tri	140	35,90
3	Thạnh Phú	94	24,10

TT	Nội dung	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp			
1	Nuôi tôm	148	37,95
2	Nuôi cá	51	13,08
3	Nuôi ngao/sò/ốc	39	10,00
4	Đánh bắt thủy sản	117	30,00
5	Trồng trọt kết hợp	27	6,92
6	Khác	8	2,05
Thâm niên nghề biển			
1	Dưới 3 năm	31	7,95
2	3 - 5 năm	55	14,10
3	6 - 10 năm	94	24,10
4	11 - 20 năm	133	34,10
5	Trên 20 năm	77	19,74
Mức thu nhập			
1	Dưới 3 triệu VNĐ	47	12,05
2	3 - dưới 5 triệu	109	27,95
3	5 - dưới 8 triệu	140	35,9
4	8 -12 triệu	70	17,95
5	Trên 12 triệu	24	6,15
Tổng		**390**	**100**

Nguồn: Kết quả khảo sát từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 của tác giả luận án.

Kết quả khảo sát trong bảng 3.2 cho thấy, mẫu nghiên cứu có sự cân bằng tương đối về giới tính, phản ánh sự tham gia ngày càng tăng của phụ nữ trong các hoạt động KTB. Điều này cho thấy nghề biển không còn là lĩnh vực độc quyền của nam giới, mà phụ nữ đã có vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị KTB, từ nuôi trồng, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 3.2 cho thấy xu hướng người trẻ ít quan tâm đến nghề truyền thống này. Đây là thách thức cho sự PTBV khi lực lượng lao động đang già hóa và thiếu sự kế thừa từ thế hệ trẻ.

Trình độ học vấn của người dân còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ mới, cũng như khả năng thích ứng với biến đổi của thị trường và môi trường. Tuy nhiên, đây cũng phản ánh thực tế của vùng nông thôn ven biển, nơi điều kiện học tập còn nhiều khó khăn.

Phân bố địa lý khảo sát tương đối phù hợp với mức độ tập trung hoạt động KTB của từng huyện cũ, với Bình Đại chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là Ba Tri và Thạnh Phú.

Bình Đại là trung tâm nuôi tôm công nghiệp của tỉnh nên có nhiều hộ dân tham gia nhất.

Về cơ cấu ngành nghề, nuôi tôm chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh đúng thực tế Bến Tre là một trong những tỉnh nuôi tôm lớn của cả nước. Đánh bắt thủy sản đứng thứ hai, cho thấy nghề truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng. Sự đa dạng trong các hình thức nuôi trồng (cá, ngao, sò, ốc) thể hiện người dân đã chủ động thích ứng với điều kiện tự nhiên và thị trường.

Đa số người dân có kinh nghiệm lâu năm trong nghề với 53.84% có trên 10 năm kinh nghiệm, trong đó 34.10% làm nghề từ 11-20 năm. Đây là lợi thế về kinh nghiệm và kỹ năng truyền thống, nhưng cũng có thể là rào cản trong việc đổi mới công nghệ và phương thức sản xuất.

Thu nhập từ nghề biển tập trung chủ yếu ở mức trung bình với 35,90% có thu nhập 5-8 triệu/tháng và 27,95% ở mức 3-5 triệu/tháng. Chỉ có 6,15% đạt thu nhập trên 12 triệu/tháng, trong khi 12,05% vẫn có thu nhập dưới 3 triệu/tháng. Thu nhập trung bình khoảng 6,5 triệu/tháng, cao hơn mức trung bình của khu vực nông thôn nhưng vẫn chưa thực sự hấp dẫn để thu hút lao động trẻ.

- Kết quả khảo sát doanh nghiệp:

Mục tiêu khảo sát là 150 doanh nghiệp tại ba huyện ven biển cũ của Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú), nhưng thực tế số phiếu phát ra 115, số phiếu thu về 112, số phiếu hợp lệ 110. Bảng 3.3 trình bày thông tin về mẫu doanh nghiệp thu được.

***Bảng 3.3*: Thông tin về doanh nghiệp trong mẫu khảo sát**

TT	**Nội dung**	**Tần suất** (doanh nghiệp)	**Tỷ lệ** (%)
Loại hình			
1	Công ty TNHH	42	38,18
2	Công ty cổ phần	28	25,45
3	Doanh nghiệp tư nhân	18	16,36
4	Hợp tác xã	12	10,91
5	Hộ kinh doanh	8	7,27
6	Khác	2	1,82
Huyện (cũ)			
1	Bình Đại	48	43,64
2	Ba Tri	38	34,55
3	Thạnh Phú	24	21,82
Lĩnh vực			
1	Nuôi trồng thủy sản	35	31,82

TT	Nội dung	Tần suất (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
2	Chế biến thủy sản	26	23,64
3	Khai thác thủy sản	18	16,36
4	Du lịch biển	12	10,91
5	Dịch vụ logistics	8	7,27
6	Vận tải biển	6	5,45
7	Năng lượng tái tạo	3	2,73
8	Khác	2	1,82
Số năm hoạt động			
1	Dưới 3 năm	12	10,91
2	3 - 5 năm	22	20,00
3	6 -10 năm	38	34,55
4	11 - 15 năm	24	21,82
5	Trên 15 năm	14	12,73
Quy mô			
1	Dưới 10 người	28	25,45
2	10 - 30 người	32	29,09
3	31 - 50 người	24	21,82
4	51 - 100 người	16	14,55
5	101 - 300 người	8	7,27
6	Trên 300 người	2	1,82
Mức vốn			
1	Dưới 1 tỷ VNĐ	18	16,36
2	1 - dưới 5 tỷ	28	25,45
3	5 - dưới 10 tỷ	24	21,82
4	10 - dưới 50 tỷ	22	20,00
5	50 - 100 tỷ	12	10,91
6	Trên 100 tỷ	6	5,45
Mức doanh thu			
1	Dưới 5 tỷ VNĐ	22	20,00
2	5 - dưới 20 tỷ	32	29,09
3	20 - dưới 50 tỷ	26	23,64
4	50 - dưới 100 tỷ	18	16,36
5	100 - 500 tỷ	10	9,09
6	Trên 500 tỷ	2	1,82

Nguồn: Kết quả khảo sát từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2024 của tác giả luận án.

Công ty TNHH là loại hình phổ biến nhất. Các mô hình như DNTN, hợp tác xã và hộ kinh doanh có tỷ lệ thấp hơn. Về địa bàn, Bình Đại tập trung số lượng doanh nghiệp lớn nhất, vượt trội so với Ba Tri và Thạnh Phú, phản ánh vai trò trung tâm kinh tế của huyện cũ này.

Lĩnh vực KTB chiếm ưu thế rõ rệt: Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản và khai thác thủy sản hợp thành 71,82% tổng mẫu. Các ngành hỗ trợ như du lịch biển, logistics và vận tải biển cũng hiện diện đáng kể. Phần lớn doanh nghiệp có kinh nghiệm từ 6 năm trở lên, trong đó nhóm 6 - 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất. Doanh nghiệp non trẻ (5 năm trở lại đây) chiếm 30,91%.

Đa số thuộc loại hình vừa và nhỏ (SME): phần lớn doanh nghiệp có dưới 50 lao động, với quy mô phổ biến là 10 - 30 người. Về vốn điều lệ, phần lớn doanh nghiệp được khảo sát có 1 - 50 tỷ đồng, trong khi doanh nghiệp vốn nhỏ (dưới 1 tỷ đồng) và vốn lớn (trên 50 tỷ đồng) chiếm tỷ lệ nhỏ tương đương nhau. Tương đồng với quy mô vốn, doanh thu năm 2023 chủ yếu ở mức trung bình, từ 5 - 50 tỷ đồng. Chỉ có 27,27% có doanh thu trên 50 tỷ đồng, phù hợp với nhóm doanh nghiệp có vốn và lao động lớn hơn.

Mẫu khảo sát có độ tin cậy cao (tỷ lệ hồi đáp 97,39%, hợp lệ 98,21%) và phản ánh rõ đặc điểm KTB địa phương. Đa phần là công ty TNHH hoạt động trên 5 năm tại Bình Đại, tập trung vào thủy sản với quy mô lao động dưới 50 người, vốn 1 - 50 tỷ đồng và doanh thu dưới 50 tỷ đồng. Một bộ phận nhỏ nhưng quan trọng có quy mô và năng lực tài chính lớn hơn, đặc biệt trong chế biến thủy sản và dịch vụ logistics.

c. Lựa chọn dự án điển hình

Ba dự án điển hình được lựa chọn gồm:

a) Dự án điện gió Bến Tre:

Đây là một trong những dự án năng lượng tái tạo quan trọng của tỉnh, với mục tiêu tận dụng tiềm năng gió ven biển để sản xuất điện sạch, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường.

b) Dự án nuôi tôm công nghệ cao tại Thạnh Phú:

Dự án này áp dụng mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững, sử dụng công nghệ tuần hoàn nước, giảm ô nhiễm môi trường và tối ưu hóa năng suất.

c) Dự án phát triển du lịch sinh thái biển Cồn Bửng:

Dự án này tập trung khai thác du lịch biển kết hợp với bảo tồn hệ sinh thái, thúc đẩy kinh tế địa phương nhưng vẫn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp

3.4.1. Phương pháp phân tích định tính

Phân tích nội dung từ các cuộc phỏng vấn chuyên gia được thực hiện theo quy trình phân tích chủ đề. Quy trình bắt đầu bằng việc phiên mã toàn bộ nội dung phỏng vấn từ file ghi âm, sau đó đọc lại nhiều lần để làm quen với dữ liệu. Quá trình mã hóa được thực hiện qua hai giai đoạn: mã hóa mở để xác định các khái niệm ban đầu và mã hóa chọn lọc để phát triển các chủ đề chính. Các chủ đề được xác định dựa trên tần suất xuất hiện và tầm quan trọng đối với câu hỏi nghiên cứu, bao gồm: thách thức của phát triển KTB, cơ hội từ chính sách mới, vai trò của công nghệ, và tác động của BĐKH.

Phương pháp nghiên cứu tình huống được áp dụng để phân tích sâu 3 dự án điển hình với cách tiếp cận so sánh liên tình huống. Mỗi dự án được phân tích theo khung đánh giá thống nhất gồm: bối cảnh hình thành, mục tiêu và quy mô, các bên tham gia, quá trình triển khai, kết quả đạt được trên 3 trụ cột PTBV, các yếu tố thành công và thất bại, bài học kinh nghiệm.

3.4.2. Phương pháp phân tích định lượng

Điểm trung bình do các đáp viên đánh giá theo kiểu Likert (từ Mức 1 = Kém đến Mức 5 = Tốt) được tính cho từng thang đo và kết luận theo các mức độ như sau:

- Giá trị khoảng cách của các mức độ là: $\frac{Max-Min}{5} = \frac{5-1}{5} = 0.8$

Quy ước điểm điểm trung bình (ĐTB):

+ Tốt : ĐTB = 4,21 - 5,00 → Mức 5
+ Khá : ĐTB = 3,41 - 4,20 → Mức 4
+ Bình thường : ĐTB = 2,61 - 3,40 → Mức 3
+ Yếu : ĐTB = 1,81 - 2,60 → Mức 2
+ Kém : ĐTB = 1,00 - 1,80 → Mức 1

- Trị trung bình (TTB) tính theo công thức: $\bar{X} = \frac{\sum x_i * n_i}{n}$

Trong đó:

+ n_i là số lượt chọn của mức i
+ x_i là điểm đạt được ở mức i
+ n là tổng số lượt người tham gia đánh giá

- Công thức tính độ lệch chuẩn:

$$S = \sqrt{\frac{\sum_i^n (x_i - \bar{X})^2}{n-1}}$$

Trong đó:

+ n là số phần tử có trong tập hợp/mẫu

+ x_i là phần tử thứ i của quần thể/mẫu

+ $\bar{X}$ là giá trị trung bình của tập hợp

- Phần mềm SPSS phiên bản 26 được sử dụng để xử lý dữ liệu khảo sát với các phân tích: thống kê mô tả để tổng hợp đặc điểm mẫu và các biến nghiên cứu.

3.4.3. Phương pháp tổng hợp và đánh giá kết quả

Phương pháp tổng hợp được thực hiện thông qua kỹ thuật triangulation, kết hợp kết quả từ phân tích định lượng và định tính để có cái nhìn toàn diện. Các phát hiện từ khảo sát định lượng được làm sâu và giải thích thông qua dữ liệu phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu tình huống. Kết quả được trình bày logic từ tổng quan đến chi tiết, từ hiện trạng đến giải pháp, đảm bảo tính hệ thống và dễ theo dõi cho người đọc.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 đã trình bày phương pháp và thiết kế nghiên cứu của luận án theo cách tiếp cận của chuyên ngành quản lý kinh tế, trong đó phát triển bền vững kinh tế biển được xem là kết quả của quá trình quản lý nhà nước ở cấp tỉnh thông qua thể chế, chính sách, quy hoạch và phân bổ nguồn lực. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn thiết kế nghiên cứu hỗn hợp theo mô hình tuần tự giải thích, kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính nhằm bảo đảm vừa có khả năng phản ánh diện rộng thực trạng phát triển kinh tế biển, vừa giải thích sâu các vấn đề mang tính thể chế, quản trị và liên kết vùng.

Về phương pháp, luận án đã sử dụng tổng hợp các phương pháp: phân tích tài liệu, khảo sát bảng hỏi, phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu điển hình. Trong đó, phân tích tài liệu được sử dụng để xây dựng cơ sở lý luận, xác định khoảng trống nghiên cứu và thu thập dữ liệu thứ cấp phục vụ đánh giá thực trạng; khảo sát bảng hỏi là công cụ định lượng cốt lõi để đo lường mức độ phát triển bền vững kinh tế biển

trên ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; phỏng vấn chuyên gia giúp bổ trợ, kiểm chứng và làm rõ các kết quả định lượng; còn nghiên cứu điển hình cung cấp minh chứng thực tiễn thông qua ba dự án tiêu biểu trong các lĩnh vực thủy sản, du lịch sinh thái biển và năng lượng tái tạo.

Chương này cũng đã xác định rõ quy trình nghiên cứu gồm sáu giai đoạn, từ xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, phát triển công cụ, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu đến thảo luận kết quả và đề xuất khuyến nghị. Thiết kế nghiên cứu được xây dựng một cách logic, bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, khung lý thuyết, hệ tiêu chí đánh giá và các phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu.

Về dữ liệu nghiên cứu, luận án đã kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ khảo sát 390 hộ dân và 110 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển tại ba huyện ven biển cũ của tỉnh Bến Tre là Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú; đồng thời thực hiện phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia và phân tích 3 trường hợp điển hình. Việc lựa chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và chọn dự án nghiên cứu điển hình được thực hiện trên cơ sở khoa học, bảo đảm tính đại diện, tính phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và khả năng phản ánh đặc trưng kinh tế biển của địa phương.

Bên cạnh đó, chương 3 đã làm rõ cơ sở xây dựng thang đo và hệ biến nghiên cứu. Ba trụ cột của phát triển bền vững kinh tế biển được cụ thể hóa thành các nhóm thang đo phản ánh hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và chất lượng môi trường; đồng thời các biến độc lập như nguồn lực, công nghệ và quản trị cũng được xác định rõ để phản ánh các yếu tố tác động đến phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp địa phương. Việc xây dựng thang đo dựa trên cơ sở lý thuyết, thực tiễn địa phương và yêu cầu đo lường, góp phần bảo đảm độ tin cậy và giá trị của công cụ khảo sát.

Cuối cùng, chương 3 đã trình bày các phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp, trong đó dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật thống kê mô tả, còn dữ liệu định tính được phân tích theo chủ đề và đối chiếu giữa các nguồn thông tin khác nhau theo kỹ thuật tam giác hóa. Cách tiếp cận này giúp nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, đồng thời tạo cơ sở phương pháp luận vững chắc cho việc phân tích thực trạng PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre trong Chương 4.

Chương 4. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN TẠI TỈNH BẾN TRE

4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre

4.1.1. Tình hình phát triển kinh tế chung của tỉnh Bến Tre

Bến Tre nguyên là một tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, được hợp thành bởi ba dãy cù lao: An Hóa, Bảo và Minh, do phù sa bốn nhánh sông Cửu Long (Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên) bồi tụ. Tỉnh có diện tích tự nhiên 2.394,8 km^2, dân số 1.289,1 nghìn người, mật độ dân số là 538 người/km^2. Tỉnh có chín đơn vị hành chính cấp huyện cũ: thành phố Bến Tre, các huyện Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Chợ Lách và Thạnh Phú.

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế, GRDP cả năm 2024 ước tăng 5,68% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 4,60% của năm 2023, chứng tỏ nền kinh tế đang trên đà hồi phục khá tốt. Trước đó, tính chung GRDP cả năm 2023 ước tăng 5,16% so cùng kỳ năm trước. Trong giai đoạn gần đây, *"Kinh tế của tỉnh duy trì được đà tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng GRDP ước tính 5,27%"* cho 9 tháng đầu năm 2024 [32].

Về cơ cấu KT, cơ cấu nền KT năm 2023: khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 34,31%; khu vực công nghiệp xây dựng chiếm 21,32%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 41%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm tỷ trọng 3,37%. Điều này cho thấy KT tỉnh đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp [37].

Các chỉ tiêu kinh tế khác cũng có những điểm sáng. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh: 4.856 tỷ đồng, + 10,70% năm 2023. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện: 19.394,07 tỷ đồng năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: + 13,73% năm 2023.

Về hoạt động xuất nhập khẩu (XNK), Kim ngạch XK ước đạt 1.225,6 tỉ USD, tăng 14,02% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024. Tổng kim ngạch XK hàng hóa: + 3,99% năm 2023.

Ngành thủy sản chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Bến Tre, là một trong những ngành mà tỉnh có mức độ chuyên môn hóa mạnh (Ngân hàng Thế giới,

2021)[228]. Ước đến cuối năm 2024, tổng sản lượng nuôi thủy sản đạt 329.000 tấn (trong đó, tôm nước lợ chiếm 154.000 tấn chiếm 46,7% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh). Diện tích nuôi trồng thủy sản tiềm năng của tỉnh là 50.000 ha, trong đó diện tích nuôi thủy sản khoảng 47.800 ha, nuôi tôm nước lợ đạt 36.000 ha [165].

Đặc biệt, ngành nuôi tôm công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. Tỉnh Bến Tre đã phát triển 3.509 ha nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, đạt 87,73% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025. năng suất tôm đạt bình quân 60 - 70 tấn/ha, lợi nhuận trung bình từ 700 - 800 triệu đồng/vụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Sản lượng tôm nuôi ứng dụng công nghệ cao bình quân đạt 50.000 tấn/năm, chiếm 50% sản lượng tôm nước lợ toàn tỉnh.

Về giá trị kinh tế, trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành nuôi tôm công nghệ cao của tỉnh Bến Tre đã thu về 532 triệu USD. Lũy kế từ giai đoạn 2021 đến tháng 10/2024, ngành nuôi tôm công nghệ cao đã thu 1.758 tỷ USD. Tỉnh cũng có 13 nhà máy chế biến thủy sản phục vụ xuất khẩu với công suất thiết kế hơn 150 ngàn tấn[166].

Ngành du lịch cũng có bước phát triển ấn tượng. về du lịch 9 tháng đầu năm, Bến Tre đón gần 2 triệu lượt khách, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, Bến Tre đã thu hút gần 2 triệu lượt du khách, tăng trên 15% so cùng kỳ năm 2023, doanh thu du lịch gần 2.500 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Năm 2022, lượng khách và doanh thu từ khách du lịch tăng lên đáng kể so với thời điểm có dịch. Cụ thể: Tổng khách du lịch đến Bến Tre đạt trên 1.285 ngàn lượt, tăng 445% so cùng kỳ.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo và năng lượng cũng phát triển tốt. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): + 6,7% năm 2023. Giá trị tăng thêm theo giá so sánh ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 là 2.641,96 tỷ đồng, tăng 6,74% so với cùng kỳ năm trước.

4.1.2. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho kinh tế biển

Bến Tre sở hữu vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đặc thù, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển KTB bền vững. Nằm ở hạ nguồn sông Cửu Long, tỉnh tiếp giáp biển Đông với bờ biển dài 65 km và hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, hình thành ba cửa sông lớn: Cổ Chiên, Hàm Luông và Ba Lai. Địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa với độ cao trung bình 1 - 1,5m so với mực nước biển, tạo thuận lợi cho

nuôi trồng thủy sản nước lợ và mặn . Khí hậu nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ trung bình năm 27°C, độ ẩm 83 - 90% và lượng mưa hàng năm 1.210 - 1.500mm, phân bố thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa (tháng 5 - 11) chiếm 94 - 98% tổng lượng mưa và mùa khô (tháng 12 - 4). Đây là điều kiện lý tưởng cho sinh trưởng của các loài thủy sản nhiệt đới như tôm sú (*Penaeus monodon*) và tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) [37].

Hệ thống thủy văn tại Bến Tre chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều biển Đông, tạo ra sự xâm nhập mặn theo mùa. Từ tháng 12 đến tháng 5 hàng năm, độ mặn tăng dần từ cửa sông vào nội đồng, đạt đỉnh vào tháng 3 - 5, tạo môi trường thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ. Trong mùa khô 2025, dự báo xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình nhiều năm nhưng không nghiêm trọng như giai đoạn 2015 - 2016 hay 2019 - 2020, giúp ổn định sản xuất. Bên cạnh đó, hệ thống kênh rạch tự nhiên như Cái Cá, Cá Lốc, Kiến Vàng và Gò Đàng tạo mạng lưới giao thông thủy thuận tiện cho vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm thủy sản.

Tỉnh còn sở hữu nguồn năng lượng tái tạo dồi dào, đặc biệt là gió biển. Các dự án điện gió quy mô lớn như Nhà máy điện gió Sunpro (30 MW) và Thạnh Hải 2,3,4 (85,75 MW) đang được đẩy nhanh tiến độ đấu nối lưới điện quốc gia, cung cấp năng lượng sạch cho hoạt động công nghiệp chế biến thủy sản. Tuy nhiên, Bến Tre cũng đối mặt với thách thức từ BĐKH, đòi hỏi giải pháp quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phát triển hạ tầng thích ứng.

4.2. Các ngành kinh tế biển chính tại Bến Tre

4.2.1. Kinh tế hàng hải

Kinh tế hàng hải tại Bến Tre đang phát triển mạnh mẽ, tập trung vào ba trụ cột chính: vận tải đường thủy, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo. Hệ thống giao thông thủy được củng cố qua các công trình trọng điểm như cầu Rạch Miễu 2, cầu Ba Lai 8 và tuyến đường bộ ven biển kết nối Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh, tăng cường khả năng vận chuyển hàng hóa nông thủy sản đến cảng biển lớn. Quốc lộ 60 và mạng lưới kênh rạch chằng chịt giúp kết nối các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm (Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú) với khu chế biến và thị trường xuất khẩu.

Lĩnh vực năng lượng tái tạo biển đang được tỉnh ưu tiên phát triển theo Quy hoạch điện VIII. Năm 2025, Bến Tre phấn đấu khởi công ít nhất một dự án điện gió mới và đẩy nhanh đấu nối hai dự án hiện có, góp phần đa dạng hóa nguồn năng lượng sạch cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Song song đó, công nghiệp chế biến thủy sản tại các khu công nghiệp như Phú Thuận, An Điền, C2 và Tân Thành Bình đang được mở rộng, tận dụng lợi thế cảng biển để xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Đông. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2025 đặt mục tiêu tăng 18% so với 2024, trong đó sản phẩm chủ lực là tôm chế biến đạt chứng nhận ASC/BAP và dừa hữu cơ.

Tỉnh cũng chú trọng phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, bao gồm hệ thống cảng cá, trạm bảo dưỡng tàu thuyền và trung tâm giám sát an toàn hàng hải. Mặc dù tiềm năng cảng nước sâu còn hạn chế, nhưng vị trí gần các tuyến vận tải biển quốc tế qua biển Đông giúp Bến Tre trở thành điểm trung chuyển quan trọng cho hàng hóa từ Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2.2. Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản

Nuôi tôm công nghệ cao (CNC) là ngành KTB chủ lực của Bến Tre, đóng góp quan trọng vào GRDP của tỉnh. Đến năm 2025, toàn tỉnh đạt 3.633/4.000 ha nuôi tôm CNC theo kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025, tập trung tại ba huyện ven biển cũ : Ba Tri (222 ha), Bình Đại (150 ha) và Thạnh Phú (165 ha). Mô hình này ứng dụng công nghệ 2 - 3 giai đoạn, hệ thống ao nuôi kín, kiểm soát tự động hóa nhiệt độ, độ mặn và oxy hòa tan, giúp nâng cao tỷ lệ sống của tôm và năng suất đạt 60 - 70 tấn/ha, cao gấp 5 - 7 lần so với phương pháp truyền thống [167].

Tỉnh đang đẩy mạnh chuyển đổi tổ chức sản xuất từ hộ nhỏ lẻ sang mô hình tập trung. Đến năm 2025, phấn đấu thành lập ít nhất 1 hợp tác xã doanh thu 100 tỷ đồng và 5 tổ hợp tác liên kết sản xuất tại các vùng nuôi trọng điểm. Các hộ điển hình như ông Lê Văn Sấm (Thạnh Hải) với 45 ha cho lợi nhuận mỗi năm là 40 tỷ đồng, minh chứng cho hiệu quả kinh tế cao. Tỉnh cũng đầu tư đồng bộ hạ tầng vùng nuôi tôm CNC, bao gồm hệ thống thủy lợi, điện 3 pha và giao thông nội đồng, với tổng kinh phí dự kiến hơn 2.850 tỷ đồng.

Sản xuất giống và chứng nhận bền vững là hai yếu tố then chốt. Bến Tre có 79 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ, trong đó 3 cơ sở quy mô lớn cung cấp 2 - 4 tỷ giống tôm thẻ chân trắng/năm. Toàn tỉnh hiện có 5.459 ha thủy sản đạt chứng nhận hữu cơ, GAP, ASC và BAP, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của thị trường EU và Mỹ. Đặc biệt, dự án dừa hữu cơ kết hợp nuôi tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) quy mô 700 ha đang hình thành hệ sinh thái canh tác bền vững, tối ưu hóa lợi ích KT trên cùng diện tích.

Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt thách thức từ BĐKH. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn cực đoan và mưa trái mùa trong mùa khô 2025 đòi hỏi người nuôi tuân thủ khung lịch thả giống (tháng 1 - 10 đối với tôm thẻ chân trắng, tháng 1 - 6 với tôm sú - lúa) và chủ động dự trữ nước ngọt. Giải pháp ứng dụng công nghệ cao trong kiểm soát môi trường được xem là chìa khóa giảm thiểu rủi ro.

4.2.3. Du lịch biển

Bến Tre sở hữu tiềm năng du lịch biển đa dạng nhờ hệ sinh thái đặc trưng của vùng cửa sông ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Với bờ biển dài 65 km trải dài qua ba huyện cũ Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú, tỉnh có lợi thế phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và văn hóa. Các bãi biển như Thừa Đức (Bình Đại) và Bảo Thuận (Ba Tri) nổi tiếng với cảnh quan hoang sơ, bãi cát rộng, thích hợp cho các hoạt động tắm biển, thể thao biển và ngắm bình minh. Đặc biệt, hệ thống rừng ngập mặn tại cồn Bửu Long (Thạnh Phú) và khu bảo tồn thiên nhiên Vàm Hồ tạo điều kiện cho du lịch khám phá hệ động thực vật đa dạng, bao gồm các loài chim di cư và thủy sản quý hiếm [171].

Văn hóa bản địa gắn liền với biển là yếu tố thu hút khách du lịch. Các làng nghề truyền thống như làm muối ở Bình Đại, chế biến hải sản khô tại Thạnh Phú và nghề đóng ghe xuồng ở Ba Tri cung cấp trải nghiệm thực tế cho du khách. Lễ hội Nghinh Ông (cúng cá Ông) hàng năm tại các xã ven biển thu hút hàng ngàn lượt khách, kết hợp nghi thức tâm linh với hoạt động văn hóa cộng đồng như đua ghe, biểu diễn nghệ thuật dân gian. Ngoài ra, mô hình du lịch cộng đồng tại các xã đảo như Thạnh Hải (Thạnh Phú) cho phép du khách tham gia vào đời sống địa phương

thông qua hoạt động đánh bắt thủy sản, trồng rừng ngập mặn và thưởng thức ẩm thực đặc sản từ dừa và hải sản tươi sống.

Tỉnh đang triển khai chiến lược phát triển du lịch bền vững thông qua các dự án bảo tồn hệ sinh thái và nâng cấp hạ tầng. Khu du lịch sinh thái Cồn Chim (Bình Đại) với diện tích 1.200 ha rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ lưu trú homestay và tham quan bằng xuồng ba lá là điểm nhấn quan trọng. Tuy nhiên, ngành du lịch biển Bến Tre còn hạn chế về năng lực tiếp cận thị trường quốc tế và thiếu sản phẩm cao cấp. Giải pháp trọng tâm là tăng cường liên kết vùng với TP.HCM và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long để hình thành tuyến du lịch *"Con đường Di sản Biển"*, đồng thời ứng dụng công nghệ số trong quảng bá điểm đến.

4.2.4. Năng lượng biển

Bến Tre là một trong những địa phương tiên phong tại Việt Nam phát triển năng lượng tái tạo từ biển, đặc biệt là điện gió và điện mặt trời. Với vị trí địa lý thuận lợi, vùng biển Bến Tre có tốc độ gió trung bình năm đạt 6 - 7 m/s ở độ cao 100m, thuộc nhóm cao nhất cả nước, phù hợp cho các dự án điện gió ngoài khơi và gần bờ. Tính đến năm 2025, tỉnh đã thu hút đầu tư 5 dự án điện gió quy mô lớn, trong đó nổi bật là cụm nhà máy Thạnh Hải 2,3,4 (85,75 MW) và dự án điện gió biển Bình Đại (350 MW) đang trong giai đoạn khảo sát địa chất. Các dự án này dự kiến cung cấp khoảng 1,2 - 1,5 tỷ kWh điện/năm sau khi hoàn thành, góp phần đáp ứng nhu cầu năng lượng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và giảm phát thải khí nhà kính.

Ngoài điện gió, tiềm năng điện mặt trời nổi trên các đầm nuôi tôm và hồ thủy lợi đang được khai thác. Mô hình kết hợp *"nuôi tôm - phát điện"* tại huyện cũ Ba Tri và Thạnh Phú cho phép lắp đặt tấm pin năng lượng mặt trời trên mặt nước, vừa tạo điện phục vụ hoạt động nuôi trồng, vừa giảm bốc hơi nước và ổn định nhiệt độ nước. Công nghệ này đang được thử nghiệm tại 12 ha ao nuôi tôm công nghệ cao, dự kiến mở rộng lên 50 ha vào năm 2026. Bên cạnh đó, tỉnh nghiên cứu phát triển năng lượng sóng biển dựa trên công nghệ Oscillating Water Column (OWC) tại khu vực cửa biển Ba Lai, nơi có chế độ thủy triều bán nhật điển hình với biên độ triều 2,5 - 3,2m.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất là sự thiếu đồng bộ trong hạ tầng lưới điện truyền tải. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh ưu tiên xây dựng trạm biến áp 500 kV tại

Bình Đại và nâng cấp đường dây 220 kV kết nối với hệ thống điện quốc gia. Đồng thời, Bến Tre đang hợp tác với các tổ chức quốc tế như Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế (IRENA) để tiếp cận công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến, đặc biệt là hệ thống pin quy mô lớn và thủy điện tích năng - công nghệ được thảo luận tại Hội nghị Thủy điện Quốc tế 2025 như một giải pháp bổ trợ cho năng lượng gió và mặt trời. Chiến lược dài hạn hướng đến xây dựng Bến Tre thành trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về chuyển đổi năng lượng bền vững [211].

4.3. Phân tích thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

4.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024

Nhận thức được vai trò quan trọng của KTB trong sự phát triển của tỉnh, chính quyền Bến Tre đã ban hành nhiều chính sách và chương trình quan trọng. Ở cấp quốc gia, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược PTBVKTB Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã tạo khung chính sách quan trọng.

Ở cấp tỉnh, Bến Tre đã xây dựng và hoàn thành Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023. Quy hoạch tỉnh Bến Tre đặt ra mục tiêu lấn biển 50.000 ha để phát triển đô thị biển; khu công nghiệp và các ngành KTB khác; xây dựng cảng biển loại 2 để phát triển dịch vụ logistics và du lịch; phát triển năng lượng sạch và năng lượng mới trên khu vực này; phát triển 4.000 ha nông nghiệp công nghệ cao.

Về chính sách phát triển thủy sản, năm 2024, tỉnh Bến Tre có kế hoạch phát triển thêm 500ha nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện cũ Ba Tri (70ha), Bình Đại (230ha) và Thạnh Phú (200ha), *"Theo định hướng phát triển ngành nuôi tôm của tỉnh Bến Tre, phấn đấu đến cuối năm 2025, toàn tỉnh đạt ít nhất 4.000 ha nuôi tôm công nghệ cao, sản lượng đạt 120.000 tấn".*

Trong việc thu hút đầu tư, Phát biểu khai mạc hội nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trần Ngọc Tam cho biết với khát vọng và quan điểm phát triển *"dựa vào nội lực là nền tảng, cơ bản, lâu dài và ngoại lực là quan trọng, đột phá"*. Thời gian qua, Bến Tre đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút doanh

nghiệp nước ngoài vào đầu tư tại tỉnh. Từ kết quả của những nỗ lực trên, năm 2023, PCI tỉnh Bến Tre xếp vị trí thứ 7 trong 63 tỉnh, thành trong bảng xếp hạng cả nước.

Về chính sách phát triển du lịch, Bến Tre phấn đấu thu hút 2,5 triệu lượt du khách, trong đó có 610 triệu lượt khách nước ngoài, doanh thu du lịch đạt 3.100 tỷ đồng trong năm 2024. Tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025 đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Về cải cách hành chính và môi trường đầu tư, tỉnh đã sắp xếp giảm được 26 đầu mối thuộc sở, giảm 53 phòng thuộc chi cục, ban thuộc sở; 9 phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện cũ; giảm 1 văn phòng chuyên trách ban chỉ đạo; 102 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), thuộc nhóm điều hành xuất sắc.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp về thực trạng chính sách PTBVKTB tại Bến Tre với điểm trung bình chỉ đạt 3,19/5 (Trung bình) cho thấy một thực trạng đáng lo ngại về hiệu quả của các chính sách hỗ trợ hiện hành. Đây là mức điểm thấp nhất trong tất cả các khía cạnh được khảo sát, thấp hơn cả hiệu quả kinh tế (3,35), môi trường (3,57) và trách nhiệm xã hội (3,90), phản ánh rõ nét những bất cập trong hệ thống chính sách đang cản trở sự PTBV của ngành.

***Bảng 4.1*: Đánh giá của DN về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển**

TT	Chính sách	ĐTB	ĐLC
1	Phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế biển	3,45	0,615
2	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	3,34	0,579
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	3,23	0,553
4	Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị	3,18	0,528
5	Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp kinh tế biển	3,12	0,520
6	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	3,08	0,509
7	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	**3,19**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Phân tích chi tiết cho thấychỉ duy nhất một tiêu chí đạt mức Khá - chính sách phát triển hạ tầng phục vụ KTB biển đạt điểm cao nhất nhưng cũng chỉ ở mức 3,45. Điều này cho thấy mặc dù được đánh giá là tốt nhất trong các chính sách, nhưng việc

phát triển hạ tầng vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp. Hạ tầng là nền tảng quan trọng cho phát triển KTB, việc còn nhiều hạn chế trong lĩnh vực này sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh và tăng chi phí hoạt động của doanh nghiệp.

Đáng chú ý nhất là chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi chỉ đạt 2,95 điểm - mức thấp nhất trong tất cả các chính sách được khảo sát. Đây là vấn đề then chốt khi vốn là yếu tố sống còn cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Trong bối cảnh KTB đòi hỏi đầu tư lớn cho công nghệ, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, việc thiếu hỗ trợ về vốn sẽ làm doanh nghiệp khó có thể mở rộng quy mô, nâng cấp công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ cũng chỉ đạt 3.08 điểm, mức rất thấp trong bối cảnh công nghệ đang là yếu tố then chốt cho PTBV. Việc thiếu hỗ trợ hiệu quả trong lĩnh vực này khiến doanh nghiệp khó tiếp cận và áp dụng công nghệ tiên tiến, dẫn đến năng suất thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao và khả năng cạnh tranh hạn chế trên thị trường quốc tế.

Các chính sách về ưu đãi thuế (3,12), hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị (3,18), và xúc tiến thương mại (3,23) đều ở mức trung bình thấp. Điều này phản ánh một hệ thống chính sách chưa đồng bộ và thiếu hiệu quả trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Việc liên kết chuỗi giá trị yếu làm giảm hiệu quả tổng thể của ngành, trong khi hỗ trợ xúc tiến thương mại không hiệu quả khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc mở rộng thị trường.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đạt 3,34 điểm - mức tương đối khá so với các chính sách khác, nhưng vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển. Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt cho PTBV, việc đào tạo chưa hiệu quả sẽ làm hạn chế khả năng áp dụng công nghệ mới và nâng cao năng suất lao động.

Độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu dao động từ 0,509 đến 0,615, mức độ khá thấp, cho thấy có sự đồng thuận cao giữa các doanh nghiệp về tình trạng bất cập của các chính sách. Điều này phản ánh rằng vấn đề chính sách không phải là khó khăn riêng lẻ của một số doanh nghiệp mà là thách thức chung của toàn ngành.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống chính sách hiện tại chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho sự PTBV của KTB. Cần có sự đổi mới toàn diện trong cách tiếp cận và

triển khai chính sách, tập trung vào những vấn đề then chốt như tiếp cận vốn, ứng dụng công nghệ và phát triển hạ tầng. Đồng thời, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cấp chính quyền và lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp để xây dựng chính sách phù hợp và hiệu quả hơn.

Kết quả khảo sát người dân về chính sách PTBVKTB với điểm trung bình chỉ đạt 3,08/5 - mức thấp nhất trong tất cả các khía cạnh được khảo sát, phản ánh sự bất cập nghiêm trọng trong việc triển khai và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ người dân. Điểm số này thậm chí còn thấp hơn cả đánh giá về hiệu quả kinh tế (3,01), cho thấy người dân đang thiếu sự hỗ trợ cần thiết từ chính sách để cải thiện sinh kế.

***Bảng 4.2*: Đánh giá người dân về thực trạng chính sách phát triển bền vững kinh tế biển**

TT	Nội dung đánh giá	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước)	3,58	0,548
2	Hỗ trợ khắc phục thiên tai	3,42	0,548
3	Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt	3,24	0,515
4	Cung cấp con giống chất lượng	3,15	0,514
5	Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi	3,09	0,516
6	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	3,08	0,513
7	Bảo hiểm thủy sản	3,08	0,508
	Điểm trung bình chung	**3,08**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Trong bảy chính sách được khảo sát, chỉ có hai chính sách đạt điểm trên mức trung bình là xây dựng cơ sở hạ tầng (3,58) và hỗ trợ khắc phục thiên tai (3,42). Việc hạ tầng được đánh giá cao nhất cho thấy có những nỗ lực nhất định trong đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, tuy nhiên với mức 3,58 vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người dân. Hỗ trợ khắc phục thiên tai đạt 3,42 phản ánh sự quan tâm của chính quyền đối với người dân khi gặp thiên tai, nhưng trong bối cảnh BĐKH ngày càng phức tạp, mức độ hỗ trợ này vẫn cần được tăng cường.

Đáng lo ngại là ba chính sách quan trọng đều chỉ đạt đúng 3,08 điểm: hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, bảo hiểm thủy sản, và cho vay vốn ưu đãi (3,09). Sự trùng lặp ở mức điểm thấp này không phải ngẫu nhiên mà phản ánh tình trạng chung về sự yếu

kém của hệ thống chính sách hỗ trợ. Việc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm kém khiến người dân phụ thuộc vào thương lái, dễ bị ép giá. Bảo hiểm thủy sản chưa phát triển làm tăng rủi ro cho người nuôi trồng khi gặp thiên tai, dịch bệnh. Vay vốn ưu đãi khó tiếp cận khiến người dân thiếu vốn đầu tư, mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn của nghèo đói.

Chính sách hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt đạt 3,24 và cung cấp con giống chất lượng đạt 3,15 - mức trung bình thấp. Đây là những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Việc hỗ trợ kỹ thuật chưa hiệu quả khiến người dân khó áp dụng công nghệ mới, trong khi con giống kém chất lượng làm giảm năng suất và tăng rủi ro dịch bệnh.

Độ lệch chuẩn rất thấp (0,508 - 0,548) cho thấy sự đồng thuận cao trong đánh giá của người dân, phản ánh rằng những bất cập trong chính sách là phổ biến và ảnh hưởng đến đại đa số người dân. Điều này đòi hỏi phải có sự thay đổi căn bản trong cách tiếp cận và triển khai chính sách.

So sánh với đánh giá của doanh nghiệp (3,19), người dân đánh giá thấp hơn (3,08) về hiệu quả chính sách, cho thấy người dân - những đối tượng yếu thế hơn - đang thiếu sự hỗ trợ cần thiết từ chính sách. Trong khi doanh nghiệp có thể tự tìm kiếm các nguồn lực khác, người dân phụ thuộc nhiều hơn vào sự hỗ trợ từ nhà nước.

Kết quả khảo sát phản ánh một thực trạng đáng báo động: hệ thống chính sách hiện tại chưa phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ người dân phát triển KTB bền vững. Cần có sự đổi mới toàn diện, tập trung vào các vấn đề cốt lõi như tín dụng ưu đãi, bảo hiểm rủi ro, hỗ trợ kỹ thuật và liên kết tiêu thụ. Đặc biệt, cần có cơ chế để người dân tiếp cận dễ dàng hơn với các chính sách hỗ trợ, tránh tình trạng "trên nóng dưới lạnh" trong triển khai chính sách.

4.3.2. Phát triển bền vững trên trụ cột kinh tế

Kinh tế biển Bến Tre trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Theo số liệu mới nhất, tốc độ tăng trưởng GRDP ước tính 5,27% trong 9 tháng đầu năm 2024, cho thấy nền kinh tế đang duy trì đà phục hồi sau những khó khăn do BĐKH và xâm nhập mặn gây ra. Điều này phản ánh sự nỗ lực của tỉnh trong việc thích ứng và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

Ngành thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao, đang trở thành động lực tăng trưởng mới của KTB Bến Tre. Hiện tổng diện tích nuôi tôm ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 2.000 ha, năng suất bình quân 60 - 70 tấn/ha, sản lượng đạt 20.620 tấn, tăng 14,6% so với cùng kỳ. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn với giá bán tôm lớn cao hơn tôm nhỏ khoảng 80.000 đồng/kg, mà còn thể hiện xu hướng PTBV khi giảm thiểu tác động môi trường và tăng khả năng thích ứng với BĐKH.

Hoạt động du lịch biển cũng đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế của tỉnh. Tổng lượng khách du lịch lữ hành ước là 424.621 lượt, tăng 19,36% so cùng kỳ (trong đó khách quốc tế ước là 15.148 lượt, tăng 11,83% so cùng kỳ). Doanh thu du lịch lữ hành ước là 72 tỷ đồng, tăng 20,39% so cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi mạnh mẽ của ngành du lịch sau đại dịch cho thấy tiềm năng phát triển du lịch biển sinh thái của Bến Tre với các bãi biển hoang sơ, rừng ngập mặn và hệ sinh thái ven biển độc đáo.

Cơ cấu KTB của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng tích cực. Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là điểm sáng để vực dậy toàn ngành kinh tế, cụ thể ước tăng 9,3%, đóng góp 1,92 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Điều này cho thấy sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp phụ trợ phục vụ KTB và các dự án năng lượng tái tạo như điện gió ngoài khơi đang góp phần quan trọng vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Hoạt động xuất khẩu thủy sản và các sản phẩm từ biển tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. xuất khẩu ước đạt 1,51 tỷ USD, tăng 19,69% trong năm 2022, cho thấy sản phẩm thủy sản Bến Tre ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế. Các sản phẩm tôm, cá, và hải sản chế biến từ Bến Tre đã xuất khẩu sang nhiều thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản với các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và PTBV ngày càng cao.

Tuy nhiên, phát triển KTB của Bến Tre vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Quy mô kinh tế còn nhỏ, tốc độ và chất lượng tăng trưởng vẫn còn hạn chế so với tiềm năng. Hạ tầng KTB như cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống logistics phục vụ nghề cá xa bờ còn thiếu và chưa đồng bộ. Việc thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn vào phát triển KTB còn gặp nhiều khó khăn do vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng.

Kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTB tại tỉnh Bến Tre với điểm bình quân 3,35/5 cho thấy vẫn còn nhiều thách thức cần được giải

quyết để đạt được mục tiêu PTBV. Mức điểm này nằm ở ngưỡng trung bình khá, phản ánh rằng các DN đang có những kết quả kinh doanh ổn định nhưng chưa thực sự đột phá.

***Bảng 4.3*: Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả kinh tế biển**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Khả năng thanh toán nợ đúng hạn	3,87	0,544
2	Năng suất lao động trong doanh nghiệp cao	3,68	0,574
3	Giá bán sản phẩm/dịch vụ có tính cạnh tranh	3,56	0,643
4	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt	3,52	0,660
5	Doanh thu từ hoạt động kinh tế biển tăng trưởng ổn định	3,45	0,615
6	Rủi ro kinh doanh được kiểm soát tốt	3,45	0,615
7	Thị trường tiêu thụ ổn định và đang mở rộng	3,42	0,626
8	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động kinh tế biển cao	3,41	0,610
9	Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thị trường	3,38	0,590
10	Doanh nghiệp có khả năng tích lũy vốn tái đầu tư	3,34	0,579
11	Lợi nhuận đạt được như kỳ vọng của doanh nghiệp	3,28	0,592
12	Có đủ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất	3,23	0,569
13	Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư ở mức khả quan	3,12	0,520
14	Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay để mở rộng sản xuất	2,95	0,514
15	Chi phí đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) ổn định	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	**3,35**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Phân tích chi tiết các chỉ tiêu cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp. Nhóm các chỉ tiêu đạt điểm cao từ 3,40 trở lên (mức Khá) bao gồm doanh thu từ hoạt động KTB, khả năng thanh toán nợ đúng hạn, năng suất lao động, giá bán sản phẩm có tính cạnh tranh và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Đặc biệt, khả năng thanh toán nợ đúng hạn đạt điểm cao nhất cho thấy các doanh nghiệp có ý thức cao trong việc duy trì uy tín tài chính, đây là yếu tố quan trọng để xây dựng niềm tin với các đối tác và tổ chức tín dụng. Năng suất lao động cao phản ánh việc áp dụng công nghệ và quy trình quản lý hiệu quả, trong khi giá bán cạnh tranh cho thấy doanh nghiệp đã có những chiến lược định giá phù hợp với thị trường.

Các chỉ tiêu còn lại đều ở mức Trung bình, trong đó hai chỉ tiêu quan trọng là khả năng tiếp cận nguồn vốn vay và chi phí đầu vào ổn định đều chỉ đạt 2,95 điểm - mức thấp nhất trong toàn bộ khảo sát. Điều này phản ánh những rào cản đáng kể

trong việc huy động vốn cho phát triển, có thể do các nguyên nhân như thủ tục vay vốn phức tạp, thiếu tài sản thế chấp, hoặc lãi suất cao. Sự biến động của chi phí đầu vào, đặc biệt là giá nguyên liệu và năng lượng, đang tạo áp lực lớn lên hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh KTB phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên và thị trường quốc tế, việc không kiểm soát được chi phí đầu vào sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng cạnh tranh và PTBV của doanh nghiệp.

Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả tài chính cho thấy những thách thức đáng lưu ý. Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư chỉ đạt 3,12, lợi nhuận đạt được như kỳ vọng ở mức 3,28, và khả năng có đủ vốn lưu động chỉ đạt 3,23. Những con số này cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và duy trì dòng tiền ổn định. Khả năng tích lũy vốn tái đầu tư ở mức trung bình (3,34) càng làm rõ thêm vấn đề này, khi doanh nghiệp khó có thể mở rộng quy mô hoặc nâng cấp công nghệ từ nguồn vốn tự có.

Về thị trường và cạnh tranh, mặc dù giá bán có tính cạnh tranh cao (3,56), nhưng thị trường tiêu thụ chỉ được đánh giá ở mức 3,42 và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp chỉ đạt 3,38. Điều này cho thấy một nghịch lý: doanh nghiệp có giá cạnh tranh nhưng chưa thực sự tạo được lợi thế vượt trội trên thị trường. Có thể doanh nghiệp đang cạnh tranh chủ yếu bằng giá thay vì chất lượng hoặc giá trị gia tăng, đây không phải là chiến lược bền vững trong dài hạn.

Độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu dao động từ 0,514 đến 0,660, ở mức tương đối thấp, cho thấy sự đồng thuận khá cao trong đánh giá của các doanh nghiệp. Điều này phản ánh rằng các thách thức và cơ hội mà doanh nghiệp KTB Bến Tre đang đối mặt có tính phổ biến, không phải là vấn đề riêng lẻ của một số doanh nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ có tính hệ thống và toàn diện.

Nhìn tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp KTB Bến Tre đang ở giai đoạn chuyển tiếp, với những nền tảng cơ bản đã được thiết lập nhưng cần có những đột phá về vốn, công nghệ và thị trường để đạt được PTBV. Việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn, ổn định chi phí đầu vào, và nâng cao hiệu quả tài chính là những ưu tiên hàng đầu cần được giải quyết trong thời gian tới.

Kết quả khảo sát người dân về hiệu quả KTB với điểm trung bình chung chỉ đạt 3,01/5 phản ánh một thực trạng đáng lo ngại về đời sống và điều kiện sản xuất của cộng đồng ngư dân và người làm nghề biển tại Bến Tre. Con số này thấp hơn

đáng kể so với đánh giá của doanh nghiệp (3,35), cho thấy sự chênh lệch rõ rệt trong việc thụ hưởng lợi ích từ phát triển KTB giữa hai nhóm đối tượng này. Trong 14 chỉ tiêu, chỉ có 2 chỉ tiêu được đánh giá mức Khá, còn lại được đánh giá mức Bình thường.

***Bảng 4.4*: Đánh giá của người dân về hiệu quả kinh tế biển**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Nghề biển giúp gia đình thoát nghèo	3,56	0,547
2	Thu nhập từ nghề biển đủ nuôi sống gia đình	3,42	0,530
3	Dễ bán được hàng cho thương lái	3,38	0,516
4	Con giống/thức ăn dễ mua, chất lượng tốt	3,34	0,520
5	Được hỗ trợ kỹ thuật khi cần	3,21	0,509
6	Ao nuôi/vùng đánh bắt cho năng suất cao	3,15	0,509
7	Thu nhập ổn định quanh năm, không bị mất mùa	3,09	0,506
8	Có tiền đầu tư thêm ao nuôi/tàu thuyền	3,09	0,516
9	Có hợp đồng tiêu thụ ổn định	3,09	0,516
10	Thu nhập tăng lên trong 3 năm gần đây	3,08	0,516
11	Tôi có thể để dành tiền từ nghề biển	3,08	0,506
12	Giá bán tôm/cá/thủy sản hợp lý	3,08	0,510
13	Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu hợp lý	3,08	0,508
14	Vay được vốn khi cần với lãi suất thấp	3,08	0,510
15	Tôi hài lòng với thu nhập từ nghề biển	3,08	0,508
	Điểm trung bình chung	**3,01**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Được đánh giá cao nhất là vai trò của nghề biển trong xóa đói giảm nghèo với điểm số 3,56 - cao vượt trội so với các chỉ tiêu khác. Điều này khẳng định tầm quan trọng không thể phủ nhận của KTB đối với sinh kế của người dân địa phương, đặc biệt là những hộ nghèo và cận nghèo. Thu nhập từ nghề biển cơ bản đủ nuôi sống gia đình (3,42) và khả năng tiêu thụ sản phẩm qua thương lái tương đối thuận lợi (3,38) là những điểm tích cực tiếp theo, cho thấy nghề biển vẫn đảm bảo được mức sống tối thiểu và có kênh tiêu thụ ổn định.

Tuy nhiên, phân tích sâu hơn cho thấy hàng loạt vấn đề nghiêm trọng trong cấu trúc kinh tế và điều kiện sản xuất của người dân. Đáng chú ý nhất là sự đồng đều ở mức thấp của phần lớn các chỉ tiêu, với 13 trong số 15 chỉ tiêu chỉ được đánh giá Trung bình. Sự tập trung này không phải ngẫu nhiên mà phản ánh tình trạng "đủ sống" nhưng khó phát triển của người làm nghề biển. Thu nhập không ổn định quanh năm

(3,09), khả năng tích lũy hạn chế (3,08), và thu nhập tăng không đáng kể trong 3 năm gần đây (3,08) vẽ nên bức tranh của một cộng đồng đang mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn của nghèo đói.

Vấn đề về vốn và tài chính là rào cản lớn nhất đối với sự phát triển. Khả năng vay vốn với lãi suất thấp chỉ đạt 3,08, khả năng để dành tiền và đầu tư mở rộng sản xuất đều ở mức thấp (3,08 - 3,09). Điều này tạo ra một vòng luẩn quẩn: không có vốn để đầu tư nâng cấp phương tiện và công nghệ, dẫn đến năng suất thấp, thu nhập không tăng, và càng không có khả năng tích lũy vốn. Trong bối cảnh KTB đòi hỏi đầu tư lớn cho tàu thuyền, ngư cụ hiện đại, đây là thách thức cốt lõi cản trở sự PTBV.

Chi phí sản xuất và giá bán sản phẩm cũng là những vấn đề nan giải. Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu được đánh giá chưa hợp lý (3,08), trong khi giá bán tôm cá thủy sản cũng chỉ ở mức trung bình (3,08). Sự kẹp giữa chi phí đầu vào cao và giá bán thấp làm co hẹp biên lợi nhuận, khiến người dân khó có thể cải thiện thu nhập. Việc thiếu hợp đồng tiêu thụ ổn định (3,09) khiến người dân phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái, dẫn đến bị ép giá và thiếu chủ động trong sản xuất.

Về mặt kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất, mặc dù được hỗ trợ kỹ thuật khi cần đạt 3,21 và chất lượng con giống/thức ăn đạt 3,34 - mức tương đối khả quan, nhưng năng suất ao nuôi/vùng đánh bắt chỉ đạt 3,15. Điều này cho thấy việc hỗ trợ kỹ thuật chưa thực sự hiệu quả hoặc chưa được áp dụng triệt để vào thực tiễn sản xuất. Có thể do trình độ dân trí, khả năng tiếp thu công nghệ mới còn hạn chế, hoặc các hỗ trợ kỹ thuật chưa phù hợp với điều kiện thực tế của người dân.

Mức độ hài lòng tổng thể với thu nhập từ nghề biển chỉ đạt 3,08 là một tín hiệu cảnh báo về sự bất mãn và thiếu động lực phát triển trong cộng đồng. Khi người dân không hài lòng với công việc và thu nhập, họ có thể chuyển sang các ngành nghề khác hoặc khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản, đe dọa tính bền vững của hệ sinh thái biển.

Độ lệch chuẩn thấp (0,506 - 0,547) cho thấy sự đồng nhất cao trong tình cảnh khó khăn của người dân, không có sự phân tầng rõ rệt giữa các hộ. Điều này vừa là thách thức vừa là cơ hội: thách thức vì phản ánh tính phổ biến của các vấn đề, nhưng cũng là cơ hội vì các chính sách hỗ trợ tổng thể có thể tác động đến đại đa số người dân.

Tóm lại, kết quả khảo sát vẽ nên bức tranh của một cộng đồng ngư dân đang sống ở mức "đủ ăn" nhưng thiếu cơ hội phát triển, với nhiều rào cản về vốn, công nghệ, thị trường và năng lực sản xuất. Để đạt được mục tiêu PTBVKTB, cần có những

giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn trong việc hỗ trợ người dân, đặc biệt là về tín dụng ưu đãi, liên kết sản xuất-tiêu thụ, và chuyển giao công nghệ phù hợp.

Kết quả phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia về PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre đã cung cấp những góc nhìn chuyên môn sâu sắc và toàn diện về thực trạng phát triển KTB của tỉnh. Các chuyên gia được phỏng vấn bao gồm đại diện từ các cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KTB, với kinh nghiệm trung bình trên 10 năm trong ngành.

Về hiện trạng phát triển KTB, đa số chuyên gia (8/10) đánh giá Bến Tre đang trong giai đoạn chuyển đổi quan trọng từ mô hình khai thác truyền thống sang PTBV. Một chuyên gia từ Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản nhấn mạnh: *"Kinh tế biển Bến Tre có tiềm năng lớn nhưng đang phát triển dưới tiềm năng thực tế. Tỉnh có lợi thế về vị trí địa lý với 65 km bờ biển, hệ thống sông ngòi dày đặc, nhưng chưa khai thác hiệu quả các lợi thế này"*. Điểm mạnh được các chuyên gia thống nhất cao là nguồn lợi thủy sản phong phú, kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản lâu đời của người dân, và thương hiệu tôm Bến Tre đã được thị trường quốc tế công nhận.

Tuy nhiên, các hạn chế trong phát triển kinh tế cũng được chỉ ra rất cụ thể. Chuyên gia từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bến Tre phân tích: *"Cơ cấu kinh tế biển còn đơn điệu, phụ thuộc quá nhiều vào nuôi tôm với hơn 70% giá trị sản xuất. Điều này tạo ra rủi ro lớn khi thị trường biến động hoặc dịch bệnh xảy ra"*. Bên cạnh đó, 7/10 chuyên gia cho rằng năng suất và giá trị gia tăng của các sản phẩm KTB còn thấp, chủ yếu xuất khẩu thô hoặc sơ chế, chưa tạo được chuỗi giá trị khép kín.

Về hiệu quả kinh tế, các chuyên gia đều nhận định rằng mặc dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh đạt trên 1 tỷ USD/năm, nhưng lợi nhuận thực tế mà người dân và doanh nghiệp địa phương nhận được còn hạn chế. Một chuyên gia kinh tế từ Trường Đại học Cần Thơ chỉ ra: *"Có một nghịch lý là trong chuỗi giá trị thủy sản, người nuôi - những người chịu rủi ro cao nhất - lại nhận được lợi nhuận thấp nhất, chỉ khoảng 15 - 20% tổng giá trị. Phần lớn giá trị gia tăng thuộc về khâu chế biến và xuất khẩu, mà nhiều doanh nghiệp lớn không phải của địa phương"*.

Vấn đề công nghệ trong phát triển KTB được 9/10 chuyên gia đánh giá là điểm yếu then chốt. Theo chuyên gia từ Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II: *"Tỷ lệ áp dụng công nghệ cao trong nuôi tôm chỉ khoảng 10-15%, phần lớn vẫn là nuôi quảng canh và bán thâm canh với năng suất thấp, rủi ro cao. Nguyên nhân chính là*

chi phí đầu tư lớn, từ 3 - 5 tỷ đồng/ha cho mô hình công nghệ cao, trong khi khả năng tiếp cận vốn của người dân rất hạn chế".

Về thị trường và chuỗi giá trị, các chuyên gia cho rằng đây là khâu yếu nhất trong phát triển KTB của tỉnh. Chuyên gia từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam phân tích: *"Bến Tre chưa xây dựng được thương hiệu mạnh cho sản phẩm thủy sản. Hầu hết doanh nghiệp địa phương làm gia công cho các công ty lớn, không tiếp cận trực tiếp thị trường cuối cùng. Điều này làm giảm khả năng định giá và phụ thuộc vào đối tác".*

Vấn đề liên kết trong sản xuất cũng được nhiều chuyên gia quan tâm. 6/10 chuyên gia cho rằng mô hình liên kết "Bốn nhà" (nhà nông - nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp) chưa phát huy hiệu quả. Một chuyên gia từ doanh nghiệp chế biến thủy sản chia sẻ: "Liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân còn lỏng lẻo, chủ yếu qua hợp đồng miệng hoặc ngắn hạn. Khi giá thị trường tăng, nông dân phá vỡ hợp đồng. Khi giá giảm, doanh nghiệp tìm cách hạ giá thu mua. Thiếu niềm tin là rào cản lớn nhất".

Về phát triển các ngành KTB khác ngoài thủy sản, các chuyên gia đều cho rằng Bến Tre chưa khai thác hết tiềm năng. Du lịch biển mới chỉ phát triển ở mức sơ khai với khoảng 500 nghìn lượt khách/năm, chủ yếu là du lịch ngắn ngày. Chuyên gia về du lịch nhận định: *"Bến Tre có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái biển, du lịch trải nghiệm văn hóa vùng biển, nhưng chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng. Cơ sở hạ tầng du lịch yếu, thiếu khu nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ chưa chuyên nghiệp".*

Năng lượng tái tạo từ biển, đặc biệt là điện gió, được các chuyên gia đánh giá là hướng đi mới đầy triển vọng. Tuy nhiên, một chuyên gia từ Sở Công Thương cảnh báo: *"Phát triển điện gió cần cân nhắc kỹ tác động đến ngư trường, cảnh quan và các hoạt động KTB khác. Cần có quy hoạch tổng thể, tránh phát triển ồ ạt gây mất cân bằng sinh thái".*

Các chuyên gia cũng thống nhất rằng để PTBVKTB, Bến Tre cần chuyển đổi mô hình từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, tập trung nâng cao giá trị gia tăng thông qua chế biến sâu, xây dựng thương hiệu, và phát triển các ngành KTB mới. Đồng thời, cần có cơ chế chính sách đột phá về tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực, và hỗ trợ ứng dụng công nghệ để tạo động lực phát triển mạnh mẽ hơn cho ngành KTB của tỉnh.

4.3.3. Phát triển bền vững trên trụ cột xã hội

Phát triển bền vững kinh tế biển trên trụ cột xã hội tại Bến Tre thể hiện qua việc cải thiện đời sống người dân vùng biển, tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. trong 6 tháng đầu năm 2024, tỉnh Bến Tre có 13.528 người lao động

được giải quyết việc làm, đạt 68%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,95%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 37,29%. Số liệu này cho thấy sự cải thiện đáng kể trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTB.

Tuy nhiên, vấn đề lao động trong lĩnh vực KTB vẫn còn nhiều thách thức. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn cao, chiếm 43,1%. Điều này cho thấy phần lớn lao động vẫn tập trung vào các hoạt động truyền thống với năng suất và thu nhập thấp. Công tác đào tạo nghề và chuyển đổi nghề cho lao động vùng biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KTB hiện đại.

Về điều kiện sống của người dân vùng biển, tình trạng thiếu nước ngọt do xâm nhập mặn đang là thách thức lớn. Có ngày độ mặn lên đến 7‰, nhưng người dân vẫn phải sử dụng, họ đều tắm giặt bằng nước này, vì nước có độ mặn nên ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân. Trong mùa khô năm 2019 - 2020, gần 87.000 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và sinh kế của cộng đồng ven biển.

Công tác an sinh xã hội cho người dân vùng biển được quan tâm thông qua các chương trình hỗ trợ. Cấp 765 triệu đồng mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng năm 2023 cho 235 đối tượng là người có công và thân nhân người có công. Toàn tỉnh vận động xây dựng 38 căn nhà tình nghĩa hỗ trợ cho gia đình chính sách khó khăn nhà ở, kinh phí 2.501 tỷ đồng. Các chương trình này góp phần ổn định XH và hỗ trợ các hộ nghèo, đặc biệt là ngư dân có hoàn cảnh khó khăn.

Phát triển giáo dục và y tế vùng biển cũng được chú trọng. Tỉnh đang nỗ lực xây dựng các trường học, trạm y tế tại các xã ven biển để đảm bảo người dân được tiếp cận với dịch vụ công cơ bản. Tuy nhiên, chất lượng dịch vụ giáo dục và y tế vùng biển vẫn còn khoảng cách so với khu vực thành thị do thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất còn hạn chế.

Về phát triển văn hóa cộng đồng vùng biển, Bến Tre đang nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của ngư dân. Các lễ hội biển, văn hóa tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông, các làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển thành sản phẩm du lịch. Điều này không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa mà còn tạo thu nhập bổ sung cho người dân địa phương.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển KTB cũng tạo ra những thách thức xã hội mới như việc di dân từ nông thôn ra vùng biển, áp lực về nhà ở, việc làm

và các dịch vụ xã hội. Sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư, đặc biệt là giữa những người làm nghề truyền thống và những người tham gia vào các hoạt động KTB hiện đại ngày càng rõ rệt, đòi hỏi các chính sách hỗ trợ và điều tiết phù hợp.

***Bảng 4.5*: Đánh giá của doanh nghiệp về trách nghiệm xã hội**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Không có xung đột với cộng đồng địa phương	4,27	0,619
2	Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương	4,23	0,630
3	Tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương	4,15	0,609
4	Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương	4,12	0,586
5	Đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương	4,08	0,577
6	Điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh	4,05	0,588
7	Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống địa phương	3,95	0,531
8	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện địa phương	3,92	0,509
9	Chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người lao động đầy đủ	3,89	0,531
10	Liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị	3,87	0,544
11	Tạo cơ hội thăng tiến công bằng cho nhân viên	3,82	0,528
12	Có chính sách đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động	3,78	0,641
13	Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) tốt	3,76	0,541
14	Có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng	3,73	0,619
15	Công khai minh bạch thông tin hoạt động	3,68	0,634
16	Mức lương trả cho người lao động cạnh tranh	3,67	0,592
17	Có chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế	3,65	0,597
18	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	3,54	0,616
	Điểm trung bình chung	**3,90**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Kết quả khảo sát về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp KTB tại Bến Tre với điểm trung bình đạt 3,90/5 cho thấy một bức tranh khá tích cực về nhận thức và thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Đây là điểm số cao hơn đáng kể so với đánh giá về hiệu quả kinh tế (3,35), phản ánh rằng các doanh nghiệp đã có ý thức tốt trong việc cân bằng giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm với cộng đồng địa phương. Trong 18 chỉ tiêu, tuy chỉ có 2 chỉ tiêu được nhận xét là Tốt, song 16 chỉ tiêu còn lại đều được đánh giá ở mức Khá.

Nhóm chỉ tiêu được đánh giá Tốt (trên 4,20) bao gồm: không có xung đột với cộng đồng địa phương (4,27), ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương (4,23). Các chỉ tiêu gần đạt mức Tốt bao gồm: tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương (4,15), tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương (4,12), đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương

(4,08), và điều kiện làm việc an toàn vệ sinh (4,05). Đặc biệt, việc không có xung đột với cộng đồng đạt điểm cao nhất cho thấy các doanh nghiệp đã xây dựng được mối quan hệ hài hòa với người dân, đây là nền tảng quan trọng cho sự PTBV lâu dài.

Việc ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương và tạo việc làm ổn định không chỉ thể hiện trách nhiệm xã hội mà còn là chiến lược thông minh của doanh nghiệp. Lao động địa phương hiểu biết về điều kiện tự nhiên, văn hóa vùng miền, có gắn bó lâu dài với địa phương, giúp giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo. Đồng thời, việc này góp phần giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, tạo sự ủng hộ từ cộng đồng đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Sự tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương là điểm sáng quan trọng, cho thấy doanh nghiệp không chỉ khai thác lợi thế KTB mà còn có ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa vùng biển. Trong bối cảnh phát triển kinh tế có thể dẫn đến xói mòn văn hóa truyền thống, việc doanh nghiệp có nhận thức cao về vấn đề này là tiền đề quan trọng cho PTBV về mặt văn hóa - xã hội.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu cho thấy còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương bị đánh giá thấp nhất (3,54), cho thấy doanh nghiệp chưa tham gia tích cực vào việc cải thiện hạ tầng vùng biển. Chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế (3,65), mức lương cạnh tranh (3,67), và công khai minh bạch thông tin (3,68) đều ở mức trung bình, phản ánh những điểm yếu trong quản trị DN hiện đại.

Việc liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị đạt 3,87 - mức khá nhưng chưa thực sự tốt. Đây là khía cạnh then chốt trong phát triển KTB bền vững, khi mà sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và ngư dân sẽ tạo ra chuỗi giá trị khép kín, đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên. Mức điểm này cho thấy còn nhiều dư địa để tăng cường liên kết, chia sẻ lợi ích công bằng hơn trong chuỗi giá trị thủy sản.

Các hoạt động về đào tạo nâng cao tay nghề (3,78), cơ hội thăng tiến công bằng (3,82), và cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng (3,73) đều ở mức khá, cho thấy doanh nghiệp đã có những nỗ lực nhất định trong phát triển nguồn nhân lực và lắng nghe ý kiến cộng đồng, nhưng vẫn cần cải thiện để đạt hiệu quả cao hơn.

Độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu dao động từ 0,509 đến 0,641, mức độ tương đối thấp, cho thấy có sự đồng thuận khá cao giữa các doanh nghiệp về thực hiện trách nhiệm xã hội. Điều này phản ánh một văn hóa doanh nghiệp tương đối đồng nhất

trong việc nhận thức và thực hiện CSR, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các chính sách và quy định chung về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong ngành KTB.

Việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tổng thể được đánh giá ở mức 3,76 cho thấy mặc dù có nhiều điểm sáng, nhưng vẫn còn khoảng cách để đạt đến mức độ xuất sắc. Các doanh nghiệp cần có chiến lược CSR toàn diện hơn, không chỉ tập trung vào việc làm và tránh xung đột, mà còn chủ động đóng góp vào phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, và tăng cường tính minh bạch trong hoạt động.

***Bảng 4.6*: Đánh giá của người dân về trách nghiệm xã hội**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Con cái được đi học đầy đủ	4,12	0,618
2	Làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau	4,05	0,509
3	Tập quán đánh bắt/nuôi trồng được giữ gìn	3,94	0,586
4	An ninh vùng biển được giữ gìn tốt	3,91	0,514
5	Phụ nữ tham gia được nghề biển	3,89	0,644
6	Điện, nước phục vụ tốt cho sản xuất	3,87	0,767
7	Lễ hội, văn hóa biển được duy trì	3,82	0,529
8	Nghề biển tạo việc làm cho cả gia đình	3,78	0,552
9	Có chợ/điểm thu mua thủy sản gần nhà	3,76	0,509
10	Người già, trẻ em được chăm sóc tốt	3,73	0,511
11	Cuộc sống gia đình ổn định, hạnh phúc	3,69	0,509
12	Gia đình có tiền khám chữa bệnh	3,65	0,534
13	Có hội/nhóm nông dân hoạt động tốt	3,58	0,529
14	Được tham gia họp bàn về phát triển nghề	3,45	0,548
15	Đường xá thuận tiện cho vận chuyển	3,42	0,539
16	Không có trộm cắp tôm/cá	3,23	0,509
17	Được tập huấn kỹ thuật thường xuyên	3,15	0,514
18	Thanh niên ở lại làm nghề biển	3,08	0,506
	Điểm trung bình chung	**3,67**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Kết quả khảo sát người dân về các khía cạnh xã hội của nghề biển với điểm trung bình 3,67/5 cho thấy một đánh giá khá tích cực, cao hơn đáng kể so với đánh giá về hiệu quả kinh tế (3,01). Sự chênh lệch này phản ánh một thực tế quan trọng: mặc dù thu nhập từ nghề biển còn hạn chế, nhưng nghề biển vẫn đóng vai trò quan

trọng trong việc duy trì cấu trúc xã hội và văn hóa của cộng đồng ven biển. Trong 18 tiêu chí, chỉ có 3 tiêu chí bị xếp loại Bình thường.

Điểm nổi bật nhất là việc con cái được đi học đầy đủ đạt 4,12 điểm - gần đạt mức Tốt, cho thấy mặc dù thu nhập không cao nhưng người dân vẫn ưu tiên đầu tư cho giáo dục thế hệ trẻ. Đây là tín hiệu tích cực về nhận thức của người dân về tầm quan trọng của giáo dục trong việc thoát nghèo bền vững. Sự đoàn kết trong làng xóm (4,05) cũng đạt điểm cao, phản ánh tinh thần tương trợ mạnh mẽ trong cộng đồng ngư dân - một giá trị văn hóa truyền thống quan trọng giúp người dân vượt qua khó khăn.

Các khía cạnh văn hóa và truyền thống được đánh giá khá tích cực với việc duy trì tập quán đánh bắt/nuôi trồng (3,94), an ninh vùng biển (3,91), phụ nữ tham gia nghề biển (3,89), điện nước phục vụ sản xuất (3,87), và lễ hội văn hóa biển (3,82). Điều này cho thấy nghề biển không chỉ là hoạt động kinh tế mà còn là nền tảng văn hóa - xã hội của cộng đồng. Việc phụ nữ tham gia tích cực vào nghề biển (3,89) thể hiện tính bình đẳng giới và sự đóng góp quan trọng của phụ nữ trong kinh tế hộ gia đình.

Tuy nhiên, một số vấn đề nghiêm trọng cần được quan tâm. Thanh niên ở lại làm nghề biển chỉ đạt 3,08 - mức thấp nhất, báo động về xu hướng người trẻ rời bỏ nghề truyền thống. Điều này đe dọa sự PTBV của ngành khi thiếu thế hệ kế cận có trình độ và nhiệt huyết. Nguyên nhân có thể do thu nhập thấp, công việc vất vả, thiếu cơ hội phát triển, khiến nghề biển kém hấp dẫn với giới trẻ.

Vấn đề an ninh trật tự với tình trạng trộm cắp tôm cá chỉ đạt 3,23 điểm cho thấy còn nhiều bất cập trong quản lý và bảo vệ tài sản của người nuôi trồng thủy sản. Đây không chỉ gây thiệt hại kinh tế mà còn tạo tâm lý bất an, ảnh hưởng đến động lực đầu tư sản xuất của người dân.

Việc được tập huấn kỹ thuật thường xuyên chỉ đạt 3,15 và tham gia họp bàn về phát triển nghề chỉ đạt 3,45 cho thấy sự hạn chế trong việc nâng cao năng lực và tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định. Đây là rào cản quan trọng cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật và phát huy vai trò chủ thể của người dân trong PTBV.

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn nhiều hạn chế với đường xá chỉ đạt 3,42 điểm. Hạ tầng yếu kém làm tăng chi phí vận chuyển, giảm khả năng cạnh tranh của

sản phẩm, và hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của người dân. Mặc dù có chợ/điểm thu mua gần nhà (3,76) nhưng với hạ tầng giao thông kém, người dân vẫn gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.

Các chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống như khám chữa bệnh (3,65), chăm sóc người già trẻ em (3.73), và cuộc sống gia đình hạnh phúc (3,69) đều ở mức trung bình khá, cho thấy nghề biển đảm bảo được các nhu cầu cơ bản nhưng chưa thực sự mang lại cuộc sống sung túc cho người dân.

Hoạt động của hội/nhóm nông dân đạt 3,58 điểm cho thấy các tổ chức xã hội đã phát huy vai trò nhất định nhưng chưa thực sự mạnh mẽ trong việc hỗ trợ, bảo vệ quyền lợi và thúc đẩy phát triển nghề biển. Cần tăng cường năng lực và vai trò của các tổ chức này để họ trở thành cầu nối hiệu quả giữa người dân với chính quyền và doanh nghiệp.

Độ lệch chuẩn thấp (0,506 - 0,767) cho thấy sự đồng thuận cao trong đánh giá của người dân, phản ánh tính phổ biến của các vấn đề xã hội trong cộng đồng làm nghề biển. Điều này đòi hỏi các giải pháp phải có tính hệ thống, toàn diện, tác động đến toàn bộ cộng đồng chứ không chỉ một nhóm đối tượng cụ thể.

Tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy nghề biển vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội - văn hóa của cộng đồng, nhưng đang đối mặt với thách thức về thu hút thế hệ trẻ, nâng cao chất lượng cuộc sống, và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng. Cần có chiến lược tổng thể để vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa đổi mới để nghề biển trở nên hấp dẫn và bền vững hơn.

Kết quả phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia về khía cạnh xã hội trong PTBVKTB tại Bến Tre đã làm rõ nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến con người, cộng đồng và văn hóa vùng biển. Các chuyên gia đều thống nhất rằng yếu tố xã hội đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính bền vững lâu dài của phát triển KTB, nhưng hiện đang là mắt xích yếu nhất trong ba trụ cột PTBV tại Bến Tre.

Về vấn đề tham gia của cộng đồng, 8/10 chuyên gia đánh giá mức độ tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định về phát triển KTB còn rất hạn chế. Chuyên gia từ Viện Nghiên cứu Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ phân tích: *"Người dân chủ yếu là đối tượng thụ hưởng chính sách chứ chưa thực sự là chủ thể trong quá*

trình phát triển. Các quyết định về quy hoạch, dự án phát triển KTB thường được đưa ra từ trên xuống, thiếu sự tham vấn thực chất với cộng đồng địa phương. Điều này dẫn đến nhiều dự án không phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của người dân".

Một chuyên gia xã hội học từ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM chia sẻ thêm: *"Có một nghịch lý là những người phụ thuộc trực tiếp vào biển lại ít có tiếng nói nhất trong các quyết định phát triển. Ngư dân, người nuôi trồng thủy sản thường không được mời tham gia các cuộc họp quan trọng, hoặc nếu có tham gia thì ý kiến của họ cũng ít được lắng nghe và tiếp thu. Nguyên nhân một phần do trình độ dân trí còn hạn chế, khả năng thể hiện ý kiến chưa tốt, nhưng chủ yếu do cơ chế tham gia chưa thực sự dân chủ và minh bạch".*

Vấn đề sinh kế và việc làm được các chuyên gia đánh giá là thách thức lớn nhất trong phát triển xã hội vùng biển. Theo chuyên gia từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre*: "Khoảng 60% lao động vùng ven biển làm nghề truyền thống với thu nhập thấp và không ổn định. Thu nhập bình quân của ngư dân chỉ khoảng 3 - 4 triệu đồng/tháng, thấp hơn nhiều so với mức thu nhập trung bình của tỉnh. Điều đáng lo ngại là không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động rõ rệt, người dân vẫn phụ thuộc chủ yếu vào khai thác và nuôi trồng thủy sản truyền thống".*

Chuyên gia từ Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh bổ sung*: "Vấn đề không chỉ là thu nhập thấp mà còn là tính bấp bênh của sinh kế. Ngư dân và người nuôi tôm đối mặt với nhiều rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường. Một đợt dịch bệnh hoặc một cơn bão có thể phá sản cả gia đình. Hệ thống an sinh xã hội cho nhóm này còn rất yếu, bảo hiểm thủy sản chưa phát triển, khiến họ càng dễ tổn thương".*

Vấn đề thu hút và giữ chân người trẻ tham gia vào các ngành KTB được 9/10 chuyên gia xem là thách thức nghiêm trọng nhất cho tương lai của ngành. Một chuyên gia giáo dục nhận định: *"Có một xu hướng rất rõ là thanh niên vùng biển không muốn nối nghiệp cha ông. Họ cho rằng nghề biển vất vả, thu nhập thấp, không có tương lai. Hàng năm, hàng nghìn thanh niên rời quê ra thành phố làm công nhân, shipper, thậm chí đi xuất khẩu lao động. Điều này đe dọa sự phát triển bền vững của KTB khi thiếu thế hệ kế cận".*

Chuyên gia từ Đoàn Thanh niên tỉnh phân tích sâu hơn: *"Để thu hút người trẻ, không chỉ cần cải thiện thu nhập mà còn phải thay đổi hình ảnh của nghề biển. Cần có mô hình KTB hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho thanh niên khởi nghiệp trong lĩnh vực KTB như vay vốn ưu đãi, đào tạo kỹ năng, hỗ trợ thị trường".*

Về văn hóa và bản sắc cộng đồng, các chuyên gia đều lo ngại về nguy cơ mai một của văn hóa biển truyền thống. Chuyên gia văn hóa học chia sẻ: *"Văn hóa biển Bến Tre rất đặc sắc với các lễ hội cầu ngư, tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông, các tri thức bản địa về biển. Tuy nhiên, những giá trị này đang dần phai nhạt do tác động của đô thị hóa và hiện đại hóa. Người trẻ không còn quan tâm đến các phong tục tập quán truyền thống. Nếu không có biện pháp bảo tồn, chúng ta sẽ mất đi một phần quan trọng của bản sắc văn hóa vùng biển".*

Vấn đề bình đẳng giới trong KTB cũng được nhiều chuyên gia quan tâm. Theo chuyên gia từ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: *"Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong KTB, chiếm khoảng 40% lực lượng lao động trong nuôi trồng và chế biến thủy sản. Tuy nhiên, họ chủ yếu làm những công việc giá trị thấp, ít được đào tạo nâng cao tay nghề, và hầu như không tham gia vào các vị trí quản lý. Cần có chính sách đặc thù để nâng cao vị thế và vai trò của phụ nữ trong KTB".*

Về giáo dục và đào tạo, 7/10 chuyên gia cho rằng đây là điểm yếu cơ bản cản trở PTBV. Chuyên gia từ Sở Giáo dục và Đào tạo phân tích: *"Trình độ học vấn của lao động vùng biển rất thấp, trên 60% chỉ có trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Điều này hạn chế khả năng tiếp thu công nghệ mới, áp dụng kỹ thuật tiên tiến. Hệ thống đào tạo nghề cho ngành thủy sản còn yếu, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Cần có chiến lược đào tạo dài hạn, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của ngành".*

Vấn đề di cư và biến động dân số vùng ven biển cũng là mối quan tâm của các chuyên gia. Một chuyên gia nhân khẩu học nhận xét: "*Có hai xu hướng di cư đang diễn ra: người trẻ di cư ra thành phố và người dân vùng sâu di cư ra vùng ven biển để làm nghề biển. Điều này tạo áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng và tài nguyên vùng ven*

biển, đồng thời làm mất cân bằng cơ cấu dân số và lao động. Cần có quy hoạch dân cư hợp lý để đảm bảo phát triển bền vững".

Các chuyên gia cũng nhấn mạnh vai trò của các tổ chức xã hội trong phát triển KTB. Tuy nhiên, theo đánh giá, các tổ chức như hội nghề cá, hợp tác xã thủy sản hoạt động chưa hiệu quả, chưa thực sự là cầu nối giữa người dân và chính quyền, doanh nghiệp. Cần tăng cường năng lực và vai trò của các tổ chức này để họ thực sự đại diện và bảo vệ quyền lợi của người dân.

Tổng kết lại, các chuyên gia đều thống nhất rằng PTBVKTB không thể thành công nếu không giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Cần đặt con người làm trung tâm của phát triển, đảm bảo sự tham gia đầy đủ của cộng đồng, cải thiện sinh kế và chất lượng cuộc sống, bảo tồn văn hóa truyền thống, và đặc biệt là thu hút thế hệ trẻ tham gia để đảm bảo tính kế thừa và phát triển lâu dài của ngành KTB.

4.3.4. Phát triển bền vững trên trụ cột môi trường

Môi trường biển và ven biển Bến Tre đang chịu áp lực lớn từ BĐKH và các hoạt động phát triển kinh tế. mùa khô năm 2022 - 2023, tình hình mặn xâm nhập trên các sông chính trên địa bàn đạt mức cao nhất từ tháng 3 đến giữa tháng 4 hàng năm với độ mặn 4‰ xâm nhập cách các cửa sông khoảng 45 km, độ mặn 1‰ xâm nhập cách các cửa sông khoảng 55 km. Xâm nhập mặn không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái mà còn đe dọa nghiêm trọng đến nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Tình trạng sạt lở bờ biển và bờ sông đang diễn biến phức tạp. Toàn tỉnh còn khoảng 13 km bờ sông và 8,5 km bờ biển đang bị ảnh hưởng sạt lở nghiêm trọng, ước tổng nhu cầu kinh phí thực hiện là 730 tỷ đồng. Sạt lở không chỉ làm mất đất sản xuất mà còn đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của người dân ven biển, buộc nhiều hộ phải di dời khỏi nơi ở truyền thống.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường. Bến Tre có 3.900 ha rừng ngập mặn, có giá trị bảo vệ môi trường rất lớn. Rừng ngập mặn không chỉ là *"bức tường xanh"* chống xói lở bờ biển, hạn chế xâm nhập mặn mà còn có khả năng lưu trữ carbon gấp 10 lần so với hệ sinh thái trên cạn. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn đang bị suy giảm do sạt lở và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Để ứng phó với thách thức môi trường, tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp bảo vệ và phục hồi môi trường biển. tỉnh đã trồng mới và bảo vệ gần 7 ha qua dự án gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Bảo Thuận và trồng mới trên 18 ha bần chua tại xã Bảo Thạnh. Việc trồng và phục hồi rừng ngập mặn không chỉ giúp bảo vệ bờ biển mà còn tạo môi trường sống cho nhiều loài thủy hải sản.

Phát triển năng lượng tái tạo từ biển đang là hướng đi mới trong giảm phát thải khí nhà kính. Tỉnh hiện có 19 dự án điện gió đã được bổ sung vào quy hoạch, với tổng công suất trên 1.000 MW; trong đó 15 dự án đang triển khai xây dựng. Điện gió không chỉ góp phần cung cấp năng lượng sạch mà còn tạo nguồn thu mới từ KTB, góp phần vào mục tiêu phát triển xanh của tỉnh.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường biển từ hoạt động nuôi trồng thủy sản và rác thải sinh hoạt vẫn là vấn đề cần được quan tâm. Việc phát triển nuôi tôm công nghiệp nếu không được quản lý tốt có thể gây ô nhiễm nguồn nước và suy thoái môi trường. Rác thải nhựa từ hoạt động đánh bắt và sinh hoạt của người dân ven biển cũng đang ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển.

Công tác quan trắc và cảnh báo môi trường được tăng cường. Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và hoàn thành nhiệm vụ *"Khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre"*. Hệ thống quan trắc tự động xâm nhập mặn được xây dựng giúp cảnh báo sớm cho người dân và các cơ quan quản lý để có biện pháp ứng phó kịp thời.

Nhìn chung, PTBVKTB Bến Tre đang đối mặt với nhiều thách thức từ BĐKH, xâm nhập mặn và suy thoái môi trường. Tuy nhiên, với các nỗ lực trong chuyển đổi mô hình phát triển, ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái, phát triển năng lượng tái tạo, Bến Tre đang từng bước hướng tới mục tiêu phát triển KTB bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

***Bảng 4.7*: Đánh giá của doanh nghiệp về phát triển bền vững trên trụ cột môi trường**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường	4,23	0,601
2	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển	4,12	0,537
3	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường	3,85	0,522
4	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước	3,82	0,680
5	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	3,78	0,596
6	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	3,73	0,619
7	Bảo vệ đa dạng sinh học biển	3,72	0,577
8	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định	3,67	0,607
9	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn	3,65	0,597
10	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển	3,58	0,626
11	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất	3,52	0,660
12	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường	3,48	0,617
13	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn	3,45	0,599
14	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ	3,42	0,641
15	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường	3,38	0,649
16	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	3,35	0,597
17	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường	3,25	0,578
18	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất	3,12	0,520
19	Công bố báo cáo môi trường hàng năm	3,05	0,514
20	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001, v.v.)	2,95	0,514
	Điểm trung bình chung	**3,57**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp về các khía cạnh môi trường trong hoạt động KTB tại Bến Tre đạt điểm trung bình 3,57/5, mức trung bình khá, cho thấy nhận thức và hành động của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường đã có những tiến bộ nhất định nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần vượt qua để đạt được sự PTBV thực sự. Điểm số này thấp hơn so với trách nhiệm xã hội (3,90) nhưng cao hơn hiệu quả kinh tế (3,35), phản ánh một thực tế phức tạp trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Có 1 tiêu chí được đánh giá Tốt, nhưng có 6 tiêu chí bị đánh giá Bình thường. Các tiêu chí còn lại ở mức Khá.

Điểm nổi bật trong kết quả khảo sát là việc tuân thủ quy định pháp luật về môi trường đạt điểm cao nhất (4,23), tiếp theo là không gây ô nhiễm nguồn nước biển (4,12).

Đây là những tín hiệu tích cực cho thấy doanh nghiệp có ý thức cao trong việc tuân thủ pháp luật và nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước biển - tài nguyên cốt lõi cho hoạt động KTB. Việc tuân thủ pháp luật không chỉ tránh được các rủi ro pháp lý mà còn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và cộng đồng.

Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường đạt 3,85 điểm, sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước đạt 3,82, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đạt 3,78, và tiết kiệm năng lượng đạt 3,73 - đều ở mức khá tốt. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã có những nỗ lực trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Việc tiết kiệm nước và năng lượng không chỉ giảm tác động môi trường mà còn giúp giảm chi phí sản xuất, tạo lợi ích kép cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu quan trọng lại đạt điểm thấp đáng lo ngại. Chứng nhận môi trường quốc tế như ISO 14001 chỉ đạt 2,95 - điểm thấp nhất, cho thấy phần lớn doanh nghiệp chưa đạt các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường. Điều này có thể hạn chế khả năng xuất khẩu và cạnh tranh trên thị trường quốc tế, khi ngày càng nhiều thị trường yêu cầu chứng nhận môi trường cho sản phẩm thủy sản.

Công bố báo cáo môi trường hàng năm chỉ đạt 3,05 và áp dụng kinh tế tuần hoàn đạt 3,12 - đều ở mức thấp, phản ánh tính minh bạch về môi trường còn hạn chế và mô hình sản xuất vẫn chủ yếu theo hướng tuyến tính truyền thống. Kinh tế tuần hoàn là xu hướng tất yếu cho PTBV, việc chưa áp dụng rộng rãi mô hình này cho thấy doanh nghiệp còn thiếu tầm nhìn dài hạn và chiến lược PTBV.

Sử dụng nguyên liệu tái chế thân thiện môi trường (3,25), đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường (3,35), và sử dụng công nghệ sạch (3,38) đều ở mức trung bình, cho thấy doanh nghiệp còn hạn chế trong việc đầu tư cho công nghệ và giải pháp xanh. Nguyên nhân có thể do chi phí đầu tư ban đầu cao, thiếu thông tin về công nghệ sạch, hoặc chưa thấy được lợi ích kinh tế dài hạn từ việc đầu tư môi trường.

Các hoạt động xử lý chất thải đạt mức trung bình khá với xử lý nước thải (3,45), chất thải rắn (3,67), và kiểm soát khí thải (3,52). Mặc dù không thấp nhưng với tính chất nhạy cảm của môi trường biển, các hoạt động xử lý chất thải cần được nâng cao hơn nữa để đảm bảo không gây ô nhiễm tích lũy trong dài hạn.

Quan trắc môi trường định kỳ chỉ đạt 3,42 và đào tạo nhân viên về môi trường đạt 3,48, cho thấy việc theo dõi và nâng cao nhận thức môi trường trong nội bộ doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức. Quan trắc môi trường là công cụ quan trọng

để phát hiện sớm và ngăn ngừa ô nhiễm, trong khi đào tạo nhân viên là yếu tố then chốt để thực hiện hiệu quả các biện pháp bảo vệ môi trường.

Độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu dao động từ 0,514 đến 0,680, mức độ tương đối thấp, cho thấy có sự đồng đều trong thực hiện bảo vệ môi trường giữa các doanh nghiệp. Điều này vừa là thuận lợi vì tạo điều kiện cho việc áp dụng các chính sách chung, nhưng cũng cho thấy thiếu những doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong việc áp dụng các giải pháp môi trường tiên tiến.

Nhìn tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp KTB Bến Tre đã có nhận thức cơ bản về bảo vệ môi trường và tuân thủ pháp luật, nhưng còn thiếu tính chủ động và đầu tư chiến lược cho phát triển xanh. Việc chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững, áp dụng công nghệ sạch và đạt chứng nhận quốc tế là những thách thức lớn cần được ưu tiên giải quyết trong thời gian tới.

***Bảng 4.8*: Đánh giá người dân về phát triển bền vững trên trụ cột môi trường**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Không đánh bắt bằng điện/thuốc nổ	4,21	0,510
2	Tôi thu gom rác thải đúng nơi quy định	3,85	0,653
3	Biết cách xử lý ao sau thu hoạch	3,78	0,506
4	Không dùng thuốc cấm trong nuôi trồng	3,73	0,516
5	Sử dụng men vi sinh thay thuốc hóa học	3,52	0,568
6	Cộng đồng cùng bảo vệ môi trường	3,45	0,552
7	Tôi tham gia dọn vệ sinh bờ biển	3,42	0,525
8	Ao nuôi có hệ thống thoát nước tốt	3,36	0,527
9	Tôi trồng cây xanh quanh ao nuôi	3,28	0,518
10	Chính quyền kiểm tra môi trường thường xuyên	3,23	0,510
11	Nuôi kết hợp nhiều loài (tôm-cá-rong)	3,14	0,508
12	Rừng ngập mặn được bảo vệ tốt	3,12	0,512
13	Xâm nhập mặn ít ảnh hưởng	3,09	0,519
14	Thời tiết ít thay đổi bất thường	3,09	0,507
15	Nước biển/nước ao còn sạch	3,08	0,508
16	Còn nhiều tôm/cá tự nhiên	3,08	0,506
17	Không có rác thải trên biển/bờ biển	3,08	0,518
18	Nước thải ao nuôi được xử lý	3,08	0,506
19	Bão lũ ít gây thiệt hại	3,08	0,508
20	Bờ biển ít bị sạt lở	3,08	0,506
	Điểm trung bình chung	**3,14**	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả luận án.

Ghi chú: Tốt: 4,20 - 5,00; Khá: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Yếu: 1,80 - 2,59; Kém: 1,00 - 1,79.

Kết quả khảo sát người dân về các khía cạnh môi trường trong hoạt động KTB đạt điểm trung bình 3,14/5, mức trung bình thấp, phản ánh những lo ngại sâu sắc về tình trạng suy thoái môi trường và tác động của BĐKH đến sinh kế của người dân. Điểm số này thấp hơn đáng kể so với đánh giá về khía cạnh xã hội (3,67) và chỉ cao hơn một chút so với hiệu quả kinh tế (3,01), cho thấy môi trường đang là thách thức lớn trong PTBVKTB tại Bến Tre. Tuy có 1 tiêu chí được đánh giá Tốt, song lại có đến 12 tiêu chí ở mức Bình thường; 7 tiêu chí còn lại ở mức Khá.

Điểm sáng trong kết quả khảo sát là ý thức của người dân về các hành vi gây hại môi trường với việc không đánh bắt bằng điện/thuốc nổ đạt điểm cao nhất (4,21, mức Tốt) và không dùng thuốc cấm trong nuôi trồng (3,73). Đây là những tín hiệu tích cực cho thấy người dân đã nhận thức được tác hại của các phương pháp khai thác hủy diệt và hóa chất độc hại. Việc thu gom rác thải đúng nơi quy định (3,85) và biết cách xử lý ao sau thu hoạch (3,78) cũng cho thấy có những tiến bộ trong thực hành môi trường của người dân.

Tuy nhiên, phần lớn các chỉ tiêu về hiện trạng môi trường đều ở mức thấp đáng báo động. Có đến 8 chỉ tiêu chỉ đạt đúng 3,08 điểm bao gồm: nước biển/ao còn sạch, còn nhiều tôm cá tự nhiên, không có rác thải trên biển, nước thải ao được xử lý, bão lũ ít gây thiệt hại, thời tiết ít thay đổi bất thường, và bờ biển ít bị sạt lở. Sự tập trung đồng loạt ở mức điểm thấp này không phải ngẫu nhiên mà phản ánh tình trạng suy thoái môi trường nghiêm trọng và phổ biến.

Việc nước biển/ao và tôm cá tự nhiên đều chỉ đạt 3,08 điểm là dấu hiệu cực kỳ đáng lo ngại về sự suy giảm chất lượng môi trường nước và đa dạng sinh học biển. Đây là những yếu tố nền tảng cho phát triển KTB bền vững. Sự suy giảm nguồn lợi thủy sản tự nhiên không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập hiện tại mà còn đe dọa tính bền vững lâu dài của ngành.

Các chỉ tiêu về tác động của BĐKH đều ở mức thấp với xâm nhập mặn (3,09), bão lũ (3.08), thời tiết bất thường (3,09), và sạt lở bờ biển (3,08). Điều này cho thấy người dân đang chịu tác động nặng nề từ BĐKH, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và đời sống. Bến Tre là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ BĐKH với xâm nhập mặn, sụt lún và sạt lở bờ biển ngày càng nghiêm trọng.

Rừng ngập mặn được bảo vệ chỉ đạt 3,12 điểm, trong khi đây là hệ sinh thái quan trọng cho việc bảo vệ bờ biển, giảm thiểu tác động của bão lũ và là nơi sinh sản

của nhiều loài thủy sản. Việc bảo vệ không hiệu quả rừng ngập mặn sẽ làm gia tăng tính dễ tổn thương của cộng đồng ven biển trước thiên tai và BĐKH.

Các hoạt động môi trường của cộng đồng còn hạn chế với việc tham gia dọn vệ sinh bờ biển (3,42), trồng cây xanh quanh ao (3,28), và cộng đồng cùng bảo vệ môi trường (3.45). Điều này cho thấy thiếu sự tham gia tích cực và đồng bộ của cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Vai trò kiểm tra của chính quyền cũng chỉ đạt 3,23, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong quản lý môi trường của các cơ quan chức năng.

Việc áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường như sử dụng men vi sinh (3,52) và nuôi kết hợp nhiều loài (3,14) còn hạn chế. Đây là những giải pháp quan trọng để giảm ô nhiễm và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nhưng chưa được áp dụng rộng rãi có thể do thiếu kiến thức, kỹ thuật hoặc hỗ trợ từ các cơ quan chuyên môn.

Độ lệch chuẩn thấp (0,506 - 0,653) cho thấy sự đồng thuận cao trong đánh giá của người dân về tình trạng môi trường, phản ánh rằng các vấn đề môi trường là phổ biến và ảnh hưởng đến toàn bộ cộng đồng. Điều này đòi hỏi các giải pháp phải có tính hệ thống, tổng thể và cấp bách.

Tổng kết, kết quả khảo sát vẽ nên bức tranh đáng lo ngại về tình trạng môi trường biển và ven biển Bến Tre. Sự suy thoái môi trường, tác động của BĐKH, và thiếu sự tham gia hiệu quả của cộng đồng và chính quyền đang đe dọa nghiêm trọng đến tính bền vững của KTB. Cần có các biện pháp khẩn cấp và quyết liệt để khôi phục và bảo vệ môi trường, tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH, và nâng cao vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường biển.

Kết quả phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia về khía cạnh môi trường trong PTBVKTB tại Bến Tre đã phơi bày những thách thức nghiêm trọng mà tỉnh đang phải đối mặt. Tất cả các chuyên gia đều thống nhất rằng môi trường là trụ cột yếu nhất trong ba trụ cột PTBV và đang ở mức báo động đỏ, đe dọa trực tiếp đến tính bền vững của toàn bộ hệ thống KTB.

Về tình trạng ô nhiễm môi trường biển, 9/10 chuyên gia đánh giá mức độ ô nhiễm đang ở ngưỡng nghiêm trọng và có xu hướng gia tăng. Chuyên gia môi trường từ Viện Tài nguyên và Môi trường Biển phân tích chi tiết: *"Chất lượng nước biển ven bờ Bến Tre đã suy giảm đáng kể trong 10 năm qua. Hàm lượng các chất ô nhiễm như nitơ, phốt pho, COD, BOD đều vượt ngưỡng cho phép từ 1,5 đến 2 lần. Đặc biệt nghiêm trọng là ô nhiễm vi nhựa với mật độ lên đến 280 mảnh/m³ nước biển, cao hơn*

mức trung bình của khu vực Đông Nam Á. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái mà còn đe dọa trực tiếp đến an toàn thực phẩm thủy sản".

Chuyên gia từ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre xác định các nguồn gây ô nhiễm chính: *"Có ba nguồn ô nhiễm chủ yếu: Thứ nhất là nước thải từ ao nuôi tôm với khoảng 45 nghìn ha diện tích nuôi, phần lớn không qua xử lý. Thứ hai là chất thải từ các làng nghề chế biến thủy sản với hơn 200 cơ sở, trong đó 70% là cơ sở nhỏ lẻ không có hệ thống xử lý nước thải. Thứ ba là rác thải sinh hoạt từ khu dân cư ven biển, ước tính khoảng 150 tấn/ngày, phần lớn chưa được thu gom và xử lý đúng quy định".*

Về tác động của BĐKH, tất cả các chuyên gia đều cực kỳ lo ngại. Chuyên gia từ Viện Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu cảnh báo: *"Bến Tre là một trong ba tỉnh chịu tác động nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Mực nước biển dâng trung bình 3mm/năm, xâm nhập mặn sâu vào nội địa 50 - 60 km, có nơi độ mặn lên đến 4‰. Năm 2020, có đến 95% diện tích tỉnh bị nhiễm mặn ở các mức độ khác nhau. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến nông nghiệp mà còn làm thay đổi cả hệ sinh thái ven biển".*

Chuyên gia từ Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn *Quốc* gia bổ sung: *"Tần suất và cường độ các hiện tượng thời tiết cực đoan tăng đáng kể. Trong 5 năm qua, Bến Tre hứng chịu trung bình 2 - 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới mỗi năm, gấp đôi so với thập kỷ trước. Sạt lở bờ biển diễn ra nghiêm trọng với tốc độ 10 - 30 m/năm ở một số khu vực. Ước tính đã mất khoảng 500 ha đất ven biển trong 10 năm qua. Nếu không có giải pháp hiệu quả, dự báo đến 2050 sẽ mất thêm 2000 ha".*

Về đa dạng sinh học biển, các chuyên gia đều cho rằng đang có sự suy giảm nghiêm trọng. Chuyên gia sinh học biển từ Viện Hải dương học Nha Trang nhận định: *"Nguồn lợi thủy sản tự nhiên giảm khoảng 60 - 70% so với 20 năm trước. Nhiều loài cá có giá trị kinh tế cao như cá bớp, cá chim, cá dìa đã gần như biến mất. Rạn san hô ven bờ bị tẩy trắng và chết khoảng 40% do nhiệt độ nước biển tăng và ô nhiễm. Hệ sinh thái rừng ngập mặn - lá phổi xanh của vùng ven biển - chỉ còn khoảng 3000 ha, giảm 70% so với năm 1990".*

Một chuyên gia từ WWF Việt Nam đặc biệt lo ngại về tình trạng khai thác quá mức: *"Áp lực khai thác đang vượt quá khả năng phục hồi của hệ sinh thái. Có khoảng 5000 tàu thuyền đánh bắt nhưng nguồn lợi ngày càng cạn kiệt. Nhiều ngư dân phải*

đi xa hơn, đánh bắt với cường độ cao hơn, thậm chí sử dụng ngư cụ hủy diệt như lưới điện, thuốc nổ. Vòng luẩn quẩn này đang đẩy hệ sinh thái biển đến bờ vực sụp đổ".

Về hiệu quả của các hoạt động bảo vệ môi trường, 8/10 chuyên gia đánh giá là rất hạn chế. Chuyên gia từ Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh thừa nhận: *"Mặc dù có nhiều chương trình, dự án về bảo vệ môi trường biển nhưng hiệu quả thực tế không cao. Nguyên nhân chính là thiếu nguồn lực, đặc biệt là kinh phí và nhân lực chuyên môn. Công tác thanh tra, kiểm tra còn yếu, xử lý vi phạm chưa nghiêm. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vẫn xả thải trực tiếp ra môi trường mà không bị xử lý".*

Chuyên gia từ Trường Đại học Cần Thơ phân tích sâu hơn về vấn đề quản lý: *"Có sự chồng chéo trong quản lý môi trường biển giữa các cơ quan. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND các huyện ven biển đều có trách nhiệm nhưng phối hợp kém hiệu quả. Thiếu một cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất. Quy hoạch không gian biển chưa được thực hiện nghiêm túc, nhiều hoạt động phát triển xâm lấn vào khu vực bảo tồn".*

Về giải pháp thích ứng với BĐKH, các chuyên gia cho rằng địa phương đã có một số nỗ lực nhưng chưa đủ mạnh. Chuyên gia từ Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam chia sẻ: *"Tỉnh đã xây dựng một số công trình đê biển, cống ngăn mặn với tổng chiều dài khoảng 120 km. Tuy nhiên, chất lượng công trình không đồng đều, nhiều đoạn đã xuống cấp. Hệ thống cống ngăn mặn chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu. Cần đầu tư ít nhất 5000 tỷ đồng trong 10 năm tới để hoàn thiện hệ thống, nhưng ngân sách địa phương rất hạn chế".*

Về cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, các chuyên gia đều cho rằng đây là thách thức lớn nhất. Chuyên gia kinh tế môi trường từ Viện Chiến lược và Chính sách Tài nguyên Môi trường phân tích: *"Có một mâu thuẫn cơ bản là áp lực phát triển kinh tế ngắn hạn thường đè nặng lên mục tiêu bảo vệ môi trường dài hạn. Chính quyền địa phương muốn thu hút đầu tư, tạo việc làm, tăng thu ngân sách nên thường nới lỏng các yêu cầu về môi trường. Doanh nghiệp coi chi phí xử lý môi trường là gánh nặng làm giảm lợi nhuận. Người dân thì cần sinh kế trước mắt nên ít quan tâm đến tác động môi trường lâu dài".*

Một chuyên gia từ tổ chức bảo tồn quốc tế đề xuất hướng tiếp cận mới: *"Cần chuyển từ tư duy "phát triển trước, xử lý môi trường sau"' sang "phát triển xanh ngay từ đầu". Áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn, trong đó chất thải của ngành*

này là nguyên liệu của ngành khác. Ví dụ, bùn thải từ ao tôm có thể làm phân bón, vỏ tôm làm thức ăn chăn nuôi hoặc chitin. Phát triển các mô hình nuôi trồng kết hợp như tôm - rừng, tôm - lúa để vừa có hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ môi trường".

Các chuyên gia cũng nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, theo đánh giá, nhận thức và hành động của người dân còn rất hạn chế. Cần có chiến lược giáo dục và truyền thông môi trường hiệu quả hơn, kết hợp với cơ chế khuyến khích kinh tế để người dân tự nguyện tham gia bảo vệ môi trường.

Tổng kết lại, tất cả các chuyên gia đều cảnh báo rằng nếu không có hành động quyết liệt và toàn diện ngay từ bây giờ, môi trường biển Bến Tre sẽ suy thoái không thể phục hồi, đe dọa nghiêm trọng đến sự PTBV của KTB. Cần có sự thay đổi căn bản trong nhận thức và hành động của tất cả các bên liên quan, từ chính quyền, doanh nghiệp đến người dân, với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế về tài chính và công nghệ.

4.3.5. Phân tích tình huống về ba dự án điển hình

a. Dự án 1 - Mô hình nuôi tôm công nghệ cao

Mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại Bến Tre đã được triển khai mạnh mẽ từ năm 2018 với sự hỗ trợ của chương trình nông thôn mới và các dự án ODA. Đến nay, tỉnh đã phát triển khoảng 2.500 ha nuôi tôm công nghệ cao, tập trung chủ yếu tại các huyện cũ Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú. Mô hình này được xem là giải pháp đột phá để nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu tác động môi trường trong bối cảnh ngành tôm truyền thống đang đối mặt với nhiều thách thức về dịch bệnh và ô nhiễm.

Về mặt kỹ thuật, mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại Bến Tre áp dụng hệ thống ao lót bạt HDPE, hệ thống sục khí oxy liên tục, và công nghệ biofloc để xử lý chất thải ngay trong ao nuôi. Mật độ thả nuôi dao động từ 150 - 300 con/m^2, cao gấp 10 - 15 lần so với nuôi truyền thống. Hệ thống được trang bị các cảm biến tự động theo dõi các thông số môi trường như pH, oxy hòa tan, nhiệt độ, độ mặn, cho phép điều chỉnh kịp thời và giảm thiểu rủi ro. Đặc biệt, một số mô hình tiên tiến đã ứng dụng IoT và AI để dự báo dịch bệnh và tối ưu hóa quy trình cho ăn.

Về hiệu quả kinh tế, các mô hình nuôi tôm công nghệ cao cho năng suất trung bình 25 - 30 tấn/ha/vụ, có nơi đạt 40 tấn/ha/vụ, gấp 8 - 10 lần nuôi truyền thống. Với 2 - 3 vụ/năm, tổng sản lượng có thể đạt 60 - 90 tấn/ha/năm. Giá thành sản xuất khoảng 70.000 - 80.000 đồng/kg, thấp hơn 20 - 30% so với nuôi truyền thống do tỷ lệ sống

cao (80 - 90%) và hệ số chuyển đổi thức ăn thấp (FCR 1,2 - 1,3). Lợi nhuận ròng đạt 1,5 - 2 tỷ đồng/ha/năm, thu hồi vốn sau 2 - 3 năm. Tuy nhiên, chi phí đầu tư ban đầu rất cao, từ 3 - 5 tỷ đồng/ha, là rào cản lớn với nông dân nhỏ lẻ.

Về môi trường, mô hình này giảm 70 - 80% lượng nước thải ra môi trường nhờ công nghệ tuần hoàn và xử lý tại chỗ. Hệ thống biofloc chuyển hóa chất thải thành protein vi sinh vật, vừa làm sạch nước vừa bổ sung thức ăn cho tôm. Tuy nhiên, việc sử dụng bạt HDPE đặt ra vấn đề về xử lý rác thải nhựa sau 5 - 7 năm sử dụng. Một số mô hình còn tiêu thụ điện năng lớn cho hệ thống sục khí và bơm nước, khoảng 15 - 20 nghìn kWh/ha/vụ.

Về mặt xã hội, mô hình tạo việc làm ổn định với thu nhập cao cho lao động có tay nghề, trung bình 15 - 20 triệu đồng/tháng cho kỹ thuật viên. Tuy nhiên, xu hướng tập trung hóa và doanh nghiệp hóa có thể làm giảm cơ hội cho nông dân nhỏ. Hiện có khoảng 30% diện tích do doanh nghiệp đầu tư, 40% theo mô hình liên kết doanh nghiệp - nông dân, và 30% do hộ dân tự đầu tư.

Những thách thức chính bao gồm: thiếu vốn đầu tư, thiếu lao động kỹ thuật cao, phụ thuộc con giống và thức ăn nhập khẩu, và rủi ro thị trường khi sản lượng tăng nhanh. Để PTBV, cần có chính sách hỗ trợ tín dụng dài hạn, đào tạo NNL, phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước và xây dựng chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ.

b. Dự án 2 - Dự án khu du lịch sinh thái biển

Khu du lịch sinh thái biển Bến Tre được phát triển từ năm 2015 với trọng tâm là bãi biển Thừa Đức (huyện Bình Đại) và khu vực cồn An Hóa (huyện Thạnh Phú). Dự án hướng đến mô hình du lịch sinh thái bền vững, kết hợp bảo tồn môi trường với phát triển kinh tế địa phương. Tổng diện tích được quy hoạch khoảng 500 ha, bao gồm bãi biển, rừng ngập mặn và khu dân cư ven biển.

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ, khu du lịch đã đầu tư hệ thống đường giao thông với tuyến đường ven biển dài 15 km, hệ thống điện nước đảm bảo phục vụ du khách. Các loại hình dịch vụ chính bao gồm: tắm biển, tham quan rừng ngập mặn bằng xuồng ba lá, trải nghiệm đánh bắt hải sản cùng ngư dân, thưởng thức ẩm thực của địa phương, và lưu trú homestay. Đặc biệt, tour "Một ngày làm ngư dân" thu hút nhiều du khách muốn trải nghiệm cuộc sống của người dân vùng biển.

Về hiệu quả kinh tế, khu du lịch đón khoảng mỗi năm khoảng 500 nghìn lượt khách, trong đó 70% là khách nội địa từ TP.HCM và các tỉnh lân cận. Doanh thu từ du lịch đạt mỗi năm khoảng 200 tỷ đồng, tạo việc làm trực tiếp cho 500 người và gián tiếp cho 2.000 người. Thu nhập bình quân của người dân tham gia du lịch tăng 40 - 50% so với chỉ làm nông ngư nghiệp. Tuy nhiên, du lịch mang tính mùa vụ cao, tập trung vào mùa khô (tháng 12 - 5), mùa mưa lượng khách giảm 70%.

Về bảo vệ môi trường, dự án đã góp phần bảo tồn 200 ha rừng ngập mặn, trồng mới 50 ha rừng phòng hộ ven biển. Chương trình "Du khách xanh" khuyến khích du khách tham gia thu gom rác, trồng cây xanh, được đón nhận tích cực. Tuy nhiên, áp lực từ lượng khách tăng nhanh đang gây ô nhiễm rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa. Ước tính mỗi ngày cao điểm phát sinh 2 - 3 tấn rác, vượt quá khả năng xử lý của địa phương.

Về văn hóa xã hội, du lịch đã góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển như lễ hội Nghinh Ông, đờn ca tài tử, ẩm thực dân dã. Tuy nhiên, cũng xuất hiện nguy cơ thương mại hóa quá mức, làm mất đi tính chân thực của văn hóa địa phương. Một số hộ dân chuyển từ nghề biển sang kinh doanh du lịch, có thể dẫn đến mất cân bằng cơ cấu kinh tế và mai một nghề truyền thống.

Những thách thức chính gồm: hạ tầng du lịch còn yếu, thiếu cơ sở lưu trú chất lượng cao; sản phẩm du lịch đơn điệu, chưa có điểm nhấn độc đáo; marketing và xúc tiến còn hạn chế; và đặc biệt là tác động của BĐKH với sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn. Để PTBV, cần đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường liên kết vùng, và đặc biệt là cân bằng giữa phát triển du lịch với bảo tồn môi trường và văn hóa địa phương.

c. Dự án 3 - Dự án nhà máy điện gió tại vùng biển Ba Tri

Dự án điện gió ngoài khơi Ba Tri là một trong những dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn của tỉnh Bến Tre, được khởi động từ năm 2019 với tổng công suất thiết kế 310 MW. Dự án do liên danh các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện với tổng mức đầu tư khoảng 12.000 tỷ đồng. Khu vực triển khai cách bờ biển 3 - 5 km, độ sâu nước 5 - 15m, diện tích mặt biển khoảng 15.000 ha.

Về công nghệ, dự án sử dụng 62 turbine gió công suất 5 MW/turbine, chiều cao trụ 100 m, đường kính cánh quạt 150 m. Móng turbine sử dụng công nghệ móng cọc đơn (monopile) phù hợp với điều kiện địa chất vùng biển nông. Hệ thống truyền

tải điện ngầm dưới biển dài 15 km kết nối với trạm biến áp 220 kV trên bờ. Công nghệ SCADA cho phép vận hành và giám sát từ xa, giảm thiểu nhân lực vận hành.

Về hiệu quả kinh tế, dự án dự kiến phát điện 1.100 GWh/năm, đáp ứng nhu cầu điện cho khoảng 500 nghìn hộ dân. Với giá bán điện 9,8 cent/kWh theo cơ chế FIT, doanh thu dự kiến 2.500 tỷ đồng/năm. Thời gian thu hồi vốn khoảng 12 - 15 năm. Dự án tạo 50 việc làm trực tiếp trong vận hành và 500 việc làm gián tiếp trong bảo trì, dịch vụ. Trong giai đoạn xây dựng, tạo việc làm cho 1.000 lao động địa phương.

Về môi trường, điện gió là năng lượng sạch, giảm phát thải 800.000 tấn CO_2/năm so với điện than. Tuy nhiên, dự án cũng có tác động nhất định: tiếng ồn từ turbine có thể ảnh hưởng đến sinh vật biển trong bán kính 1km; móng turbine làm thay đổi dòng chảy và bồi lắng cục bộ; nguy cơ va chạm với chim di cư. Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho thấy mức độ ảnh hưởng trong giới hạn chấp nhận được với các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

Về tác động xã hội, dự án phải di dời một phần ngư trường truyền thống, ảnh hưởng đến sinh kế của khoảng 200 hộ ngư dân. Chương trình bồi thường và hỗ trợ sinh kế thay thế với tổng kinh phí 50 tỷ đồng đã được triển khai, bao gồm đào tạo nghề mới và hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề. Tuy nhiên, một số ngư dân vẫn lo ngại về ảnh hưởng lâu dài đến nguồn lợi thủy sản.

Về hạ tầng và kỹ thuật, thách thức lớn nhất là điều kiện tự nhiên khắc nghiệt với bão, sóng lớn, và nền đất yếu. Chi phí bảo trì cao do môi trường biển ăn mòn. Việc phụ thuộc công nghệ và thiết bị nhập khẩu làm tăng chi phí và rủi ro trong vận hành. Lưới điện hiện tại cần nâng cấp để tiếp nhận công suất lớn từ điện gió.

Những vấn đề cần giải quyết bao gồm: cân bằng lợi ích giữa phát triển năng lượng và bảo vệ sinh kế ngư dân; tối ưu hóa quy hoạch để tránh xung đột với các hoạt động KTB khác; phát triển năng lực trong nước về công nghệ điện gió; và xây dựng cơ chế giá điện hợp lý sau khi hết thời hạn FIT. Thành công của dự án sẽ mở đường cho phát triển quy mô lớn điện gió ngoài khơi, góp phần quan trọng vào an ninh năng lượng và giảm phát thải carbon của tỉnh.

4.3.6. Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Bến Tre trong bối cảnh Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Việc nghiên cứu PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre không thể tách rời bối cảnh phát triển của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - một không gian kinh tế - sinh

thái đặc thù, nơi các tỉnh ven biển có mối liên kết chặt chẽ về tài nguyên, môi trường và sinh kế.

Thứ nhất, về phương diện không gian và sinh thái, vùng biển Bến Tre là một bộ phận của hệ sinh thái biển - ven biển ĐBSCL, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hệ thống sông Mekong, quá trình bồi tụ - xói lở bờ biển, xâm nhập mặn và nước biển dâng. Do đó, các vấn đề môi trường biển tại Bến Tre mang tính liên vùng, không thể giải quyết hiệu quả nếu chỉ tiếp cận ở phạm vi tỉnh đơn lẻ.

Thứ hai, về phương diện kinh tế, các ngành kinh tế biển của Bến Tre như thủy sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo và logistics có mối liên kết chặt chẽ với các tỉnh ven biển khác trong vùng ĐBSCL như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre vì vậy cần được đặt trong chuỗi giá trị và mạng lưới kinh tế biển vùng, tránh cạnh tranh không lành mạnh và trùng lặp đầu tư.

Thứ ba, về phương diện quản trị, PTBVKTB tại Bến Tre chịu sự chi phối mạnh mẽ của các chính sách vùng, chiến lược phát triển ĐBSCL và các chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp quốc gia. Điều này đòi hỏi nghiên cứu luận án phải tiếp cận theo hướng quản trị đa cấp và liên vùng, trong đó chính quyền tỉnh Bến Tre vừa là chủ thể thực thi, vừa là một mắt xích trong hệ thống điều phối phát triển vùng ĐBSCL.

Do đó, đặt nghiên cứu PTBVKTB tỉnh Bến Tre trong bối cảnh vùng ĐBSCL không chỉ giúp làm rõ tính đặc thù và liên kết của kinh tế biển địa phương, mà còn tạo cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp mang tính khả thi, đồng bộ và có khả năng nhân rộng cho các tỉnh ven biển khác trong vùng.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre diễn ra trong bối cảnh chịu tác động đan xen của nhiều nhóm yếu tố cả bên ngoài lẫn bên trong địa phương. Các yếu tố này không tồn tại một cách độc lập mà có mối quan hệ tương tác chặt chẽ, tác động đồng thời đến hiệu quả kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường biển. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng là cơ sở quan trọng để đánh giá đúng thực trạng PTBVKTB và đề xuất các giải pháp phù hợp.

4.4.1. Các yếu tố bên ngoài

(i) Biến đổi khí hậu và các tác động môi trường toàn cầu

Bến Tre là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long, thể hiện qua hiện tượng xâm nhập mặn,

nước biển dâng, sạt lở bờ biển và thời tiết cực đoan. Những tác động này làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, gia tăng rủi ro trong nuôi trồng và khai thác hải sản, đồng thời gây sức ép lớn lên hạ tầng ven biển và sinh kế cộng đồng.

Biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến trụ cột môi trường mà còn làm gia tăng chi phí sản xuất, giảm hiệu quả đầu tư và tạo ra bất ổn xã hội tại các khu vực ven biển. Trong điều kiện đó, yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu trở thành yếu tố ngoại sinh có tính quyết định đối với khả năng duy trì tăng trưởng dài hạn của kinh tế biển tỉnh Bến Tre.

(ii) Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và biến động thị trường

Quá trình hội nhập sâu rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu thủy sản và phát triển du lịch biển của Bến Tre, song đồng thời đặt ra các yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm xã hội.

Biến động thị trường quốc tế, đặc biệt là sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng và chính sách bảo hộ tại các thị trường lớn, tác động mạnh đến các ngành kinh tế biển chủ lực của tỉnh. Điều này làm gia tăng tính dễ tổn thương của nền kinh tế địa phương vốn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu thủy sản và các chuỗi giá trị bên ngoài.

(iii) Định hướng chính sách phát triển kinh tế biển ở cấp quốc gia

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 cùng các chương trình hành động của Chính phủ đã tạo khuôn khổ thể chế quan trọng cho các địa phương ven biển, trong đó có Bến Tre. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa các định hướng vĩ mô vào điều kiện thực tiễn địa phương còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nguồn lực và năng lực thực thi.

Bên cạnh đó, quá trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh tạo ra bối cảnh mới cho phát triển kinh tế biển, đòi hỏi Bến Tre (cũ) phải tái định vị vai trò trong không gian phát triển vùng, đồng thời chuẩn bị nền tảng cho tỉnh Vĩnh Long mới với quy mô và phạm vi biển mở rộng hơn.

(iv) Tiến bộ khoa học - công nghệ và xu hướng chuyển đổi xanh toàn cầu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đang định hình lại mô hình phát triển kinh tế biển trên phạm vi toàn cầu. Đây vừa là cơ hội để nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm phát thải và tối ưu hóa

quản lý tài nguyên, vừa là thách thức đối với những địa phương có trình độ công nghệ và nguồn nhân lực còn hạn chế như Bến Tre.

Việc chậm tiếp cận công nghệ mới trong nuôi trồng thủy sản, quản lý môi trường biển và logistics làm giảm năng lực cạnh tranh của kinh tế biển địa phương trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

4.4.2. Các yếu tố bên trong

(i) Điều kiện tự nhiên và cấu trúc ngành kinh tế biển

Bến Tre có lợi thế về đường bờ biển và hệ sinh thái cửa sông - ven biển phong phú, tạo nền tảng cho phát triển thủy sản, du lịch sinh thái biển và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, cấu trúc ngành kinh tế biển của tỉnh còn mất cân đối, phụ thuộc chủ yếu vào nuôi trồng và khai thác thủy sản, trong khi các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ logistics biển, du lịch chất lượng cao và công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm.

Sự phụ thuộc lớn vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên làm gia tăng áp lực môi trường và hạn chế khả năng chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh, bền vững.

(ii) Chất lượng nguồn nhân lực và sinh kế cộng đồng ven biển

Nguồn nhân lực trong các ngành kinh tế biển của tỉnh chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp thu công nghệ mới, đổi mới mô hình sản xuất và nâng cao năng suất lao động.

Sinh kế của cộng đồng ven biển còn phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên tự nhiên, dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và biến động thị trường. Việc thiếu các mô hình sinh kế thay thế bền vững làm gia tăng nguy cơ tái nghèo và bất ổn xã hội.

(iii) Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và khả năng kết nối vùng

Hạ tầng phục vụ kinh tế biển của Bến Tre, bao gồm giao thông ven biển, cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, cơ sở chế biến và logistics, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Sự thiếu đồng bộ của hạ tầng làm gia tăng chi phí sản xuất, hạn chế khả năng mở rộng thị trường và làm giảm sức hấp dẫn đầu tư vào các ngành kinh tế biển.

Bên cạnh đó, liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển còn lỏng lẻo, chưa hình thành được chuỗi giá trị liên tỉnh hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh chuẩn bị sáp nhập địa giới hành chính.

(iv) Năng lực quản lý nhà nước và hiệu quả thực thi chính sách

Quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế biển tại Bến Tre đã có nhiều chuyển biến tích cực, song vẫn tồn tại tình trạng chồng chéo trong quy hoạch, thiếu phối hợp giữa các ngành và hạn chế về nguồn lực thực thi. Công tác giám sát môi trường biển, quản lý khai thác thủy sản và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

Việc huy động nguồn lực xã hội, đặc biệt thông qua hợp tác công - tư, còn ở mức thấp, làm hạn chế khả năng đầu tư vào hạ tầng, khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường biển.

4.5. Đánh giá thực trạng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019 - 2024

4.5.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

a. Những kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, tỉnh Bến Tre đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong PTBVKTB, khẳng định vai trò quan trọng của KTB trong cơ cấu kinh tế địa phương. Với vị trí địa lý thuận lợi và tiềm năng tự nhiên phong phú, tỉnh đã khai thác hiệu quả các lợi thế để phát triển các ngành KTB trọng điểm, tạo động lực tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống người dân vùng ven biển.

Thành tựu nổi bật nhất là sự phát triển mạnh mẽ của ngành nuôi tôm công nghệ cao. Đến năm 2024, Bến Tre đã phát triển được 3.509 ha nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, đạt 87,73% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025. Năng suất nuôi tôm đạt mức ấn tượng 60 - 70 tấn/ha, cao gấp 5 - 7 lần so với phương pháp truyền thống, với lợi nhuận trung bình từ 700 - 800 triệu đồng/vụ. Sản lượng tôm nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt bình quân 50.000 tấn/năm, chiếm 50% sản lượng tôm nước lợ toàn tỉnh. Đặc biệt, trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành nuôi tôm công nghệ cao đã mang về 532 triệu USD kim ngạch xuất khẩu, và lũy kế từ giai đoạn 2021 đến tháng 10/2024 đạt 1.758 tỷ USD. Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp thủy sản đánh giá khá tích cực về hiệu quả kinh tế với điểm trung bình 3,35/5, trong đó khả năng thanh toán nợ đúng hạn đạt 3,87 điểm và năng suất lao động đạt 3,68 điểm.

Ngành du lịch biển cũng ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng. Trong 9 tháng đầu năm 2024, Bến Tre đón gần 2 triệu lượt khách, tăng 15,1% so với cùng kỳ, doanh thu du lịch đạt gần 2.500 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Sự phát triển này được thúc đẩy bởi việc khai thác hiệu quả các bãi biển như Thừa Đức, Bảo Thuận và

hệ thống rừng ngập mặn độc đáo tại cồn Bửu Long. Các mô hình du lịch cộng đồng tại các xã đảo như Thạnh Hải đã tạo ra sản phẩm du lịch đặc sắc, kết hợp trải nghiệm văn hóa địa phương với bảo tồn sinh thái biển.

Về phát triển năng lượng tái tạo, Bến Tre đã trở thành điểm sáng trong khu vực với 20 dự án điện gió được phê duyệt, tổng công suất 1.250,2 MW. Các dự án như Nhà máy điện gió Sunpro (30 MW) và Thạnh Hải 2, 3, 4 (85,75 MW) đang được đẩy nhanh tiến độ đấu nối lưới điện quốc gia. Đây là bước tiến quan trọng trong việc chuyển đổi sang năng lượng sạch, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và tạo nguồn thu mới cho ngân sách địa phương.

Về mặt xã hội, các doanh nghiệp KTB đã thể hiện trách nhiệm xã hội tốt với điểm đánh giá trung bình 3,90/5. Đặc biệt, việc tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương đạt 4,12 điểm, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương đạt 4,23 điểm, và không có xung đột với cộng đồng địa phương đạt 4,27 điểm. Người dân cũng đánh giá tích cực về tác động xã hội của KTB với điểm trung bình 3,67/5, trong đó con cái được đi học đầy đủ đạt 4,12 điểm và làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau đạt 4,05 điểm.

Về bảo vệ môi trường, mặc dù còn nhiều thách thức, nhưng đã có những nỗ lực đáng ghi nhận. Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về môi trường với điểm đánh giá 4,23/5 và cam kết không gây ô nhiễm nguồn nước biển đạt 4,12 điểm. Người dân cũng có ý thức cao trong việc không sử dụng phương pháp đánh bắt hủy diệt (4,21 điểm) và thu gom rác thải đúng nơi quy định (3,85 điểm).

Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ rệt với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023 xếp vị trí thứ 7 trong 63 tỉnh, thành của cả nước, tăng 6 bậc và thuộc nhóm điều hành xuất sắc. Việc cải cách hành chính đã giảm được 26 đầu mối thuộc sở, 53 phòng thuộc chi cục, và 102 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KTB. Những kết quả đạt được này đã tạo nền tảng vững chắc cho Bến Tre tiếp tục PTBVKTB trong giai đoạn tới, hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm KTB quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b. Để đạt được những kết quả trên là do các nguyên nhân

Những kết quả đạt được trong phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2019-2024 là tổng hòa tác động của nhiều nhóm nguyên nhân, trong đó nổi bật là vai trò định hướng chính sách, sự chủ động của chính quyền địa phương, quá

trình huy động nguồn lực xã hội và sự tham gia ngày càng tích cực của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư ven biển.

Thứ nhất, định hướng phát triển bền vững kinh tế biển ở cấp quốc gia đã tạo khuôn khổ thể chế quan trọng cho địa phương triển khai các chương trình, dự án cụ thể. Việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 cùng các nghị quyết và kế hoạch hành động của Chính phủ đã giúp Bến Tre xác lập rõ vai trò của kinh tế biển trong cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời lồng ghép yêu cầu bền vững vào quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở đó, tỉnh đã từng bước chuyển từ tư duy khai thác tài nguyên sang tiếp cận phát triển dựa trên hiệu quả, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của chính quyền tỉnh là yếu tố nội sinh có ý nghĩa then chốt. Bến Tre đã chủ động ban hành các chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thu hút đầu tư vào năng lượng tái tạo, phát triển du lịch sinh thái biển và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Công tác cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy và nâng cao chất lượng phục vụ doanh nghiệp được triển khai đồng bộ, góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án kinh tế biển đi vào hoạt động.

Thứ ba, quá trình huy động và đa dạng hóa nguồn lực cho phát triển kinh tế biển được đẩy mạnh, đặc biệt thông qua thu hút đầu tư tư nhân và các doanh nghiệp ngoài tỉnh. Việc hình thành các vùng nuôi tôm công nghệ cao, các dự án điện gió và các mô hình du lịch cộng đồng cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của khu vực doanh nghiệp trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển. Nguồn lực xã hội hóa đã góp phần bù đắp hạn chế về ngân sách địa phương, đồng thời thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Thứ tư, sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của cộng đồng ven biển là yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm tính bền vững. Người dân từng bước tiếp cận các mô hình sản xuất thân thiện môi trường, hạn chế các phương thức khai thác mang tính hủy diệt, đồng thời tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường biển và phát triển du lịch cộng đồng. Điều này phản ánh quá trình gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo đảm sinh kế và ổn định xã hội tại khu vực ven biển.

Thứ năm, những tiến bộ bước đầu trong ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi mô hình sản xuất đã tạo ra động lực mới cho kinh tế biển. Việc áp dụng công nghệ cao trong nuôi tôm, phát triển năng lượng tái tạo và từng bước số hóa công tác quản lý đã góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu rủi ro môi trường và gia tăng giá trị gia tăng của các ngành kinh tế biển chủ lực.

Cuối cùng, lợi thế về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý ven biển tiếp tục đóng vai trò nền tảng cho phát triển kinh tế biển của tỉnh. Sự kết hợp giữa tài nguyên sinh thái phong phú, hệ thống cửa sông - ven biển và truyền thống sản xuất của cộng đồng địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi để Bến Tre triển khai các mô hình kinh tế biển đa dạng, từ thủy sản, du lịch đến năng lượng tái tạo.

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy, những kết quả đạt được trong PTBVKTB tại Bến Tre không chỉ xuất phát từ lợi thế tự nhiên, mà chủ yếu là kết quả của quá trình điều hành chủ động của chính quyền địa phương, sự vào cuộc của doanh nghiệp và cộng đồng, cùng với tác động tích cực của khuôn khổ chính sách quốc gia. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh tiếp tục thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển trong giai đoạn tới, đồng thời cũng là cơ sở để nhận diện rõ hơn những hạn chế và thách thức còn tồn tại.

4.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân

a. Những hạn chế

Việc đánh giá hạn chế của PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre trong luận án này được thực hiện trên cơ sở ba trụ cột KT-XH-MT, phù hợp với hệ tiêu chí đánh giá PTBVKTB đã xây dựng ở Chương 2 và Chương 3. Theo cách tiếp cận này, hạn chế được hiểu là những biểu hiện cho thấy mức độ phát triển kinh tế biển chưa đạt được yêu cầu bền vững, chứ không đồng nhất với các nguyên nhân gây ra sự thiếu bền vững.

Thứ nhất, hạn chế về tính bền vững kinh tế của kinh tế biển.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế biển chưa cao và thiếu ổn định. Mặc dù một số ngành như nuôi tôm công nghệ cao và du lịch biển có mức tăng trưởng nhanh, song tăng trưởng kinh tế biển của Bến Tre vẫn phụ thuộc nhiều vào một số ngành chủ lực, chưa hình thành được cơ cấu kinh tế biển đa dạng và cân bằng. Giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất - chế biến - dịch vụ biển còn thấp, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản, khi phần lớn sản phẩm xuất khẩu vẫn ở dạng sơ chế.

Khả năng chống chịu và ổn định sinh kế kinh tế biển còn hạn chế. Thu nhập của người dân và doanh nghiệp KTB chịu tác động mạnh từ biến động thị trường, dịch bệnh và điều kiện môi trường, nhất là trong nuôi trồng thủy sản. Điều này cho thấy nền kinh tế biển của tỉnh chưa có nền tảng vững chắc để duy trì tăng trưởng dài hạn trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực cho KTB chưa tương xứng với tiềm năng. Việc thiếu vốn đầu tư dài hạn, đặc biệt cho hạ tầng biển, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, làm hạn chế khả năng nâng cấp mô hình tăng trưởng bền vững kinh tế biển.

Thứ hai, hạn chế về tính bền vững xã hội vùng biển - ven biển.

Lợi ích từ phát triển kinh tế biển chưa được phân bổ đồng đều. Một bộ phận doanh nghiệp và hộ sản xuất quy mô lớn hưởng lợi nhiều hơn từ các chính sách và cơ hội phát triển, trong khi ngư dân nhỏ lẻ và các nhóm yếu thế vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, thông tin và thị trường.

Chất lượng nguồn nhân lực biển còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành KTB hiện đại. Lao động trong các ngành biển chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu kỹ năng nghề, kỹ năng quản lý và khả năng thích ứng với công nghệ mới. Điều này hạn chế cơ hội nâng cao thu nhập bền vững và làm giảm sức hấp dẫn của nghề biển đối với lao động trẻ.

Tính bền vững của cộng đồng ven biển chưa cao. Hiện tượng thanh niên rời bỏ địa phương, thiếu gắn kết thế hệ trong sinh kế biển và nguy cơ mai một tri thức bản địa đang làm suy giảm nền tảng xã hội của PTBVKTB.

Thứ ba, hạn chế về tính bền vững môi trường và hệ sinh thái biển.

Áp lực môi trường từ các hoạt động kinh tế biển vẫn ở mức cao. Ô nhiễm nước biển, nước thải từ nuôi trồng thủy sản, rác thải nhựa và suy giảm chất lượng môi trường ven biển vẫn chưa được kiểm soát triệt để, đặc biệt tại các vùng nuôi tập trung.

Khai thác tài nguyên biển chưa hoàn toàn dựa trên giới hạn sinh thái. Việc mở rộng nuôi trồng và phát triển hạ tầng biển trong một số khu vực chưa gắn chặt với sức chịu tải của hệ sinh thái, làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái.

Năng lực thích ứng và phục hồi trước biến đổi khí hậu còn hạn chế. Hệ thống quan trắc, dự báo và cảnh báo sớm về môi trường biển, thiên tai và dịch bệnh chưa đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế biển bền vững.

b. Nguyên nhân những hạn chế

Việc phân tích nguyên nhân của các hạn chế nêu trên được thực hiện bám sát khung các yếu tố ảnh hưởng đến PTBVKTB đã trình bày ở Chương 2, bao gồm các yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong.

- Nguyên nhân từ các yếu tố bên ngoài

Thứ nhất, tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Bến Tre là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và biến động thủy văn do biến đổi khí hậu và hoạt động thượng nguồn sông Mekong. Những yếu tố này làm gia tăng chi phí sản xuất, rủi ro sinh kế và gây áp lực lớn lên hệ sinh thái biển - ven biển.

Thứ hai, bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế ngày càng khắt khe. Các tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững trong thương mại quốc tế đặt ra yêu cầu cao hơn đối với các sản phẩm kinh tế biển, trong khi năng lực đáp ứng của doanh nghiệp địa phương còn hạn chế.

Thứ ba, các yếu tố địa chính trị và bất ổn khu vực, đặc biệt là tranh chấp trên Biển Đông, ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường đầu tư, vận tải biển và tâm lý thị trường, làm gia tăng rủi ro cho phát triển KTB dài hạn.

- Nguyên nhân từ các yếu tố bên trong

Thứ nhất, hạn chế trong thể chế và quản lý nhà nước về KTB. Việc thiếu cơ chế quản lý tổng hợp KTB, phối hợp liên ngành và liên vùng yếu làm giảm hiệu quả điều tiết, dẫn đến phát triển kinh tế biển còn phân tán, thiếu đồng bộ và chưa gắn chặt với mục tiêu bền vững.

Thứ hai, nguồn nhân lực và năng lực quản trị còn yếu. Thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật cao, cán bộ quản lý chuyên sâu về kinh tế biển và quản lý tổng hợp vùng bờ là nguyên nhân trực tiếp làm chậm quá trình hiện đại hóa và chuyển đổi mô hình PTBVKTB.

Thứ ba, hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ. Khả năng tiếp cận vốn dài hạn, vốn xanh và công nghệ tiên tiến còn thấp khiến doanh nghiệp và người dân khó đầu tư vào mô hình sản xuất bền vững, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ tư, liên kết vùng và liên kết chuỗi giá trị còn yếu. Việc thiếu phối hợp hiệu quả với các tỉnh ven biển khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long làm giảm

khả năng khai thác lợi thế quy mô, chia sẻ nguồn lực và xử lý các vấn đề môi trường mang tính liên vùng.

Bảng 4.9*: *Tóm tắt hạn chế, nguyên nhân

Hạn chế (biểu hiện thiếu bền vững)	**Nguyên nhân trực tiếp (bên trong)**	**Nguyên nhân nền (bên ngoài)**	**Định hướng giải pháp Chương 5**
H1. Cơ cấu KTB chưa đa dạng; tăng trưởng phụ thuộc vài ngành (tôm/du lịch/điện gió); giá trị gia tăng thấp	Liên kết ngành & chuỗi giá trị yếu; thiếu công nghiệp chế biến sâu, logistics lạnh; quy hoạch ngành phân tán	Biến động thị trường; tiêu chuẩn xanh quốc tế tăng	G1. Tái cơ cấu ngành KTB theo chuỗi giá trị: phát triển chế biến sâu, logistics lạnh, dịch vụ hậu cần nghề cá; hình thành cụm liên kết ngành biển; hỗ trợ nâng cấp tiêu chuẩn/nhãn xanh
H2. Hiệu quả đầu tư và năng suất còn hạn chế; chi phí đầu vào cao; rủi ro sản xuất lớn	Thiếu vốn dài hạn; công nghệ và quản trị sản xuất chưa đồng đều; thiếu bảo hiểm/định giá rủi ro	Cú sốc chuỗi cung ứng; lãi suất/giá nhiên liệu; biến động khí hậu	G2. Gói tài chính-công nghệ cho KTB bền vững: tín dụng xanh, bảo hiểm thủy sản theo rủi ro, PPP hạ tầng; khuyến khích công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải
H3. Hạ tầng biển-ven biển thiếu đồng bộ (cảng, luồng tuyến, hậu cần nghề cá, xử lý nước thải/rác thải)	Ngân sách hạn; cơ chế PPP yếu; quy hoạch không gian biển/chức năng chưa rõ	Nước biển dâng, sạt lở làm tăng chi phí xây dựng/duy tu	G3. Đột phá hạ tầng và "hạ tầng xanh": ưu tiên cảng-hậu cần nghề cá, logistics lạnh, xử lý nước thải tập trung vùng nuôi; tích hợp tiêu chuẩn chống chịu khí hậu; PPP + quỹ khí hậu
H4. Lợi ích phát triển chưa bao trùm; nhóm yếu thế/ngư dân nhỏ lẻ khó tiếp cận nguồn lực	Thiếu cơ chế đồng quản lý, thiếu thiết kế chính sách theo nhóm đối tượng; thị trường đầu ra thiếu ổn định	Chuẩn mực thị trường yêu cầu truy xuất/tiêu chuẩn khiến hộ nhỏ khó tham gia	G4. PTBVKTB bao trùm (inclusive): hỗ trợ HTX/tổ đội; tín dụng vi mô xanh; đào tạo - chứng nhận; cơ chế chia sẻ lợi ích; nâng năng lực tham gia chuỗi giá trị
H5. Chất lượng nhân lực biển thấp; "chảy máu chất	Đào tạo nghề biển chưa đáp ứng; thiếu liên	CMCN 4.0 làm thay đổi yêu cầu kỹ năng	G5. Chiến lược nhân lực biển & quản trị: trung tâm đào tạo nghề

Hạn chế (biểu hiện thiếu bền vững)	Nguyên nhân trực tiếp (bên trong)	Nguyên nhân nền (bên ngoài)	Định hướng giải pháp Chương 5
xám"; thiếu cán bộ chuyên môn KTB/ICZM/MSP	kết trường-viện-doanh nghiệp; đãi ngộ chưa hấp dẫn		biển; chương trình kỹ thuật viên thủy sản công nghệ cao; đào tạo cán bộ ICZM/MSP; học bổng ràng buộc địa phương
H6. Ứng dụng KH-CN/AI/IoT còn hạn chế; số hóa quản lý biển yếu	Thiếu nền tảng dữ liệu; thiếu cơ chế đặt hàng R&D; doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận công nghệ	Xu thế số hóa chuỗi cung ứng; tiêu chuẩn MRV, truy xuất	G6. Chuyển đổi số KTB: xây dựng cơ sở dữ liệu biển, hệ thống quan trắc; áp dụng GIS/viễn thám; truy xuất nguồn gốc số; chương trình hỗ trợ SME chuyển đổi số
H7. Ô nhiễm từ nuôi trồng, rác nhựa, suy giảm chất lượng nước; sức chịu tải hệ sinh thái bị áp lực	Thiếu chuẩn xả thải/giám sát; hạ tầng xử lý thiếu; chế tài chưa đủ răn đe	Biến đổi thủy văn; ô nhiễm liên vùng	G7. Quản lý môi trường biển theo ngưỡng: tiêu chuẩn xả thải vùng nuôi; quan trắc bắt buộc; phí môi trường/đặt cọc hoàn trả rác nhựa; phục hồi hệ sinh thái (rừng ngập mặn)
H8. Khả năng thích ứng/ phục hồi trước BĐKH còn yếu; thiếu cảnh báo sớm thiên tai/dịch bệnh	Thiếu hệ thống dự báo; thiếu kế hoạch thích ứng ngành; hạ tầng chống chịu chưa đạt	Nước biển dâng, xâm nhập mặn, bão cực đoan	G8. Thích ứng dựa trên hệ sinh thái + hạ tầng chống chịu: phục hồi rừng ngập mặn/bãi triều; quy hoạch vùng nuôi thích ứng mặn; hệ thống cảnh báo sớm; bảo hiểm rủi ro khí hậu
H9. Quản lý nhà nước phân tán; phối hợp liên ngành yếu; thiếu quản lý tổng hợp KTB	Thiếu cơ quan điều phối/đầu mối; quy trình phối hợp và trách nhiệm giải trình chưa rõ	Yêu cầu quản trị đa chủ thể ngày càng cao	G9. Cải cách thể chế QLNN KTB: thành lập/kiện toàn Ban điều phối KTB cấp tỉnh; cơ chế phối hợp liên ngành; KPI PTBVKTB; nâng năng lực thanh tra-giám sát
H10. Thiếu quy hoạch không gian	Dữ liệu không gian thiếu; quy	Áp lực đầu tư ngắn hạn; xung	G10. Thể chế hóa MSP/ICZM: phân vùng

Hạn chế (biểu hiện thiếu bền vững)	Nguyên nhân trực tiếp (bên trong)	Nguyên nhân nền (bên ngoài)	Định hướng giải pháp Chương 5
biển (MSP) và ICZM vận hành thực chất; chồng lấn sử dụng không gian	hoạch ngành rời rạc; thiếu công cụ ra quyết định	đột lợi ích sử dụng biển	chức năng; cơ chế tham vấn; bản đồ xung đột sử dụng; tích hợp vào quy hoạch tỉnh; giám sát thực thi theo không gian
H11. Liên kết vùng ĐBSCL yếu; xử lý vấn đề liên vùng chưa hiệu quả	Thiếu cơ chế phối hợp vùng; thiếu dự án liên tỉnh; cạnh tranh thu hút đầu tư	Tác động thượng nguồn Mekong (xả nước/ô nhiễm), dòng bùn cát suy giảm	G11. Cơ chế liên kết vùng cho KTB ĐBSCL: chương trình liên tỉnh về môi trường - logistics - du lịch; chia sẻ dữ liệu; dự án "hành lang kinh tế biển" và thích ứng liên vùng
H12. Rủi ro địa chính trị/biến động khu vực ảnh hưởng đầu tư, vận tải, thị trường	Phương án quản trị rủi ro và kịch bản chưa đầy đủ	Xung đột khu vực, tranh chấp Biển Đông, đứt gãy vận tải	G12. Quản trị rủi ro & kịch bản: kịch bản thị trường-logistics; đa dạng hóa thị trường; chuẩn bị phương án an ninh kinh tế biển; tăng cường tuân thủ luật biển/tiêu chuẩn quốc tế

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 đã trình bày một cách toàn diện và chi tiết kết quả nghiên cứu về PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre. Trên cơ sở khái quát bức tranh kinh tế - xã hội chung và các chính sách phát triển KTB hiện hành, nghiên cứu đã làm rõ tiềm năng to lớn mà điều kiện tự nhiên ưu đãi mang lại, đặc biệt cho các ngành KTB trọng điểm như khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch biển - đảo và dịch vụ cảng biển. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội rõ rệt, Bến Tre cũng đang đối mặt với nhiều thách thức không nhỏ như BĐKH, tình trạng suy giảm nguồn lợi thủy sản, hạn chế về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phân tích thực trạng PTBV trên ba trụ cột cho thấy một bức tranh khá phức tạp. Về KT, mặc dù đóng góp của KTB vào GRDP tỉnh ngày càng tăng, sự tăng trưởng này chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên và các ngành sơ chế, giá trị gia tăng

thấp, chưa thực sự bền vững. Trên trụ cột XH, KTB tạo ra nhiều việc làm nhưng chất lượng việc làm, thu nhập và điều kiện làm việc, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác thủy sản, còn nhiều bất cập; việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển địa phương chưa được chú trọng đúng mức. Thách thức lớn nhất nằm ở trụ cột môi trường: ô nhiễm MT biển (đặc biệt là rác thải nhựa), suy thoái hệ sinh thái (rừng ngập mặn, cỏ biển), tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp và tác động ngày càng rõ nét của BĐKH (xâm nhập mặn, xói lở bờ biển) đang đe dọa nghiêm trọng nền tảng cho sự phát triển lâu dài.

Kết quả khảo sát quy mô lớn (500 mẫu hộ dân/doanh nghiệp và 10 chuyên gia) cùng phân tích 3 tình huống điển hình đã cung cấp bằng chứng thực tế, củng cố và làm sâu sắc thêm các nhận định từ phân tích thực trạng. Kết quả khảo sát cảm nhận của các doanh nghiệp và hộ dân về các khía cạnh hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường và hiệu quả chính sách của PTBVKTB ở Bến Tre cho thấy, chỉ có 3 trong 60 tiêu chí được các doanh nghiệp đánh giá Tốt, nhưng có đến 19 tiêu chí bị đánh giá ở mức Trung bình. Các hộ dân chỉ đánh giá một tiêu chí Tốt, còn lại 34 tiêu chí bị đánh giá ở mức Trung bình. Điều này cho thấy, phát triển KTB ở Bến Tre chưa đem lại nhiều lợi ích cho các hộ dân như mong đợi của họ. Các bên liên quan đều nhận thức rõ tiềm năng nhưng cũng thẳng thắn chỉ ra những khó khăn, bất cập hiện hữu, đặc biệt về vấn đề môi trường, nguồn vốn, công nghệ và sự phối hợp quản lý.

Tổng hợp đánh giá khẳng định tỉnh Bến Tre đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận trong khai thác tiềm năng KTB, góp phần nâng cao đời sống một bộ phận người dân và định hình hướng phát triển. Tuy nhiên, những hạn chế, yếu kém còn tồn tại là rất đáng quan ngại. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự đầu tư chưa tương xứng cho cơ sở hạ tầng biển thiết yếu; công tác quản lý, giám sát và thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên còn nhiều lỏng lẻo; năng lực ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các ngành KTB còn hạn chế; sự phối hợp liên ngành, liên vùng chưa thực sự hiệu quả; và nhận thức về PTBV trong một bộ phận cộng đồng và doanh nghiệp chưa đầy đủ. Những kết quả và phân tích trong chương này là cơ sở thực tiễn vững chắc để đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy PTBVKTB tại Bến Tre một cách toàn diện trong chương tiếp theo.

Chương 5. GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN CHO TỈNH BẾN TRE (TRONG BỐI CẢNH SÁP NHẬP HÌNH THÀNH KHÔNG GIAN TỈNH VĨNH LONG MỚI)

Luận án được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu trường hợp điển hình là tỉnh Bến Tre - một địa phương ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển nhưng đồng thời cũng chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và suy thoái hệ sinh thái ven biển. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, hệ thống dữ liệu, khảo sát thực tiễn và phân tích chính sách của luận án chủ yếu được thu thập và xử lý trong phạm vi không gian hành chính của tỉnh Bến Tre trước thời điểm thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khi thực hiện chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Bến Tre được đặt trong khả năng sáp nhập với một số địa phương lân cận như Vĩnh Long và Trà Vinh, hình thành một không gian phát triển mới có quy mô kinh tế và lãnh thổ rộng lớn hơn. Trong không gian phát triển đó, khu vực ven biển của Bến Tre (cũ) tiếp tục giữ vai trò là cửa ngõ biển và là khu vực động lực đối với phát triển kinh tế biển của tỉnh Vĩnh Long mới.

Vì vậy, mặc dù đối tượng nghiên cứu trực tiếp của luận án là phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập), các kết quả phân tích và hệ thống giải pháp được đề xuất trong luận án được tiếp cận theo hướng mở rộng áp dụng trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, trong đó khu vực ven biển Bến Tre (cũ) được xem là hạt nhân của phát triển kinh tế biển trong cấu trúc kinh tế mới của tỉnh. Theo cách tiếp cận này, các giải pháp được đề xuất không chỉ có ý nghĩa đối với việc phát triển kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trước đây, mà còn có giá trị tham khảo cho việc hoạch định chính sách và tổ chức quản lý phát triển kinh tế biển trong không gian phát triển mới của tỉnh Vĩnh Long cũng như các địa phương ven biển trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Do đó, trong các nội dung phân tích và đề xuất giải pháp của luận án, thuật ngữ "tỉnh Bến Tre" được sử dụng chủ yếu để chỉ không gian nghiên cứu và dữ liệu thực tiễn của địa phương trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính, trong khi các định hướng và giải pháp phát triển giai đoạn 2025 - 2030 được tiếp cận theo hướng phù hợp với bối cảnh phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, đảm bảo tính kế thừa, tính thực tiễn và khả năng vận dụng trong điều kiện mới.

5.1. Bối cảnh và xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.1.1. Bối cảnh phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

a. Tác động của tình hình biển Đông

Tình hình biển Đông trong những năm gần đây đã có những diễn biến phức tạp, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre. Với vị trí địa lý nằm ở cửa ngõ phía Nam của biển Đông, Bến Tre chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến động địa chính trị và kinh tế trong khu vực này.

Về mặt an ninh biển, sự gia tăng căng thẳng tại biển Đông đã tác động đến hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân Bến Tre. Các tranh chấp chủ quyền và việc thiết lập các vùng cấm đánh bắt cá đơn phương của một số quốc gia đã thu hẹp ngư trường truyền thống, buộc ngư dân phải điều chỉnh tuyến đánh bắt và tăng chi phí sản xuất. Điều này đòi hỏi tỉnh Bến Tre cần có chiến lược phát triển nghề cá bền vững, chuyển dịch từ khai thác xa bờ sang nuôi trồng thủy sản ven biển và phát triển các ngành KTB khác.

Mặt khác, việc các quốc gia trong khu vực tăng cường hợp tác biển cũng mở ra nhiều cơ hội cho Bến Tre. Các hiệp định về bảo vệ môi trường biển, chia sẻ thông tin hải dương học và phòng chống thiên tai đã giúp tỉnh tiếp cận được nhiều nguồn lực và công nghệ mới. Đặc biệt, sáng kiến "Vành đai và Con đường" của Trung Quốc và các dự án hợp tác biển ASEAN-Trung Quốc đã tạo điều kiện cho Bến Tre thu hút đầu tư vào hạ tầng cảng biển và logistics.

Tuy nhiên, sự phát triển KTB nhanh chóng của các quốc gia trong khu vực cũng dẫn đến gia tăng ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới. Rác thải nhựa, dầu tràn và các chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp của các nước láng giềng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước biển và hệ sinh thái ven biển Bến Tre. Điều này đòi hỏi tỉnh phải có các giải pháp quản lý môi trường biển hiệu quả và tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường.

b. Hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang tạo ra những cơ hội và thách thức mới cho PTBVKTB tại Bến Tre. Việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP đã mở ra thị trường rộng lớn cho các sản

phẩm KTB của tỉnh, đặc biệt là thủy sản xuất khẩu.

Các hiệp định thương mại tự do đã giúp giảm thuế quan và phi thuế quan cho hàng thủy sản Việt Nam vào các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Canada. Điều này tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản Bến Tre, đặc biệt là tôm, cá tra và các loại hải sản giá trị cao. Tuy nhiên, đi kèm với cơ hội là yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Các doanh nghiệp thủy sản Bến Tre buộc phải đầu tư nâng cấp công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ASC, BAP, GlobalGAP để duy trì và mở rộng thị phần xuất khẩu.

Hội nhập kinh tế cũng thúc đẩy phát triển du lịch biển và dịch vụ logistics tại Bến Tre. Việc mở cửa thị trường dịch vụ theo cam kết WTO và các FTA đã thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực du lịch biển, xây dựng resort cao cấp và phát triển các tour du lịch sinh thái biển. Đồng thời, nhu cầu vận tải biển tăng cao cũng thúc đẩy phát triển cảng biển và dịch vụ logistics, biến Bến Tre thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng khu vực.

Tuy nhiên, hội nhập cũng đặt ra thách thức về cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia có nền KTB phát triển. Sản phẩm thủy sản từ Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ với giá cạnh tranh đang gây áp lực lên ngành thủy sản Bến Tre. Điều này đòi hỏi tỉnh phải có chiến lược nâng cao giá trị gia tăng, phát triển sản phẩm đặc thù và xây dựng thương hiệu mạnh để cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

c. Tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh

Xu hướng tái cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh đang tạo ra động lực mới cho PTBVKTB tại Bến Tre. Việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình PTBV, thân thiện với môi trường đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các ngành KTB của tỉnh.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, Bến Tre đang chuyển đổi từ nuôi thâm canh với mật độ cao sang nuôi sinh thái, nuôi tích hợp và ứng dụng công nghệ cao. Mô hình nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng ngập mặn không chỉ giảm thiểu tác động môi trường mà còn tạo ra sản phẩm có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường về sản phẩm xanh, sạch. Việc áp dụng công nghệ biofloc, hệ thống tuần hoàn nước trong nuôi trồng thủy sản đã giúp giảm 30 - 40% lượng nước sử dụng và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Ngành du lịch biển Bến Tre cũng đang chuyển hướng sang du lịch sinh thái,

du lịch có trách nhiệm. Các khu du lịch ven biển được quy hoạch theo tiêu chí xanh, sử dụng năng lượng tái tạo, xử lý chất thải hiệu quả và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ rừng ngập mặn, tham quan làng nghề truyền thống đã thu hút nhiều du khách quốc tế quan tâm đến du lịch bền vững.

Tái cơ cấu kinh tế cũng thúc đẩy phát triển các ngành KTB mới như năng lượng gió ngoài khơi, nuôi trồng tảo biển để sản xuất nhiên liệu sinh học, khai thác dược liệu biển. Bến Tre với tiềm năng gió biển lớn đang thu hút các dự án điện gió ngoài khơi, góp phần vào mục tiêu carbon trung tính của quốc gia. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong các ngành KTB, tận dụng phụ phẩm thủy sản để sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ cũng đang được triển khai mạnh mẽ, tạo ra chuỗi giá trị khép kín và bền vững.

d. Cách mạng công nghiệp 4.0 và ứng dụng công nghệ vào kinh tế biển

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang mở ra kỷ nguyên mới cho phát triển KTB bền vững tại tỉnh Bến Tre. Với sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), big data, blockchain và robotics, các ngành KTB của tỉnh có cơ hội chuyển đổi căn bản mô hình sản xuất và quản lý theo hướng thông minh, hiệu quả và bền vững.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, việc ứng dụng IoT và AI đã giúp các trang trại thủy sản Bến Tre giám sát và điều khiển tự động các thông số môi trường như nhiệt độ, pH, oxy hòa tan, độ mặn. Hệ thống cảm biến thông minh kết nối với phần mềm phân tích dữ liệu cho phép dự báo sớm dịch bệnh, tối ưu hóa lịch cho ăn và điều chỉnh môi trường nuôi phù hợp. Điều này đã giúp giảm tỷ lệ hao hụt, tăng năng suất và giảm đáng kể chi phí thuốc, hóa chất. Công nghệ blockchain được áp dụng trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản, tạo niềm tin cho người tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường xuất khẩu.

Ngành đánh bắt hải sản cũng được cách mạng hóa nhờ công nghệ 4.0. Hệ thống định vị vệ tinh, radar hiện đại, sonar thế hệ mới giúp ngư dân Bến Tre xác định chính xác ngư trường, dự báo thời tiết và tránh đánh bắt trong vùng cấm. Ứng dụng di động kết nối ngư dân với thông tin thị trường, giá cả thủy sản giúp họ có quyết định khai thác hợp lý. Đặc biệt, việc trang bị thiết bị giám sát hành trình (VMS) cho tàu cá không chỉ đảm bảo an toàn hàng hải mà còn giúp chống khai thác IUU, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Trong du lịch biển, các tour du lịch ảo khám phá đáy biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn được phát triển, thu hút du khách quốc tế ngay cả khi họ chưa đến Bến Tre. Hệ thống đặt phòng, thanh toán điện tử, hướng dẫn du lịch thông minh qua ứng dụng di động đã nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của du khách.

e. Xây dựng chính phủ kiến tạo và cải thiện thể chế quản lý kinh tế biển

Việc xây dựng chính phủ kiến tạo và cải thiện thể chế quản lý đóng vai trò then chốt trong PTBVKTB tại Bến Tre. Chính quyền tỉnh đang chuyển đổi từ vai trò quản lý hành chính sang vai trò kiến tạo, tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ tối đa cho các chủ thể KTB phát triển.

Về cải cách thể chế, Bến Tre đã ban hành *Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030*, trong đó xác định rõ tầm nhìn, mục tiêu và cơ chế đặc thù cho từng ngành KTB. Việc thành lập Ban Quản lý kinh tế biển trực thuộc UBND tỉnh đã tạo cơ chế điều phối thống nhất, tránh chồng chéo trong quản lý nhà nước. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong cấp phép, thủ tục hành chính liên quan đến KTB đã giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Chính quyền tỉnh cũng tiên phong trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu số về KTB, tích hợp thông tin về tài nguyên, môi trường, doanh nghiệp, thị trường trên nền tảng số. Hệ thống này không chỉ phục vụ quản lý nhà nước hiệu quả mà còn cung cấp thông tin minh bạch cho nhà đầu tư và người dân. Việc áp dụng công nghệ GIS trong quy hoạch không gian biển, phân vùng chức năng đã giúp tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm xung đột lợi ích giữa các ngành.

Về chính sách hỗ trợ, tỉnh đã thiết lập quỹ phát triển KTB với nguồn vốn 500 tỷ đồng, hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ cao, sản xuất sạch trong lĩnh vực KTB. Chương trình kết nối doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học đã thúc đẩy chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, cơ chế chia sẻ rủi ro giữa nhà nước và doanh nghiệp trong các dự án tiên phong như điện gió ngoài khơi, nuôi biển công nghệ cao đã khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực mới.

Tuy nhiên, việc xây dựng chính phủ kiến tạo còn đối mặt với thách thức về năng lực cán bộ, nguồn lực tài chính và sự phối hợp liên ngành. Điều này đòi hỏi tiếp tục đẩy mạnh đào tạo, nâng cao năng lực quản trị công và tăng cường hợp tác công tư trong phát triển KTB bền vững.

5.2.1. Xu hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

Tỉnh Bến Tre, với lợi thế đường bờ biển dài 65 km và vị trí địa lý nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, sở hữu nhiều tiềm năng để phát triển KTB một cách bền vững. Theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre, tỉnh đã xác định phát triển KTB là một trong những trụ cột quan trọng, tập trung vào các lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, công nghiệp ven biển, và năng lượng tái tạo. Những cơ hội và thách thức trong PTBVKTB tại Bến Tre được xác định dựa trên các nguồn tài liệu gần đây, phản ánh thực trạng và định hướng chiến lược của tỉnh.

a. Cơ hội phát triển bền vững kinh tế biển

Bến Tre có nhiều lợi thế tự nhiên và chính sách hỗ trợ để thúc đẩy phát triển KTB bền vững. Đầu tiên, với bờ biển dài và hệ sinh thái biển phong phú, tỉnh có tiềm năng lớn trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm công nghệ cao. Theo báo cáo từ Tạp chí Thủy sản Việt Nam, Bến Tre đã triển khai các dự án đầu tư hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao tại các huyện Ba Tri và Bình Đại, với mục tiêu đến năm 2025 đạt 4.000ha nuôi tôm công nghệ cao, sản lượng 120.000 tấn. Mô hình này mang lại năng suất cao (60 - 70 tấn/ha), giảm thiểu rủi ro dịch bệnh, quản lý môi trường hiệu quả, và đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu, mở ra cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế. Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng thủy sản, như hệ thống giám sát môi trường và quản lý chất lượng tôm giống, cũng là một lợi thế lớn, giúp nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững của ngành.

Thứ hai, Bến Tre có tiềm năng phát triển du lịch biển nhờ vào các bãi biển và hệ thống đảo ven bờ. Các huyện ven biển như Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú đang trở thành những điểm đến du lịch mới, với các sản phẩm du lịch ngày càng phong phú và có sự liên kết vùng với các tỉnh, thành phố lớn. Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, bao gồm giao thông, điện, và thủy lợi, được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho các lễ hội văn hóa và du lịch. Điều này không chỉ thúc đẩy kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển truyền thống của địa phương

Thứ ba, năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, là một hướng đi đầy triển vọng. Theo Sở Công Thương Bến Tre, tỉnh hiện có 20 dự án điện gió được phê duyệt với tổng công suất 1.250,2 MW, tập trung tại các huyện ven biển. Đây là cơ hội để Bến Tre tận dụng nguồn tài nguyên gió dồi dào, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch,

và đóng góp vào mục tiêu phát triển KTB xanh theo Nghị quyết số 36-NQ/TW của Trung ương Đảng. Ngoài ra, các chính sách thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và quốc tế, cùng với sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế trong ứng phó BĐKH, tạo điều kiện để tỉnh phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh.

b. Thách thức đối với phát triển bền vững kinh tế biển

Bên cạnh những cơ hội, Bến Tre cũng đối mặt với nhiều thách thức trong phát triển KTB bền vững. Thứ nhất, BĐKH và nước biển dâng đang gây ra những tác động nghiêm trọng đến hệ sinh thái biển và các hoạt động kinh tế. Ngành nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm, bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển, và ô nhiễm môi trường biển. Theo các nghiên cứu, ô nhiễm từ chất thải không qua xử lý, ô nhiễm kim loại nặng, và rò rỉ hóa chất từ các khu công nghiệp ven biển là những vấn đề phổ biến, làm suy giảm đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản.

Thứ hai, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KTB vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Mặc dù tỉnh đã đầu tư vào giao thông, điện, và thủy lợi, nhưng tiến độ triển khai một số dự án còn chậm, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư và phát triển các khu công nghiệp ven biển. Theo báo cáo, giá trị sản xuất công nghiệp tại các huyện ven biển giai đoạn 2021 - 2025 chỉ tăng 4,57%/năm, chưa đạt mục tiêu 30% như kế hoạch đề ra.

Thứ ba, năng lực quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường biển tại Bến Tre chủ yếu được thực hiện thông qua một phòng chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre, dẫn đến hiệu lực và hiệu quả quản lý chưa cao. Ngoài ra, thiếu hụt nguồn nhân lực được đào tạo chuyên sâu về khoa học công nghệ biển là một rào cản lớn, khiến tỉnh khó tiếp cận các công nghệ tiên tiến và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Cuối cùng, vấn đề ô nhiễm nhựa đại dương và khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) là những thách thức mang tính khu vực và toàn cầu. Bến Tre đang nỗ lực khắc phục cảnh báo *"thẻ vàng"* của Ủy ban Châu Âu (EC) thông qua cải thiện quản lý tàu cá và lắp đặt thiết bị giám sát, nhưng vẫn cần thêm nguồn lực và sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương và các cơ quan trung ương.

Tóm lại, Bến Tre có nhiều cơ hội để phát triển KTB bền vững nhờ vào tiềm năng tự nhiên, chính sách hỗ trợ, và sự đầu tư vào công nghệ cao. Tuy nhiên, các thách thức như BĐKH, hạn chế về cơ sở hạ tầng, quản lý, và nguồn nhân lực đòi hỏi tỉnh cần có các giải pháp đồng bộ, từ nâng cao nhận thức, cải thiện quản lý, đến tăng

cường hợp tác quốc tế, nhằm đạt được các mục tiêu PTBVKTB theo Nghị quyết số 36-NQ/TW và Nghị quyết số 04-NQ/TU.

5.2. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.2.1. Quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

Quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre trong luận án này được hình thành trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa định hướng chiến lược của Trung ương, của tỉnh với các kết luận rút ra từ nghiên cứu thực tiễn của luận án. Các quan điểm không chỉ mang tính kế thừa mà còn được cụ thể hóa và phát triển phù hợp với bối cảnh đặc thù của Bến Tre - một tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và có mối liên kết chặt chẽ với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ nhất, phát triển bền vững kinh tế biển là bộ phận cấu thành quan trọng của chiến lược phát triển biển quốc gia và chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre theo hướng Đông.

Quan điểm này kế thừa trực tiếp tinh thần của Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đồng thời phù hợp với Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy Bến Tre về phát triển tỉnh theo hướng Đông. Theo đó, phát triển kinh tế biển tại Bến Tre không chỉ nhằm gia tăng giá trị kinh tế, mà còn phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo và vị thế của Việt Nam trên biển.

Thứ hai, phát triển kinh tế biển phải dựa trên giới hạn sinh thái, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ hệ sinh thái biển - ven biển.

Quan điểm này vừa kế thừa nguyên lý cốt lõi của phát triển bền vững, vừa được luận án luận giải sâu sắc từ thực trạng suy giảm môi trường, ô nhiễm và tổn thương sinh thái tại Bến Tre. Phát triển kinh tế biển không thể tiếp tục theo hướng mở rộng khai thác tài nguyên theo chiều rộng, mà phải chuyển sang mô hình phát triển có kiểm soát, dựa trên quy hoạch không gian biển, quản lý tổng hợp vùng bờ và tuân thủ nghiêm ngặt sức chịu tải của hệ sinh thái.

Thứ ba, lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực then chốt của phát triển bền vững kinh tế biển.

Quan điểm này được rút ra trực tiếp từ kết quả nghiên cứu của luận án, khi chỉ ra rằng hạn chế về công nghệ, năng lực quản lý và mức độ ứng dụng khoa học - công nghệ là một trong những nguyên nhân căn bản làm suy giảm hiệu quả và tính bền vững của kinh tế biển Bến Tre. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển bền vững kinh tế biển đòi hỏi phải đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các nền tảng số trong sản xuất, quản lý và giám sát tài nguyên biển.

Thứ tư, bảo đảm phát triển kinh tế biển bao trùm, lấy cộng đồng ven biển làm trung tâm và chủ thể của quá trình phát triển.

Quan điểm này kế thừa định hướng "lấy con người làm trung tâm" trong các chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời được luận án nhấn mạnh thông qua phân tích các hạn chế về sinh kế, nguồn nhân lực và công bằng xã hội. Phát triển bền vững kinh tế biển phải bảo đảm người dân ven biển không chỉ là đối tượng chịu tác động, mà là chủ thể tham gia tích cực vào quá trình khai thác, bảo vệ và quản lý tài nguyên biển, đồng thời được hưởng lợi công bằng từ phát triển.

Thứ năm, phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh Bến Tre phải được đặt trong không gian liên kết vùng và liên quốc gia.

Đây là quan điểm có tính phát triển mới của luận án, được hình thành từ phân tích các yếu tố liên vùng như ô nhiễm thượng nguồn sông Mêkông, liên kết chuỗi giá trị yếu và hạn chế về logistics biển. Theo đó, kinh tế biển Bến Tre cần được phát triển trong mối liên kết chặt chẽ với các tỉnh ven biển Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Đông Nam Bộ và các quốc gia trong tiểu vùng sông Mêkông, nhằm khai thác hiệu quả không gian kinh tế biển mở, xử lý các vấn đề môi trường liên vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể.

5.2.2. Mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, giai đoạn 2025 - 2030

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2025 - 2030 được xác định theo hướng kế thừa mục tiêu trong các văn bản chiến lược của Trung ương và địa phương, đồng thời được cụ thể hóa từ kết quả nghiên cứu của luận án.

Mục tiêu tổng quát là xây dựng Bến Tre trở thành tỉnh ven biển có nền kinh tế biển phát triển theo hướng bền vững, hiện đại, có khả năng thích ứng và phục hồi cao

trước biến đổi khí hậu; kinh tế biển trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, đóng góp ngày càng lớn vào GRDP của tỉnh, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1) Về kinh tế: nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế biển; tăng tỷ trọng các ngành kinh tế biển có giá trị gia tăng cao; phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, du lịch biển sinh thái và các ngành kinh tế biển mới nổi; từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị kinh tế biển vùng và quốc tế.

2) Về xã hội: bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển; nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân; phát triển nguồn nhân lực biển có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và khả năng thích ứng với công nghệ mới; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên biển.

3) Về môi trường: bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái biển - ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn; kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu rác thải nhựa biển; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

4) Về quản lý và thể chế: hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế biển theo hướng tích hợp, hiện đại và minh bạch; nâng cao năng lực quản trị biển ở cấp tỉnh và cơ sở; tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển bền vững kinh tế biển.

5.2.3. Phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

Phương hướng phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre được xác định trên cơ sở khắc phục những hạn chế và nguyên nhân đã được chỉ ra ở Chương 4, đồng thời bảo đảm phù hợp với các quan điểm và mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới.

Một là, tái cơ cấu các ngành kinh tế biển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, chuyển từ khai thác tài nguyên theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu; từ sản xuất thô sang chế biến sâu; từ phát triển đơn ngành sang phát triển đa ngành tích hợp và hình thành chuỗi giá trị kinh tế biển.

Hai là, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế biển, coi đây là phương hướng xuyên suốt nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực quản lý. Ưu tiên phát triển

nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, quản lý môi trường biển dựa trên dữ liệu, logistics biển thông minh và du lịch biển gắn với công nghệ số.

Ba là, tổ chức không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển và quản lý tổng hợp vùng bờ, bảo đảm phân vùng chức năng rõ ràng giữa khu vực bảo tồn, sản xuất, dịch vụ và năng lượng; giảm thiểu xung đột sử dụng không gian biển và nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên.

Bốn là, phát triển kinh tế biển gắn chặt với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, ưu tiên các giải pháp dựa vào hệ sinh thái, phát triển kinh tế tuần hoàn biển và các mô hình sản xuất ít phát thải, thân thiện với môi trường.

Năm là, tăng cường liên kết vùng và hợp tác liên quốc gia trong phát triển kinh tế biển, coi đây là phương hướng chiến lược nhằm mở rộng không gian phát triển, giải quyết các vấn đề môi trường liên vùng, kết nối chuỗi giá trị và nâng cao vị thế của kinh tế biển Bến Tre trong Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Đông Nam Bộ và tiểu vùng sông Mêkông.

5.3. Đề xuất giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

Trên cơ sở khung lý thuyết PTBVKTB (ba trụ cột KT-XH-MT), hệ tiêu chí/bộ chỉ số đánh giá cấp địa phương và phân tích thực trạng tại Bến Tre, nhóm giải pháp Chương 5 được thiết kế theo logic Hạn chế → Nguyên nhân (bên trong/bên ngoài, liên vùng) → Định hướng giải pháp. Các giải pháp vừa xử lý các điểm nghẽn về thể chế - nguồn lực - công nghệ - hạ tầng - môi trường, vừa có gói giải pháp theo các ngành KTB điển hình của địa phương (thủy sản/nuôi tôm công nghệ cao; du lịch biển sinh thái; năng lượng tái tạo biển; logistics - cảng - hậu cần nghề cá), đồng thời tích hợp yêu cầu liên kết vùng ĐBSCL - Đông Nam Bộ và bối cảnh bất định (BĐKH, biến động chuỗi cung ứng, tranh chấp trên biển, kịch bản sáp nhập địa giới hành chính).

5.3.1. Giải pháp về thể chế và chính sách phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.3.1.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước đối với PTBVKTB theo hướng tích hợp - thống nhất - hiệu lực, khắc phục tình trạng phân tán, thiếu điều phối liên ngành và liên vùng.

(2) Đảm bảo các hoạt động KTB phát triển trong giới hạn sinh thái (sức chịu tải,

vùng nhạy cảm), nội hóa chi phí môi trường và giảm xung đột không gian sử dụng biển.

(3) Tạo môi trường chính sách dễ dự đoán - minh bạch - ưu đãi có điều kiện, thu hút đầu tư xanh và bảo đảm công bằng lợi ích cho cộng đồng ven biển.

5.3.1.2. Nội dung giải pháp

(1) Thiết lập cơ chế điều phối PTBVKTB cấp tỉnh theo mô hình quản trị tích hợp

Kiện toàn Ban Chỉ đạo PTBVKTB (hoặc Hội đồng điều phối) do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; có bộ phận thường trực chuyên trách đủ thẩm quyền tổng hợp - điều phối - giám sát.

Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giữa NN&MT - Tài chính - Công thương - VHTT&DL - Xây dựng - Biên phòng,… theo nguyên tắc "một đầu mối điều phối - nhiều cơ quan thực hiện - một bộ KPI giám sát".

(2) Chuẩn hóa công cụ quản trị không gian và tài nguyên biển - ven biển (ICZM/MSP cấp tỉnh)

Xây dựng/ban hành Quy định quản lý tổng hợp vùng bờ: phạm vi quản lý; phân vùng chức năng; hành lang bảo vệ bờ biển; tiêu chí xác định "vùng hạn chế phát triển", "vùng phát triển có điều kiện", "vùng ưu tiên phục hồi".

Tăng tính ràng buộc của quy hoạch bằng cơ chế: dự án ven biển phải chứng minh phù hợp phân vùng, đáp ứng ngưỡng môi trường, kế hoạch ứng phó rủi ro khí hậu.

(3) Hoàn thiện chính sách theo hướng ưu đãi có điều kiện và chia sẻ lợi ích

Thiết kế gói ưu đãi (thuế, đất, tín dụng, thủ tục) theo nguyên tắc: chỉ ưu đãi khi dự án đáp ứng chuẩn xanh/tuần hoàn, có hệ thống xử lý môi trường đạt quy chuẩn, có kế hoạch chuyển giao công nghệ và cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng (việc làm, quỹ cộng đồng, đồng quản lý).

Cơ chế hỗ trợ ngư dân/hộ nuôi: chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề, chuẩn hóa HTX, hỗ trợ chứng nhận bền vững và truy xuất nguồn gốc.

(4) Tăng cường hiệu lực thực thi và trách nhiệm giải trình

Áp dụng thanh tra - kiểm tra theo mức độ rủi ro (risk-based): ưu tiên vùng nuôi thâm canh, khu xả thải, dự án du lịch ven biển, cụm chế biến thủy sản, bến cảng/kho lạnh.

Công khai dữ liệu: bản đồ vùng nuôi, điểm xả thải, kết quả quan trắc, doanh nghiệp vi phạm, tiến độ xử lý sự cố môi trường; tạo áp lực tuân thủ.

(5) Tích hợp kịch bản sáp nhập tỉnh để tránh đứt gãy chính sách

- Xây dựng "kế hoạch chuyển tiếp thể chế" (12 - 24 tháng): giữ nguyên đầu mối điều phối ven biển; thống nhất thủ tục dự án biển; rà soát chồng lấn quy hoạch; bảo đảm quyền lợi nhà đầu tư và cộng đồng không bị gián đoạn.

5.3.1.3. Cách thực hiện giải pháp

Kiện toàn Ban Chỉ đạo; ban hành Quy chế phối hợp; rà soát toàn bộ văn bản địa phương liên quan KTB; lập danh mục văn bản cần sửa/ban hành mới; thiết lập cơ chế "một cửa" cho dự án KTB.

Ban hành Quy định quản lý tổng hợp vùng bờ; tích hợp các quy hoạch ngành vào khung phân vùng không gian; chuẩn hóa bộ thủ tục (SOP) cấp phép dự án biển.

Vận hành hệ thống giám sát-đánh giá bằng KPI; đánh giá độc lập hàng năm; điều chỉnh chính sách ưu đãi theo hiệu quả KT-XH-MT.

Việc thực hiện giải pháp về thể chế và chính sách cần được tiến hành theo lộ trình rõ ràng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành. Bước đầu tiên, UBND tỉnh cần thành lập Ban Chỉ đạo phát triển KTB bền vững do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, với sự tham gia của lãnh đạo các sở, ban, ngành liên quan và đại diện các huyện ven biển. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch tổng thể, phân công nhiệm vụ cụ thể và giám sát tiến độ thực hiện. Cụ thể, trong quý I/2025, Ban Chỉ đạo cần hoàn thành việc rà soát, đánh giá toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và xác định danh mục văn bản cần xây dựng mới hoặc sửa đổi.

Tiếp theo, tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện hệ thống văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý KTB để xác định những điểm cần sửa đổi, bổ sung. Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật mới. Quá trình xây dựng văn bản cần tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, bao gồm việc thành lập tổ soạn thảo với sự tham gia của chuyên gia pháp lý, chuyên gia KTB và đại diện cộng đồng. Tổ chức ít nhất 3 hội thảo lấy ý kiến ở cấp tỉnh, huyện và xã với sự tham gia của các doanh nghiệp, hợp tác xã thủy sản, và ngư dân.

Đồng thời, cần tổ chức các hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của các bên liên quan để thống nhất quan điểm và giải pháp. Các hội thảo cần được tổ chức theo chủ đề cụ thể như phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, du lịch biển sinh thái, năng lượng tái tạo từ biển, với sự tham gia của chuyên gia trong và ngoài nước. Về triển khai chính sách ưu đãi, Sở Tài chính chủ trì xây dựng danh mục

các lĩnh vực ưu tiên, mức độ ưu đãi cụ thể và quy trình thẩm định, phê duyệt dự án. Danh mục này cần được cập nhật hàng năm dựa trên đánh giá hiệu quả và xu hướng phát triển của thị trường.

Thiết lập cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai, môi trường cho các dự án KTB. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh cần được trang bị đội ngũ chuyên viên am hiểu về KTB, có khả năng tư vấn và hướng dẫn nhà đầu tư. Thời gian giải quyết thủ tục cần được rút ngắn xuống còn 15 - 20 ngày làm việc cho các dự án thuộc danh mục ưu tiên. Để đảm bảo tính minh bạch, cần xây dựng cổng thông tin điện tử về KTB, công khai các quy hoạch, chính sách, thủ tục và danh sách dự án được hưởng ưu đãi. Cổng thông tin cần được thiết kế thân thiện, đa ngôn ngữ và cập nhật thường xuyên.

Song song đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định, chính sách, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm. Thành lập đoàn thanh tra liên ngành định kỳ 6 tháng/lần để kiểm tra việc thực hiện cam kết môi trường, sử dụng đất, đóng góp cho cộng đồng của các dự án KTB. Quan trọng không kém là tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý các cấp về quản lý tổng hợp tài nguyên biển, PTBV và các kỹ năng quản trị hiện đại. Mỗi năm, tỉnh cần cử ít nhất 50 cán bộ tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về quản lý biển tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

5.3.1.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) Cam kết chính trị của lãnh đạo tỉnh; phân cấp rõ trách nhiệm; ngân sách cho quy hoạch - dữ liệu - giám sát.

2) Nâng năng lực cán bộ về ICZM/MSP, đánh giá tác động môi trường, quản trị rủi ro khí hậu và công cụ kinh tế môi trường.

2) Cơ chế tham vấn cộng đồng bắt buộc đối với dự án ven biển tác động lớn.

5.3.2. Giải pháp về huy động nguồn lực phát triển bền vững kinh tế biển tại khu vực ven biển Bến Tre trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập

5.3.2.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Khắc phục hạn chế về vốn, khó tiếp cận tín dụng, thiếu công cụ tài chính chuyên biệt cho KTB; hình thành cơ chế đa nguồn - dài hạn - ưu tiên xanh.

(2) Nâng hiệu quả phân bổ và sử dụng vốn; giảm rủi ro tài chính cho hộ dân, HTX và doanh nghiệp thông qua tín dụng theo chuỗi và bảo hiểm rủi ro.

5.3.2.2. Nội dung giải pháp

(1) Thiết lập cơ chế tài chính xanh địa phương

Thành lập/hoàn thiện Quỹ PTBVKTB (hoặc "cửa sổ" tài chính xanh trong Quỹ đầu tư phát triển địa phương): hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, vốn mồi cho dự án xanh và dự án môi trường-thích ứng.

(2) Phát triển tín dụng theo chuỗi giá trị và bảo hiểm rủi ro khí hậu

Tín dụng theo chuỗi: ngân hàng - doanh nghiệp chế biến/bao tiêu - HTX/hộ nuôi; gắn điều kiện tài chính với tuân thủ môi trường, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững.

Thí điểm và mở rộng bảo hiểm nuôi trồng thủy sản, bảo hiểm rủi ro thiên tai; quỹ dự phòng khí hậu cho vùng ven biển.

(3) Tăng cường PPP và huy động vốn ngoài ngân sách

Danh mục PPP ưu tiên: cảng cá/khu neo đậu, kho lạnh, trung tâm logistics, hạ tầng xử lý nước thải vùng nuôi, hạ tầng du lịch xanh.

Cơ chế chia sẻ rủi ro minh bạch, ổn định chính sách và hợp đồng dài hạn.

(4) Huy động ODA/viện trợ cho phục hồi hệ sinh thái và thích ứng BĐKH

Ưu tiên: rừng ngập mặn, chống xói lở - sạt lở, quan trắc môi trường, dữ liệu - cảnh báo sớm, sinh kế chuyển đổi.

(5) Tính đến sáp nhập tỉnh: tổ chức nguồn lực theo tiểu vùng ven biển

Khi sáp nhập, quỹ và danh mục dự án vận hành theo "tiểu vùng ven biển" để tránh dàn trải và trùng lặp đầu tư; thống nhất tiêu chí lựa chọn dự án theo bộ chỉ số PTBVKTB.

5.3.2.3. Cách thực hiện giải pháp

Ban hành khung tiêu chí dự án xanh được hỗ trợ; ký thỏa thuận với ngân hàng về gói tín dụng xanh; xây dựng danh mục PPP ưu tiên.

Thí điểm tín dụng theo chuỗi tại vùng nuôi tôm công nghệ cao; thí điểm bảo hiểm tại 1-2 xã ven biển; thiết lập cơ chế M&E (giám sát - đánh giá) cho dự án được hỗ trợ.

Mở rộng PPP, chuẩn hóa thẩm định dự án theo KPI bền vững; công khai định kỳ hiệu quả sử dụng vốn.

Việc thực hiện giải pháp huy động nguồn lực cần được triển khai theo từng bước cụ thể và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan. Giai đoạn đầu (Quý I

- II/2025), UBND tỉnh thành lập Ban Quản lý Quỹ Phát triển bền vững kinh tế biển với sự tham gia của đại diện Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp và chuyên gia độc lập. Ban Quản lý có nhiệm vụ xây dựng điều lệ hoạt động, cơ chế quản lý tài chính, tiêu chí đánh giá và phê duyệt dự án. Song song đó, tổ chức "roadshow" giới thiệu Quỹ tới các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động vốn góp ban đầu.

Để phát triển các công cụ tài chính xanh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh chủ trì phối hợp với các ngân hàng thương mại trên địa bàn xây dựng khung chính sách tín dụng xanh cho KTB. Tổ chức hội nghị kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chuyên đề về tài chính xanh cho KTB mỗi quý một lần. Các ngân hàng cam kết dành tối thiểu 15% dư nợ tín dụng cho các dự án KTB xanh. Đồng thời, Sở Tài chính nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh và HĐND tỉnh phương án phát hành trái phiếu xanh địa phương với sự tư vấn của các tổ chức tài chính quốc tế có kinh nghiệm.

Về huy động vốn tư nhân qua PPP, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng danh mục dự án PPP trong lĩnh vực KTB giai đoạn đến 2030 với tổng mức đầu tư dự kiến 15 nghìn tỷ đồng. Mỗi dự án cần có báo cáo tiền khả thi rõ ràng, xác định cụ thể phần việc của nhà nước và tư nhân, cơ chế chia sẻ doanh thu và rủi ro. Tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư quốc tế về KTB Bến Tre vào quý III hàng năm, mời các nhà đầu tư chiến lược từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore - những quốc gia có thế mạnh về công nghệ biển. Thiết lập đường dây nóng và bộ phận hỗ trợ nhà đầu tư 24/7 để giải quyết kịp thời các vướng mắc.

Đối với nguồn vốn ODA và viện trợ quốc tế, thành lập Tổ công tác vận động viện trợ quốc tế do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách kinh tế làm Tổ trưởng. Tổ công tác có nhiệm vụ: xây dựng danh mục dự án ưu tiên vận động viện trợ; thiết lập quan hệ với các nhà tài trợ tiềm năng; chuẩn bị hồ sơ dự án theo yêu cầu của từng nhà tài trợ. Tập trung vào các lĩnh vực như: bảo tồn rừng ngập mặn và đa dạng sinh học biển (vận động từ GEF, IUCN); ứng phó BĐKH cho cộng đồng ven biển (Green Climate Fund, Adaptation Fund); phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững (World Bank, ADB). Mỗi năm, đặt mục tiêu vận động được 20 - 30 triệu USD vốn ODA và viện trợ cho các dự án KTB.

Để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực, thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) cho tất cả các dự án được tài trợ. Sử dụng công nghệ blockchain để theo

dõi dòng tiền và tiến độ thực hiện dự án một cách minh bạch. Định kỳ 6 tháng, tổ chức đánh giá độc lập về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các dự án. Những dự án không đạt chỉ tiêu cam kết sẽ bị thu hồi vốn hoặc điều chỉnh. Công bố công khai kết quả đánh giá trên cổng thông tin điện tử của tỉnh để tạo áp lực thực hiện và nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư.

5.3.2.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) Nền tảng dữ liệu minh bạch (môi trường vùng nuôi, tuân thủ, truy xuất); năng lực lập dự án PPP/ODA.

2) Ổn định chính sách; cơ chế phối hợp ngân hàng - doanh nghiệp - HTX.

5.3.3. Giải pháp về khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững kinh tế biển

5.3.3.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Khắc phục điểm nghẽn công nghệ và quản lý; tăng năng suất, giảm chi phí, giảm ô nhiễm; nâng năng lực dự báo - giám sát môi trường và rủi ro khí hậu.

(2) Tận dụng CMCN 4.0 và AI để hiện đại hóa các ngành KTB chủ lực và nâng cấp chuỗi giá trị.

5.3.3.2. Nội dung giải pháp

(1) Nền tảng dữ liệu số phục vụ quản trị PTBVKTB

Cơ sở dữ liệu tích hợp (GIS) về vùng nuôi - xả thải - rừng ngập mặn - điểm sạt lở - điểm du lịch - dự án năng lượng…

Ứng dụng AI phân tích dữ liệu quan trắc để cảnh báo rủi ro (dịch bệnh thủy sản, suy giảm chất lượng nước, triều cường).

(2) Công nghệ cho thủy sản/nuôi tôm công nghệ cao

IoT quan trắc nước; tối ưu cho ăn, quản lý dịch bệnh; mở rộng mô hình tuần hoàn nước (RAS/biofloc).

Truy xuất nguồn gốc số; hỗ trợ chứng nhận bền vững và chuẩn hóa HTX/chuỗi liên kết.

(3) Công nghệ cho du lịch biển sinh thái

Nền tảng du lịch số: đặt dịch vụ, quản lý phản hồi, đo sức chứa; hệ thống giám sát môi trường tại điểm du lịch; tiêu chuẩn "cơ sở lưu trú xanh".

(4) Công nghệ cho năng lượng gió và quản lý xung đột không gian

GIS/MSP hỗ trợ phân vùng điện gió - thủy sản - tuyến hàng hải - bảo tồn; bộ công cụ đánh giá tác động môi trường - xã hội số.

(5) Sáp nhập tỉnh: đảm bảo liên thông dữ liệu và thủ tục số

Chuẩn hóa dữ liệu theo chuẩn dùng chung; đồng bộ nền tảng; tránh "đứt gãy dữ liệu" và chồng chéo quản lý.

5.3.3.3. Cách thực hiện giải pháp

Triển khai nền tảng GIS/dữ liệu kinh tế biển; thí điểm IoT tại vùng nuôi trọng điểm.

Mở rộng truy xuất nguồn gốc và chứng nhận; triển khai du lịch số tại điểm trọng yếu; hoàn thiện phân vùng MSP phục vụ đầu tư.

Vận hành hệ thống cảnh báo rủi ro; đánh giá hiệu quả công nghệ bằng KPI.

Việc thực hiện giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ cần được triển khai có hệ thống và từng bước.

Giai đoạn 1 (2025 - 2026), thành lập Trung tâm Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Kinh tế biển Bến Tre trực thuộc UBND tỉnh. Trung tâm có chức năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao cho KTB. Đồng thời, xây dựng Khu công nghệ cao ứng dụng cho KTB tại huyện Bình Đại (cũ) với diện tích 50ha, thu hút các doanh nghiệp công nghệ, viện nghiên cứu trong và ngoài nước đến đầu tư, nghiên cứu.

Để triển khai công nghệ trong nuôi trồng thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng đề án "Chuyển đổi số trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2025 - 2030". Chọn 10 hợp tác xã và 20 doanh nghiệp tiên phong làm điểm thí điểm ứng dụng công nghệ IoT, AI với sự hỗ trợ 50% kinh phí từ ngân sách. Tổ chức đào tạo kỹ năng số cho 5.000 hộ nuôi trồng thủy sản, mỗi xã ven biển có ít nhất 2 kỹ thuật viên am hiểu công nghệ nuôi trồng thông minh. Hợp tác với Trường Đại học Cần Thơ, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II để nghiên cứu, thử nghiệm các mô hình nuôi công nghệ cao phù hợp điều kiện của Bến Tre.

Trong khai thác hải sản, triển khai dự án "Ngư dân số" với tổng kinh phí 200 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA và ngân sách tỉnh. Giai đoạn 1, trang bị thiết bị định vị, liên lạc hiện đại cho 500 tàu cá công suất lớn với hỗ trợ 70% chi phí. Phát triển và cung cấp miễn phí ứng dụng "Ngư dân Bến Tre 4.0" cho 10.000 ngư dân. Xây dựng Trung tâm

Giám sát và Điều hành nghề cá tỉnh Bến Tre kết nối với hệ thống VMS quốc gia. Tổ chức 50 lớp tập huấn cho ngư dân về sử dụng công nghệ trong khai thác hải sản.

Để phát triển công nghệ chế biến thủy sản, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dây chuyền công nghệ cao thông qua chính sách hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, miễn tiền thuê đất 5 năm đầu. Thành lập Viện Nghiên cứu Chế biến Thủy sản Bến Tre với sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành. Mỗi năm, tổ chức ít nhất 2 hội thảo quốc tế về công nghệ chế biến thủy sản để cập nhật xu hướng mới. Xây dựng chuỗi liên kết từ nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu ứng dụng công nghệ blockchain để minh bạch hóa toàn bộ quy trình.

Trong du lịch biển, hợp tác với các công ty công nghệ hàng đầu như FPT, Viettel để phát triển nền tảng du lịch thông minh Bến Tre. Đầu tư 100 tỷ đồng xây dựng Trung tâm trải nghiệm du lịch ảo tại thành phố Bến Tre và các điểm du lịch trọng điểm. Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp "Du lịch biển 4.0" hàng năm với giải thưởng 5 tỷ đồng để thu hút ý tưởng sáng tạo. Đào tạo 1.000 hướng dẫn viên du lịch về kỹ năng số và sử dụng công nghệ trong phục vụ khách.

5.3.3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) Hạ tầng viễn thông vùng ven biển; nhân lực số; cơ chế khuyến khích R&D và đổi mới sáng tạo.

2) Liên kết trường/viện/doanh nghiệp công nghệ; chương trình đào tạo kỹ thuật viên vùng nuôi, cán bộ quản lý.

5.3.4. Giải pháp về hạ tầng và logistics biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển

5.3.4.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Giải tỏa điểm nghẽn hạ tầng - logistics; giảm chi phí logistics, tăng năng lực chuỗi lạnh và chế biến sâu; nâng sức cạnh tranh sản phẩm biển.

(2) Xây dựng hạ tầng "chịu được khí hậu" trước nước biển dâng, xói lở, triều cường và thời tiết cực đoan.

5.3.4.2. Nội dung giải pháp

(1) Hạ tầng hậu cần nghề cá và chuỗi lạnh thủy sản

Nâng cấp cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; kho lạnh, nhà máy đá, trung tâm phân loại - đấu giá - đầu mối.

(2) Trung tâm logistics và kết nối vùng

Phát triển trung tâm logistics gắn vận tải thủy - bộ; kết nối chuỗi cung ứng thủy sản ĐBSCL và cửa ngõ Đông Nam Bộ; giảm thời gian vận chuyển và rủi ro chất lượng.

(3) Hạ tầng du lịch biển theo tiêu chuẩn xanh

Hạ tầng xử lý rác - nước thải tại điểm du lịch; tuyến ven biển tích hợp "đê - đường - du lịch"; bến thuyền, điểm dừng chân, dịch vụ cứu hộ.

(4) Sáp nhập tỉnh: tối ưu hóa vai trò cảng - logistics theo tiểu vùng

Khi sáp nhập, rà soát hệ thống cảng/đầu mối logistics; phân vai theo lợi thế từng khu vực, tránh trùng lặp đầu tư.

5.3.4.3. Cách thực hiện giải pháp

Rà soát quy hoạch, ưu tiên nâng cấp hậu cần nghề cá - chuỗi lạnh và điểm tránh trú bão; chuẩn bị danh mục PPP/ODA.

Triển khai trung tâm logistics; đồng bộ kết nối vùng; vận hành theo KPI giảm chi phí logistics, tăng tỷ lệ chế biến sâu.

Việc thực hiện giải pháp phát triển hạ tầng và logistics biển cần có lộ trình rõ ràng và huy động nguồn lực lớn. Giai đoạn 2025 - 2027, tập trung hoàn thiện quy hoạch chi tiết hệ thống cảng biển và logistics tỉnh Bến Tre đến năm 2030, tầm nhìn 2045. UBND tỉnh thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KTB với nhân sự chuyên nghiệp từ các sở ngành và chuyên gia tư vấn quốc tế. Đồng thời, hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm, đặc biệt là khu vực xây dựng Cảng tổng hợp Bến Tre và trung tâm logistics với chính sách đền bù thỏa đáng, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân bị ảnh hưởng.

Để huy động vốn đầu tư ước tính 25 nghìn tỷ đồng cho toàn bộ hệ thống hạ tầng, cần kết hợp nhiều nguồn. Vận động ngân sách trung ương hỗ trợ 30% vốn cho các công trình hạ tầng thiết yếu như đường ven biển, khu neo đậu tàu thuyền thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia. Huy động vốn ODA từ JICA, ADB, World Bank cho các dự án cảng xanh và hạ tầng ứng phó BĐKH với lãi suất ưu đãi. Quan trọng nhất là thu hút đầu tư tư nhân thông qua hình thức PPP, đặc biệt cho Cảng tổng hợp Bến Tre và trung tâm logistics. Tổ chức roadshow quốc tế tại Singapore, Hồng Kông để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực cảng biển và logistics.

Triển khai xây dựng theo từng giai đoạn với thứ tự ưu tiên rõ ràng. Giai đoạn 1 (2025 - 2027): Khởi công xây dựng Cảng tổng hợp Bến Tre giai đoạn 1 với 2 cầu cảng, khả năng thông qua 2 triệu tấn/năm; hoàn thành 30 km đường ven biển đoạn

Ba Tri - Bình Đại; xây dựng 2 khu neo đậu tàu thuyền cấp vùng tại Bình Đại và Thạnh Phú. Giai đoạn 2 (2028 - 2030): Hoàn thành toàn bộ tuyến đường ven biển; đưa vào vận hành trung tâm logistics giai đoạn 1 với 100 ha; nâng cấp 3 cảng cá hiện có và xây mới 2 cảng cá đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong quá trình triển khai, đặc biệt chú trọng công tác quản lý chất lượng và bảo vệ môi trường. Thuê tư vấn giám sát độc lập có uy tín quốc tế để đảm bảo chất lượng công trình. Thực hiện nghiêm túc đánh giá tác động môi trường (EIA) cho tất cả dự án, có biện pháp giảm thiểu tác động trong quá trình thi công như kiểm soát bụi, tiếng ồn, xử lý nước thải. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động tại các cảng và khu logistics để giám sát liên tục chất lượng không khí, nước.

Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ hệ thống hạ tầng mới là nhiệm vụ quan trọng. Phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam, các trường đại học đào tạo 500 nhân viên điều hành cảng, 1.000 lao động logistics chuyên nghiệp.

5.3.4.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) Nguồn vốn đa kênh; đồng thuận người dân (GPMB, tái định cư); cơ chế phối hợp liên tỉnh và với bộ ngành trung ương.

5.3.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường biển, phục hồi hệ sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu

5.3.5.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Kiểm soát ô nhiễm từ nuôi trồng, chế biến, dân cư ven biển; bảo đảm chất lượng môi trường biển - ven biển.

(2) Phục hồi rừng ngập mặn và các hệ sinh thái then chốt; giảm rủi ro xói lở - sạt lở; tăng khả năng chống chịu trước BĐKH/nước biển dâng.

(3) Tạo cơ chế kinh tế cho bảo vệ môi trường (thu gom rác biển, chi trả dịch vụ hệ sinh thái), nâng sự tham gia cộng đồng.

5.3.5.2. Nội dung giải pháp

(1) Kiểm soát nguồn thải vùng nuôi và khu dân cư ven biển

Bắt buộc hệ thống xử lý nước thải đối với nuôi thâm canh; quan trắc tự động; quy trình quản lý bùn thải; tăng tỷ lệ mô hình tuần hoàn nước.

(2) Chương trình "Biển không rác thải nhựa" gắn cơ chế kinh tế

Chi trả thu gom rác biển cho ngư dân; lưới chắn rác cửa sông; truyền thông thay đổi hành vi; tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong thu hồi - tái chế.

(3) Phục hồi rừng ngập mặn và giải pháp dựa vào hệ sinh thái

Trồng và phục hồi rừng ngập mặn; mô hình sinh kế dưới tán rừng; chi trả dịch vụ hệ sinh thái; kết hợp phòng hộ bờ biển.

(4) Quản lý rủi ro liên vùng và tác động thượng nguồn Mêkông

Cơ chế phối hợp liên tỉnh về ô nhiễm và xâm nhập mặn; chia sẻ dữ liệu thủy văn - môi trường; tích hợp yếu tố liên vùng vào kế hoạch thích ứng.

(5) Sáp nhập tỉnh: quản lý môi trường theo "lưu vực - dải ven biển"

Tổ chức giám sát theo hệ thống cửa sông, bãi bồi và dải ven biển liên thông thay vì theo ranh giới hành chính cũ.

5.3.5.3. Cách thực hiện giải pháp

Bban hành kế hoạch môi trường biển 2025-2030; ưu tiên quan trắc vùng nuôi, cửa sông, điểm du lịch.

Mở rộng kiểm soát xả thải và mô hình tuần hoàn; triển khai dự án phục hồi rừng ngập mặn; thiết lập cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

Đánh giá hiệu quả bằng chỉ số môi trường trong bộ chỉ số PTBVKTB; công khai dữ liệu; tăng chế tài.

Triển khai giải pháp bảo vệ môi trường biển cần sự phối hợp đồng bộ của nhiều cấp, nhiều ngành. Bước đầu tiên, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động bảo vệ môi trường biển Bến Tre giai đoạn 2025 - 2030 với các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể được phân công cho từng sở, ngành, địa phương. Thành lập BCĐ bảo vệ môi trường biển cấp tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, có sự tham gia của các sở ban ngành, đại diện cộng đồng và chuyên gia môi trường. Ban Chỉ đạo họp định kỳ hàng quý để đánh giá tiến độ và điều chỉnh kế hoạch phù hợp.

Về xây dựng hạ tầng xử lý ô nhiễm, Sở Xây dựng chủ trì lập quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực ven biển. Giai đoạn 2025 - 2027, ưu tiên xây dựng 2 nhà máy xử lý nước thải tại thành phố Bến Tre và thị trấn Ba Tri với vốn đầu tư 500 tỷ đồng/nhà máy từ nguồn vốn ODA và ngân sách. Song song đó, huy động vốn tư nhân thông qua hình thức BOT để xây dựng các nhà máy xử lý tại khu công nghiệp. Về thu gom rác thải, giao UBND các huyện ven biển tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thu gom rác có năng lực, đảm bảo tần suất thu gom 1 - 2 lần/ngày tại khu vực đông dân cư và du lịch.

Triển khai chương trình "Biển không rác thải nhựa" với lộ trình cụ thể. Năm

2025, cấm sử dụng túi nilon dùng một lần tại các chợ, siêu thị ven biển; năm 2026 mở rộng ra toàn tỉnh. Tổ chức phong trào "Chủ nhật xanh - Dọn rác biển" hàng tháng với sự tham gia của các tổ chức, trường học, cộng đồng. Xây dựng 20 trạm đổi rác lấy quà tại các xã ven biển, khuyến khích người dân thu gom rác thải nhựa. Hợp tác với các doanh nghiệp tái chế nhựa để thu mua rác thải nhựa từ biển với giá cao, tạo động lực kinh tế cho hoạt động thu gom.

Về bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án chi tiết với sự tham vấn của cộng đồng địa phương. Áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng với mức 500.000 đồng/ha/năm cho các hộ dân tham gia bảo vệ rừng ngập mặn. Huy động nguồn vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, các tổ chức quốc tế như IUCN, WWF cho hoạt động trồng và phục hồi rừng. Kết hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu để theo dõi, đánh giá hiệu quả phục hồi hệ sinh thái.

Để kiểm soát ô nhiễm từ nuôi trồng thủy sản, tổ chức tập huấn cho 100% hộ nuôi về kỹ thuật nuôi sạch, sử dụng chế phẩm sinh học thay thế hóa chất. Thành lập 50 tổ giám sát môi trường cộng đồng tại các vùng nuôi tập trung, được trang bị bộ test nhanh để kiểm tra chất lượng nước. Xử phạt nghiêm các trường hợp xả thải không qua xử lý với mức phạt từ 50 - 200 triệu đồng tùy theo mức độ vi phạm. Đồng thời, công khai danh sách các cơ sở vi phạm trên phương tiện thông tin đại chúng để tạo áp lực xã hội.

5.3.5.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

1) Nguồn lực tài chính môi trường; năng lực quan trắc-xử lý; chế tài đủ mạnh; sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp.

5.3.6. Nhóm giải pháp theo ngành kinh tế biển điển hình, liên kết vùng và kịch bản sáp nhập tỉnh

5.3.6.1. Mục tiêu giải pháp

(1) Chuyển nhóm giải pháp chung thành gói hành động theo ngành để nâng tính khả thi và đo lường được.

(2) Bảo đảm PTBVKTB của Bến Tre được đặt trong không gian kinh tế - sinh thái vùng ĐBSCL và liên kết với Đông Nam Bộ, đồng thời có phương án quản trị khi địa giới hành chính thay đổi.

5.3.6.2. Nội dung giải pháp theo ngành và liên kết vùng

1) Ngành thủy sản (điển hình: nuôi tôm công nghệ cao - chế biến)

Phân vùng nuôi theo sức chịu tải môi trường; chuẩn hóa điều kiện xả thải; áp dụng mô hình tuần hoàn nước.

Tín dụng theo chuỗi + bảo hiểm rủi ro khí hậu; nâng tỷ lệ chứng nhận bền vững và truy xuất nguồn gốc số.

Phát triển chế biến sâu và kinh tế tuần hoàn phụ phẩm (giảm chất thải, tăng giá trị gia tăng).

2) Ngành du lịch biển sinh thái (điển hình: rừng ngập mặn - cộng đồng ven biển)

Quy hoạch điểm du lịch gắn phân vùng ICZM/MSP; kiểm soát sức chứa; tiêu chuẩn "du lịch xanh".

Hạ tầng rác - nước thải tại điểm du lịch; cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng; số hóa sản phẩm du lịch.

3) Năng lượng tái tạo biển (điển hình: điện gió)

Phân vùng điện gió theo MSP để giảm xung đột với thủy sản, tuyến hàng hải và vùng nhạy cảm sinh thái.

Cơ chế tham vấn cộng đồng; quỹ cộng đồng ven biển từ dự án; giám sát tác động môi trường - xã hội.

4) Logistics biển - cảng - hậu cần nghề cá

Nâng cấp cảng cá, khu neo đậu; phát triển kho lạnh và trung tâm đầu mối thủy sản.

Kết nối logistics với mạng lưới vùng ĐBSCL và hướng ra Đông Nam Bộ; giảm chi phí và rủi ro chuỗi cung ứng.

5) Giải pháp liên kết vùng và hợp tác tiểu vùng sông Mêkông

Cơ chế điều phối liên tỉnh về môi trường cửa sông, xâm nhập mặn, ô nhiễm; chia sẻ dữ liệu quan trắc và cảnh báo.

Liên kết chuỗi giá trị thủy sản (vùng nguyên liệu - chế biến - logistics - thị trường), liên kết du lịch tuyến ven biển, và hợp tác nâng chuẩn xanh.

6) Kịch bản sáp nhập tỉnh: nguyên tắc chuyển tiếp "không đứt gãy - không trùng lặp - không bỏ sót"

Không đứt gãy: giữ nguyên chương trình/dự án trọng điểm và các cam kết chính sách trong giai đoạn chuyển tiếp.

Không trùng lặp: rà soát quy hoạch vùng nuôi, cảng, du lịch, năng lượng; phân vai theo lợi thế tiểu vùng.

Không bỏ sót: thống nhất bộ chỉ số PTBVKTB, đồng bộ dữ liệu, chuẩn hóa thủ tục và hệ thống giám sát.

5.3.6.3. Cách thực hiện và điều kiện thực hiện nhóm giải pháp theo ngành - vùng

1) Thành lập tổ công tác liên ngành theo từng ngành điển hình; xây KPI ngành gắn bộ chỉ số PTBVKTB.

2) Ký kết thỏa thuận hợp tác liên tỉnh về môi trường - chuỗi giá trị - du lịch - logistics; vận hành cơ chế chia sẻ dữ liệu.

3) Bảo đảm điều kiện: dữ liệu liên thông, nguồn lực dự án, và cơ chế phối hợp liên tỉnh/đa chủ thể.

5.4. Các khuyến nghị về phía nhà nước

5.4.1. Đối với Chính phủ

Từ thực trạng cho thấy PTBVKTB ở Bến Tre còn bị "kẹt" ở các điểm nghẽn mang tính vượt thẩm quyền tỉnh như: cơ chế điều phối liên vùng ĐBSCL, thiếu hạ tầng động lực cần vốn trung ương, hạn chế tiếp cận tài chính khí hậu, và yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế xanh/tuần hoàn đi kèm tiêu chuẩn mới của thị trường. Vì vậy, Chính phủ cần tập trung các khuyến nghị theo 5 nhóm sau:

(1) Hoàn thiện khung chính sách vùng cho PTBVKTB ĐBSCL theo hướng "liên kết - thích ứng - xanh hóa"

Chính phủ cần sớm ban hành/hoàn thiện cơ chế điều phối phát triển KTB bền vững cho vùng ĐBSCL theo hướng: (i) xác lập mục tiêu vùng về kinh tế biển xanh và thích ứng BĐKH; (ii) cơ chế điều phối liên tỉnh đối với không gian bờ biển - cửa sông - vùng triều; (iii) lồng ghép yêu cầu kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải cho các ngành KTB chủ lực. Đây là điều kiện để khắc phục hạn chế "mạnh ai nấy làm", giảm trùng lặp đầu tư và xử lý các vấn đề môi trường mang tính liên vùng mà Bến Tre không thể tự giải quyết.

(2) Tăng cường phân cấp đi đôi với chuẩn hóa công cụ quản trị biển - ven biển

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp/ủy quyền cho địa phương trong quản lý hoạt động kinh tế ven bờ (cấp phép, kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành…), nhưng đi kèm chuẩn hóa các công cụ quản trị như quy hoạch không gian biển, quản lý tổng hợp vùng bờ, cơ sở dữ liệu biển, quy trình tham vấn cộng đồng và

cơ chế phối hợp liên ngành. Cách tiếp cận này giúp khắc phục hạn chế hiện nay là địa phương có nhu cầu chủ động nhưng thiếu "bộ công cụ chuẩn" và thiếu dữ liệu nền để quản trị hiệu quả.

(3) Ưu tiên đầu tư công "đúng điểm nghẽn" cho hạ tầng động lực biển của tỉnh ven biển ĐBSCL

Thực trạng cho thấy chi phí logistics cao và thiếu hạ tầng kết nối là rào cản làm giảm sức cạnh tranh của thủy sản, du lịch và dịch vụ biển. Do đó, Chính phủ cần ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án có tính chất liên kết vùng và tạo đột phá như: tuyến giao thông ven biển liên tỉnh, hạ tầng phòng chống thiên tai ven biển, khu neo đậu tránh trú bão, các hạng mục hạ tầng số và quan trắc môi trường biển. Việc lựa chọn dự án cần theo nguyên tắc "hạ tầng phục vụ chuyển đổi mô hình PTBVKTB", không chỉ là mở rộng công trình.

(4) Thiết lập cơ chế tài chính khí hậu và hỗ trợ địa phương tiếp cận trực tiếp nguồn vốn quốc tế

Bến Tre chịu tác động mạnh của BĐKH, nước biển dâng, xói lở và xâm nhập mặn; vì vậy các dự án phục hồi rừng ngập mặn, sinh kế thích ứng, hạ tầng chống chịu… cần nguồn vốn dài hạn và chi phí thấp. Chính phủ cần xây dựng cơ chế hỗ trợ kỹ thuật để địa phương: (i) chuẩn hóa hồ sơ dự án theo chuẩn nhà tài trợ; (ii) xây dựng danh mục dự án "đủ điều kiện nhận tài chính khí hậu"; (iii) có đầu mối quốc gia hỗ trợ thẩm định nhanh và cơ chế đồng tài trợ. Đây là khuyến nghị trực tiếp xuất phát từ hạn chế về tài chính và năng lực dự án của địa phương.

(5) Bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định trên biển và xử lý rủi ro địa chính trị tác động đến KTB

Trong bối cảnh bất ổn khu vực và tranh chấp trên Biển Đông có thể tác động đến vận tải, thương mại, an ninh năng lượng và tâm lý đầu tư, Chính phủ cần tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động kinh tế biển; nâng cao năng lực dự báo rủi ro; phối hợp thực thi pháp luật trên biển; và bảo đảm hành lang pháp lý ổn định, nhất quán để nhà đầu tư yên tâm triển khai các dự án điện gió ngoài khơi, logistics biển và dịch vụ biển.

5.4.2. Đối với các Bộ, Ban, Ngành

Các hạn chế của Bến Tre cho thấy vai trò "hỗ trợ chính sách - kỹ thuật - dữ liệu - tiêu chuẩn thị trường" từ Bộ/ngành Trung ương là điều kiện quan trọng để các giải pháp 5.4 vận hành hiệu quả. Do đó, khuyến nghị tập trung theo nhóm chức năng:

(1) Bộ Nông nghiệp và Môi trường: chuẩn hóa quản trị không gian biển - dữ liệu - quan trắc; nâng cấp chuỗi giá trị thủy sản theo hướng xanh - truy xuất

Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ và quy hoạch không gian biển (hướng dẫn quy trình, dữ liệu nền, tiêu chí phân vùng chức năng).

Đầu tư/hỗ trợ xây dựng hệ thống quan trắc môi trường biển và chia sẻ dữ liệu liên vùng (cửa sông - ven bờ - bãi bồi), tạo nền tảng giám sát ô nhiễm và cảnh báo sớm.

Hướng dẫn địa phương tích hợp chỉ số môi trường biển vào bộ chỉ số PTBVKTB cấp địa phương, bảo đảm dữ liệu so sánh được theo thời gian.

Hỗ trợ phát triển vùng nuôi đạt chuẩn bền vững và cấp mã vùng nuôi; mở rộng mô hình nuôi tôm công nghệ cao theo hướng giảm phát thải, tiết kiệm nước và kiểm soát chất thải.

Hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho ngư dân theo hướng giảm áp lực khai thác ven bờ; nhân rộng mô hình đồng quản lý nguồn lợi; tăng năng lực kiểm soát IUU.

Phối hợp đào tạo kỹ thuật viên và khuyến nông số cho nuôi trồng thủy sản, giúp giải quyết nguyên nhân "thiếu nhân lực kỹ thuật" mà Chương 4 đã chỉ ra.

(3) Bộ Xây dựng: kết nối hạ tầng - logistics liên vùng, giảm chi phí logistics

Ưu tiên các dự án kết nối giao thông và logistics liên vùng phục vụ xuất khẩu thủy sản và du lịch biển của ĐBSCL; hỗ trợ chuẩn hóa thiết kế cảng/luồng theo hướng "cảng xanh".

Hướng dẫn mô hình trung tâm logistics gắn với chuỗi lạnh thủy sản và vận tải thủy nội địa, bảo đảm giải pháp hạ tầng ở 5.4 không bị rời rạc.

(4) Bộ Khoa học và Công nghệ: chương trình KHCN phục vụ PTBVKTB và chuyển đổi số biển

Thiết kế chương trình khoa học công nghệ cấp quốc gia/ vùng cho nuôi trồng thủy sản thông minh, công nghệ xử lý nước thải - chất thải, quan trắc môi trường biển, truy xuất nguồn gốc số.

Hỗ trợ địa phương xây dựng mô hình thí điểm ứng dụng AI/IoT trong quản lý vùng nuôi, dự báo dịch bệnh và cảnh báo môi trường—đáp ứng yêu cầu tác động của CMCN 4.0 mà Chương 2/3 đã bổ sung.

(5) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: định vị sản phẩm du lịch biển sinh thái gắn bảo tồn

Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn và chứng nhận du lịch bền vững; hướng dẫn quản trị sức chứa điểm đến, giảm xung đột giữa phát triển du lịch và bảo tồn.

Tăng cường xúc tiến liên kết tuyến du lịch biển ĐBSCL - Đông Nam Bộ; hỗ trợ đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao tại địa phương.

(6) Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính: khung tài chính xanh - bảo hiểm rủi ro - tín dụng chuỗi

Khuyến khích tín dụng xanh cho KTB, ưu tiên cho dự án nuôi đạt chuẩn bền vững, xử lý môi trường, năng lượng tái tạo và chuỗi lạnh.

Thí điểm cơ chế bảo hiểm rủi ro khí hậu cho nuôi trồng thủy sản; tín dụng theo hợp đồng/chuỗi giá trị để giảm rủi ro và giải quyết hạn chế tiếp cận vốn của hộ/HTX.

(7) Cơ chế liên vùng và yếu tố thượng nguồn Mêkông: yêu cầu phối hợp liên ngành ở tầm quốc gia

Do tác động thượng nguồn (xả nước, phù sa, ô nhiễm) có thể làm biến đổi môi trường cửa sông - ven biển, các Bộ/ngành cần tăng cường cơ chế chia sẻ dữ liệu, dự báo và phối hợp liên vùng để giảm rủi ro "ngoại sinh" đối với PTBVKTB của Bến Tre và toàn ĐBSCL.

KẾT LUẬN

Luận án *"Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre"* đã tiếp cận một cách toàn diện, hệ thống và liên ngành đối với vấn đề phát triển bền vững kinh tế biển (PTBVKTB) trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, chuyển đổi xanh và hoàn thiện thể chế quản trị biển. Đặc biệt, nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và tái cấu trúc không gian phát triển vùng, đặt ra yêu cầu mới đối với việc hoạch định và quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng tích hợp, liên kết và bền vững hơn. Trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, giữa phân tích lý luận và khảo sát thực tiễn, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra và mang lại những đóng góp có ý nghĩa cả về khoa học lẫn thực tiễn.

Về phương diện lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ các tiếp cận chủ yếu về phát triển bền vững và kinh tế biển, từ đó xây dựng khung lý thuyết tích hợp về PTBVKTB phù hợp với đặc thù của một tỉnh ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Khung lý thuyết này kế thừa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, đồng thời bổ sung các yếu tố tác động mới như biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, thể chế quản lý, năng lực quản trị địa phương và liên kết vùng trong bối cảnh sắp xếp lại đơn vị hành chính. Điểm mới nổi bật của luận án là việc xây dựng hệ tiêu chí và bộ chỉ số đánh giá PTBVKTB cấp địa phương, có khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi về quy mô lãnh thổ và không gian quản lý khi diễn ra sáp nhập tỉnh. Bộ chỉ số này cho phép đánh giá mức độ phát triển bền vững kinh tế biển không chỉ trong phạm vi một tỉnh đơn lẻ, mà còn có thể mở rộng áp dụng cho các đơn vị hành chính mới sau sáp nhập, qua đó bổ sung một công cụ đo lường có giá trị cho quản trị phát triển bền vững.

Về phương diện thực tiễn, luận án đã phân tích sâu thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre, làm rõ những kết quả đạt được, các hạn chế tồn tại và nguyên nhân của sự thiếu bền vững. Nghiên cứu cho thấy Bến Tre có nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế biển với đường bờ biển dài khoảng 65 km, hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng, tiềm năng nuôi trồng thủy sản, du lịch biển và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, kinh tế biển của tỉnh vẫn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng do cơ cấu

ngành còn thiên về khai thác thô, giá trị gia tăng thấp, hạ tầng và logistics biển hạn chế, nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu hụt và môi trường biển chịu áp lực ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu và hoạt động sản xuất. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy những hạn chế này không chỉ mang tính nội tại của địa phương mà còn phản ánh sự thiếu liên kết không gian và thể chế trong phát triển kinh tế biển cấp vùng, vấn đề càng trở nên rõ nét khi đặt trong bối cảnh sáp nhập tỉnh và mở rộng không gian phát triển.

Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất năm nhóm giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy PTBVKTB tại tỉnh Bến Tre, đồng thời có khả năng thích ứng với kịch bản sáp nhập tỉnh và tái cấu trúc vùng. Các giải pháp bao gồm: (1) hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với kinh tế biển theo hướng quản trị đa cấp, đa ngành; (2) huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế biển, đặc biệt là các công cụ tài chính xanh, hợp tác công tư và nguồn vốn quốc tế; (3) đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong các ngành kinh tế biển chủ lực; (4) phát triển hạ tầng và logistics biển theo hướng hiện đại, liên kết vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu; (5) tăng cường bảo vệ môi trường biển, phục hồi hệ sinh thái và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển. Các giải pháp này không chỉ giải quyết các hạn chế hiện hữu của Bến Tre mà còn tạo nền tảng để tích hợp phát triển kinh tế biển trong một đơn vị hành chính mới sau sáp nhập, nơi yêu cầu điều phối không gian, nguồn lực và lợi ích giữa các địa phương trở nên phức tạp hơn.

Luận án cũng đưa ra các khuyến nghị đối với Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển trong bối cảnh tái cấu trúc đơn vị hành chính. Theo đó, cần xây dựng các chính sách mang tính vùng, vượt ra khỏi ranh giới hành chính cũ, ưu tiên đầu tư hạ tầng biển liên vùng, tăng cường nguồn lực ứng phó với biến đổi khí hậu và thiết lập cơ chế điều phối phát triển kinh tế biển hiệu quả giữa các tỉnh sau sáp nhập. Những khuyến nghị này góp phần bảo đảm sự thống nhất giữa cải cách hành chính và mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển.

Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ có ý nghĩa đối với tỉnh Bến Tre mà còn có giá trị tham khảo cho các địa phương ven biển khác trong bối cảnh cả nước đang đẩy mạnh sắp xếp đơn vị hành chính và tái cấu trúc không gian phát triển. Khung

lý thuyết, bộ tiêu chí đánh giá và hệ thống giải pháp được đề xuất có thể được điều chỉnh, vận dụng linh hoạt cho các tỉnh ven biển mới sau sáp nhập, góp phần hiện thực hóa Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án cũng thừa nhận một số hạn chế. Do phạm vi nghiên cứu tập trung vào tỉnh Bến Tre trong cấu trúc hành chính hiện tại, các phân tích về tác động cụ thể của kịch bản sáp nhập tỉnh mới chỉ được tiếp cận ở mức định hướng. Hiệu quả của các giải pháp đề xuất cần được tiếp tục kiểm chứng trong thực tiễn, đặc biệt là khi mô hình tổ chức không gian và quản trị thay đổi. Trên cơ sở đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào đánh giá PTBVKTB ở cấp vùng sau sáp nhập, nghiên cứu mô hình quản trị biển liên tỉnh, và phân tích sâu hơn vai trò của kinh tế biển số và kinh tế tuần hoàn trong bối cảnh không gian phát triển mở rộng.

Tóm lại, luận án đã hoàn thành đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu, đóng góp những luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre nói riêng và trong bối cảnh tái cấu trúc hành chính - vùng lãnh thổ của Việt Nam nói chung. Nếu các giải pháp được triển khai đồng bộ và linh hoạt, Bến Tre - hoặc đơn vị hành chính mới sau sáp nhập - hoàn toàn có tiềm năng trở thành một hình mẫu về phát triển bền vững kinh tế biển theo tiếp cận vùng, góp phần vào sự phát triển thịnh vượng, bao trùm và bền vững của đất nước trong những thập niên tới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN

1. Ngô An Hạ (2024), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 20 (10/2024), tr. 15-18.
2. Ngô An Hạ (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số Đặc biệt (12/2024), tr. 190-193.
3. Ngô An Hạ (2025), *Phát triển bền vững ngành nuôi trồng và khai thác thủy hải sản tại các tỉnh ven biển Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số 851 (06/2025 Kỳ 2), tr. 86-89.
4. Ngô An Hạ (2025), *Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số Đặc biệt (12/2025), tr. 190-193.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adger, N (2006), Vulnerability. Global Environmental Change.
2. Agarwala, M. (2021), Emerging sectors in the sustainable ocean economy: Seaweed farming, biofuels, carbon storage and responsible seabed mining, Trong The Sustainable Ocean Economy (pp.1–17). Springer.
3. Agarwala, N. (2021), 'Sustainable exploitation of deep seabed mineral resources in the Indo-Pacific through practical cooperation under the Indo-Pacific Oceans Initiative', Journal of the Indian Ocean Region, 1-17. 10.1080/19480881.2021.2001986.
4. Ahmed, R. (2024), 'Fostering Sustainable Growth through the Blue Economy: Balancing Prosperity and Marine Conservation', 10.20944/preprints202407.2584.v1.
5. Allison, E. & Bassett, H. (2015), 'Climate change in the oceans: Human impacts and responses', Science, 350, 778-782, 10.1126/science.aac8721.
6. Allison, E. H., & Bassett, T. J. (2015), The blue economy: Governance and sustainable ocean development, Marine Policy, 62, 778–782.
7. Al-Masroori, H. & Bose, S. (2011), 'Fisheries Sustainability and Sustainable Development', Journal of Fisheries and Aquatic Science, 6, 1-21, 10.3923/jfas.2011.1.21.
8. An, Nguyen & Ittekkot, V. (2020), 'Towards a sustainable economic governance in the East Sea', Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 20, 355-367, 10.15625/1859-3097/15785.
9. Asian Development Bank (2019). Ocean Health and Blue Economy in Asia and the Pacific. Manila: Asian Development Bank.
10. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
11. Becker, G. S (1993), Human capital: A theoretical and empirical analysis. University of Chicago Press.

12. Bennett, N. J., Cisneros-Montemayor, A. M., Blythe, J., Silver, J. J., Singh, G., Andrews, N., ... & Sumaila, U. R. (2019). Towards a sustainable and equitable blue economy. Nature Sustainability, 2(11), 991-993.
13. Bộ Công thương (2023), Báo cáo về tình hình phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam, NXB Công thương, Hà Nội.
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo môi trường quốc gia về biển và hải đảo năm 2021, NXB Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
15. Boyd, C. & Schmittou, H. (1999), 'Achievement of sustainable aquaculture through environmental management', Aquaculture Economics & Management, 3, 59-69, 10.1080/13657309909380233.
16. Brundtland, G. H. (1987). Our common future. Oxford University Press.
17. Chính phủ (2023), Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
18. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-1399-QD-TTg-2023-phe-duyet-quy-hoach-tinh-Ben-Tre-thoi-ky-2021-2030-496013.aspx
19. Choi, S. Y., Kim, J. H., & Park, D. (2021), 'Marine Spatial Planning and Environmental Sustainability in South Korea: A Review of Integrated Ocean Management', Ocean & Coastal Management, 208, 105625.
20. Chou, L. M., et al. (2023), 'Integrated Coastal Communities and Marine Economy Planning in the Netherlands', Journal of Coastal Planning, 45(2), 187-209
21. Christie, P. (2005). Is integrated coastal management sustainable? Ocean & Coastal Management, 48(3-6), 208-232.
22. Churchill, G. (1979). A paradigm for developing better measures of marketing constructs. Journal of Marketing Research.
23. Cicin-Sain, B., & Knecht, R. (1998). Integrated coastal and ocean management: Concepts and practices. Island Press.
24. Cohen, W., & Levinthal, D. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. Administrative Science Quarterly.
25. Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài Chính (2025), Phát triển kinh tế biển Việt Nam: Cần phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh.

26. https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=UCMTMP125226
27. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2025), Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.
28. https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=189713
29. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bến Tre (2024), Báo cáo ngành Du lịch tỉnh Bến Tre 9 tháng đầu năm 2024.
30. https://www.bentre.gov.vn/tin-tuc/ben-tre-hoan-thanh-ke-hoach-du-lich-nam-2024-va-phat-trien-ben-vung-den-nam-2030.html
31. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bến Tre (2024), Báo cáo tình hình du lịch 9 tháng đầu năm 2024.
32. https://www.bentre.gov.vn/tin-tuc/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-9-thang-dau-nam-2024-va-phuong-huong-nhiem-vu-3-thang-cuoi-nam-2024.html
33. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bến Tre (2024), Thông tin chung về tỉnh Bến Tre.
34. https://www.bentre.gov.vn/gioi-thieu/thong-tin-chung/
35. CSIS. (2020). Asia maritime transparency initiative: South China Sea.
36. Cục Du lịch quốc gia Việt Nam (2023), Bến Tre phục hồi và phát triển mạnh ngành du lịch ven biển Bình Đại.
37. https://vietnamtourism.gov.vn/post/53126
38. Niên giám thống kê / Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre - về tỷ trọng GRDP và cơ cấu kinh tế.
39. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2024), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2024 và 9 tháng năm 2024, Bến Tre.
40. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2019), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2018-2019, Bến Tre.
41. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2020), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2019-2020, Bến Tre.
42. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2021), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2020-2021, Bến Tre.
43. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2022), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2021-2022, Bến Tre.

44. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2023), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2022-2023, Bến Tre.
45. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2024), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2023-2024, Bến Tre.
46. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, (2025), Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre 2024-2025, Bến Tre.
47. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2019), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2019.
48. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2020), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2020.
49. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2021), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2021.
50. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2022), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2022.
51. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2023), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2023.
52. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2024), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2024.
53. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2024), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre 9 tháng đầu năm 2024.
54. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2025), Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2025.
55. Cục thống kê tỉnh Bến Tren (2025), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bến Tre quý IV và năm 2024.
56. Cui, Y. & Zhao, H. (2022), 'Marine renewable energy project: The environmental implication and sustainable technology', Ocean & Coastal Management, 232, 106415, 10.1016/j.ocecoaman.2022.106415.
57. Cui, Y., & Zhao, X. (2022), Marine renewable energy and sustainable ocean economy: governance challenges and policy pathways, Ocean & Coastal Management, 223, 106134.
58. Dân số (2025), Dân số Việt Nam 101.434.347 31/03/2025 Thông tin nhanh, Dân số website. https://danso.org/viet-nam/
59. Dien, Nguyen & Hoa, Ho & Huong, Nguyen & Thuy, Le & Nga, Nguyen & Nguyen, Pham. (2019), 'Sustainable Development of Vietnam's Marine Tourism', Environmental Management and Sustainable Development, 8, 32. 10.5296/emsd.v8i4.15461.
60. Do, T. N., Burke, P. J., Hughes, L., & Ta Dinh Thi (2022), Policy options for offshore wind power in Vietnam, Marine Policy.

61. Douvere, F. (2008). The importance of marine spatial planning in advancing ecosystem-based sea use management. Marine Policy, 32(5), 762-771.
62. Drexhage, J., & Murphy, D. (2010). Sustainable development: From Brundtland to Rio 2012. International Institute for Sustainable Development.
63. Drucker, P. F (1999), Management challenges for the 21st century. Harper Business.
64. Ehler, C., & Douvere, F. (2009). Marine Spatial Planning: A step-by-step approach toward ecosystem-based management. UNESCO IOC Manual and Guides No. 53.
65. Ellen MacArthur Foundation. (2013). Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition. Ellen MacArthur Foundation.
66. Ellen MacArthur Foundation (2015), Towards the circular economy.
67. European Commission. (2012), Blue Growth: Opportunities for marine and maritime sustainable growth
68. Fan, P., & Zhang, L. (2021), 'China's Coastal Opening and Economic Growth: A Spatial Econometric Perspective', Journal of Asian Economics, 73, 101305.
69. Fang, X. & Zhang, Y. & Yang, J. & Zhan, G. (2024), 'An evaluation of marine economy sustainable development and the ramifications of digital technologies in China coastal regions', Economic Analysis and Policy, 82, 10.1016/j.eap.2024.03.022.
70. Fang, Y., Liu, H., & Zhang, X. (2024), Digital economy and green transformation of the marine economy: Regional inequality and sustainable development in coastal China, Sustainability, 16.
71. Fang, Y., Liu, H., & Zhang, X. (2024), Digital economy and green transformation of the marine economy, Sustainability.
72. FAO (2018) Impacts of climate change on fisheries and aquaculture. Rome.
73. FAO (2020), The state of world fisheries and aquaculture 2020. Rome.
74. FAO (2022). The state of world fisheries and aquaculture 2022. Rome.
75. Food and Agriculture Organization (2020). The State of World Fisheries and Aquaculture 2020: Sustainability in action. Rome: FAO.
76. Geissdoerfer, M., Savaget, P., Bocken, N. M., & Hultink, E. J. (2017). The circular economy-A new sustainability paradigm? Journal of Cleaner Production, 143, 757-768. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.12.048

77. Giang, Pham & Khanal, R. (2024), 'What next for marine ecosystem management in Vietnam: Assessment of coastal economy, climate change, and policy implication', Environmental Research Communications, 6, 10.1088/2515-7620/ad19a5.
78. Goodchild, M. J (2007), Citizens as sensors: The world of volunteered geography. GeoJournal.
79. Griggs, D., Stafford-Smith, M., Gaffney, O., Rockström, J., Öhman, M. C., Shyamsundar, P., ... & Noble, I. (2013). Sustainable development goals for people and planet. Nature, 495(7441), 305-307. https://doi.org/10.1038/495305a
80. Nguyễn Hà & Việt Lương (2021), Phân vùng chức năng khai thác và sử dụng vùng bờ tỉnh bến tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Journal of Science and Technology - IUH, 36. 10.46242/jst-iuh.v36i06.845.
81. Hair, J. et al. (2019). Multivariate data analysis.
82. Hamilton-Hart, N., & Stringer, C. (2016). Upgrading and exploitation in the fishing industry: Contributions of value chain analysis. Marine Policy, 63, 166-171.
83. Haward, M (2012), Ocean governance: International issues and trends. Marine Policy.
84. Hirsch, P. (2016). The Mekong: A socio-ecological system.
85. Hoàng Văn Thắng, Hà Thị Thu Huế, Đỗ Nhật Huỳnh, Hoàng Hải Dương, & Nguyễn Viết Lương (2021), Nghiên cứu các dịch vụ hệ sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nhằm bảo tồn và phát triển bền vững.
86. Hoang, Ngoc & Phong, & Thai, Nguyen & Trinh, Bui & Nguyen, Hong & Nhung, & Tung, Nguyen & Thi, Nguyen & Lien, Ai. (2019), 'Analysis of Inter-Regional Relationship between Vietnam Coastal Zones and the Rest of Vietnam', Theoretical Economics Letters, 9, 1594-1614. https://doi.org/10.4236/tel.2019.95102
87. Hoang, P., Nguyen, T., & Tran, H. (2019), Economic growth, social development and environmental pressure in Vietnam's marine economy, Ocean & Coastal Management, 181, 104915.
88. Hoang, P., Nguyen, T., & Tran, H. (2019), Economic growth, social development and environmental pressure in Vietnam's marine economy, Ocean & Coastal Management, 181, 104915.

89. Nguyễn Chu Hồi (2016), Phát triển kinh tế biển bền vững ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Tạp chí Biển Việt Nam, (4), 5-15.
90. Hooghe, L., & Marks, G. (2003). Unraveling the central state, but how? American Political Science Review.
91. Inger, C. J., Attrill, M. J., Bearhop, S., Broderick, A. C., Grecian, W. J., Hodgson, D. J., Mills, C., Sheehan, E., Votier, S. C., Witt, M. J., & Godley, B. J. (2009), Marine renewable energy: potential benefits to biodiversity? Journal of Applied Ecology, 46(6), 1145–1153.
92. IPCC (2022), Climate change 2022: Impacts, adaptation and vulnerability. Cambridge University Press.
93. IPCC (2019), Special Report on the Ocean and Cryosphere in a Changing Climate. Geneva: IPCC.
94. IRENA (2022). Offshore renewable energy outlook. Abu Dhabi.
95. IRENA (2021). Offshore Renewables: An Action Agenda for Deployment. Abu Dhabi: IRENA.
96. Jakub P. & Olga Ś. (2022), 'Instruments to implement sustainable aquaculture in the European Union', Marine Policy, Volume 144, 105215, ISSN 0308-597X, https://doi.org/10.1016/j.marpol.2022.105215.
97. Kaplinsky, R., & Morris, M. (2001). A handbook for value chain research. IDRC.
98. Kates, R. W., Parris, T. M., & Leiserowitz, A. A. (2005). What is sustainable development? Goals, indicators, values, and practice. Environment: Science and Policy for Sustainable Development, 47(3), 8-21. https://doi.org/10.1080/00139157.2005.10524444
99. Kharazishvili, Y., Bilan, Y., Sukhodolia, O., & Grishnova, O. (2025), 'Scientific and strategic foresighting: the trajectory of sustainable development (on the example of Ukraine's energy security)', Sustainable Futures, Elsevier.
100. Kirchherr, J., Reike, D., & Hekkert, M. (2017). Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions. Resources, Conservation and Recycling, 127, 221-232. https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2017.09.005
101. Korea Wind Energy Association. (2023), Offshore Wind Status Report, Seoul: KWEA.

102. Korhonen, J., Honkasalo, A., & Seppälä, J. (2018). Circular economy: The concept and its limitations. Ecological Economics, 143, 37-46. https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2017.06.041
103. Nguyễn Bá Lâm (2020), Mô hình kinh tế biển bền vững gắn với bảo tồn hệ sinh thái biển, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (23), 45-50.
104. Laudon, K. C., & Laudon, J. P (2018), Management information systems: Managing the digital firm. Pearson.
105. Lee, K. H., Noh, J., & Khim, J. S. (2020). The Blue Economy and the United Nations' sustainable development goals: Challenges and opportunities. Environment International, 137, 105528.
106. Lélé, S. M. (1991), 'Sustainable development: A critical review', World Development, 19(6), 607-621.
107. Liao K., Zhang Y.& Du A. (2022), 'Study on regional difference decomposition and formation mechanism of dynamic operation efficiency of regional innovation ecosystem in China', Science and Science and Technology Management, 43 (12): 94-116.
108. Little, D. & Newton, R. & Beveridge, M. (2016), 'Aquaculture: a rapidly growing and significant source of sustainable food? Status, transitions and potential', Proceedings of the Nutrition Society, 75, 274-286, 10.1017/S0029665116000665.
109. Liu, H., & Wang, M. (2019), 'Incentive Policies and Green Marine Economy: A Chinese Perspective', Marine Policy, 108, 103622.
110. Loe, D. (2023), 'THE BLUE ECONOMY CONTRIBUTES TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT', Jurnal Ilmu Ekonomi dan Manajemen, 14, 29-39, 10.30996/die.v14i1.8338.
111. Loe, J. (2023), Green economy and sustainable ocean development: Policy pathways for climate adaptation, Sustainability, 15, 29–39.
112. Lowanshi, A. & Jamwal, A. & Yadava, K. & Singha, S. & Sahu, O. (2023), Sustainable Aquaculture. Innovations and Ethical Practices for Aquaculture Production (pp.62). Publisher: Elite Publishing House.
113. Lubchenco, J. & Haugan, P. (2023). Transformations for a Sustainable Ocean 'Economy: A Vision for Protection, Production and Prosperity'. 10.1007/978-3-031-16277-0_21.

114. Lubchenco, J., Haugan, P. M., & Pangestu, M. E. (2020), Five priorities for a sustainable ocean economy, Nature, 588(7836), 30–32.
115. Lundvall, B.-Å (1992), National systems of innovation. London.
116. Majumder, M. & Shampa, M. & Islam, M. & Deowan, S. & Hafiz, F. (2024), 'Marine renewable energy harnessing for sustainable development in Bangladesh: A technological review', Energy Reports, 11, 1342-1362. 10.1016/j.egyr.2024.01.001.
117. Majumder, M., Rahman, M., Islam, S., & Karim, R. (2024), Renewable ocean energy and sustainable blue economy: integrating environmental protection and social benefits, Renewable Energy, 221, 1342–1362.
118. Malhotra, A., Singh, R., & Sharma, P. (2024), Climate change, marine biodiversity and ocean governance: challenges and policy responses, Marine Policy, 159, 188–200.
119. Malhotra, N. & Singh, P. & Brahaman, A. (2024), 'Oceans: Sustainability, Challenges and Policies', Journal of Emerging Technologies and Innovative Research. 11.
120. McGinnis, M. D., & Ostrom, E. (2014). Social-ecological system framework: Initial changes and continuing challenges. Ecology and Society, 19(2), 30.
121. Mekong River Commission. (2018). State of the basin report 2018.
122. Meng, F., Liu, Y., & Wang, J. (2024), Financial development and high-quality growth of the marine economy: Evidence from China's coastal regions, Ocean & Coastal Management.
123. Meng, Z. & Pang, M. & Zhang, D. & Chen, W. (2024), 'Unlocking sustainable marine economic growth: the role of financial development, innovation, and capital investment in coastal China', Frontiers in Marine Science, 11. 10.3389/fmars.2024.1463843.
124. Mertha, I. & Wiarti, L. & Tirtawati, N. (2017), 'Sustainable Marine Tourism: Its Existence and Role for Local Communities in Bali', Conference: World Conference on Business and Management.
125. Ministry of Infrastructure and Water Management. (2021), North Sea Programme 2022-2027.

126. Ministry of Natural Resources. (2021), China Ocean Economic Development Report. Beijing: China Ocean Press.
127. Ministry of Oceans and Fisheries Korea (MOF) (2020), Fisheries Villages Revitalization Plan, Seoul: MOF.
128. Ministry of Oceans and Fisheries Korea (MOF) (2021), Ocean Economy Strategy 2021-2025. Seoul: MOF.
129. Mintzberg, H (1994), The rise and fall of strategic planning. Free Press.
130. Modeel, S. & Dolkar, P. & Siwach, S. & Yadav, P. & Negi, R. (2024), 'Role of Science and Technology for Sustainable Aquaculture Development and Aquatic Ecosystem Management'. 10.1007/978-981-97-0710-2_17.
131. Murray, A., Skene, K., & Haynes, K. (2017). The circular economy: An interdisciplinary exploration of the concept and application in a global context. Journal of Business Ethics, 140(3), 369-380. https://doi.org/10.1007/s10551-015-2693-2
132. Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B (1989), Public finance in theory and practice. McGraw-Hill.
133. UNESCO (2009) Marine spatial planning: A step-by-step approach toward ecosystem-based management. Paris.
134. Ngo Van, Thao (2017), Ngành thủy sản tỉnh Bến Tre phát triển theo hướng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. 10.1002/ISBN:978-604-946-314-3.
135. Ngo, H., Nguyen, T. T. H., & Tran, V. B. (2019), Indigenous knowledge and community-based adaptation to climate change in coastal Ben Tre Province, Vietnam, Climate and Development, 11(1), 6–11.
136. Ngo, V. T. (2017), Sustainable development of fisheries and seafood export in Ben Tre Province, Vietnam, Aquaculture Economics & Management.
137. Ngo-Hoang, Dai-Long & Thuy, Nguyen (2019), Local Knowledge Ben Tre's Coastal on Resilience to Climate Change Background Study. SSRN Electronic Journal. 10.2139/ssrn.3367754.
138. Nguyễn Văn Tứ (2016), Quản lý nhà nước về kinh tế, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

139. Nguyen, C. H., & Hoang, V. (2018), Phân vùng chức năng tài nguyên và môi trường vùng ven biển tỉnh Bến Tre phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ, Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường, tr.106.
140. Nguyen, Duy & Phan, Ngan. (2021). Agritourism - Sustainable Tourism Trend in Ben Tre Province, Vietnam. Humanities and Social Science Research. 4. p1. 10.30560/hssr.v4n2p1.
141. Nguyen, Ngan. (2024). How does a sustainable ocean economy affect national GDP?. Cogent Economics & Finance. 12. 10.1080/23322039.2024.2435926.
142. Nguyen, T. H. H., & Tran, T. M. H. (2020), Agritourism as a sustainable rural development model in the Mekong Delta, Vietnam, Journal of Tourism and Cultural Change, 18, 4–10.
143. Nhân dân, 2024, Đầu tư phát triển năng lượng tái tạo.
144. https://nhandan.vn/dau-tu-phat-trien-nang-luong-tai-tao-post835162.html
145. Ni, H., & Quan, X. (2023), Structural transformation and sustainable development of China's marine economy, Ocean & Coastal Management, 233.
146. Ni, X. & Quan, Y. (2023), 'Measuring the Sustainable Development of Marine Economy Based on the Entropy Value Method: A Case Study in the Yangtze River Delta, China', Sustainability, 15, 6719. 10.3390/su15086719.
147. North, D. (1990). Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge University Press.
148. Nurhayati, A. & Titin, H. & Handaka, A. & Pamungkas, W. & Akbarsyah, N. & Sudarmono, A. (2023), 'Sustainable marine ecotourism governance based on tourism preferences', IOP Conference Series: Earth and Environmental Science, 1289, 012012. 10.1088/1755-1315/1289/1/012012.
149. OECD, (2008), Handbook on constructing composite indicators: Methodology and user guide. Paris.
150. OECD (2016), The ocean economy in 2030, Paris: OECD Publishing.
151. OECD (2019), Rethinking innovation for a sustainable ocean economy. Paris.
152. OECD (2020), Developing sustainable ocean economies. Paris.
153. OECD (2016). The Ocean Economy in 2030. Paris: OECD Publishing.

154. Olsen, S. B. (2003). Frameworks and indicators for assessing progress in integrated coastal management initiatives. Ocean & Coastal Management, 46(3-4), 347-361.
155. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2016), The Ocean Economy in 2030. OECD Publishing.
156. Ostrom, E. (2009). A general framework for analyzing sustainability of social-ecological systems. Science, 325(5939), 419-422.
157. Ostrom, E (2009), A general framework for analyzing sustainability of social-ecological systems. Science.
158. Pauli, G. (2010). The blue economy: 10 years, 100 innovations, 100 million jobs. Paradigm Publications.
159. Phong, Hoang & My, Nguyen & Hoa, Bùi & Ngoc, Lê. (2019), 'Sustainable Marine Economic Development in Vietnam in the Period 2011-2018', Applied Economics and Finance, 6, 140. 10.11114/aef.v6i6.4589.
160. Phương Anh (2024). Bến Tre: Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, Diendandoanhnghiep website. https://diendandoanhnghiep.vn/ben-tre-phat-trien-du-lich-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon-10142256.html
161. Pollitt, C., & Bouckaert, G. (2017). Public management reform. Oxford University Press.
162. Port of Rotterdam. (2022), Annual Report 2022: Towards a sustainable port.
163. Porter, M. E. (1985). Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance. Free Press.
164. Post, J. C., & Lundin, C. G. (1996). Guidelines for integrated coastal zone management. World Bank.
165. Quang, Nguyen & Thai, Binh & Anh, Ngo. (2023), 'Mariculture development in Vietnam: Present status and prospects', Ministry of Science and Technology, Vietnam, 65, 11-20. 10.31276/VMOSTJOSSH.65(3).11-20.
166. Rosales, R. M., Pomeroy, R., Calabio, I. J., Batong, M., Cedo, K., Escara, N., ... & Sarahadil, M. (2017). Value chain analysis and small-scale fisheries management. Marine Policy, 83, 11-21.
167. Sachs, J. D. (2015), The Age of Sustainable Development, Columbia University Press.

168. Schröder, P., Lemille, A., & Desmond, P. (2020). Making the circular economy work for human development. Resources, Conservation and Recycling, 156, 104686. https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2020.104686
169. Schumpeter, J. A (1934), The theory of economic development. Harvard University Press.
170. Simon, H. A (1976), Administrative behavior: A study of decision-making processes in administrative organizations. Free Press.
171. Singh, R. K., et al (2012), Sustainable development indicators: An overview. Ecological Indicators.
172. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre (2024) - về diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản.
173. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre, (2024), Báo cáo tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tỉnh Bến Tre năm 2024, Bến Tre.
174. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre, (2024), Báo cáo tình hình nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản tỉnh Bến Tre, Bến Tre.
175. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre, (2024), Báo cáo tình hình phát triển nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, Bến Tre.
176. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bến Tre (2025), Báo cáo thực trạng và định hướng phát triển ngành thủy sản Bến Tre giai đoạn 2025-2030.
177. https://sonnptnt.bentre.gov.vn/tin-tuc/bao-cao-phat-trien-thuy-san-ben-tre-nam-2025.html
178. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre (2023), Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn đến kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre.
179. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bến Tre, (2023), Báo cáo phát triển du lịch tỉnh Bến Tre, Bến Tre.
180. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre, (2022), Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Bến Tre đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bến Tre.
181. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre (2025), Biển - Biên giới biển.
182. http://biengioibienbentre.vn/noi-dung/bien-bien-gioi-bien.html
183. Stiglitz, J. (2015). Economics of the public sector. W.W. Norton.

184. Stiglitz, J. E., & Greenwald, B (2003), Towards a new paradigm in monetary economics. Cambridge University Press.
185. Sumaila, R. & Walsh, M. & Hoareau, K. & Cox, A. & Teh, L. & Abdallah, P. & Anna, Z. & Benzaken, D. & Crona, B. & Fitzgerald, T. & Heaps, L. & Issifu, I. & Karousakis, K. & Lange, G. & Leland, A. & Miller, D. & Sack, K. & Shahnaz, D. & Zhang, J. (2021), 'Financing a sustainable ocean economy', Nature Communications, 12, 10.1038/s41467-021-23168-y.
186. Sun, S. & Zhang, Z. & Tan, M. (2024), 'Financial Mechanism for Sustainable Development of the Marine Economy with Respect to Technology, Digitalization, and Low Carbonization', Water, 16, 2841, 10.3390/w16192841.
187. Sun, X., Zhang, L., & Li, Y. (2024), Digital economy, technological innovation and high-quality development of the marine economy, Sustainability.
188. Tạp chí Khoa học Việt Nam (2024). Đánh giá tiềm năng điện gió tại khu vực ven biển tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học, 15(2), 45-56. Truy cập tại: https://tapchikhoahoc.vn/nghien-cuu/tiem-nang-dien-gio-ben-tre.html
189. Thạch Thảo (2025), Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Bến Tre năm 2024 đạt mốc ấn tượng, Tapchitaichinh website. https://tapchitaichinh.vn/kim-ngach-xuat-khau-cua-tinh-ben-tre-nam-2024-dat-moc-an-tuong.html
190. Thắng, Hoàng & Nguyen Viet, Luong & Hue, Ha & Huỳnh, Đỗ & Dương, Hoàng. (2021). Nghiên cứu các dịch vụ hệ sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên thạnh phú, tỉnh bến tre nhằm bảo tồn và phát triển bền vững. 5. 7.
191. Thủy sản Việt Nam (2024). Bến Tre: Ưu tiên phát triển kinh tế thủy sản. Thủy sản Việt Nam website. https://thuysanvietnam.com.vn/ben-tre-uu-tien-phat-trien-kinh-te-thuy-san/:~:text=B%E1%BA%BFn%20Tre%20c%C5%A9ng%20%C4%91%E1%BA%B7t%20m%E1%BB%A5c,th%E1%BB%A7y%20s%E1%BA%A3n%20kh%C3%A1c%20%C4%91%E1%BA%A1t%2040%25.
192. Thủy sản Việt Nam (2024). Bến Tre: Phát triển mạnh nuôi tôm công nghệ cao https://thuysanvietnam.com.vn/ben-tre-phat-trien-manh-nuoi-tom-cong-nghe-cao/
193. Tỉnh ủy Bến Tre (2021), Nghị quyết số 04-NQ/TU về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

194. Tổng cục Thống kê (2019), Niên giám Thống kê năm 2019.
195. Tổng cục Thống kê (2020), Niên giám Thống kê năm 2020.
196. Tổng cục Thống kê (2021), Niên giám Thống kê năm 2021.
197. Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám Thống kê năm 2022.
198. Tổng cục Thống kê (2023), Niên giám Thống kê năm 2023.
199. Tổng cục Thống kê (2024), Niên giám Thống kê năm 2024.
200. Tổng cục Thống kê (2025), Niên giám Thống kê năm 2025.
201. Trinh Phuong, Ngoc & Thị, Nhung. (2021). Offshore wind energy for sustainable marine economic development in the context of climate change. 6. 89-94. 10.51453/2354-1431/2020/434.
202. Troell, M., Joyce, A., Chopin, T., Neori, A., Buschmann, A. H., & Fang, J. G. (2009). Ecological engineering in aquaculture—potential for integrated multi-trophic aquaculture (IMTA) in marine offshore systems. Aquaculture, 297(1-4), 1-9. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2009.09.010
203. UNCTAD (2020), The ocean economy in the COVID-19 era. Geneva.
204. UNCTAD (2021). Review of Maritime Transport 2021. Geneva: United Nations.
205. UNCTAD (2022), Review of Maritime Transport 2022, Geneva: United Nations.
206. UNCTAD (2023). Review of maritime transport 2023. Geneva.
207. UNEP (2011), Towards a green economy. Nairobi.
208. UNEP. (2015). Blue economy: Sharing success stories to inspire change. UNEP Regional Seas Report.
209. UNEP (2016), The financial system we need: From momentum to transformation.
210. UNEP (2016). Integrated coastal zone management guidelines.
211. UNEP (2021), Adaptation gap report 2021.
212. UNESCO (2009), Marine spatial planning: A step-by-step approach toward ecosystem-based management. Paris.
213. UNESCO (2020), The United Nations Decade of Ocean Science for Sustainable Development (2021-2030).
214. United Nations (1987). Our common future.
215. United Nations (2007), Indicators of sustainable development: Guidelines and methodologies.

216. United Nations (2015), Transforming our world: The 2030 agenda for sustainable development
217. UNESCO (2021), The United Nations Decade of Ocean Science for Sustainable Development (2021-2030): Implementation Plan. Paris: UNESCO-IOC.
218. UNWTO (2020), International Tourism Highlights, 2020 Edition. Madrid: UNWTO.
219. Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre, (2023), Báo cáo hiện trạng môi trường và tác động biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre (2021-2023), Bến Tre.
220. [Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, (2024), Báo cáo tình hình phát triển ngành tôm công nghệ cao và kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2024, Bến Tre.
221. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, (2023), Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bến Tre.
222. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2023), Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023.
223. https://www.bentre.gov.vn/tin-tuc/ben-tre-cai-thien-chi-so-nang-luc-canh-tranh-cap-tinh-pci-nam-2023.html
224. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (2025), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2023, UBND tỉnh Bến Tre.
225. Valiela, I., Bowen, J. L., & York, J. K. (2001). Mangrove forests: One of the world's threatened major tropical environments. Bioscience, 51(10), 807-815. https://doi.org/10.1641/0006-3568(2001)051[0807:MFOOTW]2.0.CO;2
226. Vergara, J. & Mckesson, C. & Walczak, M. (2012), 'Sustainable energy for the marine sector', Energy Policy, 49, 333-345, 10.1016/j.enpol.2012.06.026.
227. Vergara, W., Deeb, A., Toba, N., Cramton, P., & Leino, I. (2012), Assessment of the Potential for Reduction of Greenhouse Gas Emissions from Shipping, World Bank / International Maritime Organization.
228. Viện Hải dương học Nha Trang (2022), Nghiên cứu về ô nhiễm rác thải nhựa tại vùng biển Việt Nam, NXB Khoa học Tự nhiên, Hà Nội.
229. Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu - Đại học Cần Thơ (2025), Báo cáo xâm nhập mặn Đồng bằng sông Cửu Long mùa khô 2025.
230. https://iccc.ctu.edu.vn/bao-cao-xem-nhap-man-2025.html

231. Viện Tài nguyên và Môi trường - ĐHQG Hà Nội (2021), Nghiên cứu các dịch vụ hệ sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên thạnh phú, tỉnh bến tre nhằm bảo tồn và phát triển bền vững.
232. Vũ Cao Đàm (2010), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Giáo dục.
233. Wang, Y., Chen, H., & Zhao, X. (2020), 'Integrated Marine Spatial Planning in China: Approaches, Challenges, and Recommendations', Marine Policy, 117, 103958.
234. WCED (World Commission on Environment and Development). (1987). Our common future. Oxford University Press.RetryClaude does not have internet access enabled. Enable web search for up to date and accurate links.DV
235. Weber, M. (1978). Economy and society. University of California Press.
236. Wenhai, L., Cusack, C., Baker, M., Tao, W., Mingbao, C., Paige, K., ... & Yufeng, Y. (2019). Successful blue economy examples with an emphasis on international perspectives. Frontiers in Marine Science, 6, 261.
237. Wijaya, A. & Pramono, S. & Melati, I. & Zamzuri, N. & Hanafiah, M. & Ghazali, A. (2021), 'Toward the Community-based Sustainable Marine Tourism: Identifying the Impact of Tourism Development in Karimunjawa Island', International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, 11, 10.6007/IJARBSS/v11-i5/9924.
238. Winther, J. & Dai, M. & Rist, T. & Hoel, A. & Li, Y. & Trice, A. & Morrissey, K. (2020), 'Integrated ocean management for a sustainable ocean economy', Nature Ecology & Evolution, 4, 1-8, 10.1038/s41559-020-1259-6.
239. Winther, J.-G., Dai, M., Rist, T., Hoel, A. H., Li, Y., Trice, A., & others. (2020), Safeguarding the ocean as a cornerstone of sustainable development, Nature Communications, 11.
240. World Bank (2017), The potential of the blue economy: Increasing long-term benefits of the sustainable use of marine resources for small island developing states and coastal least developed countries, Washington, DC: World Bank.
241. World Bank (2019). The Sunken Billions Revisited: Progress and Challenges in Global Marine Fisheries. Washington, DC: World Bank Group.
242. World Bank (2022), Vietnam Blue Economy Report 2022: Towards a Sustainable Ocean Economy, World Bank Group.

243. World Bank (2022), Climate risk country profile: Vietnam.
244. World Bank. (2021). Harnessing digital technologies for sustainable ocean economies.
245. World Bank (2019), Building resilience: Integrating climate and disaster risk into infrastructure planning.
246. World Bank (2019), The changing nature of work. Washington DC.
247. World Bank (2020), Vietnam climate risk country profile.
248. World Bank (2020), Mekong delta integrated climate resilience and sustainable livelihoods project.
249. WCED (1987), Our Common Future, Oxford University Press.
250. World Economic Forum (2021). The future of the ocean economy.
251. Xinyue, Y. & Jifeng, Z. & Zirui, Y. & Luxue, L. (2023), 'Research on the Measurement and Countermeasures of Marine Green Economy Efficiency in China under the Background of "Double-Carbon"', Asian Journal of Economics, Business and Accounting, 23, 1-16, 10.9734/ajeba/2023/v23i12982.
252. Yang, R. (2018), 'Social Equity in China's Land Acquisition for Development Projects, Urban Studies, 55(4), 866-882.
253. Zeng, D. Z. (2015), Building Engines for Growth and Competitiveness in China: Experience with Special Economic Zones and Industrial Clusters, The World Bank.
254. Zhang, Y. & Dong, L. & Yang, J. & Wang, S. & Song, X. (2004), 'Sustainable development of marine economy in China', Chinese Geographical Science, 14, 308-313, 10.1007/s11769-004-0033-z.
255. Zhang, Y., Wang, L., & Chen, J. (2004), Sustainable development of marine economy in China. Ocean & Coastal Management, 47(5–6), 308–313.
256. Zhang, Y., Wang, L., & Chen, J. (2004), Sustainable development of marine economy in China, Ocean & Coastal Management, 47(5–6), 308–313.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BẾN TRE

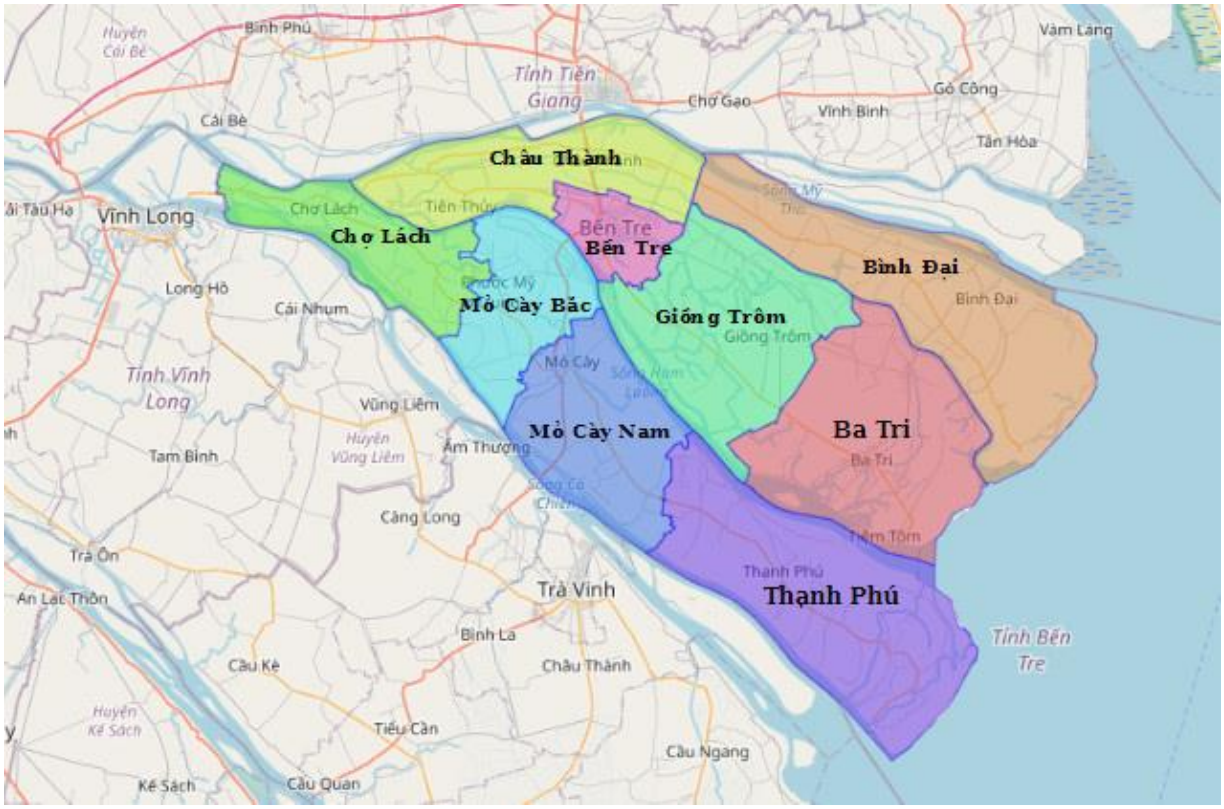

PHỤ LỤC 2. PHIẾU KHẢO SÁT HỘ DÂN

Nghiên cứu phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh bến tre

Kính gửi: Bà con nông dân

Tôi đang thực hiện nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre. Rất mong bà con dành thời gian trả lời các câu hỏi dưới đây. Mọi thông tin của bà con sẽ được giữ bí mật và chỉ dùng cho nghiên cứu.

Hướng dẫn: Xin bà con đánh dấu (✓) vào ô phù hợp với ý kiến của mình.

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG (8 câu)

1. Họ và tên (không bắt buộc): .....

2. Giới tính: □ Nam □ Nữ

3. Tuổi của bà con:

□ Dưới 30 tuổi □ 30-40 tuổi □ 41-50 tuổi □ 51-60 tuổi □ Trên 60 tuổi

4. Trình độ học vấn: □ Không biết chữ □ Tiểu học □ THCS □ THPT □ Trên THPT

5. Bà con đang ở xã nào xã:

□ Bình Đại □ Ba Tri

□ Thạnh Phú Xã: .....

6. Nghề chính của bà con hiện nay:

□ Nuôi tôm □ Nuôi cá □ Nuôi ngao/sò/ốc

□ Đánh bắt thủy sản □ Trồng trọt kết hợp

□ Khác: .....

7. Bà con làm nghề biển được bao nhiêu năm rồi:

□ Dưới 3 năm □ 3-5 năm □ 6-10 năm

□ 11-20 năm □ Trên 20 năm

8. Thu nhập hàng tháng của gia đình từ nghề biển:

□ Dưới 3 triệu □ 3-5 triệu □ 5-8 triệu

□ 8-12 triệu □ Trên 12 triệu

PHẦN B: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ (15 câu)

Bà con cho biết mức độ đồng ý với các câu sau: (1 = Rất không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Bình thường; 4 = Đồng ý; 5 = Rất đồng ý)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
9	Thu nhập từ nghề biển đủ nuôi sống gia đình	□	□	□	□	□
10	Thu nhập ổn định quanh năm, không bị mất mùa	□	□	□	□	□
11	Thu nhập tăng lên trong 3 năm gần đây	□	□	□	□	□
12	Tôi có thể để dành tiền từ nghề biển	□	□	□	□	□
13	Có tiền đầu tư thêm ao nuôi/tàu thuyền	□	□	□	□	□
14	Giá bán tôm/cá/thủy sản hợp lý	□	□	□	□	□
15	Dễ bán được hàng cho thương lái	□	□	□	□	□
16	Chi phí thức ăn, thuốc, xăng dầu hợp lý	□	□	□	□	□
17	Vay được vốn khi cần với lãi suất thấp	□	□	□	□	□
18	Ao nuôi/vùng đánh bắt cho năng suất cao	□	□	□	□	□
19	Có hợp đồng tiêu thụ ổn định	□	□	□	□	□
20	Được hỗ trợ kỹ thuật khi cần	□	□	□	□	□
21	Con giống/thức ăn dễ mua, chất lượng tốt	□	□	□	□	□
22	Nghề biển giúp gia đình thoát nghèo	□	□	□	□	□
23	Tôi hài lòng với thu nhập từ nghề biển	□	□	□	□	□

PHẦN C: ĐÁNH GIÁ VỀ XÃ HỘI (18 câu)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
24	Nghề biển tạo việc làm cho cả gia đình	□	□	□	□	□
25	Con cái được đi học đầy đủ	□	□	□	□	□
26	Gia đình có tiền khám chữa bệnh	□	□	□	□	□
27	Phụ nữ tham gia được nghề biển	□	□	□	□	□
28	Người già, trẻ em được chăm sóc tốt	□	□	□	□	□
29	Làng xóm đoàn kết, giúp đỡ nhau	□	□	□	□	□
30	Tập quán đánh bắt/nuôi trồng được giữ gìn	□	□	□	□	□
31	Lễ hội, văn hóa biển được duy trì	□	□	□	□	□
32	Được tham gia họp bàn về phát triển nghề	□	□	□	□	□
33	An ninh vùng biển được giữ gìn tốt	□	□	□	□	□
34	Không có trộm cắp tôm/cá	□	□	□	□	□
35	Điện, nước phục vụ tốt cho sản xuất	□	□	□	□	□
36	Đường xá thuận tiện cho vận chuyển	□	□	□	□	□
37	Có chợ/điểm thu mua thủy sản gần nhà	□	□	□	□	□
38	Thanh niên ở lại làm nghề biển	□	□	□	□	□
39	Được tập huấn kỹ thuật thường xuyên	□	□	□	□	□
40	Có hội/nhóm nông dân hoạt động tốt	□	□	□	□	□
41	Cuộc sống gia đình ổn định, hạnh phúc	□	□	□	□	□

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG (20 câu)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
42	Nước biển/nước ao còn sạch	□	□	□	□	□
43	Còn nhiều tôm/cá tự nhiên	□	□	□	□	□
44	Rừng ngập mặn được bảo vệ tốt	□	□	□	□	□
45	Không có rác thải trên biển/bờ biển	□	□	□	□	□
46	Nước thải ao nuôi được xử lý	□	□	□	□	□
47	Không dùng thuốc cấm trong nuôi trồng	□	□	□	□	□
48	Không đánh bắt bằng điện/thuốc nổ	□	□	□	□	□
49	Tôi thu gom rác thải đúng nơi quy định	□	□	□	□	□
50	Tôi tham gia dọn vệ sinh bờ biển	□	□	□	□	□
51	Tôi trồng cây xanh quanh ao nuôi	□	□	□	□	□
52	Xâm nhập mặn ít ảnh hưởng	□	□	□	□	□
53	Bão lũ ít gây thiệt hại	□	□	□	□	□
54	Thời tiết ít thay đổi bất thường	□	□	□	□	□
55	Bờ biển ít bị sạt lở	□	□	□	□	□
56	Ao nuôi có hệ thống thoát nước tốt	□	□	□	□	□
57	Biết cách xử lý ao sau thu hoạch	□	□	□	□	□
58	Sử dụng men vi sinh thay thuốc hóa học	□	□	□	□	□
59	Nuôi kết hợp nhiều loài (tôm-cá-rong)	□	□	□	□	□
60	Cộng đồng cùng bảo vệ môi trường	□	□	□	□	□
61	Chính quyền kiểm tra môi trường thường xuyên	□	□	□	□	□

PHẦN E: ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ (7 câu)

TT	Nội dung đánh giá	Rất kém	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt
62	Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi	□	□	□	□	□
63	Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng/đánh bắt	□	□	□	□	□
64	Cung cấp con giống chất lượng	□	□	□	□	□
65	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	□	□	□	□	□
66	Hỗ trợ khắc phục thiên tai	□	□	□	□	□
67	Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước)	□	□	□	□	□
68	Bảo hiểm thủy sản	□	□	□	□	□

69. Khó khăn lớn nhất của bà con khi làm nghề biển là gì?

70. Bà con mong muốn được hỗ trợ gì từ chính quyền?

Xin chân thành cảm ơn bà con đã dành thời gian trả lời!

Ngày khảo sát: ...../...../2025 Người khảo sát: .....

PHỤ LỤC 3. PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Nghiên cứu phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

Kính gửi: Quý Doanh nghiệp

Tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ về "Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre". Kính mong Quý doanh nghiệp dành thời gian hoàn thành phiếu khảo sát này. Mọi thông tin sẽ được bảo mật tuyệt đối và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Hướng dẫn: Xin Quý doanh nghiệp đánh dấu (✓) vào ô phù hợp với tình hình thực tế.

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (8 câu)

1. Tên doanh nghiệp: .....

2. Loại hình doanh nghiệp:

□ Công ty TNHH □ Công ty cổ phần

□ Doanh nghiệp tư nhân □ Hợp tác xã

□ Hộ kinh doanh □ Khác: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính: xã:

□ Bình Đại □ Ba Tri

□ Thạnh Phú □ Xã/Thị trấn: .....

4. Lĩnh vực hoạt động chính:

□ Nuôi trồng thủy sản □ Khai thác thủy sản

□ Chế biến thủy sản □ Du lịch biển

□ Vận tải biển □ Dịch vụ logistics

□ Năng lượng tái tạo □ Khác: .....

5. Năm thành lập DN: ..... Số năm hoạt động trong lĩnh vực KTB: .....

6. Quy mô lao động hiện tại:

□ Dưới 10 người □ 10-30 người □ 31-50 người

□ 51-100 người □ 101-300 người □ Trên 300 người

7. Vốn điều lệ:

□ Dưới 1 tỷ □ 1-5 tỷ □ 5-10 tỷ

□ 10-50 tỷ □ 50-100 tỷ □ Trên 100 tỷ

8. Doanh thu năm 2023:

□ Dưới 5 tỷ □ 5-20 tỷ □ 20-50 tỷ

□ 50-100 tỷ □ 100-500 tỷ □ Trên 500 tỷ

PHẦN B: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ (15 câu)

Vui lòng đánh giá mức độ đồng ý với các nhận định sau: (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Bình thường; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
9	Doanh thu từ hoạt động kinh tế biển tăng trưởng ổn định	□	□	□	□	□
10	Lợi nhuận đạt được như kỳ vọng của doanh nghiệp	□	□	□	□	□
11	Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư ở mức khả quan	□	□	□	□	□
12	Doanh nghiệp có khả năng tích lũy vốn tái đầu tư	□	□	□	□	□
13	Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay để mở rộng sản xuất	□	□	□	□	□
14	Chi phí đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) ổn định	□	□	□	□	□
15	Giá bán sản phẩm/dịch vụ có tính cạnh tranh	□	□	□	□	□
16	Thị trường tiêu thụ ổn định và đang mở rộng	□	□	□	□	□
17	Năng suất lao động trong doanh nghiệp cao	□	□	□	□	□
18	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt	□	□	□	□	□
19	Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thị trường	□	□	□	□	□
20	Rủi ro kinh doanh được kiểm soát tốt	□	□	□	□	□
21	Khả năng thanh toán nợ đúng hạn	□	□	□	□	□
22	Có đủ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất	□	□	□	□	□
23	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động kinh tế biển cao	□	□	□	□	□

PHẦN C: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (18 câu)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
24	Doanh nghiệp tạo việc làm ổn định cho lao động địa phương	□	□	□	□	□
25	Mức lương trả cho người lao động cạnh tranh	□	□	□	□	□
26	Chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người lao động đầy đủ	□	□	□	□	□
27	Điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh	□	□	□	□	□
28	Có chính sách đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động	□	□	□	□	□
29	Tạo cơ hội thăng tiến công bằng cho nhân viên	□	□	□	□	□
30	Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương	□	□	□	□	□
31	Có chính sách hỗ trợ lao động nữ và lao động yếu thế	□	□	□	□	□
32	Đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương	□	□	□	□	□
33	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện địa phương	□	□	□	□	□
34	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	□	□	□	□	□
35	Liên kết, hỗ trợ ngư dân/nông dân trong chuỗi giá trị	□	□	□	□	□
36	Tôn trọng và bảo tồn văn hóa địa phương	□	□	□	□	□

37	Có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng	□	□	□	□	□
38	Công khai minh bạch thông tin hoạt động	□	□	□	□	□
39	Không có xung đột với cộng đồng địa phương	□	□	□	□	□
40	Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống địa phương	□	□	□	□	□
41	Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) tốt	□	□	□	□	□

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (20 câu)

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
42	Có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn	□	□	□	□	□
43	Chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy định	□	□	□	□	□
44	Kiểm soát tốt khí thải trong quá trình sản xuất	□	□	□	□	□
45	Sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường	□	□	□	□	□
46	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	□	□	□	□	□
47	Sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước	□	□	□	□	□
48	Giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn	□	□	□	□	□
49	Có kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	□	□	□	□	□
50	Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ	□	□	□	□	□
51	Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường	□	□	□	□	□
52	Đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	□	□	□	□	□
53	Tham gia các chương trình bảo vệ môi trường biển	□	□	□	□	□
54	Không gây ô nhiễm nguồn nước biển	□	□	□	□	□
55	Bảo vệ đa dạng sinh học biển	□	□	□	□	□
56	Có chứng nhận về môi trường (ISO 14001, ...)	□	□	□	□	□
57	Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất	□	□	□	□	□
58	Sử dụng nguyên liệu tái chế, thân thiện môi trường	□	□	□	□	□
59	Đào tạo nhân viên về bảo vệ môi trường	□	□	□	□	□
60	Công bố báo cáo môi trường hàng năm	□	□	□	□	□
61	Hoạt động sản xuất không ảnh hưởng xấu đến môi trường	□	□	□	□	□

PHẦN E: ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ (7 câu)

Đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách hỗ trợ:

TT	Chính sách	Rất kém	Kém	TB	Tốt	Rất tốt
62	Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp KTB	□	□	□	□	□
63	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi	□	□	□	□	□
64	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	□	□	□	□	□
65	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ	□	□	□	□	□
66	Hỗ trợ xúc tiến TM, tìm kiếm thị trường	□	□	□	□	□
67	Phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế biển	□	□	□	□	□
68	Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị	□	□	□	□	□

69. Theo Quý doanh nghiệp, 3 thách thức lớn nhất cho phát triển bền vững kinh tế biển hiện nay là gì?

70. .....

71. .....

72. .....

73. Quý doanh nghiệp đề xuất giải pháp gì để phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến
Tre? ....

_____

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI

Họ và tên: ..... .

Chức vụ: .....

Điện thoại: ....

Email: .....

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp!

Ngày khảo sát: ...../...../2025

PHỤ LỤC 4. PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA
Nghiên cứu phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre

Kính gửi: Quý Chuyên gia

Tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ về "***Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre***". Rất mong nhận được ý kiến chuyên môn sâu sắc của Quý vị về vấn đề này. Cuộc phỏng vấn dự kiến kéo dài 40 - 60 phút. Mọi thông tin sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

PHẦN A: THÔNG TIN CHUYÊN GIA

Họ và tên: .....

Cơ quan công tác: .....

Chức vụ: .....

Lĩnh vực chuyên môn: .....

Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế biển: .....

Email/Điện thoại: .....

PHẦN B: CÂU HỎI PHỎNG VẤN

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI BẾN TRE

1. Theo Quý vị, hiện trạng phát triển kinh tế biển tại Bến Tre như thế nào? Những điểm mạnh và hạn chế là gì?

2. Trong ba trụ cột phát triển bền vững (kinh tế - xã hội - môi trường), trụ cột nào đang được thực hiện tốt nhất và trụ cột nào cần cải thiện tại Bến Tre?

3. So với các tỉnh ven biển khác ở ĐBSCL, Bến Tre có những lợi thế và thách thức gì trong phát triển kinh tế biển?

II. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

4. Những yếu tố nào đang tác động mạnh nhất đến phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre? (Ví dụ: biến đổi khí hậu, thị trường, công nghệ, chính sách...)

5. Biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ảnh hưởng như thế nào đến các hoạt động kinh tế biển? Địa phương đã có giải pháp thích ứng nào hiệu quả?

6. Vai trò của khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế biển tại Bến Tre hiện nay ra sao? Còn những rào cản gì?

III. ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG NGÀNH

7. Trong các ngành kinh tế biển chính (nuôi trồng thủy sản, khai thác hải sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo...), ngành nào có tiềm năng phát triển bền vững nhất? Vì sao?

8. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao đang được triển khai tại Bến Tre có thực sự bền vững không? Cần điều chỉnh gì?

9. Du lịch biển tại Bến Tre cần phát triển theo hướng nào để vừa khai thác hiệu quả vừa bảo vệ môi trường?

IV. VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUY HOẠCH

10. Các chính sách hiện tại của tỉnh về phát triển kinh tế biển có phù hợp không? Cần bổ sung hoặc điều chỉnh gì?

11. Quy hoạch không gian biển và vùng ven biển của Bến Tre có đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển và bảo tồn không?

12. Cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý kinh tế biển hoạt động hiệu quả như thế nào?

V. VỀ XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

13. Người dân địa phương có được tham gia đầy đủ vào quá trình ra quyết định về phát triển kinh tế biển không?

14. Vấn đề sinh kế và việc làm cho cộng đồng ven biển được giải quyết ra sao?

15. Làm thế nào để thu hút người trẻ tham gia vào các ngành kinh tế biển?

VI. VỀ MÔI TRƯỜNG

16. Tình trạng ô nhiễm môi trường biển tại Bến Tre hiện nay như thế nào? Nguyên nhân chính từ đâu?

17. Các hoạt động bảo vệ môi trường biển và bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu quả không?

18. Làm thế nào để cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường biển?

VII. GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ

19. Theo Quý vị, 3 giải pháp ưu tiên hàng đầu để phát triển bền vững kinh tế biển tại Bến Tre là gì?

20. Để thực hiện thành công các giải pháp đó, cần có sự phối hợp như thế nào giữa các bên liên quan?

21. Bến Tre cần tập trung phát triển những lĩnh vực nào của kinh tế biển trong giai đoạn 2025-2030?

22. Quý vị có khuyến nghị gì về mô hình phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với Bến Tre?

GHI CHÚ CHO NGƯỜI PHỎNG VẤN:

Ghi âm cuộc phỏng vấn (sau khi được sự đồng ý)
Ghi chép các ý chính trong quá trình phỏng vấn
Có thể điều chỉnh thứ tự câu hỏi cho phù hợp với dòng trao đổi
Đào sâu thêm các vấn đề quan trọng được chuyên gia đề cập
Tóm tắt lại các ý chính vào cuối phỏng vấn để xác nhận
Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý vị!
Ngày phỏng vấn: ...../...../2025
Địa điểm: .....
Người phỏng vấn: .....

PHỤ LỤC 5. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

NGƯỜI DÂN

SAVE OUTFILE='C:\Users\ADMIN\OneDrive\Desktop\2. Vincent\Phát triển bền vững kinh tế '+
'biển tại tỉnh Bến Tre\SPSSNguoiDan.sav'
/COMPRESSED.
DESCRIPTIVES VARIABLES=NDHQKTC9 NDHQKTC10 NDHQKTC11 NDHQKTC12 NDHQKTC13 NDHQKTC14 NDHQKTC15
NDHQKTC16 NDHQKTC17 NDHQKTC18 NDHQKTC19 NDHQKTC20 NDHQKTC21 NDHQKTC22 NDHQKTC23
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

[DataSet0] C:\Users\ADMIN\OneDrive\Desktop\2. Vincent\Phát triển bền vững kinh tế biển tại tỉnh Bến Tre\SPSSNguoiDan.sav

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NDHQKTC9	390	1	5	3,42	,530
NDHQKTC10	390	1	5	3,09	,506
NDHQKTC11	390	1	5	3,08	,516
NDHQKTC12	390	1	5	3,08	,506
NDHQKTC13	390	1	5	3,09	,516
NDHQKTC14	390	1	5	3,08	,510
NDHQKTC15	390	1	4	3,38	,516
NDHQKTC16	390	1	5	3,08	,508
NDHQKTC17	390	1	5	3,08	,510
NDHQKTC18	390	1	5	3,15	,509
NDHQKTC19	390	1	5	3,09	,516
NDHQKTC20	390	1	5	3,21	,509
NDHQKTC21	390	1	4	3,34	,520
NDHQKTC22	390	1	5	3,56	,547
NDHQKTC23	390	1	5	3,08	,508
Valid N (listwise)	390				

DESCRIPTIVES VARIABLES=NDXHC24 NDXHC25 NDXHC26 NDXHC27 NDXHC28 NDXHC29 NDXHC30 NDXHC31 NDXHC32
NDXHC33 NDXHC34 NDXHC35 NDXHC36 NDXHC37 NDXHC38 NDXHC39 NDXHC40 NDXHC41
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NDXHC24	390	1	5	3,78	,552
NDXHC25	390	2	5	4,12	,618
NDXHC26	390	1	5	3,65	,534
NDXHC27	390	2	5	3,89	,644
NDXHC28	390	1	5	3,73	,511
NDXHC29	390	2	5	4,05	,509
NDXHC30	390	2	5	3,94	,586
NDXHC31	390	2	5	3,82	,529
NDXHC32	390	1	5	3,45	,548
NDXHC33	390	2	5	3,91	,514
NDXHC34	390	1	5	3,23	,509
NDXHC35	390	2	5	3,87	,767
NDXHC36	390	1	5	3,42	,539
NDXHC37	390	1	4	3,76	,509
NDXHC38	390	1	5	3,08	,506
NDXHC39	390	1	5	3,15	,514
NDXHC40	390	1	4	3,58	,529
NDXHC41	390	1	5	3,69	,509
Valid N (listwise)	390				

```
DESCRIPTIVES VARIABLES=NDMTC42 NDMTC43 NDMTC44 NDMTC45
NDMTC46 NDMTC47 NDMTC48 NDMTC49 NDMTC50
  NDMTC51 NDMTC52 NDMTC53 NDMTC54 NDMTC55 NDMTC56
NDMTC57 NDMTC58 NDMTC59 NDMTC60 NDMTC61
 /STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.
```

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NDMTC42	390	1	5	3,08	,508
NDMTC43	390	1	5	3,08	,506
NDMTC44	390	1	5	3,12	,512
NDMTC45	390	1	5	3,08	,518
NDMTC46	390	1	5	3,08	,506
NDMTC47	390	1	5	3,73	,516
NDMTC48	390	2	5	4,21	,510
NDMTC49	390	2	5	3,85	,653
NDMTC50	390	1	4	3,42	,525
NDMTC51	390	1	5	3,28	,518
NDMTC52	390	1	5	3,09	,519
NDMTC53	390	1	5	3,08	,508
NDMTC54	390	1	5	3,09	,507
NDMTC55	390	1	5	3,08	,506
NDMTC56	390	1	5	3,36	,527
NDMTC57	390	1	5	3,78	,506
NDMTC58	390	1	5	3,52	,568
NDMTC59	390	1	5	3,14	,508
NDMTC60	390	1	5	3,45	,552
NDMTC61	390	1	5	3,23	,510
Valid N (listwise)	390				

DESCRIPTIVES VARIABLES=NDCSHTC62 NDCSHTC63 NDCSHTC64 NDCSHTC65 NDCSHTC66 NDCSHTC67 NDCSHTC68
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NDCSHTC62	390	1	5	3,09	,516
NDCSHTC63	390	1	5	3,24	,515
NDCSHTC64	390	1	5	3,15	,514
NDCSHTC65	390	1	5	3,08	,513
NDCSHTC66	390	1	5	3,42	,548
NDCSHTC67	390	1	5	3,58	,548
NDCSHTC68	390	1	5	3,08	,508
Valid N (listwise)	390				

DOANH NGHIỆP

DESCRIPTIVES VARIABLES=DNHQKTC9 DNHQKTC10 DNHQKTC11 DNHQKTC12 DNHQKTC13 DNHQKTC14 DNHQKTC15
DNHQKTC16 DNHQKTC17 DNHQKTC18 DNHQKTC19 DNHQKTC20 DNHQKTC21 DNHQKTC22 DNHQKTC23
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DNHQKTC9	110	1	4	3,45	,615
DNHQKTC10	110	1	5	3,28	,592
DNHQKTC11	110	1	5	3,12	,520
DNHQKTC12	110	1	4	3,34	,579
DNHQKTC13	110	1	5	2,95	,514
DNHQKTC14	110	1	5	2,95	,514
DNHQKTC15	110	1	5	3,56	,643
DNHQKTC16	110	1	5	3,42	,626
DNHQKTC17	110	1	4	3,68	,574
DNHQKTC18	110	1	5	3,52	,660
DNHQKTC19	110	1	4	3,38	,590
DNHQKTC20	110	1	4	3,45	,615
DNHQKTC21	110	2	5	3,87	,544
DNHQKTC22	110	1	5	3,23	,569
DNHQKTC23	110	1	5	3,41	,610
Valid N (listwise)	110				

DESCRIPTIVES VARIABLES=DNTNXHC24 DNTNXHC25 DNTNXHC26 DNTNXHC27 DNTNXHC28 DNTNXHC29 DNTNXHC30

DNTNXHC31 DNTNXHC32 DNTNXHC33 DNTNXHC34 DNTNXHC35 DNTNXHC36 DNTNXHC37 DNTNXHC38 DNTNXHC39 DNTNXHC40

DNTNXHC41

/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DNTNXHC24	110	2	5	4,12	,586
DNTNXHC25	110	1	4	3,67	,592
DNTNXHC26	110	2	5	3,89	,531
DNTNXHC27	110	2	5	4,05	,588
DNTNXHC28	110	1	4	3,78	,641
DNTNXHC29	110	2	5	3,82	,528
DNTNXHC30	110	2	5	4,23	,630
DNTNXHC31	110	1	5	3,65	,597
DNTNXHC32	110	2	5	4,08	,577
DNTNXHC33	110	2	5	3,92	,509
DNTNXHC34	110	1	4	3,54	,616
DNTNXHC35	110	2	5	3,87	,544
DNTNXHC36	110	2	5	4,15	,609
DNTNXHC37	110	1	5	3,73	,619
DNTNXHC38	110	1	4	3,68	,634
DNTNXHC39	110	2	5	4,27	,619
DNTNXHC40	110	2	5	3,95	,531
DNTNXHC41	110	1	4	3,76	,541
Valid N (listwise)	110				

DESCRIPTIVES VARIABLES=DNQLMTC42 DNQLMTC43 DNQLMTC44 DNQLMTC45 DNQLMTC46 DNQLMTC47 DNQLMTC48

DNQLMTC49 DNQLMTC50 DNQLMTC51 DNQLMTC52 DNQLMTC53 DNQLMTC54 DNQLMTC55 DNQLMTC56 DNQLMTC57 DNQLMTC58

DNQLMTC59 DNQLMTC60 DNQLMTC61

/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DNQLMTC42	110	1	4	3,45	,599
DNQLMTC43	110	1	4	3,67	,607
DNQLMTC44	110	1	5	3,52	,660
DNQLMTC45	110	1	5	3,38	,649
DNQLMTC46	110	1	5	3,73	,619
DNQLMTC47	110	2	5	3,82	,680
DNQLMTC48	110	1	4	3,65	,597
DNQLMTC49	110	1	5	3,78	,596
DNQLMTC50	110	1	5	3,42	,641
DNQLMTC51	110	2	5	4,23	,601
DNQLMTC52	110	1	4	3,35	,597
DNQLMTC53	110	1	4	3,58	,626
DNQLMTC54	110	2	5	4,12	,537
DNQLMTC55	110	1	4	3,72	,577
DNQLMTC56	110	1	5	2,95	,514
DNQLMTC57	110	1	5	3,12	,520
DNQLMTC58	110	1	5	3,25	,578
DNQLMTC59	110	1	4	3,48	,617
DNQLMTC60	110	1	5	3,05	,514
DNQLMTC61	110	2	5	3,85	,522
Valid N (listwise)	110				

```
DESCRIPTIVES VARIABLES=DNCSHTC62 DNCSHTC63 DNCSHTC64 DNCSHTC65 DNCSHTC66
DNCSHTC67 DNCSHTC68
  /STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.
```

Descriptives

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DNCSHTC62	110	1	5	3,12	,520
DNCSHTC63	110	1	5	2,95	,514
DNCSHTC64	110	1	4	3,34	,579
DNCSHTC65	110	1	5	3,08	,509
DNCSHTC66	110	1	4	3,23	,553
DNCSHTC67	110	1	4	3,45	,615
DNCSHTC68	110	1	5	3,18	,528
Valid N (listwise)	110				